

CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ
PHU THO PROVINCIAL STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

PHU THO STATISTICAL YEARBOOK 2024



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2025
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2025

Chỉ đạo biên soạn:

ThS. TRẦN VĂN VIỆT

Phó Chi cục trưởng Chi cục Thống kê tỉnh Phú Thọ

Tham gia biên soạn:

**TẬP THỂ PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP
CÙNG SỰ THAM GIA CỦA CÁC PHÒNG THỐNG KÊ NGHIỆP VỤ**

Chi cục Thống kê tỉnh Phú Thọ

LỜI NÓI ĐẦU

"Niên giám Thống kê tỉnh Phú Thọ" là ấn phẩm do Chi cục Thống kê tỉnh Phú Thọ xuất bản hàng năm, với nội dung bao gồm các số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát động thái và thực trạng kinh tế - xã hội trong phạm vi địa giới hành chính tỉnh Phú Thọ.

Trong lần xuất bản này, thực hiện hướng dẫn của Cơ quan Thống kê Quốc gia, Bộ Tài chính, Chi cục Thống kê tỉnh Phú Thọ đã tổ chức thu thập, xử lý, tổng hợp và khai thác, chọn lọc một số số liệu từ nguồn thông tin của các sở, ngành, cơ quan, đơn vị; đồng thời hệ thống hóa, chuẩn hóa, bổ sung một số biểu, chỉ tiêu cho phù hợp với quy định mới. Trong đó, số liệu GRDP năm 2015, 2020, 2022, 2023 và ước tính năm 2024 được biên soạn trên cơ sở nguồn số liệu do Cơ quan Thống kê Quốc gia công bố mới nhất; số liệu lao động đang làm việc năm 2024 được phổ biến song hành theo khái niệm cũ và khái niệm mới (khái niệm mới theo khuyến nghị của Tổ chức Lao động quốc tế - ILO); các chỉ tiêu bình quân liên quan đến lao động vẫn được sử dụng số liệu lao động theo khái niệm cũ.

Chi cục Thống kê tỉnh Phú Thọ mong nhận được ý kiến đóng góp của các độc giả, cơ quan, đơn vị và cá nhân về nội dung, bố cục, hình thức của ấn phẩm để Niên giám Thống kê tỉnh Phú Thọ ngày càng hoàn thiện, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các cấp, các ngành, các tổ chức và cá nhân.

CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

FOREWORD

"Phu Tho Statistical Yearbook" is the publication which is published annually by Phu Tho Statistics Office, including basic statistical data that generally reflect socio-economic dynamics and situation within the administrative boundaries of Phu Tho province.

In this publication, under the guidance of the General Statistics Office, Ministry of Finance, Phu Tho Statistics Office collected, processed, aggregated and exploited, selected some data from information sources of various provincial departments, sectors, agencies and units; at the same time, systematized, standardized and supplemented a number of tables, indicators according to new regulations. In which, the GRDP data for 2015, 2020, 2022, 2023 and estimated year 2024 are compiled on the basis of the latest data sources announced by the National Statistics Office; data on laborers working in 2024 are disseminated in parallel with the old and new concepts (the new concept as recommended by the International Labor Organization - ILO); The average indicators related to labor are still used according to the old concept of labor data.

Phu Tho Statistics Office would like to receive comments and feedbacks from readers, agencies, organizations and individuals on the content, layout and format of the publication, in order to make Phu Tho Statistical Yearbook more and more extensive, better meet the needs of authorities at all levels, organizations and individuals.

PHU THO STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC
CONTENTS

	Trang Page
Lời nói đầu	3
<i>Foreword</i>	4
TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH PHÚ THỌ NĂM 2024	7
<i>OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN PHU THO PROVINCE IN 2024</i>	12
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU	
<i>ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE</i>	19
DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG	
<i>POPULATION AND LABOUR</i>	51
TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM	
<i>NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE</i>	133
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG	
<i>INVESTMENT AND CONSTRUCTION</i>	173
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ	
<i>ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT</i>	207
NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	
<i>AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING</i>	313
CÔNG NGHIỆP	
<i>INDUSTRY</i>	435
THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH	
<i>TRADE AND TOURISM</i>	457
CHỈ SỐ GIÁ	
<i>PRICE INDEX</i>	481

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

TRANSPORT AND COMMUNICATIONS

503

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

525

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI,
TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**

*HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY,
JUSTICE AND ENVIRONMENT*

573

PHỤ LỤC

APPENDIX

631

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH PHÚ THỌ NĂM 2024

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2024 theo giá so sánh 2010 ước đạt 57.523,6 tỷ đồng, tăng 9,53% so với năm 2023; trong đó khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 15,73%; khu vực dịch vụ tăng 6,29%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,07%.

Cơ cấu kinh tế năm 2024: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 18,47% (*năm 2023 đạt 19,03%*); khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng 42,47% (*năm 2023 đạt 40,79%*); khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng 39,07% (*năm 2023 đạt 40,18%*).

Đóng góp vào mức tăng trưởng chung 9,53% của GRDP, khu vực công nghiệp - xây dựng có mức tăng trưởng cao nhất, đóng góp 6,29 điểm phần trăm; tiếp theo là các ngành dịch vụ đóng góp 2,29 phần trăm; khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản đóng góp 0,54 điểm phần trăm; thuế sản phẩm đóng góp 0,41 điểm phần trăm.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm

Thu ngân sách Nhà nước năm 2024 ước đạt 9.544,3 tỷ đồng, tăng 9,7% so với cùng kỳ. Chi ngân sách đảm bảo đúng quy định, đáp ứng cơ bản các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; tổng chi cân đối ngân sách Nhà nước ước đạt 17.414,1 tỷ đồng, giảm 8,7% so với cùng kỳ.

Thu bảo hiểm năm 2024 ước đạt 6.121 tỷ đồng, trong đó thu Bảo hiểm xã hội (BHXH) đạt 3.995 tỷ đồng; bảo hiểm y tế (BHYT) đạt 1.863 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) đạt 263 tỷ đồng. Tổng số chi bảo hiểm năm 2024 ước đạt 9.064 tỷ đồng, trong đó chi BHXH đạt 6.477 tỷ đồng; BHYT đạt 2.410 tỷ đồng; BHTN đạt 177 tỷ đồng.

3. Đầu tư

Tổng vốn đầu tư thực hiện năm 2024 ước đạt 50,1 nghìn tỷ đồng, tăng 12,5% so với cùng kỳ. Trong đó, nguồn vốn ngoài Nhà nước ước đạt 30,7

nghìn tỷ đồng, tăng 17,8%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 10,5 nghìn tỷ đồng, tăng 7,5%; nguồn vốn Nhà nước trên địa bàn ước đạt 8,9 nghìn tỷ đồng, tăng 2%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, năm 2024 có 16 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 227,9 triệu USD.

4. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2024 tăng 3,8% so với cùng kỳ với 10/11 nhóm hàng tăng: Hàng hoá và dịch vụ khác tăng 7,59%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 7,58%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,36%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,02%; đồ uống và thuốc lá tăng 4,35%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,74%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,52%; giáo dục tăng 0,56%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,14%; giao thông tăng 0,08%. Riêng nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,38%.

Chỉ số giá vàng biến động mạnh, bình quân tăng 32,91% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá Đô la Mỹ bình quân tăng 5,84%.

5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Năm 2024, toàn tỉnh có 1.083 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký đạt 7.320,9 tỷ đồng, tăng 23,6% về số doanh nghiệp nhưng giảm 43,6% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước.

Trong kỳ, số doanh nghiệp gặp khó khăn phải làm thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh là 112 doanh nghiệp, tăng 49,3% (tăng 37 doanh nghiệp) so với cùng kỳ.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023 tăng 11,6% so với năm 2022, trong đó vốn của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có mức tăng cao nhất 33,3%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 5,7%; doanh nghiệp Nhà nước giảm 1,5%.

Năm 2023, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 234,1 nghìn tỷ đồng,

tăng 13,3% so với năm 2022, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 127,9 nghìn tỷ đồng, giảm 3,2%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 89,8 nghìn tỷ đồng, tăng 62%; doanh nghiệp Nhà nước đạt 16,5 nghìn tỷ đồng, giảm 14%.

6. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tổng sản lượng lương thực có hạt toàn tỉnh năm 2024 đạt 413,1 nghìn tấn, giảm 3,3% (-14,3 nghìn tấn) so với cả năm 2023, trong đó: Sản lượng lúa đạt 333,2 nghìn tấn, so với năm trước giảm 3,7% (-13 nghìn tấn); sản lượng ngô đạt 80 nghìn tấn, giảm 1,7% (-1,4 nghìn tấn) so với cả năm 2023;... Chè búp sản lượng thu hoạch đạt 180 nghìn tấn, tăng 1% (+1,9 nghìn tấn);...

Sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng toàn tỉnh đạt 213,5 nghìn tấn, tăng 3,4% so với năm 2023; trong đó, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 141,8 nghìn tấn, tăng 2,7%.

Năm 2024, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 9,5 nghìn ha, tăng 0,9% so với năm 2023. Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 795 nghìn m³, tăng 3,1%, trong đó gỗ nguyên liệu giấy khai thác ước đạt 515,1 nghìn m³, chiếm 64,8% tổng sản lượng gỗ, tăng 2,7%.

Năm 2024 hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi. Tổng sản lượng thủy sản trong năm ước đạt 46,6 nghìn tấn, tăng 3,8% so với năm 2023; trong đó, sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 43,4 nghìn tấn, tăng 3,1%.

- Công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2024 tăng 44,7% so với năm 2023, cao hơn mức tăng 18,26% của năm 2023. Trong các ngành công nghiệp, ngành chế biến chế tạo tăng 46,42%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,95%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,47%; ngành khai khoáng giảm 22,57%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng so với năm trước: Giấy bìa các loại tăng 6,5%; giày thể thao tăng 5,8%; nước máy thương phẩm

tăng 5,0%; sản phẩm bằng Plastic tăng 4,2%; phân bón hóa học tăng 3%; gạch ốp lát tăng 1,1%;... Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm công nghiệp giảm: Ấc qui giảm 63,5%; vải giảm 28,2%; nhôm định hình giảm 22,5%; xi măng giảm 21,3%; bột ngọt giảm 18,9%; bia giảm 12,5%;...

- Thương mại, vận tải và du lịch

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 ước đạt 59.004,7 tỷ đồng, tăng 16,2% so với năm 2023 (chưa loại trừ yếu tố giá). Phân theo ngành kinh tế, hoạt động thương nghiệp đạt 47.795,6 tỷ đồng, chiếm 81% tổng mức và tăng 13,8%; doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 6.003,9 tỷ đồng, tăng 15,3%.

Hoạt động vận tải phát triển ổn định, cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu đi lại thường xuyên của nhân dân trên địa bàn tỉnh. Vận tải hành khách năm 2024 đạt 17,7 triệu lượt khách, tăng 9,5% so với năm trước và 1.137,8 triệu lượt khách.km, tăng 13,1%. Vận tải hàng hóa năm 2024 đạt 55,1 triệu tấn, tăng 4,4% so với năm trước và 5,9 tỷ tấn.km, tăng 4,8%.

Năm 2024, toàn tỉnh thu hút 2.890.290 lượt khách lưu trú, tăng 17% so với năm 2023; trong đó có 875.801 lượt khách ngủ qua đêm, tăng 17,4%.

7. Một số vấn đề xã hội

- Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình toàn tỉnh năm 2024 đạt 1.543,9 nghìn người, tăng 13 nghìn người, tương đương 0,9% so với năm 2023, bao gồm dân số thành thị 301,3 nghìn người, chiếm 19,5%; dân số nông thôn 1.242,6 nghìn người, chiếm 80,5%; dân số nam 769,4 nghìn người, chiếm 49,8%; dân số nữ 774,5 nghìn người, chiếm 50,2%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2024 ước đạt 856,6 nghìn người, tăng 4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 32,5% tổng số, giảm 21 nghìn lao động; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 40,4%, tăng 52 nghìn lao động; khu vực dịch vụ chiếm 27,1%, giảm 27 nghìn lao động so với cùng kỳ. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm

việc trong các ngành kinh tế đã qua đào tạo ước đạt 31,5%, cao hơn mức 29,8% của năm trước; tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2024 là 1,5%, cao hơn mức 1,29% của năm trước.

- Đời sống dân cư

Trong năm, thu nhập, việc làm của người lao động tương đối ổn định, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành ước đạt 4,7 triệu đồng.

Năm 2024, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 22 đợt thiên tai, gây thiệt hại về người và tài sản cũng như sản xuất nông nghiệp của người dân, cụ thể: Làm 10 người chết; 12 người bị thương; 1729 ngôi nhà bị hư hỏng; 5.957,8 ha lúa, 2.828,1 ha ngô, rau màu bị thiệt hại; Tổng giá trị thiệt hại ước tính 1.723,1 tỷ đồng.

- Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2024¹, số vụ tai nạn giao thông và thiệt hại về người do tai nạn giao thông vẫn ở mức cao. Trong năm, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 177 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 177 vụ va chạm giao thông làm 178 người chết (giảm 24 người so với cùng kỳ) và 236 người bị thương (giảm 32 người so với cùng kỳ)².

Năm 2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 53 vụ cháy, nổ (tăng 33 vụ so với năm trước), tổng giá trị thiệt hại ước tính 30.277 triệu đồng.

¹ Tính từ kỳ 14/12/2023 đến kỳ 15/12/2024.

² Nguồn: Ban An toàn giao thông tỉnh.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN PHU THO PROVINCE IN 2024

1. Economic growth

Gross regional domestic product (GRDP) in 2024 at constant 2010 prices was estimated at 57,523.6 billion VND, an increase of 9.53% compared to 2023; of which the industry and construction sector increased by 15.73%; the service sector expanded by 6.29%; the agriculture, forestry and fishery sector increased by 3.07%.

Economic structure in 2024: the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 18.47% (it was 19.03% in 2023); the industry and construction sector represented 42.47% (in 2023 it reached 40.79%); the service sector accounted for 39.07% (reaching 40.18% in 2023).

Contributing to the overall growth rate of 9.53% of GRDP, the industry - construction sector had the highest growth rate, contributing 6.29 percentage points; followed by the service sector, contributing 2.29 percentage points; the agriculture, forestry and fishery sector contributed 0.54 percentage points; the product taxes less subsidies on production contributed 0.41 percentage points.

2. State budget revenues, expenditures and insurance

The total state budget balancing revenue in 2024 was estimated at 9,544.3 billion VND, up 9.7% over the same period. Budget expenditures must comply with regulations, meeting basically the tasks of socio-economic development of the province; the total state budget balancing expenditure in 2024 was estimated at 17,414.1 billion VND, a fall of 8.7% over the same period.

Total insurance revenue in 2024 was estimated at 6,121 billion VND, of which the social insurance revenue reached 3,995 billion VND; the health insurance revenue reached 1,863 billion VND; the unemployment insurance revenue reached 263 billion VND. Total insurance expenditure in 2024 was

estimated to reach 9,064 billion VND, of which social insurance expenditure reached 6,477 billion VND; health insurance expenditure reached 2,410 billion VND; unemployment insurance expenditure gained 177 billion VND.

3. Investment

Total realized social investment capital in 2024 was estimated at 50.1 trillion VND, an increase of 12.5% over the same period. Of which, the non-state sector's investment was estimated at 30.7 trillion VND, increasing by 17.8%; the FDI sector's investment was estimated at 10.5 trillion VND, increasing 7.5%; the state owned sector's investment was estimated at 8.9 trillion VND, a growth of 2%.

In terms of attracting the FDI, in 2024, there were 16 licensed projects with a registered capital of 227.9 million USD.

4. Price indexes

The average consumer price index (CPI) in 2024 increased by 3.8% over the same period with 10/11 groups of goods increasing: Other goods and services increased by 7.59%; housing, electricity, water, fuel and construction materials increased by 7.58%; medicine and medical services increased by 5.36%; food and catering services increased by 5.02%; beverages and tobacco increased by 4.35%; culture, entertainment and tourism increased by 2.74%; household equipment and appliances increased by 1.52%; education increased by 0.56%; clothing, hats, footwear increased by 0.14%; transportation increased by 0.08%. In particular, the postal and telecommunications group decreased by 0.38%.

The gold price index fluctuated strongly, increasing by an average of 32.91% over the same period last year; the average US dollar price index increased by 5.84%.

5. Operation of enterprises

In 2024 the number of newly established enterprises reached 1,083 enterprises with a total registered capital of about 7,320.9 billion VND, an increase of 23.6% in the number of registered enterprises but a decrease of 43.6% in registered capital compared to the same period last year.

During the period, the number of enterprises facing difficulties having to carry out procedures for dissolution or termination of production and business activities was 112 enterprises, a increase of 49.3% (increased by 37 enterprises) over the same period.

The average production and business capital of the enterprise in 2023 increased by 11.6% compared to that in 2022, of which the capital of the FDI enterprises get the highest, increased by 33.3%, the non-state enterprises rose by 5.7%, the state-owned enterprises decreased by 1.5%.

In 2023, the net turnover from the production and business of the enterprise sector achieved 234.1 trillions VND, an increase of 13.3% compared to that in 2022, of which the non-state enterprises attained 127.9 trillions VND, an downturn of 3.2%; the FDI enterprises achieved 89.8 trillions VND, a rise of 62%; the state-owned enterprises accomplished 16.5 trillions VND, a decrease of 14%.

6. Results of production and business in a number of economic activities, sectors

- Agriculture, forestry and fishery

The production of cereal of the province in 2024 was estimated at 413.1 thousand tons, down 3.3% (-14.3 thousand tons) compared to the whole year 2023, of which: the paddy production reached 333.2 thousand tons, compared to the previous year, it decreased by 3.7% (-13 thousand tons); the maize production reached 80 thousand tons, down 1.7% (-1,4 thousand tons) compared to the whole year 2023;... The production of of fresh bud tea in 2024 was 180 thousand tons, up 1% (+1.9 thousand tons);...

The production of livestock and poultry live-weight in the whole province reached 213.5 thousand tons, an increase of 3.4% compared to 2023; Of which, pig live-weight production reached 141.8 thousand tons, an increase of 2.7% compared to 2023.

In 2024, the area of newly concentrated planted forests reached 9.5 thousand hectares, an increase of 0.9% compared to 2023. Wood production

was estimated to reach 795.3 thousand m³, an increase of 3.1%, of which exploited wood for paper materials were estimated to reach 515.1 thousand m³, accounting for 64.8% of total wood production, an increase of 2.7% compared to 2023.

In 2024, aquaculture and exploitation activities in Phu Tho province took place in relatively favorable weather conditions. The total fishery production was estimated at 46.6 thousand tons, up 3.8% compared to 2023; Of which, aquaculture production reached 43.4 thousand tons, an increase of 3.1% compared to 2023.

- Industry

The index of industrial production (IIP) of the whole province in 2024 increased by 44.7% compared to 2023, higher than the increase of 18.26% in 2023. Particularly, the manufacturing increased by 46.42%; the production and distribution of electricity increased by 9.95%; the water supply, sewerage, waste remediation added up 9.47%; the mining and quarrying decreased by 22.57%.

Some major industrial products increased compared to the previous year: Paper and cardboard of all kinds increased by 6.5%; sports shoes increased by 5.8%; commercial tap water increased by 5.0%; plastic products increased by 4.2%; chemical fertilizers increased by 3%; tiles increased by 1.1%;... On the contrary, some industrial products decreased: Batteries decreased by 63.5%; fabrics decreased by 28.2%; aluminum profiles decreased by 22.5%; cement decreased by 21.3%; monosodium glutamate decreased by 18.9%; beer decreased by 12.5%;...

- Trade, transport and tourism

Total gross retail sales of goods and consumer service in 2024 was estimated at 59,004.7 billion VND, an increase of 16.2% compared to 2023 (not excluding the price factor). In terms of business activities, commercial activities reached 47,795.6 billion VND, accounting for 81% of the total and increasing by 13.8%; accommodation and food service revenue reached 6,003.9 billion VND, an increase of 15.3%.

Transport activities developed stably, basically meeting the regular travel needs of people in the province. Passenger carried in 2024 reached 17.7 million passengers, an increase of 9.5% over the previous year and passenger traffic reached 1,137.8 million passengers.km, an increase of 13.1%. Freight carried in 2024 reached 55.1 million tons, up 4.4% over the previous year and freight traffic reached 5.9 billion tons.km, up 4.8%.

In 2024, the whole province attracted 2,890,290 visitors, an increase of 17% compared to 2023; including 875,801 overnight guests, an increase of 17.4%.

7. Some social issues

- Population, labor and employment

The average population of the entire province in 2024 was 1,543.9 thousand people, an increase of 13 thousand people, equivalent to 0.9% compared to 2023, including urban population was 301.3 thousand people, accounting for 19.5%; rural population was 1,242.6 thousand people, accounting for 80.5%; male population was 769.4 thousand people, accounting for 49.8%; female population was 774.5 thousand people, accounting for 50.2%.

Laborers aged 15 and older working in economic sectors in 2024 were estimated to reach 856.6 thousand people, an increase of 4 thousand people over the same period last year. Of which: the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 32.5% of the total, reducing 21 thousand workers; the industry and construction sector accounted for 40.4%, an increase of 52 thousand workers; the service sector accounted for 27.1%, an decrease of 27 thousand workers over the same period. The proportion of workers aged 15 and over working in trained economic sectors was estimated at 31.5%, higher than 29.8% the previous year; the unemployment rate of the labor force in the 2024 at the working age was 1.5%, higher than 1.29% the previous year.

- Living standard

During the year, the income and employment of workers were relatively stable, the average monthly income per capita at current prices was estimated to reach 4.7 million VND.

From the beginning of the year to December 16, 2024, there were 22 natural disasters occurred in the province, causing damage to people and property as well as agricultural production, specifically: 10 death; 12 was injured; 1,729 houses were damaged; 5,957.8 hectares of rice, 2,828.1 hectares of corn and vegetables were damaged; total damage value was estimated at 1,723.1 billion VND.

- Social order and safety

In 2024¹, the number of traffic accidents and human losses due to traffic accidents remained high. During the year, there were 177 road traffic accidents and 177 traffic collisions in the province, causing 178 deaths (down 24 people over the same period) and 236 injuries (down 32 people over the same period).

In 2024, there were 53 fires and explosions in the province (up to 33 cases compared to the previous year), total damage value was estimated at 30,277 million VND.

¹ As of 15/12/2023 to as of 14/12/2024.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31 Dec. 2024 by district</i>	27
2 Số thôn (bản, khu dân cư), số hộ gia đình có đến 31/12/2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31 Dec. 2024 by district</i>	28
3 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023) <i>Land use (As of 31/12/2023)</i>	29
4 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2023) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)</i>	30
5 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2023) <i>Structure of used land by types of land and by district (As of 31/21/2023)</i>	31
6 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12) <i>Change in natural land area index in 2023 compared to 2022 by types of land and by district (As of 31/12)</i>	32
7 Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm thủy văn <i>Mean air temperature at some stations</i>	33
8 Tổng số giờ nắng tại một số trạm thủy văn <i>Total sunshine duration at some stations</i>	36

Biểu Table	Trang Page
9 Tổng lượng mưa tại một số trạm thủy văn <i>Total rainfall at some stations</i>	39
10 Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm thủy văn <i>Mean humidity at some stations</i>	42
11 Mức nước sông Hồng tại trạm thủy văn thị xã Phú Thọ <i>Water level of Red river at the Phu Tho town station</i>	45
12 Mức nước sông Bứa tại trạm thủy văn Thanh Sơn <i>Water level of Bua river at the Thanh Son town station</i>	46
13 Lưu lượng sông Bứa tại trạm thủy văn Thanh Sơn <i>Flow of Bua river at the Thanh Son town station</i>	47
14 Mức nước sông Lô tại trạm thủy văn Vụ Quang <i>Water level of Lo river at the Vu Quang station</i>	48
15 Lưu lượng sông Lô tại trạm thủy văn Vụ Quang <i>Flow of Lo river at the Vu Quang station</i>	49

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất băng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

- **Nhiệt độ không khí** được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- **Nhiệt độ không khí trung bình ngày** được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. Số giờ nắng là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- **Độ ẩm không khí tương đối** là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- **Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày** được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m^3/s . Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in m^3/s . Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of administrative units as of 31 Dec. 2024 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	225	17	11	197
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	22	13	-	9
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	9	4	-	5
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	22	-	1	21
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	20	-	1	19
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	19	-	1	18
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	17	-	1	16
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	17	-	1	16
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	24	-	1	23
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	12	-	1	11
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	12	-	2	10
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	23	-	1	22
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	11	-	1	10
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	17	-	-	17

2 Số thôn (bản, khu dân cư), số hộ gia đình có đến 31/12/2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Number of administrative units as of 31 Dec. 2024 by district*

	Tổng số xã, phường, thị trấn <i>Total of wards, town under district and communes</i>	Số thôn (Bản, khu dân cư) <i>Number of hamlets</i>	Số hộ gia đình <i>Number of households</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	225	2.328	425.875
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	22	176	62.832
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	9	62	21.562
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	22	220	34.816
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	20	180	35.675
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	19	204	36.353
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	17	183	30.965
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	17	186	24.756
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	24	257	43.240
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	12	148	24.610
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	12	151	31.138
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	23	263	34.484
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	11	126	24.329
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	17	172	21.115

3 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023)

Land use (As of 31/12/2023)

	Tổng số <i>Total (Ha)</i>	Cơ cấu <i>Structure (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	353.456,20	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	293.929,79	83,16
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	117.485,23	33,24
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	61.675,71	17,45
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	45.781,23	12,95
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	15.894,48	4,50
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	55.809,52	15,79
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land covered by trees</i>	167.199,71	47,30
Đất rừng sản xuất - <i>Productive forest land</i>	117.369,01	33,21
Đất rừng phòng hộ - <i>Protective forest land</i>	33.450,20	9,46
Đất rừng đặc dụng - <i>Specially used forest land</i>	16.380,50	4,63
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	8.688,41	2,46
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	-	-
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	556,44	0,16
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	57.346,92	16,22
Đất ở - <i>Homestead land</i>	11.435,15	3,24
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	1.694,47	0,48
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	9.740,68	2,76
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	28.306,30	8,01
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	205,89	0,06
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	3.511,38	1,00
Đất xây dựng công trình sự nghiệp <i>Land for construction of public works</i>	1.485,72	0,42
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	4.821,01	1,36
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	18.282,30	5,17
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	255,34	0,08
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	1.469,85	0,42
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	15.861,12	4,49
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	19,16	0,01
Đất chưa sử dụng - Unused land	2.179,49	0,62
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	1.431,89	0,41
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	345,09	0,10
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	402,51	0,11

Nguồn: Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Phú Thọ.

Source: Phu Tho Department of Natural Resources and Environment.

4 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2023)

Land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)

ĐVT: Ha - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	353.456,20	117.485,23	167.199,71	28.306,30	11.435,15
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	11.149,02	4.644,30	332,13	3.060,54	1.336,78
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	6.520,15	3.277,45	605,44	1.516,79	494,46
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	30.285,21	12.323,16	13.083,36	2.010,39	770,94
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	34.150,51	13.289,72	13.137,97	2.976,69	834,03
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	19.465,35	10.633,42	3.461,94	2.264,34	1.063,99
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	15.736,97	8.576,46	2.915,29	2.058,01	765,75
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	43.824,66	10.954,11	26.938,70	3.162,62	818,79
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	23.392,48	11.695,86	4.970,34	2.220,12	1.190,92
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	15.559,73	7.147,32	3.319,09	1.813,90	664,18
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	9.835,41	5.200,06	236,66	1.556,84	685,62
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	62.110,40	13.187,70	42.194,57	2.729,92	1.162,24
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	12.568,06	5.506,11	2.849,43	1.407,78	804,47
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	68.858,27	11.049,57	53.154,81	1.528,36	842,98

Nguồn: Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Phú Thọ.

Source: Phu Tho Department of Natural Resources and Environment.

5 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2023)

Structure of used land by types of land and by district
(As of 31/12/2023)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích Total area	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp Agricultural production land	Đất lâm nghiệp Forestry land	Đất chuyên dùng Specially used land	Đất ở Homestead land
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	33,23	47,30	8,01	3,23
1. Thành phố Việt Trì Viet Tri city	100,00	41,66	2,98	27,45	11,99
2. Thị xã Phú Thọ Phu Tho town	100,00	50,27	9,29	23,26	7,58
3. Huyện Đoan Hùng Doan Hung district	100,00	40,69	43,20	6,64	2,55
4. Huyện Hạ Hòa Ha Hoa district	100,00	38,92	38,47	8,72	2,44
5. Huyện Thanh Ba Thanh Ba district	100,00	54,63	17,79	11,63	5,47
6. Huyện Phú Ninh Phu Ninh district	100,00	54,50	18,53	13,08	4,87
7. Huyện Yên Lập Yen Lap district	100,00	25,00	61,47	7,22	1,87
8. Huyện Cẩm Khê Cam Khe district	100,00	50,00	21,25	9,49	5,09
9. Huyện Tam Nông Tam Nong district	100,00	45,93	21,33	11,66	4,27
10. Huyện Lâm Thao Lam Thao district	100,00	52,87	2,41	15,83	6,97
11. Huyện Thanh Sơn Thanh Son district	100,00	21,23	67,93	4,40	1,87
12. Huyện Thanh Thủy Thanh Thuy district	100,00	43,81	22,67	11,20	6,40
13. Huyện Tân Sơn Tan Son district	100,00	16,05	77,19	2,22	1,22

6 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12)

*Change in natural land area index in 2023 compared to 2022
by types of land and by district (As of 31/12)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Trong đó - Of which			
	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	-0,17	-0,03	0,75	0,48
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	-0,29	-	0,38	0,56
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	-0,41	-	0,31	1,47
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	-0,07	-	0,23	0,56
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	-0,03	-0,03	0,19	0,27
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	-0,17	-0,11	0,86	0,54
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	-0,02	-0,15	0,20	0,10
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	-0,04	-	0,10	0,17
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	-0,33	-0,02	1,52	0,72
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	-0,65	-0,76	4,59	0,16
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	-0,25	-	0,44	1,24
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	-0,07	-0,01	0,50	0,07
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	-0,36	-0,11	1,40	0,43
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	-0,05	-	0,29	0,34

Nguồn: Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Phú Thọ.
 Source: Phu Tho Department of Natural Resources and Environment.

7 Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm thủy văn

Mean air temperature at some stations

Đơn vị tính - Unit: °C

	2015	2020	2022	2023	2024
TRẠM VIỆT TRÌ VIET TRI STATION					
Bình quân năm - Average	24,9	24,9	24,2	24,5	25,3
Tháng 1 - Jan.	17,4	19,2	18,0	16,9	18,0
Tháng 2 - Feb.	18,8	19,3	15,0	20,3	19,6
Tháng 3 - Mar.	21,5	22,9	22,4	22,0	21,9
Tháng 4 - Apr.	24,8	22,1	24,3	24,7	28,0
Tháng 5 - May	29,8	29,1	26,1	28,7	28,2
Tháng 6 - Jun.	30,2	31,3	30,3	29,2	30,1
Tháng 7 - Jul.	30,0	30,9	29,8	29,9	29,9
Tháng 8 - Aug.	29,5	29,0	29,1	28,3	29,8
Tháng 9 - Sep.	28,4	28,8	28,0	27,8	28,6
Tháng 10 - Oct.	26,6	24,6	25,3	25,8	26,8
Tháng 11 - Nov.	24,3	23,4	25,1	22,4	24,3
Tháng 12 - Dec.	18,2	18,0	16,7	18,5	18,5

7 (Tiếp theo) **Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm thủy văn**
(Cont.) *Mean air temperature at some stations*

Đơn vị tính - Unit: °C

	2015	2020	2022	2023	2024
TRẠM MINH ĐÀI					
MINH DAI STATION					
Bình quân năm - Average	23,9	23,7	23,1	24,1	24,1
Tháng 1 - Jan.	16,4	18,6	17,5	16,0	17,4
Tháng 2 - Feb.	18,6	18,6	14,5	19,7	19,1
Tháng 3 - Mar.	21,4	22,3	21,7	21,6	21,1
Tháng 4 - Apr.	24,1	21,4	23,6	24,7	27,1
Tháng 5 - May	29,1	28,2	25,3	28,2	27,1
Tháng 6 - Jun.	28,8	29,6	29,1	28,5	29,0
Tháng 7 - Jul.	28,4	29,0	28,8	29,4	28,6
Tháng 8 - Aug.	27,9	27,8	27,9	28,3	28,2
Tháng 9 - Sep.	27,3	27,5	26,5	27,4	27,4
Tháng 10 - Oct.	24,8	23,0	23,6	25,2	24,7
Tháng 11 - Nov.	23,1	21,9	23,5	21,9	22,1
Tháng 12 - Dec.	17,4	17,0	15,6	18,1	17,0

7 (Tiếp theo) **Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm thủy văn**
(Cont.) *Mean air temperature at some stations*

Đơn vị tính - Unit: °C

	2015	2020	2022	2023	2024
TRẠM PHÚ HỘ PHU HO STATION					
Bình quân năm - Average	24,3	24,2	23,9	24,5	24,4
Tháng 1 - Jan.	17,0	18,9	17,8	16,9	17,7
Tháng 2 - Feb.	18,7	18,8	15,0	20,3	19,1
Tháng 3 - Mar.	21,3	22,5	22,2	22	21,2
Tháng 4 - Apr.	24,4	21,6	24,1	24,7	27,2
Tháng 5 - May	29,2	28,4	25,8	28,7	27,2
Tháng 6 - Jun.	29,5	30,3	29,7	29,2	29,1
Tháng 7 - Jul.	29,0	29,8	29,3	29,9	28,9
Tháng 8 - Aug.	28,6	28,4	28,7	28,3	28,7
Tháng 9 - Sep.	27,8	28,0	27,5	27,8	27,6
Tháng 10 - Oct.	25,7	23,7	24,8	25,8	25,4
Tháng 11 - Nov.	23,7	22,6	24,7	22,4	22,9
Tháng 12 - Dec.	17,6	17,4	16,5	18,5	17,5

Nguồn: Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Miền núi phía Bắc.
Source: North of Vietnam Centre for Hydro - Meteorological Forecasting.

8 Tổng số giờ nắng tại một số trạm thủy văn

Total sunshine duration at some stations

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2015	2020	2022	2023	2024
TRẠM VIỆT TRÌ					
VIET TRI STATION					
Tổng số giờ nắng					
Total sunshine duration	1.387,6	1.347,3	1.368,4	1.465,9	1.290,3
Tháng 1 - Jan.	102,9	41,2	42,3	85,6	31,9
Tháng 2 - Feb.	50,6	57,9	22,7	59,7	59,7
Tháng 3 - Mar.	32,2	45,2	23,5	49,2	58,2
Tháng 4 - Apr.	116,5	61,0	106,2	30	96,0
Tháng 5 - May	193,2	170,4	89,4	176,3	69,2
Tháng 6 - Jun.	174,4	231,6	162,1	161,4	107,5
Tháng 7 - Jul.	144,2	175,4	178,1	224,3	147,4
Tháng 8 - Aug.	176,0	140,7	184,8	125,6	141,0
Tháng 9 - Sep.	121,9	132,8	130,6	159,7	134,5
Tháng 10 - Oct.	157,4	116,8	177,6	174,2	220,6
Tháng 11 - Nov.	73,8	121,5	158,4	131,8	150,4
Tháng 12 - Dec.	44,5	52,8	92,7	88,1	73,9

8 (Tiếp theo) Tổng số giờ nắng tại một số trạm thủy văn

(Cont.) Total sunshine duration at some stations

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2015	2020	2022	2023	2024
TRẠM MINH ĐÀI					
MINH DAI STATION					
Tổng số giờ nắng					
Total sunshine duration	1.440,5	1.241,7	1.283,4	1.467,9	1.286,8
Tháng 1 - Jan.	104,1	35,3	34,5	84,8	32,0
Tháng 2 - Feb.	61,9	48,3	11,0	73,6	62,8
Tháng 3 - Mar.	41,0	30,2	29,0	53,4	54,9
Tháng 4 - Apr.	112,4	22,1	96,3	36,1	100,2
Tháng 5 - May	185,2	164,4	82,3	183,7	87,4
Tháng 6 - Jun.	174,6	200,0	152,6	160	116,4
Tháng 7 - Jul.	129,0	184,7	164,2	212	134,0
Tháng 8 - Aug.	191,6	134,7	165,0	128,1	161,3
Tháng 9 - Sep.	133,9	142,9	134,6	131,9	133,7
Tháng 10 - Oct.	173,7	102,6	164,5	161,8	194,6
Tháng 11 - Nov.	96,1	123,3	165,4	145,2	152,0
Tháng 12 - Dec.	37,0	53,2	84,0	97,3	57,5

8 (Tiếp theo) Tổng số giờ nắng tại một số trạm thủy văn

(Cont.) Total sunshine duration at some stations

	ĐVT: Giờ - Unit: Hr.				
	2015	2020	2022	2023	2024
TRẠM PHÚ HỘ					
PHU HO STATION					
Tổng số giờ nắng					
Total sunshine duration	1.400,3	1.310,7	1.338,2	1.465,9	1.251,1
Tháng 1 - Jan.	5,3	33,4	34,4	85,6	20,2
Tháng 2 - Feb.	52,0	38,9	11,4	59,7	48,8
Tháng 3 - Mar.	29,0	21,3	23,6	49,2	48,9
Tháng 4 - Apr.	114,5	48,4	102,3	30	85,2
Tháng 5 - May	210,7	170,6	88,9	176,3	89,3
Tháng 6 - Jun.	194,3	221,9	155,1	161,4	115,1
Tháng 7 - Jul.	159,3	188,0	192,9	224,3	147,1
Tháng 8 - Aug.	187,9	146,0	178	125,6	152,4
Tháng 9 - Sep.	129,9	130,4	134,1	159,7	135,9
Tháng 10 - Oct.	182,7	128,4	181	174,2	199,6
Tháng 11 - Nov.	92,8	130,3	143,2	131,8	150,4
Tháng 12 - Dec.	41,9	53,1	93,3	88,1	58,2

Nguồn: Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Miền núi phía Bắc.
Source: North of Vietnam Centre for Hydro - Meteorological Forecasting.

9 Tổng lượng mưa tại một số trạm thủy văn
Total rainfall at some stations

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2015	2020	2022	2023	2024
TRẠM VIỆT TRÌ VIET TRI STATION					
Tổng lượng mưa - Total rainfall	1.602,2	1.717,2	1.939,4	1.765,5	1.945,8
Tháng 1 - Jan.	56,9	110,6	60,8	1,0	62,3
Tháng 2 - Feb.	25,7	17,3	121,8	49,3	12,6
Tháng 3 - Mar.	50,5	98,9	77,1	9,2	29,9
Tháng 4 - Apr.	22,9	140,0	72,7	39,9	104,5
Tháng 5 - May	291,3	215,0	337,1	40,8	269,5
Tháng 6 - Jun.	214,6	121,3	248,5	463,8	231,5
Tháng 7 - Jul.	198,1	92,6	259,2	200,4	340,7
Tháng 8 - Aug.	255,2	494,9	507,3	358,4	284,8
Tháng 9 - Sep.	241,8	258,7	169,0	377,9	554,8
Tháng 10 - Oct.	59,3	130,8	49,8	92,7	25,7
Tháng 11 - Nov.	89,2	32,0	15,0	105,3	20,4
Tháng 12 - Dec.	96,7	5,1	21,1	26,8	9,1

9 (Tiếp theo) **Tổng lượng mưa tại một số trạm thủy văn**
(Cont.) *Total rainfall at some stations*

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2015	2020	2022	2023	2024
TRẠM MINH ĐÀI					
MINH DAI STATION					
Tổng lượng mưa - Total rainfall	1.706,3	1.824,8	2.457,8	1.494,2	2.165,7
Tháng 1 - Jan.	67,0	55,5	90,3	9,1	78,3
Tháng 2 - Feb.	23,9	13,4	126,9	19,8	17,8
Tháng 3 - Mar.	81,4	149,4	165,4	20,1	30,1
Tháng 4 - Apr.	38,0	160,7	28,4	53,4	68,7
Tháng 5 - May	163,9	163,5	255,1	81,5	299,5
Tháng 6 - Jun.	207,8	172,2	203,7	245,4	306,2
Tháng 7 - Jul.	142,2	188,8	216,2	150,4	403,3
Tháng 8 - Aug.	340,5	306,8	554,5	446,6	277
Tháng 9 - Sep.	296,3	331,6	470,2	351,9	577,9
Tháng 10 - Oct.	141,0	251,7	241,6	45,2	93,8
Tháng 11 - Nov.	102,5	25,0	63,0	55,7	5,9
Tháng 12 - Dec.	101,8	6,2	42,5	15,1	7,2

9 (Tiếp theo) **Tổng lượng mưa tại một số trạm thủy văn**
(Cont.) *Total rainfall at some stations*

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2015	2020	2022	2023	2024
TRẠM PHÚ HỘ PHU HO STATION					
Tổng lượng mưa - Total rainfall	1.629,7	1.767,0	1.965,5	1.765,5	2.183,8
Tháng 1 - Jan.	77,7	55,0	78,8	1,0	72,9
Tháng 2 - Feb.	43,5	51,0	164,6	49,3	24,4
Tháng 3 - Mar.	66,6	101,5	116,9	9,2	79,9
Tháng 4 - Apr.	116,6	238,0	55,9	39,9	57,6
Tháng 5 - May	183,6	269,1	314,8	40,8	328
Tháng 6 - Jun.	277,6	174,0	163,9	463,8	340,3
Tháng 7 - Jul.	146,7	145,0	234,9	200,4	494,7
Tháng 8 - Aug.	147,9	244,9	531,5	358,4	284,8
Tháng 9 - Sep.	230,3	322,0	186,3	377,9	374,7
Tháng 10 - Oct.	55,2	122,0	75,1	92,7	96,8
Tháng 11 - Nov.	183,7	40,2	5,2	105,3	11,1
Tháng 12 - Dec.	100,3	4,3	37,6	26,8	18,6

Nguồn: Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Miền núi phía Bắc.
Source: North of Vietnam Centre for Hydro - Meteorological Forecasting.

10 Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm thủy văn

Mean humidity at some stations

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2020	2022	2023	2024
TRẠM VIỆT TRÌ					
VIET TRI STATION					
Trung bình năm - Average year	78,6	82,4	77,7	83,5	73,6
Tháng 1 - Jan.	80	85	85	75,0	78,3
Tháng 2 - Feb.	78	84	85	80,0	77,4
Tháng 3 - Mar.	82	87	84	82,5	76,3
Tháng 4 - Apr.	77	86	75	83,9	75,6
Tháng 5 - May	76	83	78	79,4	73,3
Tháng 6 - Jun.	80	79	73	85,3	70,3
Tháng 7 - Jul.	79	78	77	81,4	71,4
Tháng 8 - Aug.	78	85	79	89,8	70,7
Tháng 9 - Sep.	83	85	79	87,6	72,7
Tháng 10 - Oct.	73	80	74	85,0	70,2
Tháng 11 - Nov.	79	80	73	86,7	73,2
Tháng 12 - Dec.	78	77	70	85,4	74,2

10

(Tiếp theo) **Độ ẩm không khí trung bình**
tại một số trạm thủy văn
 (Cont.) *Mean humidity at some stations*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2020	2022	2023	2024
TRẠM MINH ĐÀI					
MINH DAI STATION					
Trung bình năm - Average year	84,3	84,4	84,3	84,4	87,1
Tháng 1 - Jan.	84	86	88	78,7	89,0
Tháng 2 - Feb.	86	85	87	83,6	87,1
Tháng 3 - Mar.	89	87	89	83,9	87,1
Tháng 4 - Apr.	83	87	80	86,9	86,8
Tháng 5 - May	82	84	83	79,2	87,5
Tháng 6 - Jun.	83	80	79	84,7	86,8
Tháng 7 - Jul.	81	81	84	80,8	87,9
Tháng 8 - Aug.	83	87	86	88,4	88,2
Tháng 9 - Sep.	86	86	87	88,1	87,9
Tháng 10 - Oct.	82	84	83	86,9	85,9
Tháng 11 - Nov.	86	84	84	86,5	84,9
Tháng 12 - Dec.	86	82	82	85,6	86,3

10 (Tiếp theo) Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm thủy văn (Cont.) Mean humidity at some stations

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2020	2022	2023	2024
TRẠM PHÚ HỘ PHU HO STATION					
Trung bình năm - Average year	82	81,8	85,3	83,5	86,3
Tháng 1 - Jan.	82	85	90	75,0	88,8
Tháng 2 - Feb.	85	85	89	80,0	88,8
Tháng 3 - Mar.	89	87	89	82,5	88,1
Tháng 4 - Apr.	80	89	82	83,9	86,8
Tháng 5 - May	80	80	86	79,4	86,8
Tháng 6 - Jun.	80	74	82	85,3	85,5
Tháng 7 - Jul.	79	78	85	81,4	88,7
Tháng 8 - Aug.	79	84	87	89,8	87,7
Tháng 9 - Sep.	82	82	88	87,6	88,7
Tháng 10 - Oct.	77	79	83	85,0	82,5
Tháng 11 - Nov.	85	80	85	86,7	80,7
Tháng 12 - Dec.	86	78	78	85,4	82,8

Nguồn: Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Miền núi phía Bắc.
Source: North of Vietnam Centre for Hydro - Meteorological Forecasting.

11 **Mức nước sông Hồng tại trạm thủy văn thị xã Phú Thọ** *Water level of Red river at the Phu Tho town station*

Đơn vị tính - Unit: Cm

	2015	2020	2022	2023	2024
Mức nước sông Hồng <i>Water level of Red river</i>					
Tháng 1 - Jan.	1.334	1.212	1.228	1.128	1.118
Tháng 2 - Feb.	1.285	1.206	1.258	1.106	1.099
Tháng 3 - Mar.	1.257	1.237	1.246	1.103	1.087
Tháng 4 - Apr.	1.253	1.301	1.225	1.084	1.073
Tháng 5 - May	1.337	1.263	1.305	1.112	1.188
Tháng 6 - Jun.	1.317	1.258	1.393	1.210	1.294
Tháng 7 - Jul.	1.352	1.344	1.326	1.241	1.363
Tháng 8 - Aug.	1.514	1.502	1.407	1.364	1.384
Tháng 9 - Sep.	1.502	1.470	1.408	1.289	1.435
Tháng 10 - Oct.	1.445	1.438	1.327	1.255	1.298
Tháng 11 - Nov.	1.371	1.305	1.196	1.169	1.194
Tháng 12 - Dec.	1.334	1.233	1.161	1.123	1.144
Trung bình năm - Average	1.358	1.314	1.290	1.182	1.223
Cao nhất - Deepest	1.697	1.752	1.309	1.535	1.834
Thấp nhất - Most shallow	1.210	1.181	1.115	1.051	1.040

Nguồn: Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Miền núi phía Bắc.
 Source: North of Vietnam Centre for Hydro - Meteorological Forecasting.

12 **Mức nước sông Bửa tại trạm thủy văn Thanh Sơn**

Water level of Bua river at the Thanh Son town station

Đơn vị tính - Unit: Cm

	2015	2020	2022	2023	2024
Mức nước sông Bửa					
<i>Water level of Bua river</i>					
Tháng 1 - Jan.	1.973	1.985	1.999	1.989	1.991
Tháng 2 - Feb.	1.968	1.981	2.010	1.985	1.986
Tháng 3 - Mar.	1.972	1.988	2.011	1.981	1.987
Tháng 4 - Apr.	1.966	2.003	1.999	1.981	1.986
Tháng 5 - May	1.972	2.001	2.016	1.982	2.008
Tháng 6 - Jun.	1.981	1.991	2.024	1.998	2.032
Tháng 7 - Jul.	1.969	1.991	2.019	1.996	2.066
Tháng 8 - Aug.	2.012	2.053	2.088	2.015	2.051
Tháng 9 - Sep.	2.024	2.034	2.094	2.036	2.130
Tháng 10 - Oct.	1.986	2.052	2.073	2.016	2.043
Tháng 11 - Nov.	1.978	2.019	2.035	1.998	2.008
Tháng 12 - Dec.	1.986	1.998	1.997	1.992	1.997
Trung bình năm - Average	1.982	2.008	2.030,4	1.997	2.023
Cao nhất - Deepest	2.523	2.324	2.049,3	2.505	2.738
Thấp nhất - Most shallow	1.956	1.977	1.837,0	1.970	1.979

Nguồn: Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Miền núi phía Bắc.
Source: North of Vietnam Centre for Hydro - Meteorological Forecasting.

13 Lưu lượng nước sông Búra tại trạm thủy văn Thanh Sơn

Flow of Bua river at the Thanh Son town station

Đơn vị tính - Unit: M³/s

	2015	2020	2022	2023	2024
Lưu lượng sông Búra Flow Bua river					
Tháng 1 - Jan.	19,4	29,0	40,8	31,1	32,3
Tháng 2 - Feb.	14,5	25,8	53,9	27,8	28,2
Tháng 3 - Mar.	18,7	31,9	53,9	24,7	28,8
Tháng 4 - Apr.	14,4	48,4	40,9	24,7	28,2
Tháng 5 - May	19,7	44,9	60,9	25,4	49,1
Tháng 6 - Jun.	26,0	35,0	70,3	41,0	77,3
Tháng 7 - Jul.	16,7	34,8	63,0	37,9	116
Tháng 8 - Aug.	60,9	110,0	162,0	57,8	94
Tháng 9 - Sep.	81,7	84,0	165,0	87,5	215
Tháng 10 - Oct.	30,4	109,0	136,0	58,9	84,8
Tháng 11 - Nov.	22,7	63,7	80,6	39,8	48,2
Tháng 12 - Dec.	30,2	41,6	39,2	33,9	38,4
Trung bình năm - Average	29,6	54,9	80,5	40,9	70,0
Cao nhất - Greatest	1.120,0	602,0	382,3	811	1.520
Thấp nhất - Smallest	10,0	22,7	42,6	26,3	22,8

Nguồn: Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Miền núi phía Bắc.
 Source: North of Vietnam Centre for Hydro - Meteorological Forecasting.

14 **Mức nước sông Lô tại trạm thủy văn Vụ Quang**

Water level of Lo river at the Vu Quang station

Đơn vị tính - Unit: Cm

	2015	2020	2022	2023	2024
Mức nước sông Lô <i>Water level of Lo river</i>					
Tháng 1 - Jan.	699	535	596	528	535
Tháng 2 - Feb.	665	535	554	566	508
Tháng 3 - Mar.	577	522	545	495	470
Tháng 4 - Apr.	706	554	580	529	469
Tháng 5 - May	851	668	736	515	565
Tháng 6 - Jun.	832	755	952	528	906
Tháng 7 - Jul.	727	846	791	678	991
Tháng 8 - Aug.	988	936	739	768	1.053
Tháng 9 - Sep.	983	899	752	630	1.076
Tháng 10 - Oct.	838	816	564	520	686
Tháng 11 - Nov.	725	558	666	520	504
Tháng 12 - Dec.	672	516	504	485	471
Trung bình năm - Average	772	678,3	664,9	563,5	686,2
Cao nhất - Deepest	1.244	1.174	807,6	1.092	2.121
Thấp nhất - Most shallow	480	450	496,8	460	455

Nguồn: Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Miền núi phía Bắc.
 Source: North of Vietnam Centre for Hydro - Meteorological Forecasting.

15 Lưu lượng nước sông Lô tại trạm thủy văn Vụ Quang

Flow of Lo river at the Vu Quang station

Đơn vị tính - Unit: M³/s

	2015	2020	2022	2023	2024
Lưu lượng nước sông Lô Flow Lo river					
Tháng 1 - Jan.	1.080	441	779	631	688
Tháng 2 - Feb.	1.010	456	634	728	614
Tháng 3 - Mar.	745	416	605	534	532
Tháng 4 - Apr.	1.080	486	686	604	531
Tháng 5 - May	1.540	759	1.410	586	740
Tháng 6 - Jun.	1.470	1.050	2.270	632	2.320
Tháng 7 - Jul.	1.150	1.440	1.450	1.100	2.750
Tháng 8 - Aug.	2.010	1.860	1.250	1.510	3.180
Tháng 9 - Sep.	1.990	1.690	1.300	898	4.050
Tháng 10 - Oct.	1.490	1.340	659	580	1.200
Tháng 11 - Nov.	1.150	467	951	583	580
Tháng 12 - Dec.	992	383	513	519	533
Trung bình năm - Average	1.308,9	899	1.042,3	742	1.477,5
Cao nhất - Greatest	2.950	3.080	1.879,2	3.250	15.100
Thấp nhất - Smallest	551	316	570,4	490	515

Nguồn: Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Miền núi phía Bắc.
Source: North of Vietnam Centre for Hydro - Meteorological Forecasting.

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
16 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2024 by district</i>	89
17 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	90
18 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	92
19 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	93
20 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	94
21 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Population at 15 years of age and above by marital status and by district</i>	95
22 Số người kết hôn, ly hôn năm 2024 <i>Number of people getting married, people divorcing in 2024</i>	96
23 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	97
24 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ suất tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	98
25 Tỷ suất sinh thô của dân số phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Crude birth rate of population by district</i>	99
26 Tỷ suất chết thô của dân số phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Crude death rate of population by district</i>	100
27 Tỷ suất tăng tự nhiên của dân số phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Crude natural increase rate of population by district</i>	101

Biểu Table		Trang Page
28	Tổng tỷ suất sinh, tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi, tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi <i>Total fertility rate, infant mortality rate, under five mortality rate</i>	102
29	Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Increase rate of population by residence</i>	103
30	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	104
31	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	105
32	Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of marriages in 2024 by district</i>	106
33	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	107
34	Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	108
35	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	109
36	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	110
37	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Employed force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	111
38	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	112

Biểu Table	Trang Page
39 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	113
40 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	115
41 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế và phân theo loại hình kinh tế năm 2024 <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity and by types of ownership in 2024</i>	117
42 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo huyện/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh và phân theo loại hình kinh tế năm 2024 <i>Annual employed population at 15 years of age and above by district and by types of ownership in 2024</i>	119
43 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo huyện/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh và phân theo khu vực kinh tế năm 2024 <i>Annual employed population at 15 years of age and above by district and by economic sector in 2024</i>	120
44 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by residence</i>	121
45 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>	122
46 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Theo khái niệm mới của tổ chức Lao động quốc tế - ILO) <i>Annual employed population at 15 years of age and above by district (According to the new concept of the International Labor Organization)</i>	123
47 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo huyện/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh và phân theo loại hình kinh tế năm 2024 (Theo khái niệm mới của tổ chức Lao động quốc tế - ILO) <i>Annual employed population at 15 years of age and above by district and by types of ownership in 2024 (According to the new concept of the International Labor Organization)</i>	124

Biểu Table	Trang Page
48 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo huyện/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh và phân theo khu vực kinh tế năm 2024 (Theo khái niệm mới của tổ chức Lao động quốc tế - ILO) <i>Annual employed population at 15 years of age and above by district and by economic sector in 2024</i> (According to the new concept of the International Labor Organization)	125
49 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	126
50 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn (Theo khái niệm mới của tổ chức Lao động quốc tế - ILO) <i>Percentage of trained employed worker at 15 years of age and above by sex and by residence</i> (According to the new concept of the International Labor Organization)	127
51 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of trained employed worker at 15 years of age and above by district</i>	128
52 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Theo khái niệm mới của tổ chức Lao động quốc tế - ILO) <i>Percentage of trained employed worker at 15 years of age and above by district</i> (According to the new concept of the International Labor Organization)	129
53 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	130
54 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	131
55 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	132

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình.

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số} \quad (\text{người/km}^2) = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CBR (\%) = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung: (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định

bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và Gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có

đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_X$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\begin{matrix} \text{Tỷ suất ly hôn} \\ (\%) \end{matrix} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\begin{matrix} \text{Tuổi ly hôn} \\ \text{trung bình} \end{matrix} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thỏa mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn

tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME TATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula :

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,...,;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$CBR (\text{‰}) = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where :

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (Total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (Children per woman);

B_x: Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x =15 to x =49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ... , 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i : i^{th} age group;

W_i : Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR : Crude death rate;

D : Total of deaths in the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where :

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of

out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

$$\text{Or : } NR = IR - OR$$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_X$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{Proportion of} \\ \text{divorce} \\ (\%) \end{array} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce The population’s average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{Average age} \\ \text{of divorce} \end{array} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of under-5 children} \\ \text{registered with birth certificate} \\ (\%) \end{array} = \frac{\text{Number of under-5 children} \\ \text{registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed

(working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;
- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

a) They actually did all the work less than 35 hours per week.

b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.

c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2024

1. Dân số

Năm 2024, dân số trung bình tỉnh Phú Thọ đạt 1.543,9 nghìn người, tăng 13.1 nghìn người, tương đương tăng 0,85% so với năm 2023. Phân theo giới tính: Dân số nam đạt 769,4 nghìn người (chiếm 49,83%), tăng 0,89% so với năm 2023; dân số nữ đạt 774,5 nghìn người (chiếm 50,17%), tăng 0,81% so với năm 2023. Phân theo thành thị, nông thôn: Dân số thành thị đạt 301,3 nghìn người (chiếm 19,52%), tăng 1,36% so với năm 2023; dân số nông thôn đạt 1.242,6 nghìn người (chiếm 80,48%); tăng 0,73% so với năm 2023.

Mật độ dân số của tỉnh Phú Thọ năm 2023 là 433,1 người/km², đến năm 2024 mật độ này có xu hướng tăng và đạt 436,8 người/km². Mật độ dân cư trên địa bàn tỉnh có sự phân bố không đồng đều giữa các địa phương. Năm 2024, Thành phố Việt Trì có mật độ dân cư cao nhất đạt 2.020,1 người/km²; xếp thứ hai là huyện Lâm Thao đạt 1.137,7 người/km²; huyện Tân Sơn có mật độ dân số thấp nhất trong tỉnh đạt 132,2 người/km².

Tỷ suất sinh thô có xu hướng tăng trong đó: Năm 2023 đạt 13,12‰, năm 2024 giảm xuống còn 12,78‰. Năm 2024, thành phố Việt Trì có tỷ suất sinh thô thấp nhất, đạt 11,51‰; huyện có tỷ suất sinh thô cao nhất là Thanh Sơn, đạt 14,42‰. Tỷ suất tăng tự nhiên toàn tỉnh là 7,32‰; tỷ suất chết thô là 5,46‰.

Tổng tỷ suất sinh năm 2024 đạt 2,30 con/phụ nữ; tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (số trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 12,20‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (số trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 18,30‰. Tuổi thọ trung bình của cả tỉnh năm 2024 là 74,4 tuổi, trong đó nam là 72,0 tuổi và nữ là 77,0 tuổi.

2. Lao động, việc làm

Lực lượng lao động toàn tỉnh từ 15 tuổi trở lên năm 2024 ước tính là 874,4 nghìn người. Phân theo giới tính: Lực lượng lao động nam ước tính 438,5 nghìn người (chiếm 50,1%); lực lượng lao động nữ ước tính 435,9 nghìn người (chiếm 49,9%). Phân theo khu vực: Lực lượng lao động khu

vực thành thị ước tính 149,1 nghìn người (chiếm 17,1%); khu vực nông thôn ước tính 725,3 nghìn người (chiếm 82,9%). So với năm 2023, tốc độ tăng của lực lượng lao động khu vực thành thị cao hơn tốc độ tăng của lực lượng lao động khu vực nông thôn song lực lượng lao động của tỉnh vẫn chiếm phần lớn ở khu vực nông thôn.

Năm 2024, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế ước đạt 856,6 nghìn người; trong đó tập trung chủ yếu ở khu vực Ngoài Nhà nước đạt 701,6 nghìn người (chiếm 81,9%); khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 78,9 nghìn người (chiếm 9,2%); chiếm tỷ trọng thấp nhất là khu vực Nhà nước đạt 76,1 nghìn người (chiếm 8,9%).

Cơ cấu lao động chuyển dịch theo xu hướng tiến bộ, tăng tỷ trọng lao động trong ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng trong ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản. Năm 2024, lao động làm việc trong ngành công nghiệp - xây dựng ước đạt 346,4 nghìn người (chiếm 40,44%, năm 2023 là 33,19%); ngành dịch vụ ước đạt 232,1 nghìn người (chiếm 27,1%, năm 2023 là 34,58%); ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 278,1 nghìn người (chiếm 32,46%, năm 2023 là 35,04%).

Năm 2024, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 31,5% (cao hơn mức 29,8% của năm 2023), trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 59,6%; khu vực nông thôn đạt 25,9%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tăng từ 1,29% vào năm 2023 lên 1,50% vào năm 2024. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi khu vực thành thị năm 2024 là 2,09%; khu vực nông thôn là 1,35%.

SOME FEATURES ON POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT YEAR 2024

1. Population

In 2024, the average population of Phu Tho province reached 1,543.9 thousand people, an increase of 13.1 thousand people, equivalent to an increase of 0.85% compared to 2023. By gender: The male population reached 769.4 thousand people (accounting for 49.83%), an increase of 0.89% compared to 2023; the female population reached 774.5 thousand people (accounting for 50.17%), an increase of 0.81% compared to 2023. By urban and rural areas: The urban population reached 301.3 thousand people (accounting for 19.52%), an increase of 1.36% compared to 2023; the rural population reached 1,242.6 thousand people (accounting for 80.48%); an increase of 0.73% compared to 2023.

The population density of Phu Tho province in 2023 was 433.1 people/km², in 2024 this density tended to increase and reached 436.8 people/km². The population density in the province was unevenly distributed among localities. In 2024, Viet Tri city had the highest population density of 2,020.1 people/km²; Lam Thao district ranked second with 1,137.7 people/km²; Tan Son district had the lowest population density in the province with 132.2 people/km².

The crude birth rate tended to increase, of which: In 2023 it reached 13.12‰, in 2024 it decreased to 12.78‰. In 2024, Viet Tri city had the lowest crude birth rate, reaching 11.51‰; The district with the highest crude birth rate was Thanh Son, reaching 14.42‰. The natural increase rate of the whole province was 7.32‰; the crude death rate was 5.46‰.

The total fertility rate in 2024 reached 2.30 children/woman; the infant mortality rate (number of deaths of children under 1 year old/1,000 live births) was 12.20‰; the under 5 children mortality rate (number of deaths of children under 5 years old/1,000 live births) was 18.30‰. The average life expectancy of the whole province in 2024 was 74.4 years, of which 72.0 years for men and 77.0 years for women.

2. Labor and employment

The total labor force of the province aged 15 and over in 2024 was estimated at 874.4 thousand people. By gender: The male labor force was estimated at 438.5 thousand people (accounting for 50.1%); the female labor force was estimated at 435.9 thousand people (accounting for 49.9%). By region: The labor force in urban areas was estimated at 149.1 thousand people (accounting for 17.1%); the rural area was estimated at 725.3 thousand people (accounting for 82.9%). Compared to 2023, the growth rate of the urban labor force was higher than the growth rate of the rural labor force, but the province's labor force still accounted for the majority in rural areas.

In 2024, the labor force aged 15 and over working in economic sectors was estimated at 856.6 thousand people; mainly concentrated in the non-state sector at 701.6 thousand people (accounting for 81.9%); the foreign-invested sector at 78.9 thousand people (accounting for 9.2%); the State sector with the lowest proportion at 76.1 thousand people (accounting for 8.9%).

The labor structure shifted in a progressive direction, increasing the proportion of labor in the industry - construction and service sectors, reducing the proportion in the agriculture, forestry and fishery sectors. In 2024, the labor force working in the industry - construction sector was estimated at 346.4 thousand people (accounting for 40.44%, in 2023 it was 33.19%); The service sector was estimated to reach 232.1 thousand people (accounting for 27.1%, 34.58% in 2023); the agriculture, forestry and fishery sector was estimated to reach 278.1 thousand people (accounting for 32.46%, 35.04% in 2023).

In 2024, the proportion of trained workers aged 15 and over holding degrees and certificates reached 31.5% (higher than the rate of 29.8% in 2023), of which trained workers in urban areas reached 59.6%; rural areas reached 25.9%.

The unemployment rate of the working-age workforce increased from 1.29% in 2023 to 1.50% in 2024. Of which, the unemployment rate of working-age workers in urban areas in 2024 was 2.09%; in rural areas it was 1.35%.

16

Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Area, population and population density in 2024 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	3.534,7	1.543.879	436,8
1. Thành phố Việt Trì Viet Tri city	111,5	225.236	2.020,1
2. Thị xã Phú Thọ Phu Tho town	65,2	74.390	1.141,0
3. Huyện Đoan Hùng Doan Hung district	302,9	121.125	399,9
4. Huyện Hạ Hòa Ha Hoa district	341,5	109.631	321,0
5. Huyện Thanh Ba Thanh Ba district	194,7	123.248	633,0
6. Huyện Phù Ninh Phu Ninh district	157,4	117.136	744,2
7. Huyện Yên Lập Yen Lap district	438,2	98.876	225,6
8. Huyện Cẩm Khê Cam Khe district	233,9	144.500	617,8
9. Huyện Tam Nông Tam Nong district	155,6	93.371	600,1
10. Huyện Lâm Thao Lam Thao district	98,4	111.948	1.137,7
11. Huyện Thanh Sơn Thanh Son district	621,1	141.090	227,2
12. Huyện Thanh Thủy Thanh Thuy district	125,7	92.261	734,0
13. Huyện Tân Sơn Tan Son district	688,6	91.067	132,2

17 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2010	1.322.652	653.364	669.288	239.396	1.083.256
2015	1.392.314	688.769	703.545	255.720	1.136.594
2018	1.449.585	719.773	729.812	265.353	1.184.232
2019	1.466.399	729.317	737.082	269.360	1.197.039
2020	1.481.884	735.596	746.288	281.827	1.200.057
2021	1.507.539	747.819	759.720	287.956	1.219.583
2022	1.516.921	756.089	760.832	293.525	1.223.396
2023	1.530.847	762.568	768.279	297.271	1.233.576
Sơ bộ - Prel. 2024	1.543.879	769.391	774.488	301.314	1.242.565
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous = 100) - %</i>					
2010	100,46	100,49	100,42	114,37	97,82
2015	101,36	101,46	101,25	101,25	101,38
2018	101,34	101,39	101,28	101,26	101,35
2019	101,16	101,33	101,00	101,51	101,08
2020	101,06	100,86	101,25	104,63	100,25
2021	101,73	101,66	101,79	102,17	101,63
2022	100,62	101,11	100,15	101,93	100,31
2023	100,92	100,86	100,98	101,28	100,83
Sơ bộ - Prel. 2024	100,85	100,89	100,81	101,36	100,73

17 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

(Cont.) Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Cơ cấu - Structure (%)					
2010	100,00	49,40	50,60	18,10	81,90
2015	100,00	49,47	50,53	18,37	81,63
2018	100,00	49,65	50,35	18,31	81,69
2019	100,00	49,74	50,26	18,37	81,63
2020	100,00	49,64	50,36	19,02	80,98
2021	100,00	49,60	50,40	19,10	80,90
2022	100,00	49,84	50,16	19,35	80,65
2023	100,00	49,81	50,19	19,42	80,58
Sơ bộ - Prel. 2024	100,00	49,83	50,17	19,52	80,48

Nguồn: Chi cục Dân số - KHHGĐ, Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ.
 Source: Phu Tho Department of Population and Family Planning, Phu Tho Statistics Office.

18 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Average population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.392.314	1.481.884	1.516.921	1.530.847	1.543.879
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	201.841	217.085	220.311	222.131	225.236
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	70.005	71.175	72.701	73.359	74.390
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	109.616	116.538	118.941	120.012	121.125
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	105.813	105.735	107.542	108.562	109.631
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	112.691	117.072	120.362	121.968	123.248
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	101.816	112.270	114.650	115.802	117.136
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	87.265	94.451	97.500	98.298	98.876
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	132.244	140.004	142.794	144.105	144.500
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	81.335	89.746	91.607	92.510	93.371
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	104.181	108.640	110.752	111.353	111.948
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	124.463	135.918	139.233	140.508	141.090
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	79.630	86.205	91.053	91.951	92.261
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	81.414	87.045	89.475	90.288	91.067

Nguồn: Chi cục Dân số - KHHGĐ, Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Population and Family Planning, Phu Tho Statistics Office.

19 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Average male population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	688.769	735.596	756.089	762.568	769.391
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	98.323	107.156	109.241	110.226	112.290
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	33.853	34.801	35.666	36.066	36.779
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	54.595	57.620	59.211	59.789	60.343
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	52.648	52.136	53.329	53.870	54.246
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	55.898	58.203	60.057	60.242	60.617
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	50.092	55.765	57.374	57.918	58.585
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	43.572	47.334	48.900	49.355	49.654
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	65.673	70.272	71.440	72.064	72.263
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	40.410	44.207	45.621	46.045	46.473
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	51.165	53.500	54.873	55.198	55.507
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	62.370	67.952	70.022	70.608	70.903
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	39.381	42.864	45.264	45.677	45.828
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	40.789	43.786	45.091	45.510	45.903

Nguồn: Chi cục Dân số - KHHGĐ, Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Population and Family Planning, Phu Tho Statistics Office.

20 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Average urban population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	255.720	281.827	293.525	297.271	301.314
1. Thành phố Việt Trì Viet Tri city	134.615	145.706	151.035	153.020	155.304
2. Thị xã Phú Thọ Phu Tho town	25.833	24.545	24.739	24.960	25.086
3. Huyện Đoan Hùng Doan Hung district	6.955	7.275	7.613	7.719	7.864
4. Huyện Hạ Hòa Ha Hoa district	8.000	8.488	8.719	8.845	8.902
5. Huyện Thanh Ba Thanh Ba district	7.690	8.416	9.138	9.038	9.092
6. Huyện Phù Ninh Phu Ninh district	16.204	17.315	18.115	18.422	18.829
7. Huyện Yên Lập Yen Lap district	7.529	8.359	8.818	8.912	8.915
8. Huyện Cẩm Khê Cam Khe district	6.331	16.200	17.445	17.655	17.760
9. Huyện Tam Nông Tam Nong district	4.124	4.655	4.891	5.014	5.137
10. Huyện Lâm Thao Lam Thao district	18.310	18.650	19.446	19.759	20.097
11. Huyện Thanh Sơn Thanh Son district	14.957	15.910	16.915	17.174	17.433
12. Huyện Thanh Thủy Thanh Thuy district	5.172	6.308	6.651	6.753	6.895
13. Huyện Tân Sơn Tan Son district	-	-	-	-	-

Nguồn: Chi cục Dân số - KHHGĐ, Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Population and Family Planning, Phu Tho Statistics Office.

21 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Population at 15 years of age and above by marital status and by district

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.030.388	1.090.780	1.110.477	1.122.116	1.140.563
Phân theo tình trạng hôn nhân By marital status					
Chưa vợ/chồng - Single	175.460	187.385	206.518	208.848	216.201
Có vợ/chồng - Married	754.863	793.269	787.239	786.363	795.568
Góa - Widowed	81.113	85.336	88.989	94.125	90.907
Ly hôn/ly thân - Divorced/Separated	18.952	24.790	27.731	32.780	37.887
Phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - By district					
1. Thành phố Việt Trì - Viet Tri city	148.575	159.350	161.621	163.316	165.974
2. Thị xã Phú Thọ - Phu Tho town	52.688	53.425	54.287	54.856	55.788
3. Huyện Đoan Hùng - Doan Hung district	80.916	85.790	87.438	88.354	89.817
4. Huyện Hạ Hòa - Ha Hoa district	79.555	79.580	80.894	81.742	83.182
5. Huyện Thanh Ba - Thanh Ba district	84.881	87.711	89.192	90.127	91.584
6. Huyện Phù Ninh - Phu Ninh district	74.728	82.135	83.715	84.592	85.918
7. Huyện Yên Lập - Yen Lap district	63.462	67.779	69.125	69.850	70.955
8. Huyện Cẩm Khê - Cam Khe district	96.737	102.450	104.321	105.414	107.165
9. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	61.220	66.740	67.958	68.670	69.798
10. Huyện Lâm Thao - Lam Thao district	78.519	81.585	82.988	83.858	85.254
11. Huyện Thanh Sơn - Thanh Son district	91.039	98.170	100.124	101.173	102.830
12. Huyện Thanh Thủy - Thanh Thuy district	58.413	62.680	64.125	64.797	65.859
13. Huyện Tân Sơn - Tan Son district	59.655	63.385	64.689	65.367	66.439

22 Số người kết hôn, ly hôn năm 2024

Number of people getting married, people divorcing in 2024

DVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Thành thị - Urban		Nông thôn - Rural	
		Tổng số Total	Trong đó: Nữ In which: Female	Tổng số Total	Trong đó: Nữ In which: Female
I. Số người kết hôn <i>Number of people getting married</i>	18.128	2.960	1.480	15.168	7.584
Dưới 18 tuổi - Under 18 years old	-	-	-	-	-
Từ 18 đến 19 tuổi - Ages 18 to 19	1.171	82	82	1.089	1.065
Từ 20 đến 24 tuổi - Ages 20 to 24	5.742	935	590	4.807	2.850
Từ 25 đến 29 tuổi - Ages 25 to 29	5.286	1.003	433	4.283	1.693
Từ 30 đến 34 tuổi - Ages 30 to 34	2.738	394	153	2.344	859
Từ 35 đến 39 tuổi - Ages 35 to 39	1.356	161	64	1.195	502
Từ 40 đến 44 tuổi - Ages 40 to 44	704	120	53	584	252
Từ 45 đến 49 tuổi - Ages 45 to 49	353	65	25	288	125
Từ 50 tuổi trở lên - Aged 50 and over	778	200	80	578	238
II. Số người ly hôn <i>Number of pepple divorcing</i>	6.048	1.124	562	4.924	2.462
Dưới 18 tuổi - Under 18 years old	-	-	-	-	-
Từ 18 đến 19 tuổi - Ages 18 to 19	15	1	1	14	14
Từ 20 đến 24 tuổi - Ages 20 to 24	402	57	35	345	255
Từ 25 đến 29 tuổi - Ages 25 to 29	986	192	113	794	437
Từ 30 đến 34 tuổi - Ages 30 to 34	1.380	207	104	1.173	623
Từ 35 đến 39 tuổi - Ages 35 to 39	1.381	253	120	1.128	492
Từ 40 đến 44 tuổi - Ages 40 to 44	923	198	100	725	335
Từ 45 đến 49 tuổi - Ages 45 to 49	501	100	40	401	168
Từ 50 tuổi trở lên - Aged 50 and over	460	116	49	344	138

23 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn
Sex ratio of population by residence

DVT: Số nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2010	97,62	96,72	97,30
2015	97,90	96,80	97,39
2016	98,10	96,83	97,45
2017	98,52	96,85	97,48
2018	98,62	96,47	99,23
2019	98,95	97,00	99,38
2020	98,57	98,64	98,54
2021	98,43	97,22	98,73
2022	99,38	98,65	99,41
2023	99,26	98,05	99,54
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	99,34	99,00	99,42

24 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ suất tăng tự nhiên của dân số Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

	Đơn vị tính - Unit: ‰		
	Tỷ suất sinh thô Crude birth rate	Tỷ suất chết thô Crude death rate	Tỷ suất tăng tự nhiên Natural increase rate
2010	17,86	5,55	12,31
2015	17,75	5,92	11,83
2016	16,83	5,43	11,40
2017	17,07	5,74	11,33
2018	15,74	5,43	10,31
2019	15,63	5,24	10,39
2020	14,62	5,21	9,41
2021	13,24	5,42	7,82
2022	11,28	6,08	5,20
2023	13,12	5,55	7,57
Sơ bộ - Prel. 2024	12,78	5,46	7,32

25 Tỷ suất sinh thô của dân số phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Crude birth rate of population by district

Đơn vị tính - Unit: ‰

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	17,75	14,62	11,28	13,12	12,78
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	16,24	12,42	9,53	12,00	11,51
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	17,28	12,91	11,72	12,19	12,49
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	20,59	15,83	10,81	13,37	12,82
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	16,51	14,13	10,67	12,73	11,78
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	17,70	14,11	10,73	12,81	12,63
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	18,95	15,39	11,02	14,48	13,10
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	19,24	16,35	12,86	13,79	14,21
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	20,39	18,09	13,12	14,76	14,37
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	17,31	13,54	12,05	12,60	12,03
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	15,04	12,81	10,71	11,51	11,75
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	15,59	14,85	12,03	13,84	14,42
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	20,09	16,41	12,42	14,22	13,57
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	17,20	14,02	10,64	12,31	11,68

26 Tỷ suất chết thô của dân số phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh Crude death rate of population by district

	Đơn vị tính - Unit: ‰				
	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	5,92	5,21	6,08	5,55	5,46
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	4,58	4,19	4,72	4,64	4,63
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	6,21	5,06	5,91	5,93	5,77
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	5,75	5,00	5,52	5,57	5,15
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	7,21	6,24	7,33	6,89	6,39
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	6,15	6,47	6,83	6,22	5,96
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	6,36	4,70	5,47	4,87	4,77
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	5,90	4,45	6,01	5,30	5,10
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	6,75	5,22	6,74	5,64	5,62
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	6,65	6,05	7,75	6,47	6,12
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	6,41	5,92	6,92	6,01	6,20
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	4,85	4,84	5,77	5,06	5,20
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	5,75	5,63	5,81	4,86	5,04
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	5,76	5,07	5,68	5,97	6,17

27 Tỷ suất tăng tự nhiên của dân số phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh Crude natural increase rate of population by district

	Đơn vị tính - Unit: ‰				
	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	11,83	9,41	5,20	7,57	7,32
1. Thành phố Việt Trì Viet Tri city	11,66	8,23	4,81	7,36	6,88
2. Thị xã Phú Thọ Phu Tho town	11,07	7,85	5,81	6,26	6,72
3. Huyện Đoan Hùng Doan Hung district	14,84	10,83	5,29	7,80	7,67
4. Huyện Hạ Hòa Ha Hoa district	9,30	7,89	3,34	5,84	5,39
5. Huyện Thanh Ba Thanh Ba district	11,55	7,64	3,90	6,59	6,67
6. Huyện Phù Ninh Phu Ninh district	12,59	10,69	5,55	9,61	8,33
7. Huyện Yên Lập Yen Lap district	13,34	11,90	6,85	8,49	9,11
8. Huyện Cẩm Khê Cam Khe district	13,64	12,87	6,38	9,12	8,75
9. Huyện Tam Nông Tam Nong district	10,66	7,49	4,30	6,13	5,91
10. Huyện Lâm Thao Lam Thao district	8,63	6,89	3,79	5,50	5,55
11. Huyện Thanh Sơn Thanh Son district	10,74	10,01	6,26	8,78	9,22
12. Huyện Thanh Thủy Thanh Thuy district	14,34	10,78	6,61	9,36	8,53
13. Huyện Tân Sơn Tan Son district	11,44	8,95	4,96	6,34	5,51

28 Tổng tỷ suất sinh, tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi, tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi *Total fertility rate, infant mortality rate, under five mortality rate*

	Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) <i>Total fertility rate</i> <i>(Children per woman)</i>	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi (Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống) <i>Infant mortality rate</i> <i>(Infant deaths per 1000</i> <i>live births)</i>	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống) <i>Under five mortality rate</i> <i>(Under - five deaths per</i> <i>1000 live births)</i>
2010	2,08	18,20	27,40
2015	2,61	15,07	22,60
2016	2,56	14,80	22,23
2017	2,50	14,65	22,15
2018	2,66	14,49	21,75
2019	2,57	14,20	21,40
2020	2,53	14,39	21,61
2021	2,42	14,14	21,23
2022	2,44	12,82	19,92
2023	2,26	12,10	18,10
Sơ bộ - Prel. 2024	2,30	12,20	18,30

29 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn Increase rate of population by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Tỷ lệ tăng dân số chung (%) <i>Increase rate of population</i>			
2010	0,46	14,37	-2,18
2015	1,36	1,25	1,38
2018	1,34	1,26	1,35
2019	1,16	1,51	1,08
2020	1,06	4,63	0,25
2021	1,73	2,17	1,63
2022	0,62	1,93	0,31
2023	0,92	1,28	0,83
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	0,85	1,36	0,73
Tỷ suất tăng tự nhiên (‰) <i>Natural increase rate</i>			
2010	12,31	12,28	12,32
2015	11,83	11,51	11,90
2018	10,31	9,94	10,41
2019	10,39	10,53	10,38
2020	9,41	7,63	9,84
2021	7,82	5,98	8,26
2022	5,20	4,02	5,48
2023	7,57	5,88	7,97
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	7,32	5,05	7,87

30 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2010	2,40	1,90	2,80
2015	2,70	1,30	3,90
2018	1,10	0,60	1,50
2019	1,30	0,70	2,00
2020	1,20	0,60	1,90
2021	2,48	2,52	2,34
2022	0,87	0,95	0,80
2023	0,73	0,34	1,10
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	6,86	3,92	9,69
Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i>			
2010	14,20	8,50	19,60
2015	3,40	1,80	5,00
2018	3,90	3,90	3,80
2019	5,70	6,20	5,10
2020	3,30	2,80	3,90
2021	1,75	1,77	1,65
2022	2,91	4,05	1,80
2023	3,83	3,13	4,51
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	12,66	10,97	14,30
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-emigration rate</i>			
2010	-11,80	-6,60	-16,80
2015	-0,70	-0,50	-1,10
2018	-2,80	-3,30	-2,30
2019	-4,40	-5,50	-3,10
2020	-2,10	-2,20	-2,00
2021	0,73	0,75	0,69
2022	-2,04	-3,10	-1,00
2023	-3,10	-2,79	-3,41
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	-5,81	-7,05	-4,61

31 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính
Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2010	72,3	69,7	75,1
2015	73,2	70,6	75,9
2016	73,3	70,7	76,0
2017	73,4	70,8	76,0
2018	73,4	70,8	76,1
2019	73,4	70,8	76,2
2020	73,4	70,9	76,2
2021	73,5	70,9	76,3
2022	73,5	70,9	76,3
2023	74,4	71,9	77,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	74,4	72,0	77,0

32 Số cuộc kết hôn năm 2024

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of marriages in 2024 by district

ĐVT: Cuộc - Unit: Case

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Lần đầu 1st married	Lần thứ 2 trở lên 2nd married and above
TỔNG SỐ - TOTAL	9.064	7.253	1.811
1. Thành phố Việt Trì Viet Tri city	1.084	849	235
2. Thị xã Phú Thọ Phu Tho town	389	324	65
3. Huyện Đoan Hùng Doan Hung district	840	651	189
4. Huyện Hạ Hòa Ha Hoa district	756	549	207
5. Huyện Thanh Ba Thanh Ba district	696	588	108
6. Huyện Phù Ninh Phu Ninh district	655	506	149
7. Huyện Yên Lập Yen Lap district	616	415	201
8. Huyện Cẩm Khê Cam Khe district	847	784	63
9. Huyện Tam Nông Tam Nong district	532	458	74
10. Huyện Lâm Thao Lam Thao district	734	624	110
11. Huyện Thanh Sơn Thanh Son district	812	636	176
12. Huyện Thanh Thủy Thanh Thuy district	547	469	78
13. Huyện Tân Sơn Tan Son district	556	400	156

33

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2010	23,7	25,7	21,6
2015	23,6	25,9	21,3
2016	23,6	26,1	21,1
2017	23,9	26,1	21,7
2018	24,0	26,4	21,4
2019	24,2	26,6	21,6
2020	24,3	26,7	21,8
2021	24,9	27,4	22,4
2022	25,8	28,6	22,9
2023	25,6	28,4	22,9
Sơ bộ - Prel. 2024	25,8	28,6	23,0

34 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of divorce cases cleared up by district

Đơn vị tính: Vụ - Unit: Case

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.265	3.277	2.972	3.339	3.024
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	358	468	395	512	463
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	166	194	99	192	192
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	211	396	337	414	388
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	167	330	320	350	323
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	196	227	296	284	282
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	186	138	132	209	179
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	169	270	221	231	211
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	83	132	110	95	49
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	149	215	156	188	170
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	143	179	145	219	194
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	203	334	286	238	175
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	86	202	235	203	161
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	148	192	240	204	237

35 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	96,5	98,3	94,7	98,2	93,7
2014	97,6	98,5	96,7	98,6	94,0
2015	97,2	98,4	96,3	98,4	94,2
2016	97,6	98,4	97,0	98,4	94,3
2017	98,0	98,6	97,5	98,5	94,6
2018	98,1	98,7	97,7	99,5	97,8
2019	98,5	99,0	98,1	99,4	98,3
2020	98,6	99,1	98,1	99,4	98,4
2021	98,6	99,0	98,2	99,2	98,4
2022	98,3	98,8	97,9	99,1	98,2
2023	98,6	98,8	98,4	99,3	98,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	99,0	99,3	98,8	99,4	98,5

36 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of deaths was registered by sex and by district

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	8.241	7.713	9.166	8.503	8.419
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	4.749	4.533	5.353	4.960	4.917
Nữ - Female	3.492	3.180	3.813	3.543	3.502
Phân theo đơn vị cấp huyện By district					
1. Thành phố Việt Trì Viet Tri city	924	909	1.039	1.030	1.042
2. Thị xã Phú Thọ Phu Tho town	435	360	430	435	429
3. Huyện Đoan Hùng Doan Hung district	630	577	656	668	624
4. Huyện Hạ Hòa Ha Hoa district	763	660	784	748	700
5. Huyện Thanh Ba Thanh Ba district	693	758	820	759	734
6. Huyện Phù Ninh Phu Ninh district	648	528	627	564	559
7. Huyện Yên Lập Yen Lap district	515	420	586	521	496
8. Huyện Cẩm Khê Cam Khe district	893	731	963	813	812
9. Huyện Tam Nông Tam Nong district	541	543	710	599	571
10. Huyện Lâm Thao Lam Thao district	668	643	766	669	694
11. Huyện Thanh Sơn Thanh Son district	604	658	804	711	734
12. Huyện Thanh Thủy Thanh Thuy district	458	485	473	447	462
13. Huyện Tân Sơn Tan Son district	469	441	508	539	562

37 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Employed force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn người - Thous. Persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	851,1	854,2	864,5	870,1	874,4
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	425,5	426,8	433,1	435,9	438,5
Nữ - Female	425,6	427,4	431,5	434,2	435,9
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	137,0	140,8	143,5	145,2	149,1
Nông thôn - Rural	714,1	713,4	721,0	724,9	725,3
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	50,0	50,0	50,1	50,1	50,1
Nữ - Female	50,0	50,0	49,9	49,9	49,9
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	16,1	16,5	16,6	16,7	17,1
Nông thôn - Rural	83,9	83,5	83,4	83,3	82,9

38 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
2010	837,1	62,2	742,4	32,5
2015	838,8	72,7	719,0	47,1
2018	833,9	71,5	702,3	60,1
2019	840,2	71,4	704,3	64,5
2020	842,7	71,3	702,4	69,0
2021	845,2	71,4	702,5	71,3
2022	848,2	74,9	696,4	76,9
2023	852,7	75,6	698,6	78,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	856,6	76,1	701,6	78,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous = 100) - %</i>				
2010	100,9	101,0	100,6	108,3
2015	99,4	101,0	98,6	110,8
2018	100,2	98,5	100,0	104,3
2019	100,8	99,9	100,3	107,3
2020	100,3	99,9	99,7	107,0
2021	100,3	100,1	100,0	103,3
2022	100,3	104,9	99,1	107,8
2023	100,5	99,6	99,9	107,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	100,5	100,6	100,4	100,6
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2010	100,0	7,4	88,7	3,9
2015	100,0	8,7	85,7	5,6
2018	100,0	8,6	84,2	7,2
2019	100,0	8,5	83,8	7,7
2020	100,0	8,5	83,3	8,2
2021	100,0	8,5	83,1	8,4
2022	100,0	8,8	82,1	9,1
2023	100,0	8,8	81,6	9,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	100,0	8,9	81,9	9,2

39 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	838,8	842,7	848,2	852,7	856,6
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	452,1	354,8	323,3	298,8	278,1
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1,8	1,7	2,1	2,1	2,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	127,1	154,7	175,6	186,3	215,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1,6	1,3	1,5	1,6	1,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,6	2,5	3,0	3,2	3,8
Xây dựng <i>Construction</i>	68,4	97,2	99,3	101,7	122,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	78,3	100,0	103,8	113,3	93,7
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	13,4	23,7	26,2	27,0	27,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	11,0	19,8	20,5	22,5	15,4
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1,9	2,6	2,8	2,9	2,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3,8	4,5	4,5	4,5	4,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,3	0,4	1,7	1,6	1,3

39 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4,8	2,9	3,3	4,1	4,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3,0	3,2	3,5	3,6	3,6
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	18,1	17,8	18,2	18,7	17,2
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	31,0	31,7	32,7	33,1	33,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	7,6	9,1	10,8	11,5	11,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,4	1,2	1,6	1,7	1,8
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5,1	10,6	10,8	11,5	11,6
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	2,5	3,0	3,0	3,0	3,1
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

40 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Structure of annual employed population at 15 years of age
and above by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	53,90	42,10	38,12	35,04	32,47
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	0,21	0,20	0,24	0,25	0,28
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	15,15	18,37	20,71	21,83	25,19
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,19	0,15	0,18	0,19	0,21
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,19	0,30	0,35	0,38	0,43
Xây dựng <i>Construction</i>	8,15	11,53	11,71	11,93	14,33
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9,33	11,87	12,24	13,29	10,93
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1,60	2,81	3,09	3,17	3,18
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,31	2,35	2,41	2,64	1,80
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,23	0,31	0,33	0,34	0,35
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,45	0,53	0,53	0,53	0,51
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,51	0,05	0,20	0,19	0,15

40 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	0,57	0,34	0,38	0,48	0,47
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	0,36	0,38	0,41	0,42	0,43
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	2,16	2,11	2,15	2,19	2,01
Giáo dục và đào tạo Education and training	3,70	3,76	3,86	3,88	3,95
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	0,91	1,08	1,28	1,35	1,39
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	0,17	0,14	0,19	0,20	0,21
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	0,61	1,26	1,27	1,35	1,35
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	0,30	0,36	0,35	0,35	0,36
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-

41 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế và phân theo loại hình kinh tế năm 2024

*Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity and by types of ownership in 2024*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	856,6	76,1	701,6	78,9
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	278,1	0,5	277,6	-
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	2,4	0,2	2,2	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	215,7	5,8	131,2	78,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1,8	1,1	0,7	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	3,8	1,5	2,3	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	122,7	0,6	122,1	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	93,7	0,7	92,9	0,1
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	27,3	1,1	26,2	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	15,4	0,1	15,3	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,9	1,1	1,8	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4,4	1,5	2,8	0,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1,3	-	1,3	-

41 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế và phân theo loại hình kinh tế năm 2024

(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity and by types of ownership in 2024

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài Nhà nước Non-state	Khu vực đầu tư nước ngoài Foreign investment sector
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	4,1	1,2	2,9	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	3,6	0,7	2,9	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	17,2	17,2	-	-
Giáo dục và đào tạo Education and training	33,8	31,3	2,5	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	11,9	8,8	3,1	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1,8	0,8	1,0	-
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	11,6	1,9	9,7	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	3,1	-	3,1	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-

42 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh và phân theo loại hình kinh tế năm 2024

Annual employed population at 15 years of age and above
by district and by types of ownership in 2024

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	856,6	76,1	701,6	78,9
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	118,4	25,3	64,5	28,6
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	38,6	4,2	24,2	10,2
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	69,8	4,3	61,1	4,4
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	63,9	3,9	60,0	-
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	69,6	4,6	60,4	4,6
6. Huyện Phú Ninh <i>Phu Ninh district</i>	62,9	5,8	45,0	12,1
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	56,6	3,5	51,7	1,4
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	85,6	3,9	77,1	4,6
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	52,4	2,9	47,3	2,2
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	56,9	7,0	47,0	2,9
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	79,4	4,8	71,6	3,0
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	50,7	2,6	44,7	3,4
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	51,8	3,3	47,0	1,5

43 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh và phân theo khu vực kinh tế năm 2024

Annual employed population at 15 years of age and above
by district and by economic sector in 2024

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	Dịch vụ Service
TỔNG SỐ - TOTAL	856,6	278,1	346,4	232,1
1. Thành phố Việt Trì Viet Tri city	118,4	6,6	58,8	53,0
2. Thị xã Phú Thọ Phu Tho town	38,6	3,9	21,4	13,3
3. Huyện Đoan Hùng Doan Hung district	69,8	33,0	21,2	15,6
4. Huyện Hạ Hòa Ha Hoa district	63,9	30,1	19,9	13,9
5. Huyện Thanh Ba Thanh Ba district	69,6	26,2	26,0	17,4
6. Huyện Phù Ninh Phu Ninh district	62,9	18,6	28,5	15,8
7. Huyện Yên Lập Yen Lap district	56,6	22,4	22,8	11,4
8. Huyện Cẩm Khê Cam Khe district	85,6	33,2	35,6	16,8
9. Huyện Tam Nông Tam Nong district	52,4	15,5	24,2	12,7
10. Huyện Lâm Thao Lam Thao district	56,9	10,4	28,4	18,1
11. Huyện Thanh Sơn Thanh Son district	79,4	38,9	22,7	17,8
12. Huyện Thanh Thủy Thanh Thuy district	50,7	12,3	20,7	17,7
13. Huyện Tân Sơn Tan Son district	51,8	27,0	16,2	8,6

44 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above
by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Ngìn người - <i>Thous. persons</i>			
2010	837,1	126,4	710,7
2015	838,8	133,3	705,5
2017	832,2	125,5	706,7
2018	833,9	133,0	700,9
2019	840,2	136,1	704,1
2020	842,7	137,6	705,1
2021	845,2	138,7	706,5
2022	848,2	141,9	706,3
2023	852,7	142,8	709,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	856,6	143,6	713,0
So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i>			
2010	63,3	52,8	65,6
2015	60,2	52,1	62,1
2017	58,2	47,9	60,5
2018	57,5	50,1	59,2
2019	57,3	50,5	58,8
2020	56,9	48,8	58,8
2021	56,1	48,2	57,9
2022	55,9	48,3	57,7
2023	55,7	48,0	57,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	55,5	47,7	57,4

45 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính

Annual employed population at 15 years of age and above by sex

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>			
2010	837,1	410,4	426,7
2014	843,5	408,4	435,1
2015	838,8	412,6	426,2
2017	832,2	412,6	419,6
2018	833,9	413,4	420,5
2019	840,2	418,2	422,0
2020	842,7	420,8	421,9
2021	845,2	422,3	422,9
2022	848,2	424,6	423,6
2023	852,7	427,1	425,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	856,6	428,8	427,8
So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i>			
2010	63,3	62,8	63,8
2014	61,4	60,2	62,6
2015	60,2	59,9	60,6
2017	58,2	58,1	58,2
2018	57,5	57,4	57,6
2019	57,3	57,3	57,3
2020	56,9	57,2	56,5
2021	56,1	56,5	55,7
2022	55,9	56,2	55,7
2023	55,7	56,0	55,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	55,5	55,7	55,2

46 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Theo khái niệm mới của tổ chức Lao động quốc tế - ILO) *Annual employed population at 15 years of age and above by district (According to the new concept of the International Labor Organization)*

	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	672,9	706,7	713,7	716,6
Phân theo đơn vị cấp huyện By district				
1. Thành phố Việt Trì <i>Việt Trì city</i>	114,8	116,9	116,1	117,3
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	35,6	36,4	37,1	37,3
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	49,8	53,3	53,8	54,0
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	44,9	48,0	48,5	48,7
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	52,0	55,0	55,5	55,6
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	51,4	53,7	54,3	54,5
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	41,6	44,0	44,4	44,5
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	59,9	63,9	65,3	64,9
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	41,6	43,6	44,0	44,2
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	50,9	52,5	53,0	53,2
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	55,7	59,8	60,4	60,6
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	38,7	40,8	41,2	41,6
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	36,0	38,8	40,1	40,2

47 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh và phân theo loại hình kinh tế năm 2024 (Theo khái niệm mới của tổ chức Lao động quốc tế - ILO) Annual employed population at 15 years of age and above by district and by types of ownership in 2024 (According to the new concept of the International Labor Organization)

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài Nhà nước Non-state	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector
TỔNG SỐ - TOTAL	716,6	76,1	561,6	78,9
1. Thành phố Việt Trì Viet Tri city	117,3	25,3	63,4	28,6
2. Thị xã Phú Thọ Phu Tho town	37,3	4,2	22,9	10,2
3. Huyện Đoan Hùng Doan Hung district	54,0	4,3	45,3	4,4
4. Huyện Hạ Hòa Ha Hoa district	48,7	3,9	44,8	-
5. Huyện Thanh Ba Thanh Ba district	55,6	4,6	46,4	4,6
6. Huyện Phú Ninh Phu Ninh district	54,5	5,8	36,6	12,1
7. Huyện Yên Lập Yen Lap district	44,5	3,5	39,6	1,4
8. Huyện Cẩm Khê Cam Khe district	64,9	3,9	56,4	4,6
9. Huyện Tam Nông Tam Nong district	44,2	2,9	39,1	2,2
10. Huyện Lâm Thao Lam Thao district	53,2	7,0	43,3	2,9
11. Huyện Thanh Sơn Thanh Son district	60,6	4,8	52,8	3,0
12. Huyện Thanh Thủy Thanh Thuy district	41,6	2,6	35,6	3,4
13. Huyện Tân Sơn Tan Son district	40,2	3,3	35,4	1,5

48 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh và phân theo khu vực kinh tế năm 2024 (Theo khái niệm mới của tổ chức Lao động quốc tế - ILO) Annual employed population at 15 years of age and above by district and by economic sector in 2024 (According to the new concept of the International Labor Organization)

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	Dịch vụ Service
TỔNG SỐ - TOTAL	716,6	138,1	346,4	232,1
1. Thành phố Việt Trì Viet Tri city	117,3	5,5	58,8	53,0
2. Thị xã Phú Thọ Phu Tho town	37,3	2,6	21,4	13,3
3. Huyện Đoan Hùng Doan Hung district	54,0	17,2	21,2	15,6
4. Huyện Hạ Hòa Ha Hoa district	48,7	14,9	19,9	13,9
5. Huyện Thanh Ba Thanh Ba district	55,6	12,2	26,0	17,4
6. Huyện Phù Ninh Phu Ninh district	54,5	10,2	28,5	15,8
7. Huyện Yên Lập Yen Lap district	44,5	10,3	22,8	11,4
8. Huyện Cẩm Khê Cam Khe district	64,9	12,5	35,6	16,8
9. Huyện Tam Nông Tam Nong district	44,2	7,3	24,2	12,7
10. Huyện Lâm Thao Lam Thao district	53,2	6,7	28,4	18,1
11. Huyện Thanh Sơn Thanh Son district	60,6	20,1	22,7	17,8
12. Huyện Thanh Thủy Thanh Thuy district	41,6	3,2	20,7	17,7
13. Huyện Tân Sơn Tan Son district	40,2	15,4	16,2	8,6

49 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Percentage of trained employed worker at 15 years of age and above by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2009	15,2	17,6	12,9	45,2	10,8
2015	21,0	24,4	17,8	48,8	16,0
2018	22,7	26,9	18,5	45,5	18,3
2019	24,5	29,4	19,7	45,7	20,5
2020	25,9	30,4	21,3	49,6	21,2
2021	27,0	30,7	23,3	53,9	21,7
2022	28,3	31,0	25,6	55,8	22,8
2023	29,8	32,8	26,7	56,8	24,3
Sơ bộ - Prel. 2024	31,5	34,4	28,7	59,6	25,9

50

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc
trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính
và phân theo thành thị, nông thôn
(Theo khái niệm mới của tổ chức Lao động quốc tế - ILO)
*Percentage of trained employed worker at 15 years of age
and above by sex and by residence*
(According to the new concept of the International Labor Organization)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2021	34,6	38,9	29,9	62,5	28,0
2022	33,2	37,4	28,7	63,4	26,5
2023	34,1	39,0	28,8	65,6	26,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	35,2	42,2	27,8	64,9	28,5

51

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc
trong nền kinh tế đã qua đào tạo
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Percentage of trained employed worker at 15 years of age
and above by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	21,0	25,9	28,3	29,8	31,5
1. Thành phố Việt Trì <i>Việt Trì city</i>	45,0	47,4	52,7	55,5	55,9
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	26,3	29,9	31,3	32,3	35,8
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	16,3	23,3	24,6	25,7	27,2
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	16,9	21,1	22,3	23,1	24,5
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	19,1	23,2	24,6	25,6	28,1
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	20,8	22,9	24,4	25,4	27,4
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	12,7	22,1	23,1	23,8	25,4
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	13,3	20,8	24,5	26,4	27,9
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	16,5	22,4	23,9	24,8	28,8
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	31,7	33,5	34,6	35,8	37,2
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	11,4	17,6	19,8	21,2	22,9
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	14,6	20,2	24,2	27,5	29,8
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	11,7	16,2	18,6	19,6	21,2

52

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Theo khái niệm mới của tổ chức Lao động quốc tế - ILO)
Percentage of trained employed worker at 15 years of age and above by district
(According to the new concept of the International Labor Organization)

	Đơn vị tính - Unit: %			
	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	34,6	33,2	34,1	35,2
Phân theo đơn vị cấp huyện				
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	53,1	52,6	54,6	55,7
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	35,5	34,3	35,0	36,6
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	32,3	31,2	31,4	32,6
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	30,6	29,4	29,7	30,5
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	30,9	29,3	30,8	31,1
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	30,4	28,9	29,4	30,7
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	28,3	27,2	27,6	28,4
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	30,5	28,9	29,5	31,1
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	28,8	27,6	29,4	30,8
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	40,2	38,3	38,8	39,8
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	27,2	26,1	26,4	27,8
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	28,4	27,2	29,2	30,6
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	24,8	24,0	24,2	24,8

53 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Unemployment rate of labour force at working age

by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	0,72	0,74	0,69	2,87	0,37
2014	1,15	1,43	0,85	2,95	0,80
2015	1,64	1,89	1,37	4,20	1,16
2016	1,99	1,82	2,16	4,71	1,48
2017	2,22	3,02	1,32	3,78	1,91
2018	1,93	2,01	1,84	2,87	1,73
2019	1,43	1,81	0,99	3,16	1,12
2020	1,47	1,31	1,64	3,78	0,92
2021	1,51	1,42	1,61	3,16	1,20
2022	1,14	1,33	0,92	1,52	1,05
2023	1,29	1,34	1,24	1,56	1,24
Sơ bộ - Prel. 2024	1,50	1,01	2,06	2,09	1,35

54 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age

by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	2,06	2,38	1,72	1,41	2,18
2020	2,36	2,52	2,19	1,55	2,55
2021	1,77	2,12	1,35	1,76	1,77
2022	1,76	2,07	1,39	0,86	1,96
2023	1,64	1,60	1,68	0,27	1,96
Sơ bộ - Prel. 2024	1,24	1,26	1,21	0,93	1,31

55 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Informal employment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	77,8	79,8	75,9	55,8	82,2
2019	73,9	76,4	71,4	52,6	78,0
2020	76,5	79,1	74,0	46,5	82,1
2021	67,3	73,9	60,3	45,7	72,5
2022	63,5	68,8	57,9	38,3	69,2
2023	63,7	69,1	58,0	39,4	69,3
Sơ bộ - Prel. 2024	61,2	66,6	55,3	39,6	66,1

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM *NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
56 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản Quốc gia <i>Key indicators on National Accounts</i>	147
57 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	148
58 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	149
59 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	150
60 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	152
61 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of conomic activity</i>	154
62 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	156
63 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	158

Biểu Table	Trang Page
64 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	159
65 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget revenue in local area</i>	161
66 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	163
67 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget expenditure in local area</i>	165
68 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign ban as of annual 31/12</i>	167
69 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm* <i>Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	169
70 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	171

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thẻ chế tài chính, khu vực thẻ chế hộ gia đình, khu vực thẻ chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo

hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidies on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. GRDP is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as

Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years.

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2024 theo giá so sánh 2010 ước đạt 57.523,6 tỷ đồng, tăng 9,53% so với năm 2020; trong đó khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 15,73%; khu vực dịch vụ tăng 6,29%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,07%.

Cơ cấu kinh tế (cơ cấu giá trị tăng thêm) năm 2024: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 18,47% (năm 2023 đạt 19,03%); khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng 42,47% (năm 2023 đạt 40,79%); khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng 39,07% (năm 2023 đạt 40,18%).

Đóng góp vào mức tăng trưởng chung 9,53% của GRDP, khu vực công nghiệp - xây dựng có mức tăng trưởng cao nhất, đóng góp 6,29 điểm phần trăm; tiếp theo đó là các ngành dịch vụ đóng góp 2,29 điểm phần trăm; khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản đóng góp 0,54 điểm phần trăm; thuế sản phẩm đóng góp 0,41 điểm phần trăm.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2024 ước đạt 9.544,3 tỷ đồng, tăng 9,7% so với cùng kỳ. Chi ngân sách đảm bảo đúng quy định, đáp ứng cơ bản các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; tổng chi cân đối ngân sách địa phương ước đạt 17.414,1 tỷ đồng, giảm 8,7% so với cùng kỳ.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2024 ước đạt 6.121 tỷ đồng, trong đó thu Bảo hiểm xã hội (BHXH) đạt 3.995 tỷ đồng; bảo hiểm y tế (BHYT) đạt 1.863 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) đạt 263 tỷ đồng. Tổng số chi bảo hiểm năm 2024 ước đạt 9.064 tỷ đồng, trong đó chi BHXH đạt 6.477 tỷ đồng; BHYT đạt 2.410 tỷ đồng; BHTN đạt 177 tỷ đồng.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

1. Economic growth

Gross region domestic product (GRDP) in 2024 at 2010 constant prices was estimated at 57,523.6 billion VND, an increase of 9.53% compared to 2020; in which the industry and construction sector increased by 15.73%; the service sector increased by 6.29%; the agriculture, forestry and fishery sector increased by 3.07%.

Economic structure (structure of added value) in 2024: The agricultural, forestry and fishery sector accounted for 18.47% (19.03% in 2023); the industry and construction sector accounted for 42.47% (in 2023 it reached 40.79%); the service sector accounted for 39.07% (in 2023 it reached 40.18%).

Contributing to the overall growth of 9.53% of GRDP, the industry - construction sector had the highest growth, contributing 6.29 percentage points; followed by the service sector contributed 2.29 percentage points; agriculture, forestry and fishery contributed 0.54 percentage points; product tax contributed 0.41 percentage points.

2. State budget revenues, expenditures and insurance

Total State budget revenue in 2024 was estimated to reach 9,544.3 billion VND, up 9.7% year-on-year. Budget expenditures must comply with regulations, meeting basically the tasks of socio-economic development of the province; total local budget balance expenditure was estimated at 17,414.1 billion VND, down 8.7% year-on-year.

Total insurance revenue in 2024 was estimated at 6,121 billion VND, of which Social Insurance revenue is 3,995 billion VND; health insurance (HI) reached 1,863 billion VND; unemployment insurance (UI) reached 263 billion VND. Total insurance expenditure in 2024 was estimated at 9,064 billion VND, of which social insurance expenditure was 6,477 billion VND; Health insurance reached 2,410 billion VND; Unemployment insurance reached 177 billion VND.

56 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản Quốc gia

Key indicators on National Accounts

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Giá hiện hành - At current prices					
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Tỷ đồng) Gross regional domestic product (Bill. dongs)	75.186	81.399	90.465	98.212	109.263
Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người Gross regional domestic product per capita					
Nội tệ (Nghìn đồng) Vietnam currency (Thous. dongs)	50.736	53.996	59.638	64.155	70.775
Ngoại tệ (Đô la Mỹ) Foreign currency (USD)	2.181	2.331	2.497	2.696	2.918
Giá so sánh 2010 - At constant 2010 prices					
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Tỷ đồng) Gross regional domestic product (Bill. dongs)	42.001	44.916	48.663	52.517	57.524
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (Năm trước = 100) Growth rate of GRDP (Previous year = 100) - %	3,75	6,94	8,34	7,92	9,53

* Nguồn: Cơ quan Thống kê quốc gia.
Source: National Statistics Office.

57 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at current prices
by economic sector

		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2010	21.991,9	5.137,6	6.390,6	4.728,4	8.958,9	1.504,8
2015	44.550,7	10.003,1	13.835,2	10.353,7	17.552,0	3.160,4
2020	75.185,6	16.369,1	25.464,8	19.786,1	28.491,2	4.860,5
2021	81.398,7	16.476,7	29.266,6	22.783,0	30.450,6	5.204,8
2022	90.464,6	17.159,5	34.119,3	26.237,3	33.630,5	5.555,2
2023	98.211,9	17.584,6	37.694,6	28.961,6	37.132,2	5.800,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	109.262,5	19.013,9	43.726,0	33.927,6	40.228,3	6.294,3
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2010	100,00	23,36	29,06	21,50	40,74	6,84
2015	100,00	22,45	31,05	23,24	39,40	7,09
2020	100,00	21,77	33,87	26,32	37,89	6,46
2021	100,00	20,24	35,95	27,99	37,41	6,39
2022	100,00	18,97	37,72	29,00	37,18	6,14
2023	100,00	17,90	38,38	29,49	37,81	5,91
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	100,00	17,40	40,02	31,05	36,82	5,76

* Nguồn: Cơ quan Thống kê quốc gia.
Source: National Statistics Office.

58 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2010	21.991,9	5.137,6	6.390,6	4.728,4	8.958,9	1.504,8
2015	29.112,8	6.553,4	9.037,7	6.433,3	11.418,5	2.103,2
2020	42.001,0	8.272,2	15.088,7	11.091,2	15.892,9	2.747,2
2021	44.916,5	8.601,0	16.796,3	12.471,9	16.628,2	2.890,9
2022	48.662,5	8.937,8	18.883,0	13.937,8	17.835,4	3.006,2
2023	52.517,4	9.288,5	21.015,1	15.499,1	19.097,3	3.116,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	57.523,6	9.573,5	24.320,1	18.194,5	20.298,5	3.331,4
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	107,54	103,40	110,92	111,49	106,96	110,07
2020	103,75	104,72	104,16	103,13	104,53	94,90
2021	106,94	103,97	111,32	112,45	104,63	105,23
2022	108,34	103,92	112,42	111,75	107,26	103,99
2023	107,92	103,92	111,29	111,20	107,07	103,67
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	109,53	103,07	115,73	117,39	106,29	106,89

* Nguồn: Cơ quan Thống kê quốc gia.
Source: National Statistics Office.

59 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	75.186	81.399	90.465	98.212	109.263
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	16.370	16.476	17.161	17.585	19.015
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	452	528	581	731	599
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	18.152	20.872	24.251	26.466	31.150
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning</i>	776	934	841	1.113	1.485
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	405	449	564	651	693
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.679	6.484	7.882	8.733	9.798
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles</i>	5.667	6.183	6.956	7.830	8.593
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	2.485	2.545	2.944	3.360	3.697
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	912	896	1.487	2.146	2.434
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	1.875	1.912	2.056	2.078	2.203
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.226	2.503	2.838	3.154	3.495
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.743	3.818	3.996	4.168	4.419

59 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	702	739	793	857	908
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	304	302	406	550	631
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, Socio-Political organizations; Public Administration and defence; compulsory security</i>	2.792	2.870	2.935	3.096	3.404
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4.787	5.055	5.711	6.239	6.342
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	2.421	3.128	2.899	2.966	3.349
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	306	265	285	321	343
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	265	228	317	359	402
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service- producing activities of households for own use</i>	7	7	7	8	9
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organisations activities</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4.860	5.205	5.555	5.801	6.294

* Nguồn: Cơ quan Thống kê quốc gia.
Source: National Statistics Office.

60 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	21,77	20,24	18,97	17,90	17,40
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	0,60	0,65	0,64	0,74	0,55
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	24,14	25,64	26,81	26,95	28,51
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning</i>	1,03	1,15	0,93	1,13	1,36
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,56	0,54	0,64	0,68	0,64
Xây dựng - <i>Construction</i>	7,55	7,97	8,71	8,89	8,97
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles</i>	7,54	7,60	7,69	7,97	7,86
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	3,31	3,13	3,25	3,42	3,38
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,21	1,10	1,64	2,18	2,23
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	2,49	2,35	2,27	2,12	2,02
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,96	3,07	3,14	3,21	3,20
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,98	4,69	4,42	4,24	4,04

60 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	0,93	0,91	0,88	0,87	0,83
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	0,40	0,37	0,45	0,56	0,58
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, Socio-Political organizations; Public Administration and defence; compulsory security</i>	3,71	3,53	3,24	3,15	3,12
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6,37	6,21	6,31	6,35	5,80
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	3,22	3,84	3,20	3,02	3,06
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	0,41	0,33	0,31	0,33	0,31
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,35	0,28	0,35	0,37	0,37
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organisations activities</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	6,46	6,39	6,14	5,91	5,76

* Nguồn: Cơ quan Thống kê quốc gia.
Source: National Statistics Office.

61 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	42.001	44.916	48.663	52.517	57.524
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	8.273	8.601	8.938	9.288	9.574
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	286	327	307	352	270
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	10.266	11.537	12.932	14.365	17.093
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning</i>	314	358	390	433	472
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	225	251	310	350	361
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.998	4.324	4.945	5.516	6.126
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles</i>	2.884	3.088	3.324	3.724	3.989
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	1.637	1.659	1.750	1.928	2.078
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	552	538	872	1.206	1.316
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	1.980	2.023	2.144	2.008	2.107
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.503	1.650	1.818	1.967	2.093
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.627	1.677	1.734	1.728	1.770

61 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	464	490	522	551	579
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	225	222	295	384	434
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, Socio-Political organizations; Public Administration and defence; compulsory security</i>	1.530	1.573	1.601	1.660	1.771
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2.471	2.544	2.622	2.744	2.905
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	659	849	790	797	832
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	194	170	179	199	208
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	163	141	181	196	211
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service- producing activities of households for own use</i>	3	3	3	4	4
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organisations activities</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	2.747	2.891	3.006	3.117	3.331

* Nguồn: Cơ quan Thống kê quốc gia.
Source: National Statistics Office.

62 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	103,75	106,94	108,34	107,92	109,53
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	104,72	103,97	103,92	103,92	103,07
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	87,21	114,20	93,96	114,81	76,58
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	103,68	112,37	112,10	111,08	118,99
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning</i>	107,27	113,98	108,82	111,02	109,16
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	97,05	111,77	123,23	113,01	103,20
Xây dựng - <i>Construction</i>	107,12	108,18	114,35	111,54	111,05
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles</i>	101,88	107,09	107,63	112,04	107,12
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	106,14	101,34	105,50	110,15	107,79
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	95,36	97,57	162,00	138,31	109,12
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	104,40	102,20	105,97	93,66	104,93
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107,33	109,77	110,22	108,19	106,41
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	102,96	103,07	103,40	99,66	102,41

62 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product
at constant 2010 prices by kinds of economic activity
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	105,88	105,54	106,57	105,47	105,22
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	101,37	98,89	132,47	130,46	113,00
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, Socio- Political organizations; Public Administration and defence; compulsory security</i>	110,26	102,82	101,79	103,68	106,68
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	105,21	102,94	103,06	104,67	105,87
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	109,83	128,82	92,94	100,99	104,32
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	91,08	87,23	105,55	111,10	104,45
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	101,12	86,27	128,63	108,35	107,59
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	102,05	102,26	104,29	104,65	105,85
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organisations activities</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	94,90	105,23	103,99	103,67	106,89

* Nguồn: Cơ quan Thống kê quốc gia.
Source: National Statistics Office.

63 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Ngàn đồng - Thous. dong	Đô la Mỹ - USD
2015	31.997,6	1.476,1
2018	42.526,7	1.880,6
2019	47.071,7	2.041,8
2020	50.736,5	2.181,3
2021	53.995,8	2.331,3
2022	59.637,8	2.496,7
2023	64.155,3	2.695,9
Sơ bộ - Prel. 2024	70.775,0	2.917,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %	
2016	109,70	108,44
2018	112,31	111,41
2019	110,69	108,57
2020	107,79	106,83
2021	106,42	106,88
2022	110,45	107,09
2023	107,57	107,98
Sơ bộ - Prel. 2024	110,32	108,23

64 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	28.271.247	26.731.690	33.992.081	33.123.768	33.541.331
Tổng thu ngân sách nhà nước <i>Total budget revenue</i>	8.657.837	9.029.661	9.190.094	8.703.915	9.544.279
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	8.283.069	8.588.747	8.593.615	8.113.263	8.721.183
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state owned enterprise</i>	837.844	1.100.524	536.130	573.442	674.753
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Revenue from FDI enterprise	294.311	409.293	277.154	288.764	387.680
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước - Revenue from non state economics	1.113.017	1.212.652	2.061.084	2.019.402	2.479.372
Lệ phí trước bạ - Registration fee	389.590	490.147	492.043	408.302	490.088
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	-	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp <i>Non - agricultural land use tax</i>	12.002	12.745	20.702	24.037	28.375
Thuế thu nhập cá nhân - Revenue from personal income tax	390.995	455.429	690.158	625.494	750.152
Thuế bảo vệ môi trường <i>Revenue from environment protection</i>	1.327.949	1.187.498	642.584	538.871	996.385
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	122.408	135.690	145.484	176.644	185.226
Tiền sử dụng đất - Land use tax	2.208.402	2.899.067	3.026.441	2.192.616	1.862.745
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - Revenue from natural resources exploring rights	30.958	33.970	71.132	541.654	170.330
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	27.314	27.194	26.903	40.818	48.988

64 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	35.135	45.360	54.119	40.153	43.890
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	1.237.778	294.591	304.669	248.354	359.388
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	-	-	-	-	-
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	337.905	392.034	544.923	530.148	583.449
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	36.863	48.880	51.556	60.505	239.647
Vay của ngân sách địa phương <i>Loan of local budget</i>	4.751	4.773	3.600	-	-
Thu chuyển giao ngân sách <i>Revenue from budget transfer</i>	16.955.091	14.872.732	20.932.692	18.614.127	19.359.537
Thu chuyển nguồn <i>Revenue from source transfer</i>	2.598.624	2.824.188	3.863.115	5.728.814	4.636.687
Thu kết dư ngân sách <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	54.944	336	2.580	76.912	828

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ.
Source: Department of Finance of Phu Tho province.

65 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of State budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tổng thu ngân sách nhà nước <i>Total budget revenue</i>	30,62	33,78	27,04	26,28	28,46
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	29,30	32,13	25,28	24,49	26,00
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state owned enterprise</i>	2,96	4,12	1,58	1,73	2,01
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Revenue from FDI enterprise</i>	1,04	1,53	0,82	0,87	1,16
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Revenue from non state economics</i>	3,94	4,54	6,06	6,10	7,39
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	1,38	1,83	1,45	1,23	1,46
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	-	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp <i>Non - agricultural land use tax</i>	0,04	0,05	0,06	0,07	0,08
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Revenue from personal income tax</i>	1,38	1,70	2,03	1,89	2,24
Thuế bảo vệ môi trường <i>Revenue from environment protection</i>	4,70	4,44	1,89	1,63	2,97
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	0,43	0,51	0,43	0,53	0,55
Tiền sử dụng đất - <i>Land use tax</i>	7,81	10,85	8,90	6,62	5,55
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	0,11	0,13	0,21	1,64	0,51
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	0,10	0,10	0,08	0,12	0,15

65 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of State budget revenue in local area*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	0,12	0,17	0,16	0,12	0,13
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	4,38	1,10	0,90	0,75	1,07
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	-	-	-	-	-
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	1,20	1,47	1,60	1,60	1,74
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	0,13	0,18	0,15	0,18	0,71
Vay của ngân sách địa phương <i>Loan of local budget</i>	0,02	0,02	0,01	-	-
Thu chuyển giao ngân sách <i>Revenue from budget transfer</i>	59,97	55,64	61,58	56,20	57,72
Thu chuyển nguồn <i>Revenue from source transfer</i>	9,19	10,56	11,36	17,30	13,82
Thu kết dư ngân sách <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	0,19	0,001	0,01	0,23	0,002

66 Chi ngân sách Nhà nước

State budget expenditure

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	17.926.153	17.845.037	23.067.924	23.712.811	18.054.834
Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of state budget	15.101.965	13.981.922	17.339.110	19.076.124	17.414.104
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	5.661.914	4.667.661	8.401.719	8.903.622	5.609.265
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án - Expenditure on investment of programs, plans	5.365.754	4.608.311	8.378.810	8.883.517	5.588.234
Chi thường xuyên Frequent expenditure	9.429.315	9.306.440	8.933.078	10.168.440	11.793.456
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề - Spending on education, training and vocational training	3.726.459	3.782.557	3.756.642	4.154.149	5.380.773
Chi cho khoa học và công nghệ Spending on science and technology	40.390	37.718	39.825	35.096	41.804
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Spending on health, population and family planning	1.074.169	1.035.061	957.801	1.153.471	1.134.770
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	247.928	241.124	273.687	312.762	350.908
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Expenditure on environment protection	86.064	104.642	134.031	159.040	158.121

66 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước

(Cont.) State budget expenditure

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	835.218	813.608	608.088	685.345	715.487
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditures on activities of state management agencies, the Party and organizations</i>	2.306.685	2.085.245	2.069.269	2.236.117	2.734.490
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	593.477	513.525	654.146	648.612	788.686
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	6.036	3.121	3.113	2.862	2.646
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	2.824.188	3.863.115	5.728.814	4.636.687	640.730
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới - <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	7.932.261	7.225.482	9.847.299	8.359.318	9.999.389
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Payment on superior budget</i>	167.261	322.336	32.948	305.389	119.077

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ.
Source: Department of Finance of Phu Tho province.

Ghi chú: Tổng Chi ngân sách địa phương không bao gồm Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới, chi nộp ngân sách cấp trên.
Note: Total local budget expenditures do not include additional expenditures for lower level budgets or payments to superior budgets.

67 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước

Structure of State budget expenditure

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					
TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of state budget	84,25	78,35	75,17	80,45	96,45
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	31,58	26,16	36,42	37,55	31,07
Trong đó - Of which:	-	-	-	-	-
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án - Expenditure on investment of programs, plans	29,93	25,82	36,32	37,46	30,95
Chi thường xuyên Frequent expenditure	52,60	52,15	38,73	42,88	65,32
Trong đó - Of which:		-	-	-	-
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề - Spending on education, training and vocational training	20,79	21,20	16,29	17,52	29,80
Chi cho khoa học và công nghệ Spending on science and technology	0,23	0,21	0,17	0,15	0,23
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Spending on health, population and family planning	5,99	5,80	4,15	4,86	6,29
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	1,38	1,35	1,19	1,32	1,94
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Expenditure on environment protection	0,48	0,59	0,58	0,67	0,88

67 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước (Cont.) Structure of State budget expenditure

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	4,66	4,56	2,64	2,89	3,96
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditures on activities of state management agencies, the Party and organizations</i>	12,87	11,69	8,97	9,43	15,15
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	3,31	2,88	2,84	2,74	4,37
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	0,03	0,02	0,01	0,01	0,01
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	15,75	21,65	24,83	19,55	3,55
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới - <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	-	-	-	-	-
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Payment on superior budget</i>	-	-	-	-	-

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ.

Source: Department of Finance of Phu Tho province.

68 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm*

Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign ban as of annual 31/12

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill. dong					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	28.245.645	63.071.008	77.630.740	88.589.796	100.113.286
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam					
<i>In Vietnam dong</i>	26.747.212	60.805.783	76.085.361	87.073.913	97.330.107
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	4.114.803	11.818.959	15.590.410	16.699.416	20.761.069
Không kỳ hạn - <i>Demand - depossit</i>	3.210.546	8.627.840	11.536.903	13.025.544	15.570.802
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	904.257	3.191.119	4.053.507	3.673.872	5.190.267
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	22.632.409	48.986.824	60.494.951	70.374.497	76.569.038
Không kỳ hạn - <i>Demand - depossit</i>	-	-	-	-	-
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	22.632.409	48.986.824	60.494.951	70.374.497	76.569.038
Tiền gửi bằng ngoại tệ					
<i>In foreign currency</i>	1.498.433	2.265.225	1.545.379	1.515.883	2.783.179
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	538.293	1.916.233	1.140.944	1.163.474	2.381.056
Không kỳ hạn - <i>Demand - depossit</i>	529.961	1.899.890	1.122.475	1.146.495	2.357.209
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	8.332	16.343	18.469	16.979	23.847
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	960.140	348.992	404.435	352.409	402.123
Không kỳ hạn - <i>Demand - depossit</i>	14.106	-	-	-	-
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	946.034	348.992	404.435	352.409	402.123

68 (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**
(Cont.) *Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign ban as of annual 31/12*

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tốc độ tăng - Growth rate (%)					
SỐ DƯ					
OUTSTANDING	15,10	11,35	9,78	14,12	13,01
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam					
In Vietnam dong	14,77	10,62	9,94	14,44	11,78
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế					
<i>Deposits of economic organization</i>	5,32	4,46	-6,60	7,11	24,32
Không kỳ hạn - Demand - deposit	0,35	0,54	-10,24	12,90	19,54
Có kỳ hạn - Termly	27,74	16,76	5,58	-9,37	41,28
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư					
<i>Deposits of household</i>	16,67	12,21	15,20	16,33	8,80
Không kỳ hạn - Demand - deposit	-	-	-	-	
Có kỳ hạn - Termly	16,67	23,46	15,20	16,33	8,80
Tiền gửi bằng ngoại tệ					
In foreign currency	21,23	35,49	2,40	-1,91	83,60
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế					
<i>Deposits of economic organization</i>	39,84	55,34	0,12	1,97	104,65
Không kỳ hạn - Demand - deposit	40,20	55,48	0,20	2,14	105,60
Có kỳ hạn - Termly	19,94	40,19	-4,41	-8,07	40,45
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư					
<i>Deposits of household</i>	12,82	-20,38	9,43	-12,86	14,11
Không kỳ hạn - Demand - deposit	48,11	-	-	-	-
Có kỳ hạn - Termly	12,42	-20,38	9,43	-12,86	14,11

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Khu vực IV.
Source: The State bank Branch Region IV

* Gồm cả ngoại tệ quy ra đồng Việt Nam.
Including foreign currency exchanging to Vietnam dong.

69 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm* Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Triệu đồng - Mill. dong\$				
SỐ DƯ					
OUTSTANDING	33.687.115	71.991.061	92.547.499	104.557.285	115.514.678
Ngắn hạn					
Short - term	17.952.505	39.966.567	55.797.221	63.910.946	74.714.928
Trung và dài hạn					
Medium and long - term	15.734.610	32.024.494	36.750.278	40.646.339	40.799.750
Bảng đồng Việt Nam					
In Vietnam dong	31.195.449	69.263.378	90.321.276	101.989.328	112.896.358
Ngắn hạn					
Short - term	16.869.854	37.935.520	53.847.523	61.586.083	72.321.711
Trung và dài hạn					
Medium and long - term	14.325.595	31.327.858	36.473.753	40.403.245	40.574.647
Bảng ngoại tệ					
In foreign currency	2.491.666	2.727.683	2.226.223	2.567.957	2.618.320
Ngắn hạn					
Short - term	1.082.651	2.031.047	1.949.698	2.324.863	2.393.217
Trung và dài hạn					
Medium and long - term	1.409.015	696.636	276.525	243.094	225.103

69 (Tiếp theo) **Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm***
(Cont.) Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Tốc độ tăng - Growth rate (%)				
SỐ DƯ					
OUTSTANDING	25,81	11,63	13,29	12,98	10,48
Ngắn hạn					
<i>Short - term</i>	18,83	15,97	15,97	14,54	16,90
Trung và dài hạn					
<i>Medium and long - term</i>	34,86	6,66	9,45	10,60	0,38
Bằng đồng Việt Nam					
<i>In Vietnam dong</i>	24,20	14,89	13,78	12,92	10,69
Ngắn hạn					
<i>Short - term</i>	19,69	22,19	16,63	14,37	17,43
Trung và dài hạn					
<i>Medium and long - term</i>	29,97	7,13	9,81	10,77	0,42
Bằng ngoại tệ					
<i>In foreign currency</i>	50,22	-35,04	-3,47	15,35	1,96
Ngắn hạn					
<i>Short - term</i>	6,83	-40,54	0,29	19,24	2,94
Trung và dài hạn					
<i>Medium and long - term</i>	118,37	-11,07	-23,67	-12,09	-7,40

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Khu vực IV.
Source: The State bank Branch Region IV

* Gồm cả ngoại tệ quy ra đồng Việt Nam.
Including foreign currency exchanging to Vietnam dong.

70 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số người tham gia bảo hiểm (Người) Number of insured persons (Person)					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	135.954	197.141	231.530	244.012	279.993
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1.095.782	1.282.532	1.323.278	1.332.420	1.423.855
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	117.155	157.906	171.285	182.071	199.895
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm - Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	81.340	90.652	90.461	90.402	90.250
Số lượt người hưởng trợ cấp BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of people receiving one-time social insurance benefits (Person)</i>	4.145	6.037	7.966	11.882	11.243
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	1.178.210	1.829.764	2.157.618	2.522.571	2.487.295
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	5.574	11.100	12.576	14.508	12.521
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	90	535	1.377	674	504

70 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	2.403,0	4.177	4.663	5.151	6.121
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	1.383,0	2.565	3.048	3.353	3.995
Bảo hiểm y tế - Health insurance	923,0	1.435	1.472	1.574	1.863
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance	97,0	177	143	224	263
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	4.275,6	6.459	7.060	7.991	9.064
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	3.360,0	4.880	5.124	5.741	6.477
Bảo hiểm y tế - Health insurance	872,6	1.461	1.789	2.043	2.410
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance	43,0	118	147	207	177

Nguồn: Bảo hiểm xã hội Việt Nam khu vực XVIII.
Source: Vietnam Social Security Region XVIII

Ghi chú: Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm theo Nghị quyết số 116/2021/NĐ-CP ngày 24/9/2021: Năm 2022: 780 lượt người.

Note: Number of people receiving one-time unemployment insurance allowance, learning a job, looking for a job according to Resolution 116/2021/ND-CP dated September 24, 2021: In 2022: 780 turns of people.

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
71 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	183
72 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	184
73 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	185
74 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	186
75 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	187
76 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	189
77 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	191
78 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	193
79 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Rate of investment capital in local area compared with GRDP</i>	195
80 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Investment at current prices by district</i>	197

Biểu Table	Trang Page
81 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1998 đến 2024 (Lũy kế các dự án có đến ngày 31/12 hàng năm) <i>Foreign direct investment projects licensed from 1998 to 2024</i> <i>(Accumulation of projects as of 31/12 every year)</i>	198
82 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity</i> <i>(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i>	199
83 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) <i>Foreign direct investment projects licensed by some main counterparts</i> <i>(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i>	201
84 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2024</i> <i>by kinds of economic activity</i>	202
85 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2024</i> <i>by some main counterparts</i>	204
86 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	205
87 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà <i>Self-built houses completed in year of households by types of house</i>	206

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực hiện} \\ \text{toàn xã hội so với} \\ \text{tổng sản phẩm trong} \\ \text{nước (\%)} \end{array} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội} \\ \text{trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng} \\ \text{năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành

phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment to GDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2024

Đầu tư và xây dựng

Năm 2024, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành đạt 50.125,5 tỷ đồng, tăng 12,45% so với năm 2023. Trong đó, cấp Trung ương quản lý 5,8% tổng vốn, tương đương 2.911,7 tỷ đồng, cấp địa phương quản lý 94,2%, tương đương 47.213,8 tỷ đồng.

Phân theo nguồn vốn tính theo giá hiện hành: Vốn của khu vực Nhà nước đạt 8.878,6 tỷ đồng (chiếm 17,71% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội), tăng 1,98%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 30.733,1 tỷ đồng (chiếm 61,3%), tăng 17,8%; khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 10.513,8 tỷ đồng (chiếm 20,97%), tăng 7,47%.

Phân theo ngành kinh tế, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh tập trung phần lớn ở ngành dịch vụ chiếm 54,21%; ngành công nghiệp – xây dựng chiếm 44,06%; ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 1,73%.

Qua các năm, thành phố Việt Trì luôn là địa phương thu hút được nguồn vốn đầu tư thực hiện lớn nhất, năm 2024 đạt 12.445,9 tỷ đồng (chiếm 24,8% tổng vốn toàn tỉnh); Tân Sơn là huyện có lượng vốn đầu tư thấp nhất của tỉnh chỉ đạt 1.358,1 tỷ đồng (chiếm 2,7% tổng vốn toàn tỉnh).

Số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng dần qua các năm. Lũy kế số dự án còn hiệu lực tính đến 31/12/2024 là 216 dự án. So với năm 2023, số dự án được cấp phép tăng 9 dự án; tổng vốn đăng ký tăng 217,6 triệu USD; với tổng số vốn đăng ký là 2.576,4 triệu USD. Các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 199 dự án, chiếm 92,1% tổng số dự án, với số vốn đăng ký là 2.243,5 triệu USD. Đối tác đầu tư chủ yếu của tỉnh là Hàn Quốc với 149 dự án, chiếm 45,6%, tổng vốn đăng ký là 1.174,7 triệu USD.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành năm 2024 ước đạt 2.532,1 nghìn m², tăng 2,4% so với năm 2023. Diện tích nhà chung cư đạt 8.200 m², tăng 9,5% so với năm 2023 (chiếm 0,32% tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành), trong đó toàn bộ là chung cư từ 5-8 tầng. Diện tích nhà ở riêng lẻ đạt 2.523,9 nghìn m², tăng 2,41% so với năm trước (chiếm 99,67% tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành), trong đó chủ yếu là nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng, đạt 2.441,2 nghìn m², chiếm 96,7% trong tổng diện tích nhà ở riêng lẻ.

SOME FEATURES ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION YEAR 2024

Investment and construction

In 2024, the total social investment capital in the province at current prices was expected to reach 50,125.5 billion VND, an increase of 12.45% compared to 2023. Of this, the Central Government managed 5.8% of the total capital, equivalent to 2,911.7 billion VND, while local authorities managed 94.2%, equivalent to 47,213.8 billion VND.

By source of investment capital at current prices: The capital of the State sector reached 8,878.6 billion VND (accounting for 17.71% of the total social investment), an increase of 1.98%; the non-State sector's investment reached 30,733.1 billion VND (accounting for 61.3%), an increase of 17.8%; and the FDI sector's investment reached 10,513.8 billion VND (accounting for 20.97%), an increase of 7.47%.

According to economic sectors, the implemented investment capital in the province mainly concentrated in the service sector, accounting for 54.21%; the industry and construction sector accounted for 44.06%; and the agriculture, forestry, and fishery sector accounted for 1.73%.

Over the years, Viet Tri City consistently was the locality attracting the largest investment capital, reaching 12,445.9 billion VND in 2024 (accounting for 24.8% of the total capital of the province); Tan Son was the district with the lowest investment capital in the province, achieving only 1,358.1 billion VND (accounting for 2.7% of the total capital of the province).

The number of foreign direct investment projects gradually increased over the years. As of December 31, 2024, the cumulative number of active projects was 216. Compared to 2023, the number of licensed projects increased by 9; the total registered capital grew by 217.6 million USD, with a total registered capital of 2,576.4 million USD. Foreign direct investment

projects in the province mainly focused on the manufacturing with 199 projects, accounting for 92.1% of the total number of projects, with registered capital of 2,243.5 million USD. The province's main investment partner was South Korea, with 149 projects, accounting for 45.6%, and total registered capital of 1,174.7 million USD.

The floor area of completed residential buildings in 2024 was estimated to reach 2,532.1 thousand m², an increase of 2.4% compared to 2023. The area of apartment buildings was 8,200 m², an increase of 9.5% compared to 2023 (accounting for 0.32% of the total floor area of completed residential buildings), all of which are apartments with 5-8 floors. The area of individual housing was 2,523.9 thousand m², an increase of 2.41% compared to the previous year (accounting for 99.67% of the total floor area of completed residential buildings), primarily consisting of individual housing under 4 floors, which reached 2,441.2 thousand m², accounting for 96.7% of the total area of individual housing.

71 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** *Investment at current prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	17.138.667	30.695.208	38.258.356	44.574.867	50.125.519
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	1.515.836	1.754.748	2.492.294	3.145.612	2.911.703
Địa phương - Local	15.622.831	28.940.460	35.766.062	41.429.255	47.213.816
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB <i>Investment outlays</i>	13.926.154	24.219.686	30.611.383	35.143.943	38.759.038
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in</i> <i>procuring fixed assets without</i> <i>investment outlays</i>	1.602.804	3.514.470	4.027.732	5.207.583	6.782.252
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and</i> <i>upgrading fixed assets</i>	1.090.283	2.020.620	2.761.328	3.591.103	3.833.254
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	423.591	784.804	713.585	473.553	561.527
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	95.835	155.628	144.328	158.685	189.448
Phân theo nguồn vốn <i>By capital source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	5.643.436	6.283.007	7.653.434	8.705.565	8.878.569
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	3.050.287	4.043.330	5.517.414	6.624.119	6.348.807
Vốn vay - <i>Loan</i>	1.866.648	1.506.396	289.217	313.321	713.998
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	577.678	112.838	404.158	957.666	1.108.708
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	148.823	620.443	1.442.645	810.459	707.056
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	10.071.068	18.948.488	23.233.136	26.086.956	30.733.097
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	5.105.660	8.696.773	10.632.498	13.456.591	16.703.346
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	4.965.408	10.251.715	12.600.638	12.630.365	14.029.751
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp NN <i>Foreign invested sector</i>	1.424.163	5.463.713	7.371.786	9.782.346	10.513.853

72 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	8,8	5,7	6,5	7,1	5,8
Địa phương - Local	91,2	94,3	93,5	92,9	94,2
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	81,1	78,9	80,0	78,7	77,2
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	9,4	11,4	10,5	11,7	13,5
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	6,4	6,6	7,2	8,1	7,6
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	2,5	2,6	1,9	1,1	1,1
Vốn đầu tư khác - Others	0,6	0,5	0,4	0,4	0,4
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	32,9	20,5	20,0	19,5	17,7
Vốn ngân sách Nhà nước State budget	17,8	13,2	14,3	14,9	12,7
Vốn vay - Loan	10,8	4,9	0,8	0,7	1,4
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	3,4	0,4	1,1	2,1	2,2
Vốn huy động khác - Others	0,9	2,0	3,8	1,8	1,4
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	58,8	61,7	60,7	58,6	61,3
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	29,8	28,3	27,8	30,3	33,3
Vốn của dân cư - Capital of households	29,0	33,4	32,9	28,3	28,0
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp NN Foreign invested sector	8,3	17,8	19,3	21,9	21,0

73 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010**

Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	12.900.090	21.481.437	26.088.172	29.190.697	31.840.181
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	1.142.992	1.228.041	1.676.168	2.017.178	1.824.738
Địa phương - Local	11.757.098	20.253.396	24.412.004	27.173.519	30.015.443
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB <i>Investment outlays</i>	10.483.576	16.940.398	20.498.068	22.598.375	24.577.063
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring</i> <i>fixed assets without investment</i> <i>outlays</i>	1.205.660	2.464.565	2.933.954	3.690.897	4.412.969
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in reparing and</i> <i>upgrading fixed assets</i>	820.132	1.416.985	2.032.480	2.475.135	2.386.141
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	318.633	550.353	523.310	318.859	344.825
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	72.089	109.136	100.360	107.431	119.183
Phân theo nguồn vốn <i>By capital source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	4.242.914	4.376.749	5.036.029	5.550.450	5.562.553
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	2.288.763	2.809.234	3.593.963	4.209.675	3.988.255
Vốn vay - <i>Loan</i>	1.405.185	1.056.675	209.973	202.325	443.891
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State owned</i> <i>enterprises</i>	437.304	79.767	293.421	623.397	686.242
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	111.662	431.073	938.672	515.053	444.165
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	7.579.069	13.242.315	15.700.186	17.093.393	19.403.237
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	3.842.308	6.077.793	7.185.091	9.001.670	10.642.680
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	3.736.761	7.164.522	8.515.095	8.091.723	8.760.557
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp NN <i>Foreign invested sector</i>	1.078.107	3.862.373	5.351.957	6.546.854	6.874.391

74 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	119,9	105,9	111,5	111,9	109,0
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	109,3	113,0	126,2	120,3	90,5
Địa phương - Local	121,1	105,5	110,6	111,3	110,4
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	114,8	105,4	121,1	110,2	108,7
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	126,1	109,3	74,5	125,8	119,6
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	1.218,7	104,3	108,3	121,8	96,4
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	67,3	99,0	95,2	60,9	108,1
Vốn đầu tư khác - Others	56,9	205,6	90,7	107,0	110,9
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	97,6	110,3	107,2	110,2	100,2
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	111,6	114,5	113,9	117,1	94,7
Vốn vay - Loan	71,6	104,4	91,2	96,4	219,4
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	170,4	40,5	189,9	212,5	110,1
Vốn huy động khác - Others	139,8	142,0	81,1	54,9	86,2
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	135,7	106,0	112,8	108,9	113,3
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	140,1	104,3	115,5	125,3	117,8
Vốn của dân cư - Capital of households	131,4	107,5	110,6	95,0	108,3
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp NN Foreign invested sector	131,6	100,8	111,9	122,3	105,4

75 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	17.138.667	30.695.208	38.258.356	44.574.867	50.125.519
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.031.756	1.650.879	1.180.761	775.031	869.059
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	55.593	245.590	270.932	145.771	101.382
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4.785.755	10.892.730	12.368.729	16.035.539	19.284.152
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	228.763	332.850	604.582	999.913	1.134.522
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	265.601	362.202	342.065	232.473	919.215
Xây dựng - <i>Construction</i>	581.998	564.553	689.556	647.098	638.039
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.050.985	931.996	1.175.161	1.396.701	1.273.258
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	3.618.447	2.939.687	4.318.407	5.656.416	6.002.765
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	67.947	452.424	936.552	594.845	832.676
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6.868	124.405	258.990	77.719	64.796
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	13.140	237.667	147.283	104.855	108.558
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	154.805	1.012.848	1.411.048	4.071.733	3.946.776

75 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technology activities</i>	136.745	60.703	78.226	55.604	56.200
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	47.028	27.219	36.911	42.027	42.409
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	478.550	861.225	1.273.770	1.159.419	1.664.836
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	230.239	704.613	883.463	463.278	445.963
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	66.272	697.298	496.111	331.104	583.190
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	289.732	134.970	236.087	314.793	372.331
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	8.236	113.446	123.719	109.531
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	3.028.443	8.453.113	11.436.276	11.346.829	11.675.861
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

76 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6,02	5,38	3,09	1,74	1,73
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	0,32	0,80	0,71	0,33	0,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	27,93	35,47	32,32	35,99	38,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1,33	1,08	1,58	2,24	2,26
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,55	1,18	0,89	0,52	1,83
Xây dựng - <i>Construction</i>	3,40	1,84	1,80	1,45	1,27
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11,97	3,04	3,07	3,13	2,54
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	21,11	9,58	11,29	12,69	11,98
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,40	1,47	2,45	1,33	1,66
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,04	0,41	0,68	0,17	0,13
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,08	0,77	0,38	0,24	0,22
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,90	3,30	3,69	9,13	7,87

76 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	0,80	0,20	0,20	0,12	0,11
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	0,27	0,09	0,10	0,09	0,08
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	2,79	2,81	3,33	2,6	3,32
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1,34	2,30	2,31	1,04	0,89
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,39	2,27	1,30	0,74	1,16
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,69	0,44	0,62	0,71	0,74
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	0,03	0,30	0,28	0,22
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	17,67	27,54	29,89	25,45	23,29
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

77 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	12.900.090	21.481.437	26.088.172	29.190.697	31.840.181
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	776.574	1.155.350	781.599	545.544	546.337
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	41.843	171.873	188.816	94.143	63.158
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.602.400	7.622.891	8.631.947	10.862.834	12.581.754
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	172.184	232.941	407.593	645.480	717.144
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	199.910	253.483	232.428	150.118	579.179
Xây dựng - <i>Construction</i>	438.054	395.096	480.092	417.725	397.408
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.543.719	652.247	815.235	901.505	794.198
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	2.723.504	2.057.308	2.850.998	3.609.480	3.767.505
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	51.142	316.624	650.881	380.482	512.195
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5.169	87.063	169.696	49.534	40.742
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9.890	166.329	97.152	67.111	68.465
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	116.517	708.831	982.966	2.605.742	2.427.142

77 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Investment at constant 2010 prices* *by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	102.924	42.482	54.305	35.818	34.942
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	35.397	19.049	25.261	27.071	26.535
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	360.191	602.719	832.747	738.766	1.047.528
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	173.294	493.116	585.501	295.684	279.460
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	49.881	487.996	333.027	212.246	365.591
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	218.073	94.457	162.965	202.530	231.679
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	5.764	76.705	79.470	68.641
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	2.279.424	5.915.818	7.728.258	7.269.414	7.290.578
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

78 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	119,9	105,9	111,5	111,9	109,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	84,9	104,4	108,0	69,8	100,1
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	28,2	1.069,9	221,1	49,9	67,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	140,1	99,4	118,6	125,8	115,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	43,6	115,8	118,5	158,4	111,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	119,1	66,5	79,4	64,6	385,8
Xây dựng - <i>Construction</i>	102,8	73,6	175,0	87,0	95,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	186,6	120,2	87,4	110,6	88,1
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	124,2	90,3	109,4	126,6	104,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	42,1	521,4	89,3	58,5	134,6
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	48,2	388,9	196,8	29,2	82,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	276,5	1.822,2	742,9	69,1	102,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	290,1	1.201,5	134,2	265,1	93,1

78 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	360,7	38,0	242,0	66,0	97,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	212,7	66,9	31,5	107,2	98,0
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	98,0	140,8	107,9	88,7	141,8
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	61,0	159,8	71,5	50,5	94,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	24,2	197,3	99,6	63,7	172,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	103,2	203,2	215,1	124,3	114,4
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	111,1	913,6	103,6	86,4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	125,2	94,9	107,4	94,1	100,3
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

79 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

*Rate of investment capital in local area compared
with GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	38,5	40,8	42,8	45,4	45,9
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	10,3	10,1	7	4,4	4,6
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	12,6	54,3	53	19,9	16,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	51,8	60	52,9	60,6	61,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	56,1	42,9	60,3	89,9	76,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	102,0	89,4	50,8	35,7	132,6
Xây dựng - <i>Construction</i>	16,7	9,9	9	7,4	6,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	61,9	16,4	16,8	17,8	14,8
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	222,0	118,3	146,3	168,3	162,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	10,1	49,6	65,1	27,7	34,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,5	6,6	12,6	3,7	2,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,8	10,7	5,2	3,3	3,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5,4	27,1	35,2	97,7	89,3

79 (Tiếp theo) **Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn**
(Cont.) *Rate of investment capital in local area compared with GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	29,8	8,6	9,8	6,5	6,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	24,6	8,9	9,2	7,6	6,7
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	29,7	30,8	43,6	37,4	48,9
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	8,6	14,7	15,6	7,4	7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	8,2	28,8	17,1	11,2	17,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	129,9	44,1	81,7	98,1	108,6
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	3,1	34,9	34,5	27,2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of ouseholds as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

80 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Investment at current prices by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	17.138.667	30.695.208	38.258.356	44.574.867	50.125.519
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	6.714.087	10.668.657	10.702.834	11.829.134	12.455.951
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	1.016.838	2.167.390	3.490.651	3.812.795	4.717.898
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	1.087.446	1.528.836	2.085.157	2.239.536	2.319.797
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	696.362	1.204.715	1.849.962	2.700.164	3.713.280
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	872.828	1.356.929	2.057.853	2.169.454	2.363.924
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	1.028.085	2.471.560	2.647.787	2.827.673	3.006.219
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	557.876	1.274.082	1.443.421	1.492.499	1.743.786
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	1.070.277	2.761.481	3.556.749	6.069.544	6.373.417
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	1.093.814	1.800.450	2.388.408	3.140.557	4.044.101
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	1.162.781	2.123.385	2.467.424	2.530.166	2.734.014
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	531.243	980.000	1.487.328	1.898.086	2.273.860
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	824.307	1.562.723	2.916.422	2.598.565	3.021.190
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	482.723	795.000	1.164.360	1.266.694	1.358.082

81 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1998 đến 2024

(Lũy kế các dự án có đến ngày 31/12 hàng năm)

*Foreign direct investment projects licensed from 1998 to 2024
(Accumulation of projects as of 31/12 every year)*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
1998	2	82,1	0,8
2000	4	102,0	15,5
2005	24	262,5	170,9
2006	33	317,0	210,6
2007	44	362,6	249,0
2008	53	393,3	335,0
2009	56	400,0	363,2
2010	63	424,9	361,9
2011	70	443,4	421,4
2012	76	465,5	463,7
2013	85	597,5	459,5
2014	93	613,4	504,6
2015	106	800,0	559,1
2016	119	906,6	652,4
2017	135	1.084,2	811,6
2018	147	1.191,8	1.003,3
2019	180	1.333,9	1.232,2
2020	200	1.560,5	1.324,21
2021	215	1.994,7	1.478,97
2022	223	2.409,6	1.612,24
2023	230	2.462,7	1.868,28
2024	246	2.690,6	2.062,44

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý Khu công nghiệp.

Source: Phu Tho Department of Planning and Investment, Management Boards of industrial parks.

82 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)

Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of licensed projects (Projects)	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	216	2.576,4
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2	5,2
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	199	2.243,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2	200,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1	90,0
Xây dựng - <i>Construction</i>	1	0,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6	16,4
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1	1,3
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4	18,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	-	-

82 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)**
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of licensed projects (Projects)	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Planning and Investment.

83 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)
Foreign direct investment projects licensed by some main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of licensed projects (Projects)	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	216	2.576,4
(Các đối tác chủ yếu - Some main counterparts)		
Ấn Độ - India	1	28,5
Đài Loan (Trung Quốc) - Taiwan (China)	7	146,4
Hàn Quốc - Korea	149	1.174,7
Hồng Kông (Trung Quốc) - HongKong (China)	10	352,9
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	1	5,0
I-rắc - Iraq	1	15,1
Nhật Bản - Japan	9	338,0
Pháp - France	1	5,0
Xin-ga-po - Singapore	5	74,0
Trung Quốc - China	22	210,5
Hoa Kỳ - USA	1	4,9
Việt Nam, Hàn Quốc - Vietnam, Korea	2	7,8
Cam-pu-chia - Campuchia	1	1,0
Thái Lan - Thailand	1	6,3
Vương Quốc Anh - UK	2	4,3
Béc-mu-đa - Bermuda	1	180,0
Philippines	1	15,0
Samoa	1	7,0

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Planning and Investment.

84 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of licensed projects (Projects)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	16	227,88
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>		
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>		
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	14	220,38
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2	7,50
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	-	-

84 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế (Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of licensed projects (Projects)	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Planning and Investment.

85 **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2024**
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
Foreign direct investment projects licensed in 2024
by some main counterparts

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of licensed projects (Projects)	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	16	227,88
Các đối tác chủ yếu <i>Some main counterparts</i>		
Đài Loan	5	137,30
Hàn Quốc - Korea	4	25,08
Trung Quốc - China	1	10,00
Hồng Kông (Trung Quốc) - HongKong (China)	4	33,50
Philippines	1	15,00
Samoa	1	7,00

86 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of housing floors constructed in the year by types of house

	Đơn vị tính - Unit: M ²				
	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.299.434	2.522.374	2.770.623	2.471.915	2.532.087
Nhà ở chung cư - Apartment	-	12.900	6.949	7.491	8.200
Nhà chung cư dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated department</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 5-8 tầng <i>From 5 to 8 storey separated department</i>	-	12.900	6.949	7.491	8.200
Nhà chung cư từ 9-25 tầng <i>From 9 to 25 storey separated department</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên <i>Above 26 storey separated department</i>	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - Private house	1.299.434	2.509.474	2.763.674	2.464.424	2.523.887
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated house</i>	1.282.145	2.482.767	2.738.802	2.398.637	2.441.249
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Separated house from 4 storeys and over</i>	8.162	10.830	10.864	39.209	48.292
Nhà biệt thự - Villa	9.127	15.877	14.008	26.578	34.346

87 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà

*Self-built houses completed in year of households
by types of house*

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Diện tích - Area (M ²)					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.299.434	2.509.474	2.741.796	2.395.780	2.450.976
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	1.282.146	2.482.767	2.716.924	2.361.092	2.410.225
Nhà kiên cố - Permanent	1.041.214	2.145.210	2.416.773	2.109.395	2.102.765
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	221.552	316.335	286.646	247.755	304.900
Nhà thiếu kiên cố Unstable house	14.882	15.900	9.725	3.942	2.560
Nhà đơn sơ- Simple house	4.498	5.322	3.780	-	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	8.162	10.830	10.864	8.920	9.292
Nhà biệt thự - Villa	9.126	15.877	14.008	25.768	31.459
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	98,7	99,0	99,1	98,5	98,3
Nhà kiên cố - Permanent	80,2	85,5	88,1	88,0	85,8
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	17,1	12,7	10,5	10,3	12,4
Nhà thiếu kiên cố Unstable house	1,1	0,6	0,4	0,2	0,1
Nhà đơn sơ- Simple house	0,3	0,2	0,1	-	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	0,6	0,4	0,4	0,4	0,4
Nhà biệt thự - Villa	0,7	0,6	0,5	1,1	1,3

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ *ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT*

Biểu Table	Trang Page
88 Số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh trong năm 2024 phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế <i>Number of newly established enterprises in 2024 by types of enterprises and by kinds of economic activity</i>	225
89 Số doanh nghiệp đã giải thể trong năm 2024 phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế <i>Number of dissolved enterprises in 2024 by types of enterprises and by kinds of economic activity</i>	227
90 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	229
91 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	231
92 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	233
93 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	234
94 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	236

Biểu Table	Trang Page
95 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	238
96 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	239
97 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	241
98 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	243
99 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	244
100 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	246
101 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	248
102 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	249
103 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	251

Biểu Table	Trang Page
104 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	253
105 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	254
106 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	256
107 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Net turnover from business of enterprises by district</i>	258
108 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of employees and by types of enterprise</i>	259
109 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	263
110 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of employees and by district</i>	267
111 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital and by types of enterprise</i>	269
112 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	273

Biểu Table	Trang Page
113 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital and by district</i>	277
114 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	279
115 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	281
116 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Total compensation of employees in enterprises by district</i>	283
117 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprise by types of enterprise</i>	284
118 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprise by kinds of economic activity</i>	285
119 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average compensation per month of employees in enterprise by district</i>	287
120 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	288
121 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	289
122 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	291

Biểu Table	Trang Page
123 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate per net turns of enterprises by types of enterprise</i>	292
124 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity</i>	293
125 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit rate per net return of enterprises by district</i>	295
126 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity</i>	296
127 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average fixed asset per employee of enterprises by district</i>	298
128 Số hợp tác xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cooperatives by district</i>	299
129 Số lao động trong các hợp tác xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	300
130 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế thời điểm 01/10 <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity as of 01/10</i>	301
131 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh thời điểm 01/10 <i>Number of non-farm individual business establishments by district as of 01/10</i>	303
132 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế thời điểm 01/10 <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity as of 01/10</i>	304

Biểu Table	Trang Page
133 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh thời điểm 01/10 <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district as of 01/10</i>	306
134 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế thời điểm 01/10 <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity as of 01/10</i>	307
135 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh thời điểm 01/10 <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district as of 01/10</i>	309
136 Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế thời điểm 01/10 <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity as of 01/10</i>	310

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh

lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN: là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu

cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies

with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners’ equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress,

deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial

activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A *cooperative* is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A *cooperative union* is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2024

1. Doanh nghiệp

Năm 2024, toàn tỉnh có 1.083 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký đạt 7.320,9 tỷ đồng, tăng 23,6% về số doanh nghiệp nhưng giảm 43,6% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước.

Trong kỳ, số doanh nghiệp gặp khó khăn phải làm thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh là 112 doanh nghiệp, tăng 49,3% (tăng 37 doanh nghiệp) so với cùng kỳ.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023 tăng 11,6% so với năm 2022, trong đó vốn của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có mức tăng cao nhất 33,3%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 5,7%; doanh nghiệp Nhà nước giảm 1,5%.

Năm 2023, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 234,1 nghìn tỷ đồng, tăng 13,3% so với năm 2022, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 127,9 nghìn tỷ đồng, giảm 3,2%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 89,8 nghìn tỷ đồng, tăng 62%; doanh nghiệp Nhà nước đạt 16,5 nghìn tỷ đồng, giảm 14%.

2. Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tại thời điểm 1/10/2024, toàn tỉnh có trên 61 nghìn cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 1,1% so với cùng thời điểm năm 2023, trong đó số lượng cơ sở cá thể hoạt động trong ngành thương mại, dịch vụ chiếm 73%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 27%. Số lao động làm việc trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể năm 2024 là 101,1 nghìn lao động, giảm 0,6% so với cùng thời điểm năm 2023, trong đó số lao động làm việc trong khu vực thương mại và dịch vụ chiếm 65,2%; số lao động làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 34,8%. Lao động bình quân trong một cơ sở cá thể năm 2024 là 1,66 lao động, giảm 1,7% so với năm 2023.

ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS IN 2024

1. Enterprise

In 2024 the number of newly established enterprises reached 1.083 enterprises with a total registered capital of about 7,320.9 billion VND, an increase of 23.6% in the number of registered enterprises but a decrease of 43.6% in registered capital compared to the same period last year.

During the period, the number of enterprises facing difficulties having to carry out procedures for dissolution or termination of production and business activities was 112 enterprises, a increase of 49.3% (increased by 37 enterprises) over the same period.

The average production and business capital of the enterprise in 2023 increased by 11.6% compared to that in 2022, of which the capital of the FDI enterprises get the highest, increased by 33.3%, the non-state enterprises rose by 5.7%, the state-owned enterprises decreased by 1.5%.

In 2023, the net turnover from the production and business of the enterprise sector achieved 234.1 trillions VND, an increase of 13.3% compared to that in 2022, of which the non-state enterprises attained 127.9 trillions VND, an downturn of 3.2%; the FDI enterprises achieved 89.8 trillions VND, a rise of 62%; the state-owned enterprises accomplished 16.5 trillions VND, a decrease of 14%.

2. Non-farm individual business establishments

As of October 1, 2024, the whole province had over 61 thousand non-farm individual business establishments, up 1.1% compared to the same period in 2023, of which the number of individual business establishments in the trade and service sector accounted for 73%; the number of individual business establishments of the industry and construction sector accounted for 27%. The number of employees working in the individual business establishments in 2024 was 101.1 thousand persons, down 0.6% compared to that in the same period in 2023, of which the number of employees working in the trade and services sector accounted for 65.2%; the number of employees working in the industry and construction sector accounted for 34.8%. The average number of employees of an individual business establishment in 2024 was 1.66 persons, decreased by 1.7% compared to that in 2023.

88 Số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh trong năm 2024 phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế

*Number of newly established enterprises in 2024
by types of enterprises and by kinds of economic activity*

	Tổng số doanh nghiệp đăng ký (Doanh nghiệp) <i>Number of established enterprises (Enterprise)</i>	Tổng số vốn đăng ký (Tỷ đồng) <i>Total registered capital (Bill. dong)</i>	Tổng số lao động đăng ký (Người) <i>Total registered employees (Employee)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.083	7.320,90	17.751
Phân theo loại hình doanh nghiệp <i>By types of enterprise</i>			
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	1.070	4.629,50	8.444
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	13	2691,4	9.307
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	17	202,00	115
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	18	206,00	131
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	244	2.336,60	10.937
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5	46,20	36
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	128	774,50	781
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	359	1.495,60	1.958
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	58	232,60	2.301
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	24	385,40	206

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh trong năm 2024 phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of newly established enterprises in 2024 by types of enterprises and by kinds of economic activity

	Tổng số doanh nghiệp đăng ký (Doanh nghiệp) <i>Number of established enterprises (Enterprise)</i>	Tổng số vốn đăng ký (Tỷ đồng) <i>Total registered capital (Bill. dong)</i>	Tổng số lao động đăng ký (Người) <i>Total registered employees (Employee)</i>
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6	17,40	22
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8	39,00	35
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	30	882,40	205
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	76	312,70	392
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	49	189,80	238
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	42	81,90	258
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	10	75,50	55
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3	29,80	60
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	6	13,5	21
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ.

Source: Department of Finance of Phu Tho province.

89 Số doanh nghiệp đã giải thể trong năm 2024 phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế

*Number of dissolved enterprises in 2024
by types of enterprises and by kinds of economic activity*

	Tổng số doanh nghiệp đã giải thể (Doanh nghiệp) <i>Number of dissolved enterprises (Enterprise)</i>	Tổng số vốn đăng ký (Tỷ đồng) <i>Total registered capital (Bill. dong)</i>	Tổng số lao động (Người) <i>Total registered employees (Employee)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	112	1.886,70	836
Phân theo loại hình doanh nghiệp <i>By types of enterprise</i>			
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	112	1.886,70	836
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	-	-	-
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9	93,60	55
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3	148,80	20
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	16	471,00	286
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	7	414,70	78
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	37	103,30	189
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	8	21,80	49
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3	4,20	5

89 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đã giải thể trong năm 2024 phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of dissolved enterprises in 2024
by types of enterprises and by kinds of economic activity

	Tổng số doanh nghiệp đã giải thể (Doanh nghiệp) <i>Number of dissolved enterprises (Enterprise)</i>	Tổng số vốn đăng ký (Tỷ đồng) <i>Total registered capital (Bill. dong)</i>	Tổng số lao động (Người) <i>Total registered employees (Employee)</i>
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2	5,50	8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>			
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7	538,50	44
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	6	21,90	33
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	4	29,00	26
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6	14,60	25
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3	9,8	13
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1	10	5
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ.
Source: Department of Finance of Phu Tho province.

90 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2015	2020	2022	2023	Ước tính Esti. 2024
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.716	4.530	5.165	5.443	6.763
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	33	16	15	15	15
Trung ương - Central	25	11	10	11	11
Địa phương - Local	8	5	5	4	4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	2.604	4.382	4.979	5.266	6.569
Tư nhân - Private	271	230	198	188	201
Công ty hợp danh - Collective name	3	21	21	24	24
Công ty TNHH - Private Limited Co.	1.515	2.922	3.482	3.767	4.909
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	17	11	11	10	10
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	798	1.198	1.267	1.277	1.425
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	79	132	171	162	179
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	72	126	161	151	166
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	7	6	10	11	13

90 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2020	2022	2023	Ước tính Esti. 2024
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,21	0,35	0,29	0,28	0,22
Trung ương - Central	0,92	0,24	0,19	0,20	0,16
Địa phương - Local	0,29	0,11	0,10	0,07	0,06
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	95,88	96,73	96,40	96,75	97,13
Tư nhân - Private	9,98	5,08	3,83	3,45	2,97
Công ty hợp danh - Collective name	0,11	0,46	0,41	0,44	0,35
Công ty TNHH - Private Limited Co.	55,78	64,50	67,42	69,21	72,59
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,63	0,24	0,21	0,18	0,15
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	29,38	26,45	24,53	23,46	21,07
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,91	2,91	3,31	2,98	2,65
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2,65	2,78	3,12	2,77	2,45
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,26	0,13	0,19	0,20	0,19

91 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2020	2022	2023	Ước tính Esti. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.716	4.530	5.165	5.443	6.763
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	28	50	43	46	56
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	48	77	78	80	102
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	578	1.027	1.347	1.392	1.764
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4	5	6	6	8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	9	20	19	18	25
Xây dựng - <i>Construction</i>	480	741	831	803	1.088
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	950	1.542	1.666	1.833	2.181
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	193	293	320	358	419
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	78	110	112	119	147
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	10	18	25	32	33
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7	16	24	29	31
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	21	59	64	77	84
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	216	333	388	382	508

91 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động
sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2020	2022	2023	Ước tính Esti. 2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	46	114	128	138	168
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio- political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	29	85	64	80	84
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6	15	16	18	21
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4	7	12	8	16
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	9	18	22	24	28
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

92 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
 tại thời điểm 31/12 hàng năm
 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2020	2022	2023	Ước tính Esti. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.716	4.530	5.165	5.443	6.763
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	1.400	2.281	2.432	2.567	2.939
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	124	247	290	310	386
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	133	188	229	246	311
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	63	113	161	169	255
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	114	172	223	232	306
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	238	394	439	463	563
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	74	119	130	138	192
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	69	161	247	271	357
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	60	113	137	141	237
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	202	312	353	349	453
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	111	209	253	269	360
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	101	179	215	236	306
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	27	42	56	52	98

93 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2020	2021	2022	2023
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	126.389	156.545	169.674	168.724	177.088
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	10.534	6.807	6.647	6.375	6.121
Trung ương - Central	8.796	5.958	5526	5.486	5.215
Địa phương - Local	1.738	849	1121	889	906
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	68.772	78.043	83.773	87.232	87.765
Tư nhân - Private	3.029	2.332	2021	2.023	1.778
Công ty hợp danh - Collective name	23	305	90	138	177
Công ty TNHH - Private Limited Co.	32.745	43.385	48173	48.966	51.053
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4.109	1.845	1795	1.937	1.494
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	28.866	30.176	31694	34.168	33.263
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	47.083	71.695	79.254	75.117	83.202
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	43.102	66.252	73209	69.622	78.039
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	3.981	5.443	6045	5.495	5.163

93 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	8,33	4,35	3,92	3,78	3,46
Trung ương - <i>Central</i>	6,96	3,81	3,26	3,25	2,94
Địa phương - <i>Local</i>	1,37	0,54	0,66	0,53	0,51
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	54,42	49,85	49,37	51,70	49,56
Tư nhân - <i>Private</i>	2,40	1,49	1,19	1,20	1,00
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,02	0,19	0,05	0,08	0,10
Công ty TNHH - <i>Private Limited Co.</i>	25,91	27,71	28,39	29,02	28,83
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3,25	1,18	1,06	1,15	0,84
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	22,84	19,28	18,68	20,25	18,78
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	37,25	45,80	46,71	44,52	46,98
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	34,10	42,32	43,15	41,26	44,07
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	3,15	3,48	3,56	3,26	2,92

94 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	126.389	156.545	169.674	168.724	177.088
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.465	1.332	1.414	1.289	1.441
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.983	1.756	1.754	1.387	1.260
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	80.455	111.055	122.037	120.234	127.400
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	844	32	37	37	43
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.325	1.441	1.339	1.430	1.379
Xây dựng - <i>Construction</i>	18.293	16.531	17.901	16.976	17.012
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	12.636	12.230	13.276	13.745	13.785
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	3.800	3.862	3.300	3.750	4.871
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	865	1.095	885	1.171	1.041
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	37	73	147	98	124
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	95	134	181	210	221
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	207	644	749	766	979
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	2.392	2.483	2.640	2.943	2.792

94 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.*
by kinds of economic activity

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	920	1.605	1.821	2.048	2.008
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	334	1.213	1.017	1.103	1.112
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	391	895	1.019	1.176	1.301
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	294	67	74	214	96
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	53	97	83	147	223
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

95 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by district

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	126.389	156.545	169.674	168.724	177.088
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	71.757	71.228	72.915	66.922	68.603
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	7.852	17.921	22.537	23.813	28.742
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	6.551	6.702	7.480	7.464	7.263
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	1.272	2.572	3.831	4.398	4.102
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	6.098	7.406	7.961	8.427	6.943
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	12.115	17.177	16.977	18.533	18.309
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	973	1.229	1.805	1.772	1.974
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	2.302	7.926	10.451	9.927	14.118
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	1.699	2.937	3.304	3.987	4.417
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	7.676	7.782	8.286	8.585	8.024
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	4.234	5.482	5.392	5.656	5.263
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	3.353	6.911	7.283	7.586	7.723
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	507	1.272	1.452	1.654	1.607

96 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2015	2020	2021	2022	2023
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	67.893	89.727	96.920	95.682	96.073
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.306	2.091	1.972	1.902	1.937
Trung ương - Central	2.645	1786	1.556	1.576	1.616
Địa phương - Local	661	305	416	326	321
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	26.913	32.869	35.745	37.934	37.508
Tư nhân - Private	982	854	830	844	701
Công ty hợp danh - Collective name	8	34	52	81	107
Công ty TNHH - Private Limited Co.	13.458	19.477	22.219	22.809	23.072
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1.421	769	744	815	611
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	11.044	11.735	11.900	13.385	13.017
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	37.674	54.767	59.203	55.846	56.628
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	34.298	50.963	54.564	51.740	52.558
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	3.376	3.804	4.639	4.106	4.070

96 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4,87	2,33	2,03	1,99	2,02
Trung ương - Central	3,90	1,99	1,61	1,65	1,68
Địa phương - Local	0,97	0,34	0,43	0,34	0,33
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	39,64	36,63	36,88	39,65	39,04
Tư nhân - Private	1,45	0,95	0,86	0,88	0,73
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,04	0,05	0,08	0,11
Công ty TNHH - Private Limited Co.	19,82	21,71	22,93	23,84	24,02
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2,09	0,86	0,77	0,85	0,64
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	16,27	13,08	12,28	13,99	13,55
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	55,49	61,04	61,08	58,37	58,94
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	50,52	56,80	56,30	54,07	54,71
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	4,97	4,24	4,79	4,29	4,24

97 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	67.893	89.727	96.920	95.682	96.073
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	415	501	521	463	549
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	515	594	543	372	356
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	52.743	73.967	80.557	78.409	78.645
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	202	4	7	7	10
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	640	666	643	665	696
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.139	4.527	4.755	4.815	4.516
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.299	5.125	5.511	5.750	5.791
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	822	999	826	941	1.181
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	422	609	515	669	608
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	16	30	51	31	50
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	68	86	131	142	144
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	88	299	345	323	466
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	756	848	846	1.003	883

97 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of female employees in enterprises*
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	271	463	496	663	593
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	136	468	509	609	629
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	219	473	598	679	791
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	118	31	33	99	51
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	24	37	33	42	114
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

98 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	67.893	89.727	96.920	95.682	96.073
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	38.546	36.978	38.098	34.139	34.096
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	4.218	13.286	15.355	16.463	19.075
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	3.519	4.614	5.199	5.090	4.905
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	683	1.452	2.160	2.384	2.372
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	3.276	3.614	4.246	4.633	3.577
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	6.508	10.583	10.141	10.726	10.614
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	523	588	930	939	1.097
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	1.237	5.268	6.954	6.848	6.336
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	913	1.477	1.835	2.007	2.207
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	4.123	3.377	3.532	3.823	3.343
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	2.274	2.946	2.753	2.786	2.582
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	1.801	4.832	4.832	4.869	4.904
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	272	712	885	975	965

99 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2015	2020	2021	2022	2023
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	72.573,5	142.059	166.089	191.143	213.350
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	11.217,7	15.215	14.014	14.460	14.237
Trung ương - Central	9.586,6	12.024	10.659	11.064	10.744
Địa phương - Local	1.631,1	3.191	3.355	3.396	3.493
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	50.643,5	95.201	113.726	131.856	139.340
Tư nhân - Private	2.660,4	1.494	1.402	1.437	1.517
Công ty hợp danh - Collective name	7,0	96	28	64	59
Công ty TNHH - Private Limited Co.	23.607,7	49.803	57.818	65.905	67.296
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5.072,2	2.384	2.467	2.835	2.063
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	19.296,2	41.424	52.011	61.615	68.405
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	10.712,3	31.643	38.349	44.827	59.773
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	10.133,4	31.219	37.839	43.588	57.808
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	578,9	424	510	1.239	1.965

99 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2015	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	15,46	10,71	8,44	7,56	6,67
Trung ương - Central	13,21	8,46	6,42	5,79	5,04
Địa phương - Local	2,25	2,25	2,02	1,78	1,64
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	69,78	67,02	68,47	68,98	65,31
Tư nhân - Private	3,67	1,05	0,84	0,75	0,71
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,07	0,02	0,03	0,03
Công ty TNHH - Private Limited Co.	32,53	35,06	34,81	34,48	31,54
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	6,99	1,68	1,49	1,48	0,97
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	26,59	29,16	31,32	32,24	32,06
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	14,76	22,27	23,09	23,45	28,02
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	13,96	21,98	22,78	22,80	27,10
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,80	0,30	0,31	0,65	0,92

100 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	72.573,5	142.059	166.089	191.143	213.350
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.821,6	4.853	5.257	7.113	4.383
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.016,1	1.738	2.319	2.371	2.365
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	35.935,4	68.777	80.552	94.492	112.175
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.186,9	29	39	40	47
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	928,6	1.833	2.078	2.415	1.470
Xây dựng - <i>Construction</i>	11.291,1	19.558	21.784	23.512	25.077
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13.271,5	32.940	36.402	40.938	29.173
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	1.687,0	4.242	4.127	4.698	18.525
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	910,8	1.262	1.196	4.005	1.694
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7,4	93	113	139	174
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	959,1	654	882	585	1.327
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.282,4	3.392	8.057	6.617	11.091
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	706,9	1.281	1.416	1.580	2.024

100 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm** **của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Annual average capital of enterprises* *by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	180,5	429	600	813	608
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	76,5	319	305	265	302
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	84,7	588	871	1026	1.234
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	210,5	29	27	465	128
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	16,4	43	64	69	1.553
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

101

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Annual average capital of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	72.573,5	142.059	166.089	191.143	213.350
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	37.409,0	75.449	84.322	88.826	98.497
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	3.313,4	13.201	16.736	20.723	30.355
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	3.553,9	3.132	3.349	4.271	4.738
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	1.683,4	1.216	1.672	2.169	2.577
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	3.046,2	5.153	6.103	6.764	6.769
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	6.359,5	15.988	18.591	22.303	21.726
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	1.977,3	1.584	1.992	2.056	2.343
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	1.843,7	4.689	6.960	8.400	12.091
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	1.603,2	4.428	5.388	6.653	7.082
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	5.397,6	9.459	10.818	14.509	14.029
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	2.966,0	3.927	4.594	6.094	4.434
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	2.698,8	3.140	4.734	7.261	7.551
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	721,5	694	830	1.114	1.158

102

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2020	2021	2022	2023
	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	33.713,2	65.001	81.004	91.198	93.801
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6.303,6	9.588	8.665	8.880	8.925
Trung ương - <i>Central</i>	4.795,9	6.441	5.415	5.668	5.718
Địa phương - <i>Local</i>	1.507,7	3.148	3.250	3.212	3.207
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	22.486,4	38.703	49.535	55.506	50.828
Tư nhân - <i>Private</i>	1.068,8	528	471	451	511
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	6,0	55	6	4	5
Công ty TNHH - <i>Private Limited Co.</i>	9.957,2	19.244	23.275	25.729	21.735
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2.600,4	944	1.079	1.182	1.011
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	8.854,0	17.932	24.704	28.140	27.566
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4.923,2	16.710	22.804	26.812	34.048
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	4.701,5	16.568	22.603	25.931	32.057
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	221,7	142	201	881	1.991

102 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	18,70	14,75	10,70	9,74	9,51
Trung ương - Central	14,23	9,91	6,69	6,21	6,10
Địa phương - Local	4,47	4,84	4,01	3,52	3,42
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	66,70	59,54	61,15	60,86	54,19
Tư nhân - Private	3,17	0,81	0,58	0,49	0,54
Công ty hợp danh - Collective name	0,02	0,09	0,01	0,00	0,01
Công ty TNHH - Private Limited Co.	29,54	29,61	28,73	28,21	23,17
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	7,71	1,45	1,33	1,30	1,08
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	26,26	27,59	30,50	30,86	29,39
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	14,60	25,71	28,15	29,40	36,30
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	13,94	25,49	27,90	28,43	34,18
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,66	0,22	0,25	0,97	2,12

103

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	33.713,2	65.001	81.004	91.198	93.801
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.440,4	4.434	4.356	5.310	3.541
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	496,0	693	1263	1218	1105
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	17.913,3	34.260	42.154	50.244	57.405
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.126,1	11	13	11	18
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	626,9	637	818	973	803
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.612,4	6.985	9.042	6.738	7.355
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.570,1	11.892	14.653	16.203	7.325
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	947,2	2.230	2.290	2.392	7.602
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	718,8	785	865	3.228	1.088
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,2	2	6	6	7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	475,8	446	427	610	1721
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.174,4	1.610	3.701	2.287	3.880
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	246,9	208	240	279	315

103

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	89,6	90	282	385	112
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	51,9	191	149	140	185
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	67,1	504	726	841	907
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	151,4	12	7	324	7
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4,7	12	12	9	425
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

104

**Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**

*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	33.713,2	65.001	81.004	91.198	93.801
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	19.264,4	30.844	36.718	39.994	36.287
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	725,7	6.741	11.059	11.947	13.591
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	864,8	1.395	1.540	1.880	1.939
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	236,1	356	562	748	925
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	2.630,0	2.684	3.493	3.623	3.705
6. Huyện Phú Ninh <i>Phu Ninh district</i>	4.786,3	8.137	8.972	10.054	10.740
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	287,9	537	781	795	741
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	340,7	2.847	4.187	4.529	8.594
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	620,0	3.102	3.564	4.007	4.393
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	2.545,7	4.630	5.480	6.802	6.738
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	678,6	1.883	2.077	2.316	1.788
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	589,9	1.565	2.233	4.134	3.979
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	143,2	278	338	369	381

105 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2015	2020	2021	2022	2023
	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	87.311	148.203	176.728	206.710	234.117
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	11.133	11.599	14.882	19.195	16.515
Trung ương - <i>Central</i>	10.398	11.359	12.235	15.464	12.789
Địa phương - <i>Local</i>	735	240	2.646	3.731	3.726
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	56.400	90.167	111.498	132.112	127.850
Tư nhân - <i>Private</i>	2.262	1.406	1.359	1.736	1.728
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	1	29	14	22	24
Công ty TNHH - <i>Private Limited Co.</i>	29.672	53.547	68.643	79.669	76.174
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4.815	1.866	2.157	2.707	1.656
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	19.650	33.319	39.325	47.978	48.268
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	19.778	46.437	50.348	55.403	89.752
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	19.286	45.859	49.675	54.262	88.705
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	492	578	673	1.141	1.047

105

(Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2015	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	12,75	7,83	8,42	9,29	7,05
Trung ương - Central	11,91	7,66	6,92	7,48	5,46
Địa phương - Local	0,84	0,16	1,50	1,80	1,59
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	64,60	60,84	63,09	63,91	54,61
Tư nhân - Private	2,59	0,95	0,77	0,84	0,74
Công ty hợp danh - Collective name	0,002	0,02	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - Private Limited Co.	33,98	36,13	38,84	38,54	32,54
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5,51	1,26	1,22	1,31	0,71
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	22,51	22,48	22,25	23,21	20,62
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	22,65	31,33	28,49	26,80	38,34
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	22,09	30,94	28,11	26,25	37,89
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,56	0,39	0,38	0,55	0,45

106 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	87.311	148.203	176.728	206.710	234.117
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	226	1.052	1.638	1.227	1.237
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	564	879	1.260	1.173	1.200
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	43.334	78.023	89.086	102.440	134.251
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	412	33	49	63	71
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	438	701	736	848	768
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.766	10.244	10.969	13.762	14.300
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	33.587	51.247	67.300	78.678	54.190
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	1.609	3.577	2.408	4.098	21.709
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	267	540	317	713	547
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4	28	43	39	33
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	410	38	45	62	50
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	67	419	1.155	970	1.953
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	305	624	736	907	2.190

106

(Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	98	204	360	729	458
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	29	137	95	183	213
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	77	350	420	638	682
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	113	79	78	143	93
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	5	27	33	37	172
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

107 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Net turnover from business of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	87.311	148.203	176.728	206.710	234.117
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	56.188	92.116	106.109	119.094	109.268
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	2.579	12.340	13.545	20.256	54.574
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	2.987	2.977	4.265	5.393	4.971
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	461	1.959	2.915	3.252	3.336
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	3.799	6.423	6.986	7.606	6.786
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	8.198	14.977	19.062	21.297	20.753
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	486	1.038	1.359	1.999	2.504
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	415	2.595	4.344	4.907	7.332
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	1.215	2.041	2.975	4.821	4.441
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	8.533	6.456	8.002	9.494	10.955
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	1.225	2.687	3.752	4.103	4.235
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	975	1.930	2.666	3.257	3.747
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	250	664	748	1.231	1.215

108

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023
phân theo quy mô lao động
và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 pers.</i>
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	5.443	2.342	1.204	1.434	323
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	15	1	-	1	5
Trung ương - <i>Central</i>	10	1	-	1	1
Địa phương - <i>Local</i>	5	-	-	-	4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	5.266	2.331	1.199	1.411	274
Tư nhân - <i>Private</i>	188	103	39	40	5
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	24	8	10	6	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	3.767	1.772	861	969	142
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	10	-	-	1	7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.277	448	289	395	120
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	162	10	5	22	44
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	151	10	4	17	43
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	11	-	1	5	1

108

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động
và phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees			
		Dưới 5 người Under 5 pers.	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 pers.	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 pers.	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 pers.
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,28	0,04	-	0,07	1,55
Trung ương - Central	0,18	0,04	-	0,07	0,31
Địa phương - Local	0,09	-	-	-	1,24
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	96,75	99,53	99,58	98,40	84,83
Tư nhân - Private	3,45	4,40	3,24	2,79	1,55
Công ty hợp danh - Collective name	0,44	0,34	0,83	0,42	-
Công ty TNHH - Limited Co.	69,21	75,66	71,51	67,57	43,96
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,18	-	-	0,07	2,17
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	23,46	19,13	24,00	27,55	37,15
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,98	0,43	0,42	1,53	13,62
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2,77	0,43	0,33	1,19	13,31
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,20	-	0,08	0,35	0,31

108

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động
và phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of employees and by types of enterprise*

	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 pers.</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 pers.</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 pers.</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 pers.</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 pers. and over</i>
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	36	51	27	25	1
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1	3	2	2	-
Trung ương - Central	1	3	1	2	-
Địa phương - Local	-	-	1	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	18	25	6	2	-
Tư nhân - Private	1	-	-	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	9	10	2	2	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1	1	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	7	14	4	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	17	23	19	21	1
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	17	22	18	19	1
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	1	1	2	-

108

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động
và phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of employees and by types of enterprise*

	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 pers.</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 pers.</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 pers.</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 pers.</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 pers. and over</i>
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	-
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2,78	5,88	7,41	8,00	-
Trung ương - Central	2,78	5,88	3,70	8,00	-
Địa phương - Local	-	-	3,70	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	50,00	49,02	22,22	8,00	-
Tư nhân - Private	2,78	-	-	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	25,00	19,61	7,41	8,00	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2,78	1,96	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	19,44	27,45	14,81	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	47,22	45,10	70,37	84,00	-
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	47,22	43,14	66,67	76,00	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	1,96	3,70	8,00	-

109

**Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**
*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 pers.</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.443	2.342	1.204	1.434	323
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	46	23	8	12	-
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	80	27	16	30	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1.392	341	223	524	186
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6	1	4	1	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	18	4	7	2	3
Xây dựng - <i>Construction</i>	803	301	170	256	69
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.833	1.043	456	306	26
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	358	151	87	101	17
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	119	54	32	31	2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	32	22	8	2	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	29	12	11	6	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	77	44	14	17	1

109

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động
và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 pers.</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	382	187	112	81	2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	138	74	25	31	6
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio- political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	80	33	22	22	2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	18	7	2	7	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	8	6	-	1	1
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	24	12	7	4	1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

109 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động** **tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động** **và phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023* *by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô lao động By size of employees				
	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 pers.	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 pers.	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 pers.	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 pers.	Từ 5000 người trở lên From 5000 pers. and over
TỔNG SỐ - TOTAL	36	51	27	25	1
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1	1	1	-	-
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	29	39	24	25	1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	2	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	1	5	1	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	2	-	-	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	1	1	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-	-	-	-

109 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô lao động By size of employees				
	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 pers.	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 pers.	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 pers.	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 pers.	Từ 5000 người trở lên From 5000 pers. and over
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	-	1	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional scientific and technology activities	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support services activities	2	-	-	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - Activities of communist Party, socio- political organizations; Public administration and defence; compulsory security	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - Education and training	1	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	1	-	1	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities					
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-

110

**Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023
phân theo quy mô lao động
và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of employees and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 pers.</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.443	2.342	1.204	1.434	323
1. Thành phố Việt Trì - <i>Viet Tri city</i>	2.567	1133	585	661	134
2. Thị xã Phú Thọ - <i>Phu Tho town</i>	310	108	81	75	29
3. Huyện Đoan Hùng - <i>Doan Hung district</i>	246	97	59	70	16
4. Huyện Hạ Hòa - <i>Ha Hoa district</i>	169	63	31	58	15
5. Huyện Thanh Ba - <i>Thanh Ba district</i>	232	107	34	65	18
6. Huyện Phù Ninh - <i>Phu Ninh district</i>	463	179	96	128	38
7. Huyện Yên Lập - <i>Yen Lap district</i>	138	71	21	36	9
8. Huyện Cẩm Khê - <i>Cam Khe district</i>	271	132	54	56	20
9. Huyện Tam Nông - <i>Tam Nong district</i>	141	61	27	37	11
10. Huyện Lâm Thao - <i>Lam Thao district</i>	349	164	79	82	17
11. Huyện Thanh Sơn - <i>Thanh Son district</i>	269	101	68	90	9
12. Huyện Thanh Thủy - <i>Thanh Thuy district</i>	236	103	58	63	4
13. Huyện Tân Sơn - <i>Tan Son district</i>	52	23	11	13	3

110

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động
và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of employees and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô lao động By size of employees				
	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 pers.	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 pers.	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 pers.	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 pers.	Từ 5000 người trở lên From 5000 pers. and over
TỔNG SỐ - TOTAL	36	51	27	25	1
1. Thành phố Việt Trì - Viet Tri city	15	20	11	8	-
2. Thị xã Phú Thọ - Phu Tho town	2	5	3	6	1
3. Huyện Đoan Hùng - Doan Hung district	1	1	1	1	-
4. Huyện Hạ Hòa - Ha Hoa district	-	1	1	-	-
5. Huyện Thanh Ba - Thanh Ba district	3	4	-	1	-
6. Huyện Phù Ninh - Phu Ninh district	5	11	4	2	-
7. Huyện Yên Lập - Yen Lap district	1	-	-	-	-
8. Huyện Cẩm Khê - Cam Khe district	4	1	1	3	-
9. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	1	2	2	-	-
10. Huyện Lâm Thao - Lam Thao district	2	3	1	1	-
11. Huyện Thanh Sơn - Thanh Son district	-	-	-	1	-
12. Huyện Thanh Thủy - Thanh Thuy district	1	3	2	2	-
13. Huyện Tân Sơn - Tan Son district	1	-	1	-	-

111 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	5.443	289	365	2.060	978
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	15	-	-	-	1
Trung ương - <i>Central</i>	10	-	-	-	1
Địa phương - <i>Local</i>	5	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	5.266	288	365	2.058	972
Tư nhân - <i>Private</i>	188	21	31	81	15
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	24	12	6	5	1
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	3.767	215	288	1.615	713
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	10	-	-	-	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.277	40	40	357	242
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	162	1	-	2	5
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	151	1	-	2	4
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	11	-	-	-	1

111 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,28	-	-	-	0,10
Trung ương - <i>Central</i>	0,18	-	-	-	0,10
Địa phương - <i>Local</i>	0,09	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	96,75	99,65	100,00	99,90	99,39
Tư nhân - <i>Private</i>	3,45	7,27	8,49	3,93	1,53
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,44	4,15	1,64	0,24	0,10
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	69,21	74,39	78,90	78,40	72,90
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,18	-	-	-	0,10
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	23,46	13,84	10,96	17,33	24,74
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,98	0,35	-	0,10	0,51
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2,77	0,35	-	0,10	0,41
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,20	-	-	-	0,10

111 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital and by types of enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
Doanh nghiệp - Enterprise				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.245	352	85	69
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3	4	2	5
Trung ương - Central	1	3	1	4
Địa phương - Local	2	1	1	1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	1.205	281	59	38
Tư nhân - Private	36	3	1	-
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	764	138	21	13
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3	3	1	2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	402	137	36	23
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	37	67	24	26
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	35	61	23	25
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2	6	1	1

111

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital and by types of enterprise

	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dong</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dong</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dong</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dong and over</i>
	Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	0,24	1,14	2,35	7,25
Trung ương - <i>Central</i>	0,08	0,85	1,18	5,80
Địa phương - <i>Local</i>	0,16	0,28	1,18	1,45
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	96,79	79,83	69,41	55,07
Tư nhân - <i>Private</i>	2,89	0,85	1,18	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	61,37	39,20	24,71	18,84
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,24	0,85	1,18	2,90
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	32,29	38,92	42,35	33,33
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	2,97	19,03	28,24	37,68
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2,81	17,33	27,06	36,23
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,16	1,70	1,18	1,45

112 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.443	289	365	2.060	978
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	46	3	2	22	8
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	80	-	1	17	18
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1.392	60	81	440	201
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6	-	-	2	2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	18	-	2	4	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	803	17	19	261	200
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.833	89	138	716	357
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	358	11	24	164	62
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	119	10	12	52	21
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	32	4	2	20	4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	29	4	8	13	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	77	5	6	15	6

112 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	382	43	31	212	70
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	138	15	18	79	13
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio- political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	80	26	14	23	7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	18	-	4	4	4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	8	1	-	3	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	24	1	3	13	5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

112 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of capital and by kinds of economic activity

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.245	352	85	69
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6	2	-	3
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	30	12	2	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	349	170	46	45
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	7	3	1	1
Xây dựng - <i>Construction</i>	236	56	9	5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	435	76	16	6
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	80	13	2	2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	19	3	2	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1	1	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2	1	-	1

112 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	27	9	5	4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	22	3	1	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	12	1	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio- political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	9	1	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3	1	1	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1	-	-	1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

113

**Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn
và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of capital and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.443	289	365	2.060	978
1. Thành phố Việt Trì - <i>Viet Tri city</i>	2.567	147	182	1.017	473
2. Thị xã Phú Thọ - <i>Phu Tho town</i>	310	14	20	119	41
3. Huyện Đoan Hùng - <i>Doan Hung district</i>	246	13	18	80	43
4. Huyện Hạ Hòa - <i>Ha Hoa district</i>	169	7	9	59	29
5. Huyện Thanh Ba - <i>Thanh Ba district</i>	232	17	25	72	27
6. Huyện Phú Ninh - <i>Phu Ninh district</i>	463	26	32	179	86
7. Huyện Yên Lập - <i>Yen Lap district</i>	138	5	6	39	29
8. Huyện Cẩm Khê - <i>Cam Khe district</i>	271	17	17	106	44
9. Huyện Tam Nông - <i>Tam Nong district</i>	141	6	9	44	33
10. Huyện Lâm Thao - <i>Lam Thao district</i>	349	17	21	144	74
11. Huyện Thanh Sơn - <i>Thanh Son district</i>	269	6	13	94	47
12. Huyện Thanh Thủy - <i>Thanh Thuy district</i>	236	12	10	89	44
13. Huyện Tân Sơn - <i>Tan Son district</i>	52	2	3	18	8

113

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.245	352	85	69
1. Thành phố Việt Trì - Viet Tri city	543	144	33	28
2. Thị xã Phú Thọ - Phu Tho town	68	27	6	15
3. Huyện Đoan Hùng - Doan Hung district	76	13	1	2
4. Huyện Hạ Hòa - Ha Hoa district	54	8	3	-
5. Huyện Thanh Ba - Thanh Ba district	61	25	3	2
6. Huyện Phú Ninh - Phu Ninh district	88	28	18	6
7. Huyện Yên Lập - Yen Lap district	54	3	2	-
8. Huyện Cẩm Khê - Cam Khe district	49	28	6	4
9. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	28	13	3	5
10. Huyện Lâm Thao - Lam Thao district	62	22	4	5
11. Huyện Thanh Sơn - Thanh Son district	84	23	2	-
12. Huyện Thanh Thủy - Thanh Thuy district	64	11	4	2
13. Huyện Tân Sơn - Tan Son district	14	7	-	-

114

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise*

	2015	2020	2021	2022	2023
	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	7.948,6	13.375,2	15.639,8	17.371,3	17.788,4
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	877,6	718,4	802,8	852,3	919,9
Trung ương - <i>Central</i>	799,3	665,5	708,2	782,9	843,9
Địa phương - <i>Local</i>	78,3	52,9	94,6	69,5	76,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	4.250,4	6.001,9	7.191,4	8.358,1	8.323,2
Tư nhân - <i>Private</i>	186,9	153,3	128,0	159,6	135,4
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	1,0	4,7	6,3	14,8	14,4
Công ty TNHH - <i>Private Limited Co.</i>	1.998,8	3.267,5	3.856,1	4.504,5	4.548,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	291,3	168	184,3	224,0	196,8
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.772,3	2.408,4	3.016,7	3.455,2	3.428,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2.820,6	6.654,9	7.645,6	8.160,9	8.545,3
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2.624,1	6.394,5	7.276,0	7.731,4	8.171,7
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	196,5	260,4	369,7	429,5	373,6

114

(Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise

	2015	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	11,04	5,37	5,13	4,91	5,17
Trung ương - Central	10,06	4,98	4,53	4,51	4,74
Địa phương - Local	0,98	0,40	0,60	0,40	0,43
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	53,47	44,87	45,98	48,11	46,79
Tư nhân - Private	2,35	1,15	0,82	0,92	0,76
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,04	0,04	0,09	0,08
Công ty TNHH - Private Limited Co.	25,15	24,43	24,66	25,93	25,57
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3,66	1,26	1,18	1,29	1,11
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	22,30	18,01	19,29	19,89	19,27
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	35,49	49,76	48,89	46,98	48,04
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	33,02	47,81	46,52	44,51	45,94
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	2,47	1,95	2,36	2,47	2,10

115 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2015	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	7.948,6	13.375,2	15.639,8	17.371,3	17.788,4
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	82,2	85,7	103,1	106,4	110,2
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	119,3	121,0	158,3	126,7	106,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4.866,4	10.050,3	11.665,9	12.883,6	13.228,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	105,6	2,6	3,5	4,0	4,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	78,5	153,7	137,0	160,5	159,7
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.342,9	1.140,4	1.459,1	1.528,8	1.490,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	771,7	921,3	1.115,1	1.272,2	1.279,6
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	321,6	308,9	281,7	329,4	487,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	36,1	64,5	52,3	76,9	77,1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1,1	4,2	13,0	7,0	8,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6,2	12,4	19,9	16,0	16,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8,9	39,1	72,0	84,6	87,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	118,0	198,7	258,4	305,4	265,5

115

(Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	39,8	101,3	127,0	177,9	160,1
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	14,8	48,1	44,8	78,5	72,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	18,4	113,4	119,32	177,35	211,17
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	14,5	4,8	6,0	18,3	12,7
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2,6	4,8	3,5	17,7	10,9
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

116

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Total compensation of employees in enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	7.948,6	13.375,2	15.639,8	17.371,3	17.788,4
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	4.503,2	6.354,1	6.959,4	7.226,7	7.156,8
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	536,0	1.704,6	2.117,0	2.420,3	2.974,4
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	383,8	485,9	582,8	657,9	669,5
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	70,1	208,6	332,0	362,2	342,7
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	312,3	633,1	695,3	796,3	689,3
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	767,6	1.732,6	1.732,2	2.039,5	2.063,3
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	65,5	75,6	137,3	173,3	171,7
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	119,1	608,9	1.012,2	1.240,2	1.346,2
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	89,1	212,2	281,7	367,7	384,0
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	600,5	604,5	767,6	876,2	882,8
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	235,1	196,3	298,3	351,2	278,0
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	236,5	476,1	627,8	725,7	707,3
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	29,8	82,6	96,1	134,1	122,4

117 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in enterprise by types of enterprise

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5.353	7.309	8.017	8.655	8.674
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6.871	8.692	10.101	11.072	12.510
Trung ương - Central	7.463	9.222	10.735	11.781	13.432
Địa phương - Local	3.794	5.048	7.004	6.596	7.097
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	5.196	5.694	7.410	8.289	8.066
Tư nhân - Private	5.084	2.156	5.349	6.667	6.384
Công ty hợp danh - Collective name	3.472	6.501	5.715	9.040	6.908
Công ty TNHH - Private Limited Co.	5.248	7.609	6.973	7.879	7.711
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5.622	6.988	8.544	9.419	10.499
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5.089	7.840	8.134	8.920	8.572
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5.231	8.165	8.487	8.854	9.039
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	5.330	3.964	8.769	9.037	9.278
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	4.185	3.964	5.197	6.492	5.780

118 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees in enterprise
by kinds of economic activity*

DVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5.353	7.309	8.017	8.655	8.674
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.661	5.566	6.262	6.709	6.819
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	4.968	6.391	7.797	7.629	7.081
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5.239	7.682	8.356	8.903	8.997
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10.245	6.058	8.253	8.907	9.279
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5.028	8.952	8.353	9.814	9.863
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.899	6.164	7.058	7.842	7.476
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.217	6.465	7.267	7.961	7.938
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	6.642	6.795	6.862	7.471	8.546
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.612	4.950	4.745	5.809	6.298
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.435	4.637	8.408	6.060	5.538
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5.830	7.955	9.307	6.468	6.564
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.477	5.051	7.723	9.385	7.718
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	4.297	6.379	8.496	9.197	7.991

118 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprise by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	3.869	5.593	6.313	7.519	6.907
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3.871	3.920	3.776	6.029	5.673
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4.613	11.192	10.220	14.142	14.146
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3.456	5.702	7.125	8.845	11.947
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4.172	4.500	3.367	12.608	4.581
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

119 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Average compensation per month of employees
in enterprise by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5.353	7.309	8.017	8.655	8.674
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	5.670	7.543	8.100	8.806	8.811
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	5.598	8.234	8.930	8.912	9.483
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	4.694	6.108	6.844	7.399	7.662
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	4.396	7.279	8.137	7.568	6.888
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	3.804	7.167	7.455	7.808	8.316
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	4.242	8.662	8.446	9.500	9.461
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	5.724	5.272	6.588	8.690	7.689
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	3.787	7.026	9.152	10.586	9.267
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	3.248	6.054	7.509	7.809	7.853
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	6.313	6.526	8.094	8.677	9.239
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	4.899	3.069	4.592	5.286	4.300
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	6.048	6.161	7.360	7.915	7.774
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	6.233	5.862	5.955	7.398	6.412

120 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2015	2020	2021	2022	2023
	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	843,70	2.648,99	1.880,79	-820,71	33,90
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	518,66	89,23	250,82	398,54	343,50
Trung ương - <i>Central</i>	510,73	100,57	242,72	395,28	47,80
Địa phương - <i>Local</i>	7,93	-11,33	8,10	3,26	295,70
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	203,16	279,50	1.004,40	13,32	-389,70
Tư nhân - <i>Private</i>	-4,80	-12,69	-9,11	-8,73	-18,00
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,01	-1,44	0,22	-0,68	1,30
Công ty TNHH - <i>Private Limited Co.</i>	19,09	-131,72	13,93	16,98	-241,80
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	78,30	93,49	104,71	95,04	61,30
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	110,56	331,85	894,66	-89,29	-192,50
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	121,88	2.280,26	625,58	-1.232,56	80,10
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	122,50	2.273,17	620,67	-1.242,01	58,10
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-0,62	7,09	4,91	9,45	22,00

121 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	843,70	2.648,99	1.880,79	-820,71	33,90
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-17,16	-120,88	-217,87	-103,06	-32,59
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-54,94	12,31	-27,71	-3,57	8,12
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	806,78	2.725,60	1.578,70	-568,05	140,45
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	50,75	0,23	0,95	0,98	1,41
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5,20	13,57	23,66	-75,64	15,47
Xây dựng - <i>Construction</i>	-7,25	98,23	69,30	-296,04	82,94
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	52,95	41,31	129,94	22,96	-103,27
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	10,12	-76,16	-94,50	-37,47	-139,47
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-9,98	-45,63	-47,06	-5,68	-66,45
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-0,23	1,14	1,27	1,56	2,78
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7,40	-0,52	1,58	4,16	-12,34
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-7,47	3,15	483,86	240,89	32,36
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	0,65	-2,12	-3,93	-3,65	-13,58

121 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế (Cont.) Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	-2,16	-2,70	-5,45	-7,06	1,77
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-0,9	-4,19	-8,66	-7,61	-1,47
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,9	8,04	1,62	10,84	29,63
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	8,6	-0,16	-4,39	7,71	0,32
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-0,5	-2,22	-0,52	-1,98	87,82
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

122 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Profit before taxes of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	843,70	2.648,99	1.880,79	-820,71	33,90
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	542,5	1.990,64	1.566,84	2,24	-766,25
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	1,7	268,19	54,13	-492,99	265,30
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	-44,2	-58,51	-48,45	76,46	-7,45
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	-3,6	-5,72	-13,55	-38,56	-47,02
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	-23,2	-17,24	-58,58	-197,96	-176,96
6. Huyện Phú Ninh <i>Phu Ninh district</i>	4,2	580,37	581,49	203,05	430,20
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	-8,0	37,21	-53,91	-10,68	7,71
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	-27,8	-72,86	-51,44	-249,91	142,41
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	24,5	-129,98	-172,99	-273,85	-15,47
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	387,4	-5,45	43,51	19,73	112,72
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	-18,6	2,11	-24,22	-19,32	32,58
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	15,60	65,77	104,13	175,78	86,10
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	-6,70	-5,55	-46,17	-14,70	-29,97

123 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit rate per net turns of enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	0,966	1,77	1,06	-0,40	0,01
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4,659	0,77	1,69	2,08	2,08
Trung ương - Central	4,912	0,89	1,98	2,56	2,56
Địa phương - Local	1,079	-4,73	0,31	0,09	0,44
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	0,360	0,33	0,90	0,01	-0,30
Tư nhân - Private	-0,212	-0,87	-0,67	-0,50	-1,04
Công ty hợp danh - Collective name	0,606	-4,91	1,60	-3,09	5,37
Công ty TNHH - Limited Co.	0,064	-0,25	0,02	0,02	-0,32
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,627	5,01	4,86	3,51	3,70
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	0,563	1,04	2,28	-0,19	-0,40
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,616	4,91	1,24	-2,23	0,09
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,635	4,96	1,25	-2,29	0,07
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	-0,126	1,23	0,73	0,83	2,10

124 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Profit rate per net return of enterprises
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	0,966	1,77	1,06	-0,40	0,01
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-7,578	-11,49	-13,30	-8,40	-2,61
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-9,740	1,40	-2,20	-0,31	0,68
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1,862	3,51	1,77	-0,56	0,10
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12,319	0,69	1,95	1,55	2,00
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,188	1,93	3,22	-8,92	2,02
Xây dựng - <i>Construction</i>	-0,126	0,98	0,63	-2,15	0,58
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,158	0,07	0,19	0,03	-0,19
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	0,629	-2,03	-3,93	-0,92	-0,64
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-3,732	-8,41	-14,83	-0,80	-12,16
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-5,812	4,06	2,94	4,01	8,52
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,804	-1,38	3,51	6,72	-24,86
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-11,172	0,75	41,89	24,84	1,66
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	0,213	-0,34	-0,53	-0,40	-0,62

124

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	-2,199	-1,32	-1,52	-0,97	0,39
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-3,260	-3,07	-9,15	-4,16	-0,69
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,444	2,30	0,39	1,70	4,34
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7,574	-0,20	-5,64	5,38	0,35
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-9,545	-8,14	-1,59	-5,39	51,12
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

125 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Profit rate per net return of enterprises by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	0,966	1,77	1,06	-0,40	0,01
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	0,965	2,16	1,48	0,00	-0,70
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	0,066	2,17	0,40	-2,43	0,49
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	-1,481	-2,01	-1,14	1,42	-0,15
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	-0,787	-0,29	-0,47	-1,19	-1,41
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	-0,610	-0,23	-0,84	-2,60	-2,61
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	0,052	3,89	3,05	0,95	2,07
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	-1,635	3,62	-3,97	-0,54	0,31
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	-6,706	-2,81	-1,18	-5,09	1,94
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	2,013	-6,37	-5,82	-5,68	-0,35
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	4,540	-0,04	0,54	0,21	1,03
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	-1,520	0,08	-0,65	-0,47	0,77
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	1,596	3,45	3,91	5,40	2,30
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	-2,680	0,69	-6,18	-1,19	-2,47

126

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of enterprises
by types of enterprise and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	315,5	279,8	288,0	319,1	340,4
Phân theo loại hình doanh nghiệp <i>By types of enterprise</i>					
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	980,4	770,0	772,6	776,9	804,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	317,5	318,3	311,7	347,3	355,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	163,7	191,4	219,8	249,9	287,7
Phân theo ngành kinh tế kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	798,2	3.181,4	3.085,1	2.678,9	2.597,1
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	360,1	283,6	502,4	486,2	528,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	305,8	233,0	249,0	278,5	313,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.681,3	278,1	330,3	291,6	367,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	480,4	378,0	445,6	516,8	565,1
Xây dựng - <i>Construction</i>	182,6	200,1	183,8	263,0	241,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	283,3	439,0	397,8	422,9	331,2
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	337,1	547,5	578,5	568,1	738,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	393,0	424,6	423,3	687,4	942,1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6,4	8,6	25,3	40,9	34,2

126 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân** **1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình** **doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Average fixed asset per employee of enterprises* *by types of enterprise and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2020	2021	2022	2023
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4.767,0	36,1	36,3	46,4	62,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.858,4	1.158,7	955,1	869,8	985,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific</i> <i>and technology activities</i>	86,4	52,6	63,5	71,0	72,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	100,1	34,6	88,9	147,0	43,3
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of</i> <i>communist Party, socio-political</i> <i>organizations; Public administration and</i> <i>defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	205,8	147,0	107,7	115,3	135,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	147,0	298,4	362,5	475,2	429,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	357,6	134,0	124,5	1.884,3	72,1
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	81,1	96,7	90,6	59,5	80,0
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers;</i> <i>undifferentiated goods and service producing</i> <i>activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial</i> <i>organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

127

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Average fixed asset per employee of enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	315,5	279,8	288,0	319,1	340,4
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	324,5	280,1	285,0	330,2	346,6
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	118,7	229,7	251,6	265,5	311,0
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	162,3	177,4	174,6	191,9	189,2
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	185,9	130,2	111,8	120,6	160,2
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	543,9	326,9	343,4	352,4	452,7
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	366,6	192,1	204,6	237,3	238,1
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	364,6	279,7	266,0	328,4	333,6
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	138,1	292,9	328,3	360,1	393,5
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	522,1	887,2	915,9	805,8	895,5
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	513,1	549,6	570,9	593,9	653,9
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	272,9	253,5	275,4	294,7	242,6
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	222,3	150,3	143,6	190,3	161,7
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	202,1	296,4	217,8	215,9	202,1

128 Số hợp tác xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of cooperatives by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2015	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	307	287	329	317	323
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	25	34	33	31	33
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	7	11	14	13	13
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	8	18	19	22	25
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	33	31	34	35	36
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	41	14	17	18	24
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	31	17	25	18	17
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	22	28	32	23	21
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	37	18	25	24	21
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	25	26	28	32	35
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	24	31	34	33	30
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	12	15	18	19	20
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	23	24	26	25	25
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	19	20	24	24	23

129

Số lao động trong các hợp tác xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of employees in cooperatives by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3.448	2.824	3.291	3.039	3.033
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	297	369	394	321	345
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	98	73	102	146	93
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	86	167	133	146	155
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	294	302	277	337	344
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	306	134	206	162	246
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	393	182	282	228	198
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	136	184	196	125	136
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	364	188	216	172	144
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	301	313	370	436	342
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	659	371	434	431	401
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	168	141	137	123	136
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	227	203	237	200	175
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	119	197	307	212	318

130 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế thời điểm 01/10

*Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity as of 01/10*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	65.605	63.406	64.712	60.317	61.005
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	59	3	4	6	6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	17.360	15.060	14.885	14.049	14.257
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5	13	14	14	14
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1	3	4	4	4
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.192	2.255	2.003	2.158	2.171
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	30.361	29.918	30.583	28.355	28.624
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	4.459	4.404	4.234	4.086	4.139
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.500	5.990	5.923	5.526	5.596
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	256	134	102	101	102
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	90	63	53	51	50
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	800	379	1128	860	875
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	312	316	320	292	293
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	872	860	815	766	772

130 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế thời điểm 01/10**

(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity as of 01/10*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	14	13	13	13	13
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	223	264	322	281	283
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	260	310	332	301	304
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2.841	3.421	3.977	3.454	3.502
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

131 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh thời điểm 01/10

*Number of non-farm individual business establishments
by district as of 01/10*

DVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	65.605	63.406	64.712	60.317	61.005
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	9.812	8.826	8.781	7.053	7.398
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	3.787	4.260	4.279	3.879	3.964
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	6.085	5.719	5.751	5.530	4.979
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	3.819	4.022	3.967	4.044	4.395
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	6.760	5.208	5.382	5.141	4.982
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	5.241	4.658	5.356	4.860	4.859
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	2.660	3.378	3.372	3.184	3.155
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	7.920	7.430	7.742	7.518	8.091
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	3.639	3.633	3.671	3.550	3.567
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	5.837	5.619	5.586	5.367	5.206
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	3.667	4.233	4.339	4.029	4.163
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	4.286	4.083	3.959	3.786	3.869
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	2.092	2.337	2.527	2.376	2.377

132 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế thời điểm 01/10

*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity as of 01/10*

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	108.813	105.081	108.320	101.707	101.142
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	235	8	12	10	12
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	30.101	25.929	27.282	24.054	25.029
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8	28	33	33	28
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6	5	10	11	12
Xây dựng - <i>Construction</i>	15.921	15.739	10.999	12.683	10.129
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	39.476	39.527	42.377	40.375	40.696
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	6.063	5.445	5.621	5.069	5.213
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	9.304	10.287	11.061	10.183	10.617
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	345	197	120	131	123
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	111	87	61	79	72
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	874	404	1427	963	1.047
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	465	484	572	493	531
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	1.439	1.426	1492	1.459	1.373

132 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế thời điểm 01/10

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity as of 01/10

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Communist Party, Political-Social, Public Administration</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	22	28	35	44	36
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	524	588	1.052	862	828
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	463	599	819	699	746
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.456	4.300	5.347	4.559	4.650
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organisations activities</i>	-	-	-	-	-

133 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh thời điểm 01/10

Number of employees in the non-farm individual business establishments by district as of 01/10

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	108.813	105.081	108.320	101.707	101.142
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	15.143	13.024	13.604	11.084	11.635
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	6.439	6.851	6.758	6.285	6.351
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	11.467	9.923	10.401	9.793	8.623
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	6.832	7.754	6.905	6.854	7.327
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	10.984	8.572	9.516	8.930	8.450
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	8.412	7.040	8.612	8.295	8.153
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	4.481	5.791	5.691	5.335	5.199
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	12.110	11.701	13.224	12.756	13.615
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	6.371	6.778	6.406	6.337	6.140
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	9.608	9.028	9.029	8.960	8.444
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	6.534	7.487	7.296	6.750	6.898
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	7.340	7.775	6.934	6.648	6.584
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	3.092	3.357	3.944	3.680	3.723

134 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế thời điểm 01/10

*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by kinds of economic activity
as of 01/10*

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	44.375	44.669	49.758	47.279	48.474
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	13	2	4	3	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	9.972	9.140	10.433	9.463	10.124
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4	12	14	14	14
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4	1	5	7	6
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.174	2.562	1.522	1.968	1.779
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	23.370	23.113	25.609	24.912	25.155
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	425	380	508	449	549
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.379	5.863	6.568	5.895	6.228
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	109	71	32	34	47
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	30	23	9	33	26
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	387	169	606	411	477
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	158	176	222	202	201
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	578	601	633	650	615

134 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế thời điểm 01/10

(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity as of 01/10

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Communist Party, Political-Social, Public Administration</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	15	23	32	37	35
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	238	266	555	460	443
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	257	305	402	326	388
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.262	1.962	2.604	2.415	2.387
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organisations activities</i>	-	-	-	-	-

135 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh thời điểm 01/10

Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district as of 01/10

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	44.375	44.669	49.758	47.279	48.474
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	8.103	6.945	7.136	5.852	6.252
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	2.922	3.197	3.473	3.216	3.320
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	4.042	3.753	4.407	4.183	3.743
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	2.477	2.931	2.904	3.061	3.370
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	4.121	3.341	4.123	3.937	3.880
6. Huyện Phú Ninh <i>Phu Ninh district</i>	3.179	2.770	4.011	3.808	3.884
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	1.471	2.157	2.462	2.351	2.349
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	4.684	5.065	5.977	5.861	6.522
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	2.339	2.659	2.776	2.798	2.812
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	4.603	4.414	4.408	4.354	4.246
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	2.336	2.971	3.166	3.022	3.152
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	3.017	3.229	3.080	3.055	3.131
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	1.081	1.237	1.835	1.781	1.813

136 Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế thời điểm 01/10

*Value of fixed asset of the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity as of 01/10*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3.246.978	3.174.399	12.595.016	11.173.703	15.977.982
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	43.090	18.928	2.400	2.200	1.500
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	645.747	442.980	2.378.249	1.824.791	2.552.831
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	131	439	10.332	9.800	7.420
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	55	66	778	845	1.151
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	855.915	1.186.138	4.076.043	4.478.013	8.276.701
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	980.168	571.730	2.124.388	1.748.293	1.958.111
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	393.194	615.749	1.800.783	1.561.194	1.634.593
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	31.207	13.952	11.020	46.040	24.923
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4.332	7398	350	330	4.680
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	40.091	15675	1.205.500	340.002	420.912
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technology activities</i>	11.196	30017	75.469	64.379	52.852
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	35.830	47.632	239.742	193.698	220.219

136

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế thời điểm 01/10**
(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity as of 01/10

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Communist Party, Political-Social, Public Administration</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	477	2.387	1.265	1.265	90
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	84.028	54.701	111.800	102.240	91.118
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	63.571	88.955	197.694	394.224	324.586
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	57.947	77.652	359.203	406.389	406.295
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organisations activities</i>	-	-	-	-	-

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
137 Số trang trại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	341
138 Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2024 by kinds of activity and by district</i>	342
139 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface by district</i>	343
140 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	345
141 Diện tích cây hàng năm <i>Planted area of annual crops</i>	346
142 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	347
143 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	348
144 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	349
145 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by district</i>	350
146 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	351
147 Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	352

Biểu Table	Trang Page
148 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	353
149 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	354
150 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	355
151 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	356
152 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by district</i>	357
153 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	358
154 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	359
155 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by district</i>	360
156 Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy by district</i>	361
157 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by district</i>	362
158 Diện tích ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	363
159 Năng suất ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	364
160 Sản lượng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	365
161 Diện tích khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	366
162 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	367

Biểu Table	Trang Page
163 Diện tích sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava by district</i>	368
164 Sản lượng sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	369
165 Diện tích rau các loại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of vegetables by district</i>	370
166 Sản lượng rau các loại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of vegetables by district</i>	371
167 Diện tích đậu các loại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of beans by district</i>	372
168 Sản lượng đậu các loại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of beans by district</i>	373
169 Diện tích đậu tương phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of soybeans by district</i>	374
170 Sản lượng đậu tương phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of soybeans by district</i>	375
171 Diện tích lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of peanut by district</i>	376
172 Sản lượng lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of peanut by district</i>	377
173 Diện tích mía phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	378
174 Sản lượng mía phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sugar-cane by district</i>	379
175 Diện tích vừng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sesame by district</i>	380
176 Sản lượng vừng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sesame by district</i>	381
177 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of main perennial crops</i>	382

Biểu Table	Trang Page
178 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having product and product of main perennial crops</i>	383
179 Diện tích trồng mới một số cây lâu năm <i>New planting area of main perennial crops</i>	384
180 Diện tích hiện có cây chè phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area and area having products of tea by district</i>	385
181 Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of tea by district</i>	386
182 Sản lượng chè búp tươi phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Products of tea by district</i>	387
183 Diện tích hiện có cây sơn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area and area having products of wax-tree by district</i>	388
184 Diện tích cho sản phẩm cây sơn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of product of wax-tree by district</i>	389
185 Sản lượng sơn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Products of wax-tree by district</i>	390
186 Diện tích hiện có cây bưởi phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area and area having products of pomelo by district</i>	391
187 Diện tích cho sản phẩm cây bưởi phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of pomelo by district</i>	392
188 Sản lượng bưởi phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of pomelo by district</i>	393
189 Diện tích hiện có cây cam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area and area having products of orange by district</i>	394
190 Diện tích cho sản phẩm cây cam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of orange by district</i>	395

Biểu Table	Trang Page
191 Sản lượng cam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of orange by district</i>	396
192 Diện tích hiện có cây nhãn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area and area having products of longan by district</i>	397
193 Diện tích cho sản phẩm cây nhãn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of longan by district</i>	398
194 Sản lượng nhãn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of longan by district</i>	399
195 Diện tích hiện có cây vải phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area and area having products of litchi by district</i>	400
196 Diện tích cho sản phẩm cây vải phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of litchi by district</i>	401
197 Sản lượng vải phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of litchi by district</i>	402
198 Diện tích hiện có cây hồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area and area having products of persimmon by district</i>	403
199 Diện tích cho sản phẩm cây hồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of persimmon by district</i>	404
200 Sản lượng hồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of persimmon by district</i>	405
201 Diện tích hiện có cây chuối phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area and area having products of banana by district</i>	406
202 Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of banana by district</i>	407
203 Sản lượng chuối phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of banana by district</i>	408

Biểu Table	Trang Page
204 Chăn nuôi <i>Livestock</i>	409
205 Số lượng trâu, bò phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes and cattles by district</i>	410
206 Số lượng lợn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs by district</i>	412
207 Số lượng gia cầm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry by district</i>	413
208 Số lượng dê, ngựa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goats and horses by district</i>	415
209 Sản lượng thịt trâu, bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of buffaloes and cattles by district</i>	417
210 Sản lượng thịt lợn, gia cầm hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pig and poultry by district</i>	419
211 Hiện trạng rừng đến 31/12 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of forest as of 31st December by district</i>	421
212 Diện tích rừng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of forest (including immature forest) by district</i>	422
213 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by kind of ownership</i>	423
214 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of new concentrated planted forest by district</i>	424
215 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	425
216 Sản lượng gỗ <i>Gross output of wood</i>	426

Biểu Table	Trang Page
217 Nuôi trồng thủy sản <i>Aquaculture</i>	427
218 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	428
219 Diện tích thu hoạch thủy sản <i>Area of harvested aquaculture</i>	429
220 Số lồng nuôi cá phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of fish cages by district</i>	430
221 Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	431
222 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishery by district</i>	432
223 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	433

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

- **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng

thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm² của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển ; diện tích các công trình phụ trợ.

² Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

Cây hàng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đậu...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hàng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dừa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm*: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt, lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu ... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, rắn ... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài

cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che³ từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

³ *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

THỦY SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, vuông, đăng quàng, vèo, ruộng lúa, nương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quàng, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND /year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

For specialized farms: Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value¹ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

For integrated farm: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and perennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

Land for perennial crops production is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years.

¹Including physical products and services.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover² is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

² Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2024

1. Nông nghiệp

Hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ diễn ra trong điều kiện dịch bệnh gây hại cây trồng trên địa bàn tỉnh được kiểm soát tốt, không xuất hiện dịch bệnh nguy hiểm đối với các loại cây trồng. Tuy nhiên, từ ngày mùng 7 đến mùng 10 tháng 9 là thời điểm chuẩn bị bước vào thu hoạch các loại cây trồng vụ Mùa, trên địa bàn tỉnh bị ảnh hưởng bởi cơn bão số 3 (bão Yagi) thời tiết có nhiều diễn biến phức tạp, mưa lớn kèm giông lốc mạnh, ngập lụt cục bộ tại các huyện,... ảnh hưởng lớn đến quá trình phát triển của một số cây trồng chính.

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm cả năm 2024 toàn tỉnh đạt 105.668,4 ha, tăng 0,1% (+101,3 ha) so với cả năm 2023, trong đó: Vụ Đông Xuân năm 2024 đạt 65.253,5 ha, diện tích ổn định so với cùng vụ năm 2023; vụ Mùa năm 2024 đạt 40.414,9 ha, tăng 0,2% (+98,6 ha) so với cùng kỳ. Tổng diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt cả năm đạt 74.696,4 ha, giảm 0,5% (-397,5 ha) so với năm 2023.

Tổng diện tích hiện có các loại cây lâu năm trên địa bàn tỉnh năm 2024 ước tính 28.668,2 ha; giảm 2,35% (tương đương giảm 689,5 ha) so với năm trước. Diện tích cây chè hiện có đạt 13.646,4 ha, giảm 2,26% (-315,8 ha) so với năm 2023. Diện tích cây sơn đạt 825,2 ha, giảm 1,1% so với cùng kỳ năm trước. Diện tích các loại cây ăn quả có diện tích giảm như: cây bưởi giảm 237 ha, cây chuối giảm 145 ha ...

Năm 2024, tình hình chăn nuôi trâu tiếp tục có xu hướng giảm, chăn nuôi bò duy trì phát triển ổn định; chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm phát triển, có xu hướng tăng cả về quy mô và sản lượng xuất chuồng. Tổng đàn trâu toàn tỉnh hiện có đạt 49.474 con, giảm 8,7% so với cùng kỳ; Tổng đàn bò trên địa bàn tỉnh có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm trước đạt 85.645 con, giảm 5,56%; Tổng đàn lợn đạt 672.052 con, tăng 4,08%; Tổng đàn gia cầm các loại đạt 16.025,4 nghìn con, tăng 2,06% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2024 đạt 5.003,3 tấn, giảm 2,64% (-136 tấn) so với năm 2023; Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 8.314,3 tấn, giảm 0,36%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 141.834,3 tấn, tăng 2,69%; sản lượng thịt gà xuất chuồng đạt 47.656,7 tấn tăng 6,32% so với cùng kỳ năm trước.

2. Lâm nghiệp

Các chương trình như trồng mới rừng tập trung, chăm sóc, nuôi dưỡng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng cây lâm nghiệp phân tán, khai thác gỗ, lâm sản trên địa bàn tỉnh được triển khai thực hiện đồng bộ... Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung năm 2024 đạt 9.483,87 ha, so với cùng kỳ năm trước tăng 0,91%; Trong đó: Rừng sản xuất trồng mới đạt 9.433,37 ha (tăng 0,99% so với năm 2023); rừng phòng hộ trồng mới đạt 40 ha (tăng 48,15% so với cùng kỳ); rừng đặc dụng trồng mới đạt 10,5 ha (giảm 65% so với năm 2023). Tổng sản lượng gỗ các loại khai thác toàn tỉnh năm 2024 đạt 795 nghìn m³, tăng 3,07% (+23,67 nghìn m³) so với năm trước; sản lượng củi các loại khai thác đạt 105,9 nghìn ste, tăng 3,23% (+3,3 nghìn ste) so với năm trước.

Tỉnh Phú Thọ tiếp tục chỉ đạo, chú trọng phát triển rừng theo chương trình trồng cây gỗ lớn (rừng trồng được 7 năm và tiếp tục nuôi thêm 5 đến 7 năm mới thu hoạch sản phẩm) giúp tăng giá trị gỗ, lâm sản, tăng thu nhập, đem lại hiệu quả kinh tế cao cho người dân.

3. Thủy sản

Tình hình nuôi trồng thủy sản tương đối thuận lợi, không xảy ra dịch bệnh; giá bán các loại sản phẩm thủy sản như cá trôi, cá trắm, cá chép, tôm càng xanh, ốc nhồi,... theo giá thị trường ở mức ổn định. Diện tích thu hoạch thủy sản trên địa bàn tỉnh năm 2024 là 11.203,6 ha tăng 4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó diện tích nuôi cá là 11.000,8 ha, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước; diện tích nuôi tôm là 141,9 ha, tăng 28% so với cùng kỳ năm trước; diện tích thủy sản khác nuôi nội địa là 60,95 ha, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng sản lượng thủy sản năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ ước đạt 46.617,3 tấn, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng thủy sản khai thác đạt 3.192,1 tấn tăng 15,1% so với cùng kỳ năm trước; Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 43.425,18 tấn tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2024

1. Agriculture

Agricultural production activities in Phu Tho province took place under conditions where plant diseases affecting crops in the area were well controlled, with no dangerous diseases appearing for any types of crops. However, from September 7 to September 10, as preparations for the harvest of the Summer crop season began, the province was affected by Typhoon No. 3 (Typhoon Yagi), leading to complex weather conditions, heavy rain accompanied by strong thunderstorms, and localized flooding in several districts, which significantly impacted the development of some key crops.

The total area planted with annual crops for the entire year of 2024 in the province reached 105,668.4 hectares, an increase of 0.1% (+101.3 hectares) compared to the entire year of 2023, including: the Winter-Spring crop of 2024 reached 65,253.5 hectares, a stable area compared to the same crop in 2023; the Summer crop of 2024 reached 40,414.9 hectares, an increase of 0.2% (+98.6 hectares) compared to the same period. The total area planted with grain crops for the entire year reached 74,696.4 hectares, a decrease of 0.5% (-397.5 hectares) compared to 2023.

The total area of perennial crops in the province in 2024 was estimated to be 28,668.2 hectares, a decrease of 2.35% (equivalent to a reduction of 689.5 hectares) compared to the previous year. The area of tea crops was 13,646.4 hectares, down 2.26% (-315.8 hectares) from 2023. The area of lacquer trees was 825.2 hectares, a decrease of 1.1% compared to the same period last year. The area of fruit trees decreased, with grapefruit down by 237 hectares and bananas down by 145 hectares, among others.

In 2024, the trend in buffalo farming continued to decline, while cattle farming remains stable; pig and poultry farming were developing, with an increase in both scale and output. The total buffalo population in the province currently stood at 49,474, a decrease of 8.7% compared to the

same period; the total cattle population in the province decreased compared to the same period last year, reaching 85,645, a decrease of 5.56%; the total pig population was 672,052 heads, an increase of 4.08%; and the total poultry population was 16,025.4 thousand heads, an increase of 2.06% compared to the same period last year.

The total buffalo live-weight production in 2024 was expected to reach 5,003.3 tons, a decrease of 2.64% (-136 tons) compared to 2023; the cattle live-weight production was expected to reach 8,314.3 tons, a decrease of 0.36%; the pig live-weight production was expected to reach 141,834.3 tons, an increase of 2.69%; and the chicken live-weight production was expected to reach 47,656.7 tons, an increase of 6.32% compared to the same period last year.

2. Forestry

Programs such as concentrated reforestation, forest care and nurturing, forest regeneration through enclosure, scattered forestry planting, and timber and forest product exploitation in the province are being implemented in a coordinated manner... The total area of newly concentrated forest planted in 2024 reached 9,483.87 hectares, an increase of 0.91% compared to the same period last year; of which: newly planted production forest reached 9,433.37 hectares (an increase of 0.99% compared to 2023); newly planted protective forest reached 40 hectares (an increase of 48.15% compared to the same period); newly planted special-use forest reached 10.5 hectares (a decrease of 65% compared to 2023). The total timber production of all types exploited in the province in 2024 reached 795 thousand cubic meters, an increase of 3.07% (+23.67 thousand cubic meters) compared to last year; the production of firewood of all types exploited reached 105.9 thousand steres, an increase of 3.23% (+3.3 thousand steres) compared to last year.

Phu Tho Province continued to direct and focus on forest development according to the large timber planting program (forests are planted for 7 years and continue to be nurtured for an additional 5 to 7 years before harvesting products), which helps increase the value of wood and forest products, boosts income, and brings high economic efficiency to the people.

3. Fishery

The situation of aquaculture is relatively favorable, with no disease outbreaks; the prices of various aquatic products such as carp, grass carp, common carp, giant river prawn, and snails were stable according to market prices. Aquatic product harvesting area in the province in 2024 was 11,203.6 hectares, an increase of 4% compared to the same period last year. Of this, the area for fish farming was 11,000.8 hectares, an increase of 3.7% compared to the same period last year; the area for shrimp farming was 141.9 hectares, an increase of 28% compared to the same period last year; the area for other domestic aquaculture was 60.95 hectares, an increase of 2.5% compared to the same period last year.

The total fishery production in 2024 in Phu Tho province was estimated to reach 46,617.3 tons, an increase of 3.8% compared to the same period last year, of which: the catching production was 3,192.1 tons, an increase of 15.1% compared to the same period last year; the aquaculture production was 43,425.18 tons, an increase of 3.1% compared to the same period last year.

137

Số trang trại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	167	261	282	270	266
1. Thành phố Việt Trì Viet Tri city	15	11	7	8	8
2. Thị xã Phú Thọ Phu Tho town	12	22	18	16	16
3. Huyện Đoan Hùng Doan Hung district	11	36	9	10	10
4. Huyện Hạ Hòa Ha Hoa district	1	16	12	12	12
5. Huyện Thanh Ba Thanh Ba district	10	28	29	24	21
6. Huyện Phù Ninh Phu Ninh district	24	34	33	30	27
7. Huyện Yên Lập Yen Lap district	7	7	5	6	5
8. Huyện Cẩm Khê Cam Khe district	7	14	15	15	18
9. Huyện Tam Nông Tam Nong district	24	22	43	46	46
10. Huyện Lâm Thao Lam Thao district	41	17	22	24	24
11. Huyện Thanh Sơn Thanh Son district	8	27	27	27	22
12. Huyện Thanh Thủy Thanh Thuy district	5	24	60	50	55
13. Huyện Tân Sơn Tan Son district	2	3	2	2	2

138

Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of farms in 2024 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Other farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	266	17	189	16	44
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	8	1	5	-	2
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	16	1	7	1	7
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	10	-	10	-	-
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	12	3	6	-	3
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	21	1	15	4	1
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	27	-	27	-	0
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	5	-	3	-	2
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	18	1	12	1	4
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	46	-	37	5	4
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	24	-	22	-	2
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	22	-	19	-	3
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	55	10	24	5	16
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	2	-	2	-	-

139

Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2020	2022	2023	2024
ĐẤT TRỒNG TRỌT CULTIVATED LAND	78,90	105,49	113,43	117,14	122,98
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	74,57	107,27	112,74	115,56	120,27
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	78,32	99,98	110,28	114,85	120,07
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	78,65	122,03	128,76	132,58	138,93
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	69,89	102,98	109,55	113,18	116,70
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	76,59	99,89	108,02	113,52	120,37
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	68,68	96,31	104,31	108,72	115,19
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	69,00	97,99	108,95	109,90	114,34
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	88,26	106,69	114,39	114,16	119,49
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	78,52	94,65	104,53	111,70	118,67
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	118,62	140,04	145,48	149,31	158,45
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	74,29	100,92	109,17	111,83	117,84
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	98,14	109,49	120,92	126,66	132,92
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	72,18	98,17	104,63	110,42	116,18

139

(Tiếp theo) **Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất
trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
(Cont.) *Gross output of product per ha of cultivated land
and aquaculture water surface by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2020	2022	2023	2024
MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN AQUACULTURE WATER SURFACE	121,58	149,99	164,98	180,58	187,90
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	104,40	147,28	196,38	252,76	263,28
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	102,66	156,14	192,58	219,24	228,13
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	110,58	132,11	151,10	158,98	164,13
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	117,37	143,99	152,39	159,57	165,48
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	119,49	144,92	160,74	161,53	168,03
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	120,25	141,27	159,63	168,14	174,78
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	80,99	120,68	135,05	144,56	149,34
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	142,57	175,70	186,89	224,60	233,60
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	133,53	168,99	182,06	196,36	204,88
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	136,04	184,60	189,65	198,44	205,29
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	99,84	113,94	134,15	145,91	151,48
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	147,87	145,83	171,95	191,89	198,64
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	76,07	95,82	120,77	125,64	130,53

140

Planted area of crops by crop group

345

141 Diện tích cây hàng năm

Planted area of annual crops

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng số <i>Total</i>	Vụ đông xuân <i>Winter-Spring</i>		Vụ mùa <i>Summer-Autumn</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vụ đông <i>Of which: Winter</i>	
2010	124.045,7	79.820,2	18.003,1	44.225,5
2015	120.975,8	78.291,6	15.813,1	42.684,2
2017	117.861,5	76.601,0	14.968,3	41.260,5
2018	112.683,7	74.365,9	14.099,2	38.317,8
2019	110.680,4	73.799,0	14.172,7	36.881,4
2020	109.233,8	72.489,4	13.985,7	36.744,4
2021	107.955,7	71.904,5	13.912,8	36.051,2
2022	107.421,6	66.367,3	14.765,7	41.054,3
2023	105.567,1	65.250,8	14.196,9	40.316,3
2024	105.668,4	65.253,5	14.732,4	40.414,9

Phân theo đơn vị cấp huyện 2024

By district 2024

1. Thành phố Việt Trì - Viet Tri city	2.622,0	1.931,6	327,6	690,4
2. Thị xã Phú Thọ - Phu Tho town	2.310,4	1.680,2	401,2	630,2
3. Huyện Đoan Hùng - Doan Hung district	9.326,0	5.657,6	1.039,7	3.668,4
4. Huyện Hạ Hòa - Ha Hoa district	11.632,2	7.029,3	1.598,0	4.602,9
5. Huyện Thanh Ba - Thanh Ba district	9.549,6	6.015,2	1.530,6	3.534,4
6. Huyện Phù Ninh - Phu Ninh district	7.112,7	4.997,3	1.277,6	2.115,4
7. Huyện Yên Lập - Yen Lap district	10.178,7	5.268,1	1.115,6	4.910,6
8. Huyện Cẩm Khê - Cam Khe district	12.769,4	8.238,6	1.834,6	4.530,8
9. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	7.025,0	4.991,4	1.180,1	2.033,6
10. Huyện Lâm Thao - Lam Thao district	7.125,1	4.626,2	1.036,0	2.498,9
11. Huyện Thanh Sơn - Thanh Son district	12.053,8	6.540,9	1.688,0	5.512,9
12. Huyện Thanh Thủy - Thanh Thuy district	6.264,5	4.765,8	1.168,6	1.498,7
13. Huyện Tân Sơn - Tan Son district	7.699,0	3.511,3	534,8	4.187,7

142

Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - Planted area			Sản lượng - Production		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Lúa Paddy	Ngô Maize		Lúa Paddy	Ngô Maize
		Ha			Tấn - Ton	
2010	89.462,2	68.809,4	20.652,8	442.741,5	352.360,7	90.380,8
2015	88.621,6	69.409,7	19.211,9	459.862,5	370.321,0	89.541,5
2017	85.339,7	67.140,4	18.199,3	454.903,9	367.913,3	86.990,6
2018	81.004,9	64.273,8	16.731,1	446.344,3	365.818,3	80.526,0
2019	78.782,4	61.683,8	17.098,6	427.725,0	345.230,7	82.494,3
2020	78.128,5	61.270,1	16.858,4	429.483,9	347.671,4	81.812,5
2021	77.125,2	60.159,6	16.965,6	435.376,9	352.251,2	83.125,7
2022	76.568,2	59.278,0	17.290,2	431.218,5	345.752,4	85.466,1
2023*	75.093,9	58.420,2	16.673,7	427.451,7	346.128,0	81.323,7
2024*	74.696,4	57.988,0	16.708,4	413.136,7	333.168,1	79.968,6
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %						
Index (Previous year = 100) - %						
2010	101,99	96,53	125,67	103,88	97,13	142,50
2015	100,40	99,70	103,01	99,59	98,50	104,38
2017	98,76	99,12	97,43	98,81	98,57	99,83
2018	94,92	95,73	91,93	98,12	99,43	92,57
2019	97,26	95,97	102,20	95,83	94,37	102,44
2020	99,17	99,33	98,60	100,41	100,71	99,17
2021	98,72	98,19	100,64	101,37	101,32	101,61
2022	99,28	98,53	101,91	99,04	98,16	102,82
2023	98,07	98,55	96,43	99,13	100,11	95,15
2024	99,47	99,26	100,21	96,65	96,26	98,33

* Sản lượng lúa bao gồm Lúa tái sinh

143 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of cereals by district

ĐVT - Unit: Ha

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	88.621,6	78.128,5	76.568,2	75.093,9	74.696,4
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	2.700,7	2.108,6	1.938,8	1.862,6	1.799,7
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	2.675,8	1.934,4	1.565,8	1.476,3	1.438,7
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	8.542,6	7.728,6	7.345,0	7.359,9	7.284,6
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	8.774,4	8.294,9	8.219,0	8.151,7	8.224,1
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	8.663,1	7.386,5	6.885,4	6.688,4	6.536,9
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	6.034,4	4.990,0	4.789,3	4.785,6	4.735,7
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	8.031,5	8.128,9	8.231,1	7.942,9	7.956,0
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	9.521,4	8.480,4	8.287,1	8.057,6	7.976,8
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	5.752,0	4.910,2	5.052,3	4.704,2	4.711,3
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	6.995,9	5.537,4	5.366,3	5.400,9	5.230,0
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	9.515,4	8.590,0	8.628,0	8.501,3	8.576,2
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	5.686,3	4.471,0	4.434,2	4.381,5	4.361,8
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	5.728,1	5.567,6	5.825,9	5.781,0	5.864,6

144 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of cereals by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2020	2022	2023*	2024*
TỔNG SỐ - TOTAL	459.862,50	429.483,9	431.218,5	427.451,7	413.136,7
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	14.681,50	12.325,4	11.444,0	11.035,8	10.665,6
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	14.159,60	10.719,2	8.748,0	8.388,2	8.209,7
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	45.416,80	43.035,3	40.539,0	41.661,9	40.843,6
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	39.823,30	45.747,1	46.042,0	46.590,7	41.194,8
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	43.431,70	38.660,0	36.855,1	36.744,9	35.819,8
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	30.638,70	26.972,2	26.335,5	27.282,8	27.488,8
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	38.325,80	42.942,8	44.131,1	43.296,3	39.855,3
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	50.593,70	44.983,3	45.722,2	45.455,5	43.093,1
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	31.329,10	27.904,5	30.319,6	28.016,8	28.140,1
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	42.243,80	33.849,3	34.901,0	33.539,9	32.982,0
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	49.843,80	46.709,2	47.530,8	46.812,3	47.399,0
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	31.094,60	26.181,1	27.632,4	27.852,0	26.984,5
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	28.280,10	29.454,5	31.017,8	30.774,6	30.460,4

* Sản lượng lúa bao gồm Lúa tái sinh

145 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of cereals per capita by district

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	330,3	289,8	284,3	279,2	267,6
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	72,7	56,8	51,9	49,7	47,4
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	202,3	150,6	120,3	114,3	110,4
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	414,3	369,3	340,8	347,2	333,2
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	376,3	432,7	428,1	429,2	375,8
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	385,4	330,2	306,2	301,3	290,6
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	300,9	240,2	229,7	235,6	234,7
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	439,2	454,7	452,6	440,5	403,1
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	382,6	321,3	320,2	315,4	298,2
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	385,2	310,9	331,0	302,9	301,4
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	405,5	311,6	315,1	301,2	294,6
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	400,5	343,7	341,4	333,2	335,9
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	390,5	303,7	303,5	302,9	292,5
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	347,4	338,4	346,7	340,9	334,5

146

Diện tích gieo trồng lúa cả năm Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha	
2010	68.809,4	35.535,5	33.273,9
2015	69.409,7	37.247,8	32.161,9
2017	67.140,4	36.998,0	30.142,4
2018	64.273,8	36.736,5	27.537,3
2019	61.683,8	36.513,1	25.170,7
2020	61.270,1	36.316,4	24.953,7
2021	60.159,6	36.074,1	24.085,5
2022	59.278,0	35.814,3	23.463,7
2023	58.420,2	35.626,0	22.794,2
2024	57.988,0	35.364,2	22.623,8
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %	
2010	96,53	96,23	96,84
2015	99,70	100,60	98,68
2017	99,12	99,61	98,53
2018	95,73	99,29	91,36
2019	95,97	99,39	91,41
2020	99,33	99,46	99,14
2021	98,19	99,33	96,52
2022	98,53	99,28	97,42
2023	98,55	99,47	97,15
2024	99,26	99,27	99,25

147

Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tạ/ha - Quintal/ha	
2010	51,21	54,09	48,12
2015	53,35	57,04	49,08
2017	54,80	59,94	48,49
2018	56,92	62,08	50,03
2019	55,97	59,24	51,22
2020	56,74	59,55	52,66
2021	58,55	61,99	53,41
2022	58,33	60,92	54,36
2023	59,25	61,16	56,25
2024	59,04	61,80	54,41
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2010	100,62	101,04	100,14
2015	98,78	99,10	98,22
2017	99,46	100,42	97,90
2018	103,87	103,57	103,18
2019	98,33	95,43	102,38
2020	101,38	100,52	102,81
2021	103,19	104,10	101,42
2022	99,62	98,27	101,78
2023	101,58	100,39	103,48
2024	99,65	101,05	96,73

148 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tấn - Ton	
2010	352.360,7	192.229,8	160.130,9
2015	370.321,0	212.468,7	157.852,3
2017	367.913,3	221.748,1	146.165,2
2018	365.818,3	228.051,0	137.767,3
2019	345.230,7	216.315,6	128.915,1
2020	347.671,4	216.254,4	131.417,0
2021	352.251,2	223.610,2	128.641,0
2022	345.752,4	218.196,7	127.555,7
2023	346.128,0	217.900,5	128.227,5
2024	333.168,1	218.406,5	114.761,6
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %	
		<i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2010	97,13	98,00	100,43
2015	98,50	99,70	96,91
2017	98,57	100,01	96,47
2018	99,43	102,84	94,25
2019	94,37	94,85	93,57
2020	100,71	99,97	101,94
2021	101,32	103,40	97,89
2022	98,16	97,58	99,16
2023	100,11	99,86	100,53
2024	96,26	100,23	89,5

149 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	69.409,7	61.270,1	59.278,0	58.420,2	57.988,0
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	2.270,5	1.835,6	1.642,0	1.551,4	1.482,5
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	2.033,4	1.539,5	1.243,6	1.200,5	1.158,4
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	6.818,6	6.010,7	5.637,9	5.595,7	5.480,0
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	7.549,1	7.032,0	6.850,7	6.835,4	6.894,5
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	6.594,4	5.671,2	5.154,9	5.087,1	5.015,2
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	4.187,3	3.121,3	2.808,2	2.757,6	2.688,6
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	6.447,7	6.418,3	6.279,9	6.243,2	6.223,3
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	7.625,8	6.768,4	6.536,1	6.382,2	6.310,8
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	4.307,5	3.798,1	3.760,4	3.519,6	3.523,8
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	6.408,3	5.379,3	5.205,4	5.216,4	5.016,4
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	6.847,5	6.259,7	6.333,2	6.240,8	6.335,8
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	3.849,5	2.917,0	2.934,9	2.868,3	2.878,1
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	4.470,1	4.519,0	4.890,8	4.922,0	4.980,6

150 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2020	2022	2023*	2024*
TỔNG SỐ - TOTAL	53,35	56,74	58,33	59,25	59,04
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	56,2	60,09	60,81	60,64	61,23
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	54,38	56,83	57,42	58,28	58,63
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	53,48	56,01	55,72	57,81	54,89
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	46,19	56,85	57,9	58,59	50,84
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	52,16	54,27	55,78	56,98	56,87
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	52,32	57,08	58,29	59,26	61,26
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	49,69	55,14	56,29	57,02	51,72
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	54,87	54,71	57,09	58,52	56,15
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	54,98	57,38	61,45	61,27	61,69
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	60,87	61,22	65,28	61,80	62,83
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	54,71	56,46	57,46	57,16	57,20
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	56,33	62,26	66,21	65,93	65,93
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	51,77	55,34	54,89	54,70	54,54

* Năng suất lúa toàn tỉnh bao gồm Lúa tái sinh; phân theo huyện, thành, thị không bao gồm lúa tái sinh

151 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2020	2022	2023*	2024*
TỔNG SỐ - TOTAL	370.321,0	347.671,4	345.752,4	346.128,0	333.168,1
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	12.759,2	11.030,2	9.985,8	9.503,4	9.188,4
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	11.058,7	8.748,3	7.140,2	6.996,0	6.791,9
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	36.469,8	33.663,7	31.414,3	33.222,0	31.758,9
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	34.872,3	39.974,5	39.665,2	40.489,5	35.647,3
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	34.394,4	30.776,6	28.755,5	29.266,5	28.733,4
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	21.909,1	17.815,3	16.369,2	17.116,0	17.150,8
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	32.040,8	35.392,7	35.351,2	35.596,2	32.188,8
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	41.844,6	37.032,6	37.313,5	37.349,9	35.432,2
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	23.680,7	21.791,5	23.106,6	21.566,0	21.736,5
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	39.006,3	32.934,5	33.982,3	32.499,0	31.779,4
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	37.459,8	35.344,1	36.391,6	35.854,2	36.607,9
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	21.685,6	18.160,6	19.431,1	19.746,3	19.351,6
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	23.139,7	25.006,8	26.845,9	26.923,0	26.801,0

* Sản lượng lúa bao gồm Lúa tái sinh

152 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	37.247,8	36.316,4	35.814,3	35.626,0	35.364,2
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	1.450,2	1.380,7	1.317,4	1.285,3	1.268,9
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	1.063,4	954,5	909,1	886,0	847,4
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	3.574,1	3.512,7	3.404,8	3.369,5	3.328,3
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	4.086,5	3.963,0	3.941,2	3.970,0	3.962,2
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	3.386,0	3.185,1	3.077,2	3.024,0	2.998,4
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	2.539,3	2.452,7	2.371,6	2.345,2	2.321,8
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	2.837,5	2.916,6	2.856,7	2.852,7	2.843,0
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	4.406,2	4.234,9	4.135,5	4.076,2	4.050,4
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	2.684,9	2.554,1	2.535,6	2.506,1	2.503,2
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	3.369,6	3.208,9	3.128,3	3.127,7	3.050,6
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	3.346,7	3.347,7	3.352,9	3.362,6	3.323,0
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	2.504,2	2.483,5	2.482,1	2.482,5	2.468,9
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	1.999,2	2.122,0	2.301,9	2.338,2	2.398,1

153 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	57,04	59,55	60,92	61,16	61,80
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	59,06	61,35	61,78	61,79	62,28
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	58,03	60,95	59,52	60,50	61,18
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	59,59	59,79	57,63	60,09	61,20
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	50,90	60,07	60,12	60,57	59,87
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	54,37	57,44	58,0	60,00	60,67
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	57,27	58,65	59,26	60,34	62,59
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	50,55	57,56	59,04	60,06	59,70
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	58,25	57,94	60,56	61,89	61,35
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	58,20	59,56	63,07	62,65	64,00
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	63,87	61,39	67,51	63,32	66,00
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	57,85	59,75	60,9	59,71	60,62
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	60,73	64,23	67,23	66,98	67,96
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	54,80	57,86	57,79	57,48	57,26

154 Sản lượng lúa đông xuân

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	212.468,7	216.254,4	218.196,7	217.900,5	218.406,5
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	8.565,5	8.471,3	8.138,5	7.941,6	7.902,7
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	6.170,8	5.818,2	5.410,5	5.360,2	5.184,4
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	21.298,1	21.003,8	19.622,3	20.248,3	20.369,3
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	20.800,3	23.807,0	23.696,4	24.045,5	23.721,4
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	18.409,7	18.296,3	17.847,4	18.143,8	18.190,3
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	14.542,6	14.385,7	14.053,7	14.151,5	14.532,7
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	14.343,6	16.788,2	16.866,1	17.132,4	16.971,6
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	25.666,1	24.537,2	25.044,1	25.225,7	24.848,7
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	15.626,1	15.212,2	15.990,9	15.700,2	16.021,3
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	21.521,6	19.699,4	21.119,1	19.805,8	20.135,1
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	19.360,7	20.003,8	20.417,7	20.079,5	20.145,1
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	15.208,0	15.952,6	16.687,0	16.626,6	16.777,2
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	10.955,6	12.278,7	13.303,0	13.439,4	13.606,7

155 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	32.161,9	24.953,7	23.463,7	22.794,2	22.623,8
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	820,2	454,8	324,6	266,1	213,6
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	970,0	585,0	334,5	314,5	311,0
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	3.244,6	2.498,0	2.233,1	2.226,1	2.151,7
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	3.462,6	3.069,0	2.909,5	2.865,4	2.932,3
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	3.208,4	2.486,1	2.077,6	2.063,2	2.016,8
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	1.648,0	668,7	436,6	412,3	366,7
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	3.610,2	3.501,7	3.423,2	3.390,5	3.380,3
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	3.219,6	2.533,5	2.400,6	2.306,0	2.260,5
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	1.622,6	1.244,0	1.224,9	1.013,5	1.020,6
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	3.038,7	2.170,4	2.077,1	2.088,7	1.965,8
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	3.500,8	2.912,0	2.980,3	2.878,2	3.012,8
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	1.345,3	433,5	452,8	385,8	409,3
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	2.470,9	2.397,0	2.588,9	2.583,9	2.582,4

156 Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2020	2022	2023*	2024*
TỔNG SỐ - TOTAL	49,08	52,66	54,36	54,61	54,41
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	51,13	56,27	56,90	55,12	54,57
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	50,39	50,09	51,71	52,01	51,69
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	46,76	50,68	52,81	54,35	51,04
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	40,64	52,68	54,89	55,85	55,23
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	49,82	50,20	52,5	52,56	51,22
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	44,70	51,29	53,04	53,11	52,80
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	49,02	53,13	54,00	54,46	48,48
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	50,25	49,32	51,11	52,58	48,52
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	49,64	52,89	58,09	57,88	56,00
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	57,54	60,98	61,93	59,52	58,20
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	51,70	52,68	53,60	54,18	53,68
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	48,15	50,94	60,60	59,18	55,00
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	49,31	53,10	52,31	52,18	52,00

* Năng suất lúa toàn tỉnh bao gồm Lúa tái sinh; phân theo huyện, thành, thị không bao gồm lúa tái sinh

157 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2020	2022	2023*	2024*
TỔNG SỐ - TOTAL	157.852,3	131.417,0	127.555,7	128.227,5	114.761,6
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	4.193,8	2.559,0	1.847,3	1.561,8	1.285,8
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	4.887,8	2.930,2	1.729,7	1.635,8	1.607,6
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	15.171,7	12.659,9	11.792,0	12.973,7	11.389,7
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	14.072,0	16.167,4	15.968,8	16.444,0	11.925,9
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	15.984,7	12.480,4	10.908,1	11.122,7	10.543,0
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	7.366,6	3.429,5	2.315,5	2.964,5	2.618,1
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	17.697,2	18.604,5	18.485,1	18.463,8	15.217,1
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	16.178,5	12.495,4	12.269,4	12.124,1	10.583,5
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	8.054,6	6.579,3	7.115,7	5.865,8	5.715,2
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	17.484,7	13.235,1	12.863,2	12.693,2	11.644,2
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	18.099,1	15.340,2	15.973,9	15.774,8	16.462,9
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	6.477,6	2.208,0	2.744,1	3.119,7	2.574,4
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	12.184,0	12.728,1	13.542,9	13.483,6	13.194,2

* Sản lượng lúa bao gồm Lúa tái sinh

158 Diện tích ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	19.211,9	16.858,4	17.290,2	16.673,7	16.708,4
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	430,3	273,0	296,8	311,1	317,2
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	642,4	394,9	322,2	275,8	280,3
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	1.723,9	1.718,0	1.707,1	1.764,3	1.804,6
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	1.225,3	1.262,9	1.368,3	1.316,3	1.329,6
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	2.068,6	1.715,3	1.730,5	1.601,3	1.521,7
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	1.847,1	1.868,6	1.981,1	2.028,0	2.047,1
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	1.583,8	1.710,6	1.951,2	1.699,7	1.732,7
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	1.895,6	1.712,0	1.751,1	1.675,4	1.666,0
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	1.444,5	1.112,1	1.291,8	1.184,6	1.187,5
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	587,6	158,1	160,9	184,5	213,6
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	2.667,9	2.330,3	2.294,8	2.260,6	2.240,4
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	1.836,9	1.554,0	1.499,3	1.513,2	1.483,6
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	1.258,0	1.048,6	935,1	859,0	884,1

159 Năng suất ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Yield of maize by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	46,61	48,53	49,43	48,77	49,01
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	44,68	47,45	49,13	49,25	48,16
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	48,27	49,91	49,9	50,47	50,58
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	51,90	54,55	53,45	47,84	51,94
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	40,41	45,71	46,6	46,35	47,20
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	43,69	45,96	46,81	46,70	46,57
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	47,26	49,00	50,31	50,13	50,61
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	39,68	44,14	45,0	45,30	44,25
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	46,16	46,44	48,02	48,38	47,73
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	52,95	54,97	55,84	54,45	53,92
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	55,09	57,86	57,1	56,42	56,91
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	46,42	48,77	48,54	48,48	48,64
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	51,22	51,61	54,7	53,57	52,80
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	40,86	42,42	44,62	44,84	43,46

160 Sản lượng ngô

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	89.541,5	81.812,5	85.466,1	81.323,7	79.968,6
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	1.922,3	1.295,1	1.458,2	1.532,4	1.477,0
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	3.100,9	1.970,9	1.607,8	1.392,2	1.417,8
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	8.947,0	9.371,6	9.124,7	8.439,9	9.084,7
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	4.951,0	5.772,6	6.376,8	6.101,2	5.547,4
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	9.037,3	7.883,4	8.099,5	7.478,4	7.086,4
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	8.729,6	9.156,9	9.966,4	10.166,9	10.338,0
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	6.285,0	7.550,1	8.779,9	7.700,1	7.666,6
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	8.749,1	7.950,7	8.408,6	8.105,6	7.661,0
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	7.648,4	6.113,0	7.213,0	6.450,8	6.403,6
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	3.237,5	914,8	918,7	1.040,9	1.202,6
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	12.384,0	11.365,2	11.139,2	10.958,1	10.791,1
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	9.409,0	8.020,5	8.201,3	8.105,6	7.632,9
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	5.140,4	4.447,7	4.172,0	3.851,6	3.659,5

161

Diện tích khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.262,0	1.230,2	778,0	713,6	680,0
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	11,5	4,1	0,7	0,8	0,5
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	55,5	29,7	18,5	18,0	18,7
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	261,4	161,0	34,3	44,5	47,7
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	134,8	78,9	94,3	83,5	63,5
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	260,9	94,6	81,6	83,7	81,7
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	30,1	4,4	6,9	10,9	10,9
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	346,2	168,1	63,3	69,8	59,1
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	442,9	287,0	224,9	188,2	164,3
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	22,9	6,6	1,3	-	1,7
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	16,6	28,8	21,7	19,5	37,4
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	413,3	233,0	107,6	109,3	114,0
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	50,5	18,5	28,7	22,7	20,1
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	215,4	115,5	94,2	62,7	60,4

162 Sản lượng khoai lang

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	14.494,6	8.378,4	5.586,1	5.221,0	4.962,1
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	56,2	20,9	4,3	4,9	3,1
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	351,9	190,0	126,4	123,6	128,1
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	1.946,3	1.252,5	270,7	357,2	379,5
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	576,0	400,0	578,1	524,5	371,9
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	2.272,3	820,0	714,2	736,6	708,8
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	229,0	35,2	55,3	85,6	85,6
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	1.768,0	927,3	379,0	421,2	356,9
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	3.283,2	2.111,6	1.715,5	1.468,9	1.267,9
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	145,3	45,8	9,8	-	10,1
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	183,3	317,9	232,5	209,3	360,3
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	2.298,5	1.560,6	750,3	770,8	797,1
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	268,0	100,7	191,3	151,4	134,8
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	1.116,6	595,9	558,7	367,0	358,0

163 Diện tích sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	8.277,6	5.755,0	5.693,7	5.164,8	5.547,4
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	174,8	152,2	131,8	134,2	139,1
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	235,2	134,2	106,5	92,5	62,5
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	573,0	440,3	337,4	225,5	255,8
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	646,2	407,3	328,8	276,4	332,4
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	565,9	413,0	374,2	323,9	283,8
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	591,0	532,0	436,3	472,7	473,5
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	862,5	764,3	687,7	444,2	445,7
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	644,3	624,4	629,0	602,4	564,6
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	478,7	407,7	381,6	345,4	378,7
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	106,5	85,5	84,5	85,2	85,0
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	1.698,4	650,0	1.031,8	952,2	1.190,8
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	313,1	251,0	250,5	243,1	233,1
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	1.388,0	893,1	913,6	967,1	1.102,4

164 Sản lượng sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	115.056,7	87.706,7	89.602,9	81.056,1	85.998,1
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	2.272,8	2.038,9	1.905,1	1.937,7	1.874,6
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	5.292,0	3.220,8	2.510,2	2.189,9	1.479,7
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	11.460,0	8.806,0	6.808,7	4.556,0	5.209,0
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	6.581,0	7.045,4	5.701,4	4.791,5	5.217,3
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	8.533,8	6.444,6	5.829,6	5.045,5	4.420,4
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	7.092,0	6.420,2	6.124,9	6.659,5	6.673,5
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	10.454,0	10.534,1	9.720,6	6.348,1	6.129,3
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	8.530,0	9.365,6	9.686,1	9.449,3	8.857,1
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	8.197,4	8.154,0	8.381,6	7.592,0	8.324,4
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	2.188,6	1.761,3	1.737,3	1.750,2	1.735,8
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	22.248,8	8.813,9	15.574,9	14.481,4	18.110,7
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	4.602,4	3.714,9	3.882,7	3.789,9	3.634,0
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	17.603,9	11.387,0	11.739,8	12.465,1	14.332,3

165 Diện tích rau các loại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of vegetables by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	12.675,8	15.022,3	15.051,2	14.963,4	15.254,8
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	407,0	568,1	527,9	507,5	504,0
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	440,3	505,6	451,7	427,8	442,7
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	929,3	1.089,6	1.091,3	1.078,1	1.078,1
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	1.369,6	1.547,0	1.628,6	1.591,2	1.709,2
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	1.959,9	1.805,3	1.780,3	1.759,8	1.687,8
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	731,2	873,1	846,7	873,3	880,9
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	992,0	1.285,1	1.378,1	1.286,3	1.293,2
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	2.122,2	2.536,2	2.560,9	2.474,4	2.484,9
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	685,4	846,5	901,5	947,9	976,5
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	1.083,6	1.108,3	1.152,4	1.185,6	1.449,9
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	831,5	1.323,2	1.253,0	1.297,9	1.230,6
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	551,1	965,2	943,0	1.047,3	1.022,5
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	572,7	569,1	535,8	486,3	494,5

166 Sản lượng rau các loại

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of vegetables by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	182.168,7	234.607,5	247.750,8	249.129,2	247.365,2
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	6.315,1	9.228,6	8.931,0	8.635,6	8.089,1
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	8.073,4	9.469,1	8.548,9	8.183,5	8.210,1
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	13.471,1	17.575,2	17.652,8	17.908,7	17.436,8
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	19.174,0	25.476,9	28.031,8	27.553,9	25.155,7
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	23.648,2	24.795,7	25.870,8	26.252,8	25.474,6
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	11.641,5	15.098,0	14.299,5	14.816,4	15.087,8
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	10.560,2	15.866,9	20.050,3	18.891,3	18.660,9
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	31.483,1	39.707,2	41.245,8	40.229,4	38.354,0
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	9.283,0	12.064,3	14.730,2	15.767,5	16.226,6
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	25.268,5	26.478,4	26.817,0	27.521,4	32.734,0
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	10.351,3	19.377,1	19.378,8	20.375,2	19.314,5
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	6.721,6	12.759,1	15.189,9	16.624,2	16.081,2
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	6.177,7	6.711,0	7.004,0	6.369,3	6.539,9

167

Diện tích đậu các loại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of beans by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.124,9	822,1	573,1	590,9	562,7
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	13,6	15,0	14,5	13,5	13,1
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	58,5	54,6	37,5	42,3	41,6
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	106,1	107,1	93,9	87,3	89,6
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	91,5	79,9	72,4	86,7	89,5
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	206,1	91,3	44,1	45,1	41,8
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	75,1	73,2	44,3	61,0	52,6
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	151,5	151,7	70,7	67,4	51,3
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	205,0	171,6	129,8	125,4	125,1
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	8,8	19,3	12,0	20,8	23,2
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	12,3	13,7	11,2	9,5	10,0
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	102,3	33,3	28,1	22,3	17,6
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	68,0	6,5	7,8	4,8	2,8
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	26,1	4,9	6,8	4,8	4,5

168 Sản lượng đậu các loại

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of beans by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.255,8	1.052,5	768,2	780,4	738,3
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	24,3	17,0	17,3	16,2	15,7
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	56,1	57,6	41,6	47,5	46,8
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	173,9	179,4	151,4	145,3	148,8
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	90,0	111,1	97,0	117,0	110,8
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	212,5	99,8	48,7	52,6	48,9
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	63,8	72,9	55,9	62,3	53,6
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	166,3	206,0	96,7	86,9	66,2
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	196,0	173,4	146,5	141,2	140,3
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	15,1	36,4	24,1	41,7	46,4
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	31,4	33,8	29,0	24,3	24,9
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	113,7	51,1	42,6	34,6	28,1
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	89,3	9,3	10,9	6,5	3,8
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	23,4	4,7	6,5	4,3	4,0

169

Diện tích đậu tương
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of soybeans by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	233,0	107,1	57,3	67,8	70,7
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	0,5	0,7	0,6	0,6	0,6
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	-	-	-	1,0	-
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	11,0	21,8	1,6	1,5	-
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	13,0	3,6	0,8	-	-
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	25,8	18,4	9,2	8,0	10,0
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	3,0	-	-	-	-
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	1,3	5,3	-	-	-
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	4,6	1,0	1,0	4,5	2,0
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	16,5	25,4	19,9	32,1	32,3
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	66,0	10,0	8,8	12,2	14,7
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	11,1	4,3	8,3	3,1	2,6
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	41,3	10,5	3,0	2,0	7,1
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	38,9	6,1	4,1	2,8	1,4

170 Sản lượng đậu tương phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of soybeans by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	413,7	197,3	109,3	129,5	135,0
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	0,8	1,0	1,0	1,0	1,0
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	-	-	-	2,0	-
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	21,3	42,7	3,2	3,0	-
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	23,0	6,2	1,5	-	-
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	46,2	32,5	16,0	14,0	18,3
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	5,4	-	-	-	-
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	2,1	9,7	-	-	-
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	10,1	1,8	1,8	9,4	4,1
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	26,7	44,0	37,0	61,1	61,4
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	132,4	21,5	16,8	23,4	28,0
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	21,9	10,0	19,3	7,3	6,0
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	59,5	17,4	5,6	3,6	13,8
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	64,3	10,5	7,1	4,7	2,4

171 Diện tích lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of peanut by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4.293,2	3.397,8	2.981,5	2.688,5	2.620,2
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	52,5	41,8	40,4	41,3	36,2
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	249,2	199,4	158,4	152,4	130,0
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	139,4	140,7	136,9	119,0	120,0
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	346,0	252,3	175,8	145,7	133,0
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	645,9	540,8	494,8	440,9	427,7
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	294,8	153,2	171,7	186,2	192,3
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	589,6	338,3	220,7	136,3	148,5
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	785,9	640,9	543,1	470,7	470,3
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	559,6	501,4	488,9	470,2	496,4
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	51,9	43,2	47,0	49,7	47,7
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	233,1	264,6	271,0	264,1	232,4
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	229,0	183,2	156,5	156,4	145,4
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	116,3	98,0	76,3	55,6	40,3

172 Sản lượng lạc

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of peanut by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	8.360,0	7.345,2	6.746,8	6.118,0	5.979,6
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	96,0	81,1	83,8	84,5	75,2
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	547,6	456,6	367,8	360,5	309,3
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	296,8	304,9	304,2	273,6	276,9
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	566,0	485,0	367,9	291,6	260,8
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	1.174,7	1.021,9	1.019,2	921,6	898,9
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	551,2	311,4	375,3	375,4	406,0
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	1.014,7	689,6	459,1	282,3	306,2
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	1.611,3	1.433,6	1.247,1	1.107,2	1.095,7
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	1.138,5	1.220,3	1.221,1	1.158,2	1.219,2
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	119,1	101,5	116,4	121,7	117,5
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	548,3	672,8	666,9	659,2	586,7
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	501,8	400,5	374,5	381,6	352,1
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	194	166,0	143,5	100,6	75,1

173 Diện tích mía phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of sugar-cane by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	515,0	241,2	94,6	56,7	49,7
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	10,6	4,9	4,9	4,1	4,1
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	-	0,3	0,3	-	-
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	90,8	30,2	18,3	12,5	10,8
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	104,1	67,0	7,2	1,4	0,1
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	77,5	45,6	1,2	-	-
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	7,0	3,4	-	-	-
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	11,1	4,3	2,4	1,1	-
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	146,0	34,4	28,1	8,5	15,1
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	0,8	1,6	0,7	2,8	0,5
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	0,1	0,9	1,2	1,2	1,2
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	48,6	29,7	15,5	13,2	12,1
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	-	2,2	-	-	-
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	18,4	16,7	14,8	11,9	5,8

174 Sản lượng mía

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of sugar-cane by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	30.053,4	13.654,4	5.432,1	3.183,3	2.925,4
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	685,8	318,3	318,6	266,1	266,1
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	-	13,9	14,1	-	-
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	6.810,0	2.257,5	1.344,3	920,2	791,6
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	5.427,0	3.850,5	410,8	79,9	5,7
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	4.037,8	2.395,0	63,6	-	-
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	385,0	181,5	-	-	-
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	494,7	193,4	109,2	48,7	-
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	9.344,0	2.185,0	1.769,0	537,4	954,5
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	36,0	72,0	31,5	126,1	21,4
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	6,8	58,7	78,1	78,1	78,1
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	2.041,2	1.299,3	654,0	602,6	552,1
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	-	111,1	-	-	-
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	785,1	718,2	638,9	524,2	255,9

175 Diện tích vùng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of sesame by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	153,1	60,6	46,2	69,9	56,9
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	0,2	0,5	0,8	0,8	0,8
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	13,0	-	1,5	1,5	2,1
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	6,1	4,7	3,0	3,3	2,3
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	-	-	-	-	1,3
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	65,3	23,4	2,3	8,6	1,2
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	15,8	0,7	-	-	-
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	0,1	4,0	0,4	2,1	2,8
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	7,0	7,3	7,4	5,8	7,9
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	22,0	15,0	21,2	40,3	32,0
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	1,0	2,0	5,6	4,6	3,7
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	19,6	2,3	4,0	1,6	1,5
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	0,5	-	-	-	-
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	2,5	0,7	-	1,3	1,3

176 Sản lượng vùng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of sesame by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	111,8	46,6	30,9	49,0	39,8
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	0,1	0,3	0,5	0,5	0,5
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	10,5	-	1,0	1,0	1,4
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	4,8	2,3	1,6	1,7	1,3
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	-	-	-	-	0,7
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	61,8	22,9	2,0	6,9	1,0
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	11,8	0,5	-	-	-
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	0,1	2,7	0,2	1,6	2,1
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	5,3	4,7	5,5	4,5	6,2
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	13,4	9,9	13,7	27,8	22,2
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	1,4	1,4	3,5	3,0	2,5
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	1,3	1,5	2,9	1,2	1,2
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	0,2	-	-	-	-
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	1,1	0,4	-	0,8	0,7

177

Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

Planted area of main perennial crops

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2020	2022	2023	2024
Cây công nghiệp lâu năm					
<i>Perennial industrial crops</i>					
Chè - Tea	16.584,0	15.728,2	14.798,0	13.962,2	13.646,4
Sơn - Wax-tree	2.206,5	911,4	782,9	834,4	825,2
Cao su - Rubber	215,0	-	-	-	-
Cây ăn quả - Fruit crops					
Bưởi - Pomelo	2.573,4	4.896,9	5.602,4	5.593,8	5.356,7
Cam - Orange	226,1	235,7	183,3	272,1	245,8
Nhãn - Longan	801,4	723,8	685,8	646,3	612,6
Vải - Litchi	1.121,9	857,6	783,9	725,7	645,8
Hồng - Persimmon	150,8	198,0	237,2	300,3	333,6
Chuối - Banana	3.376,8	3.866,0	3.619,2	3.486,8	3.341,9
Dứa - Pineapple	324,4	252,1	221,2	202,7	209,2
Táo - Apple	320,4	354,4	310,3	281,1	275,4

178 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Area having product and production of main perennial crops

	2015	2020	2022	2023	2024
Diện tích cho sản phẩm (Ha) Area having products (Ha)					
Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops					
Chè - Tea	15.314,6	15.297,5	14.499,9	13.778,0	13.507,5
Sơn - Wax-tree	1.417,9	850,0	689,2	711,0	623,28
Cao su - Rubber	-	-	-	-	-
Cây ăn quả - Fruit crops					
Bưởi - Pomelo	1.604,9	3.174,0	4.266,0	4.694,9	4.750,50
Cam - Orange	192,0	192,7	164,1	250,8	208,51
Nhãn - Longan	765,9	689,0	656,9	624,0	595,09
Vải - Litchi	1.080,0	846,0	742,9	692,7	602,51
Hồng - Persimmon	89,1	155,7	160,2	169,3	200,20
Chuối - Banana	2.946,1	3.573,7	3.491,6	3.330,0	2.989,40
Dứa - Pineapple	305,6	230,7	211,8	193,5	196,26
Táo - Apple	245,0	330,2	301,4	269,6	250,87
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops					
Chè - Tea	154.753	181.850,5	178.465,3	178.144,8	180.012,2
Sơn - Wax-tree	672,0	472,3	411,1	483,4	446,00
Cao su - Rubber	-	-	-	-	-
Cây ăn quả - Fruit crops					
Bưởi - Grape	14.433,0	37.676,8	52.403,3	58.126,9	56.300,70
Cam - Orange	1.081,0	1.184,5	1.021,1	1.478,2	1.249,80
Nhãn - Longan	4.927,2	5.778,3	5.432,6	5.672,1	4.092,00
Vải - Litchi	6.908,0	5.507,5	4.924,7	5.066,7	4.221,53
Hồng - Persimmon	973,3	1.687,2	1.739,7	1.667,3	2.426,00
Chuối - Banana	67.920,5	89.151,4	90.533,5	90.549,4	82.252,70
Dứa - Pineapple	1.598,7	1.253,2	1.177,8	1.104,2	1.155,35
Táo - Apple	2.698,3	3.711,6	3.428,8	3.075,3	2.959,84

179

Diện tích trồng mới một số cây lâu năm

New planting area of main perennial crops

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2020	2022	2023	2024
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>					
Chè - Tea	393,5	119,3	94,5	59,7	58,5
Sơn - Wax-tree	273,2	17,0	34,2	98,7	121,31
Cao su - Rubber	15,0	-	-	-	-
Cây ăn quả - Fruit crops					
Bưởi - Pomelo	390,2	686,1	182,2	104,1	42,50
Cam - Orange	15,2	16,4	9,6	35,0	24,80
Nhãn - Longan	11,6	26,0	9,2	9,5	3,05
Vải - Litchi	12,2	6,8	27,4	9,4	15,61
Hồng - Persimmon	26,9	35,9	25,9	61,5	36,72
Chuối - Banana	363,8	261,0	293,8	162,0	183,75
Dứa - Pineapple	13,6	17,5	15,2	6,4	15,60
Táo - Apple	51,8	12,2	3,3	6,9	2,55

180 Diện tích hiện có cây chè

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area and area having products of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	16.584,0	15.728,2	14.798,0	13.962,2	13.646,4
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	6,8	8,2	5,0	-	-
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	230,2	235,0	236,5	207,1	203,5
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	3.071,2	2.843,6	2.610,5	2.457,0	2.260,6
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	1.818,4	1.733,2	1.644,6	1.573,2	1.560,5
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	1.902,0	1.381,5	1.366,3	1.142,1	1.131,9
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	960,0	869,2	570,5	555,3	545,3
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	1.823,6	1.231,8	1.085,9	884,1	854,7
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	812,2	722,4	651,7	552,4	520,0
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	88,9	101,9	101,5	88,4	72,5
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	4,9	4,4	4,1	4,1	4,1
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	2.383,9	2.513,6	2.490,2	2.464,8	2.470,5
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	271,7	233,2	202,1	201,3	198,6
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	3.210,2	3.850,2	3.829,1	3.832,4	3.824,2

181 Diện tích cho sản phẩm cây chè

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Gathering area of of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	15.314,6	15.297,5	14.499,9	13.778,0	13.507,5
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	6,8	7,7	5,0	-	-
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	230,2	235,0	235,0	196,6	199,5
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	2.938,4	2.843,6	2.610,5	2.457,0	2.260,6
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	1.690,9	1.732,0	1.644,6	1.573,2	1.557,9
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	1.856,8	1.379,5	1.355,3	1.128,2	1.129,0
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	780,0	839,8	509,9	547,8	545,3
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	1.674,3	1.178,5	1.071,2	882,3	853,2
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	738,1	719,3	646,9	552,4	519,8
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	87,8	97,6	96,3	88,4	72,0
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	4,8	4,3	3,9	3,9	4,0
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	2.098,5	2.329,8	2.454	2.430,5	2.438,1
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	221,1	233,0	199,9	199,0	198,6
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	2.986,9	3.697,4	3.667,4	3.718,7	3.729,5

182 Sản lượng chè

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of tea by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	154.753	181.850,5	178.465,3	178.144,8	180.012,2
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	29	36,0	22,5	-	-
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	2.041	2.242,9	2.272,0	1.926,7	2.249,7
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	38.105	41.721,0	38.186,9	39.552,2	39.558,6
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	16.550	19.732,0	19.377,6	18.748,1	18.814,7
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	16.705	17.592,8	17.618,9	16.717,3	15.376,8
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	5.616	7.056,0	5.263,9	5.478,0	5.538,0
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	14.832	14.353,3	13.568,8	11.293,7	11.205,4
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	5.356	5.862,5	5.537,8	5.192,4	4.280,0
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	426	505,9	506,8	486,2	410,0
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	22	20,5	16,8	16,8	17,2
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	21.758	26.893,9	30.021,6	28.922,5	30.284,1
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	1.531	1.654,3	1.713,4	1.716,2	1.753,0
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	31.782	44.179,4	44.358,3	48.094,7	50.524,7

183 Diện tích hiện có cây sơn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area and area having products of wax-tree by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.206,5	911,4	782,9	834,4	825,2
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	4,0	-	-	-	-
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	38,8	19,0	2,0	4,5	4,5
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	-	-	-	-	-
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	1,0	-	-	-	-
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	27,4	6,8	7,4	8,4	8,4
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	23,1	16,5	15,0	10,4	12,7
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	702,6	475,3	451,2	466,2	403,4
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	0,9	-	-	-	-
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	1.147,3	303,6	225,9	255,7	279,3
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	91,0	56,3	41,7	40,0	37,0
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	170,4	33,9	39,7	49,2	79,9

184 Diện tích cho sản phẩm cây sơn

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Gathering area of products of wax-tree by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.417,9	850,0	689,2	711,0	623,3
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	4,0	-	-	-	-
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	31,0	19,0	2,0	4,5	4,5
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	-	-	-	-	-
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	1,0	-	-	-	-
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	11,0	5,8	7,4	7,4	7,4
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	22,5	16,5	15,0	10,4	12,7
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	502,0	436,8	406,1	428,3	308,6
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	0,4	-	-	-	-
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	645,5	283,1	189,8	191,9	195,1
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	76,5	55,1	40,4	38,6	35,5
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	124,0	33,7	28,5	29,9	59,5

185 Sản lượng sơn

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of wax-tree by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	672,0	472,3	411,1	483,4	446,0
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	-	-	-	-	-
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	23,2	16,4	1,9	4,5	2,8
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	6,0	-	-	-	-
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	0,3	-	-	-	-
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	6,0	4,2	5,4	5,4	5,4
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	12,4	10,9	8,3	6,8	8,3
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	264,6	268,5	283,4	336,0	273,4
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	0,1	-	-	-	-
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	245,3	118,9	75,9	92,5	96,1
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	32,9	30,3	20,6	20,1	21,0
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	81,2	23,1	15,6	18,1	39,0

186 Diện tích hiện có cây bưởi

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area and area having products of pomelo by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.573,4	4.896,9	5.602,4	5.593,8	5.356,7
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	56,0	96,8	95,2	72,1	71,5
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	28,5	53,3	53,0	58,1	53,5
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	1.716,8	2.399,6	2.644,5	2.662,1	2.604,3
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	65,3	184,0	259,6	307,1	305,0
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	47,4	222,1	238,4	236,2	208,3
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	102,6	279,6	307,8	284,1	272,5
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	95,9	384,3	496,3	475,3	471,8
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	78,2	129,4	127,5	124,6	122,9
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	50,6	159,1	169,7	164,3	151,3
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	48,4	64,4	64,5	64,9	65,2
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	188,7	620,3	813,1	803,4	713,0
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	66,8	179,3	179,7	177,6	177,4
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	28,2	124,7	153,1	164,0	140,0

187 Diện tích cho sản phẩm cây bưởi phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Gathering area of pomelo by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.604,9	3.174,0	4.266,0	4.694,9	4.750,5
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	47,0	81,6	88,2	67,4	63,4
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	28,4	29,6	51,0	54,3	47,2
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	1.026,3	1.673,2	2.055,8	2.268,3	2.370,9
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	58,1	109,8	184,8	229,7	244,5
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	33,8	93,3	192,1	200,0	185,0
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	80,0	165,6	245,9	269,1	260,6
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	70,9	200,5	297,1	336,4	352,4
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	65,5	103,4	112,0	111,7	108,0
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	46,9	115,3	159,7	157,4	148,3
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	32,8	49,7	58,7	57,1	56,4
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	51,5	316,8	543,0	642,1	620,3
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	44,6	149,8	157,1	160,6	166,3
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	19,1	85,4	120,6	140,8	127,2

188 Sản lượng bưởi

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of pomelo by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	14.433,0	37.676,8	52.403,3	58.126,9	56.300,7
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	531,1	940,0	1.053,5	804,3	791,9
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	219,0	280,7	491,0	671,3	645,0
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	9.263,3	24.253,2	31.139,1	34.280,9	32.667,5
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	541,1	956,8	1.634,8	2.140,6	2.020,3
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	328,9	1.038,8	2.232,7	2.330,0	2.051,1
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	720,0	1.577,6	2.123,8	2.707,4	2.630,1
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	574,7	1.919,2	2.919,8	3.354,0	3.553,0
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	294,8	783,9	981,9	938,6	907,4
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	384,8	978,7	1.732,5	1.810,2	1.750,0
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	453,7	726,2	888,2	836,5	907,5
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	540,8	1.902,5	4.060,7	4.818,5	4.716,9
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	397,4	1.428,6	1.853,5	1.927,7	2.100,0
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	183,4	890,6	1.291,8	1.506,9	1.560,0

189 Diện tích hiện có cây cam

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area and area having products of orange by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	226,1	235,7	183,3	272,1	245,8
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	4,5	5,4	4,6	4,5	4,5
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	5,1	3,0	3,4	3,3	1,1
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	4,8	7,0	8,6	8,7	6,8
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	41,8	17,9	19,9	24,5	24,0
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	3,7	4,3	4,1	4,1	4,1
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	60,0	54,6	17,9	10,5	5,2
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	28,1	14,1	13,7	11,3	12,5
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	14,6	12,6	5,6	4,6	4,4
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	8,9	18,7	16,7	36,8	20,9
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	1,7	9,7	7,4	6,8	6,7
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	37,0	34,8	27,8	31,0	30,3
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	10,3	5,8	3,3	4,2	2,8
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	5,6	47,8	50,3	121,8	122,5

190

Diện tích cho sản phẩm cây cam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Gathering area of orange by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	192,0	192,7	164,1	250,8	208,5
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	3,4	5,0	4,6	4,5	4,5
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	5,1	3,0	3,3	2,7	1,0
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	3,8	5,7	5,7	7,3	6,8
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	40,6	13,8	16,1	17,6	17,3
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	3,5	3,2	4,1	4,1	4,1
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	60,0	51,1	17,9	10,5	5,2
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	23,9	10,8	13,6	11,1	10,8
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	11,8	11,3	5,3	4,3	4,2
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	8,9	4,2	16,6	36,7	20,9
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	1,0	6,9	7,2	6,8	6,7
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	16,7	30,0	26,4	25,7	25,0
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	9,3	5,8	3,3	4,2	2,8
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	4,0	41,9	40,0	115,3	99,2

191 Sản lượng cam

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of orange by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.081,0	1.184,5	1.021,1	1.478,2	1.249,8
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	28,1	44,7	32,6	32,3	32,3
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	23,0	14,6	16,2	14,7	6,5
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	10,6	31,4	33,3	42,3	39,0
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	291,6	110,5	130,8	128,0	98,0
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	19,0	18,7	25,4	30,1	29,2
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	351,0	313,6	89,5	52,3	31,8
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	100,3	53,1	68,4	56,4	54,4
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	45,6	56,1	27,1	18,1	17,8
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	41,8	24,7	103,4	223,6	120,0
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	7,5	57,6	60,5	52,2	52,2
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	96,9	190,5	184,4	178,2	172,9
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	45,4	33,7	20,0	26,0	18,0
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	20,2	235,3	229,5	624,0	577,7

192 Diện tích hiện có cây nhãn

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area and area having products of longan by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	801,4	723,8	685,8	646,3	612,6
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	76,9	78,0	78,4	68,7	66,4
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	38,1	30,2	28,1	30,8	21,0
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	63,7	66,1	59,4	54,1	53,8
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	45,2	38,1	41,3	39,0	38,9
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	41,1	33,1	31,9	31,9	32,4
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	125,0	135,6	123,2	109,6	105,0
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	24,3	13,0	14,4	14,6	14,1
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	108,4	90,0	85,1	74,6	73,1
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	78,3	68,6	64,1	57,6	55,9
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	46,8	38,8	37,7	39,3	38,1
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	85,2	78,3	71,0	70,8	69,6
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	46,2	44,0	40,0	42,8	35,6
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	22,2	10,0	11,2	12,5	8,7

193 Diện tích cho sản phẩm cây nhãn

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Gathering area of longan by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	765,9	689,0	656,9	624,0	595,1
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	66,6	76,6	71,2	62,7	61,6
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	38,1	30,0	28,1	30,9	21,0
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	59,3	63,0	57,6	52,9	53,1
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	43,1	36,4	38,0	37,3	37,6
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	38,3	31,5	30,2	30,2	30,2
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	125,0	120,1	122,2	109,5	105,0
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	24,3	12,8	14,4	14,4	13,9
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	101,5	87,1	78,9	72,2	69,0
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	78,0	65,8	62,0	55,7	55,0
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	45,3	37,7	35,7	36,6	35,7
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	79,2	75,2	71,0	70,3	69,4
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	46,2	43,0	37,8	41,1	35,1
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	21,0	9,8	9,8	10,2	8,5

194 Sản lượng nhãn

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of longan by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4.927,2	5.778,3	5.432,6	5.672,1	4.092,0
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	870,3	1.071,6	1.009,0	785,0	757,2
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	187,4	243,1	224,3	256,6	172,0
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	296,3	542,0	502,3	555,9	189,8
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	269,8	267,3	275,7	291,3	145,2
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	274,5	221,6	211,7	272,0	210,4
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	150,0	719,4	708,8	752,3	376,1
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	75,1	83,0	94,9	106,0	101,3
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	668,5	580,3	527,0	585,1	515,0
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	499,2	539,3	516,7	595,8	565,0
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	564,7	475,9	442,3	463,7	233,5
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	665,4	614,1	565,1	612,2	531,1
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	281,0	352,0	295,1	328,4	240,0
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	125,0	68,7	59,7	67,8	55,4

195 Diện tích hiện có cây vải

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area and area having products of litchi by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.121,9	857,6	783,9	725,7	645,8
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	67,3	66,6	61,8	55,7	54,7
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	87,2	75,7	63,2	56,0	18,9
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	60,6	58,1	71,1	68,0	78,4
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	110,2	66,5	61,8	60,6	58,8
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	42,8	30,4	28,6	28,7	27,5
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	310,0	250,3	199,2	165,0	133,4
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	39,9	18,3	17,7	17,8	16,8
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	124,1	85,3	79,8	75,7	69,0
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	77,2	45,5	45,3	40,7	40,4
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	32,1	19,7	19,5	22,1	22,1
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	96,1	85,4	79,0	78,2	76,6
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	41,3	37,8	34,5	34,8	31,4
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	33,1	18,0	22,4	22,4	17,8

196 Diện tích cho sản phẩm cây vải phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Gathering area of litchi by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.080,0	846,0	742,9	692,7	602,5
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	46,5	65,1	57,0	50,5	49,0
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	87,0	75,6	57,7	53,0	18,9
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	60,6	58,1	52,1	54,2	54,5
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	107,0	66,0	60,2	59,7	58,6
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	40,2	30,4	28,6	28,7	27,4
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	310,0	247,4	199,2	165,0	128,6
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	38,4	18,0	17,7	17,5	16,5
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	115,6	82,0	74,7	72,5	65,9
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	76,9	43,1	45,0	39,5	39,6
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	30,5	19,1	18,3	18,8	18,5
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	93,8	85,4	79,0	78,0	76,4
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	40,5	37,8	34,0	34,5	31,4
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	33,0	18,0	19,4	20,8	17,2

197 Sản lượng vải phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of litchi by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	6.908,0	5.507,5	4.924,7	5.066,7	4.221,5
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	553,2	586,3	535,9	484,5	463,2
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	425,4	427,6	327,1	381,7	115,0
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	248,9	380,0	353,6	404,0	320,0
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	562,4	421,9	378,2	398,8	316,4
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	389,9	217,3	207,0	214,9	204,1
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	1.333,0	1.280,7	1.035,9	945,1	815,0
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	165,0	103,0	103,8	107,7	101,7
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	671,8	525,8	458,8	507,2	450,0
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	484,4	328,8	351,1	378,8	350,0
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	723,2	292,2	280,2	287,8	208,5
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	900,5	610,5	564,9	588,0	575,6
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	256,1	230,3	215,6	241,1	200,0
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	194,2	103,1	112,6	127,1	102,0

198 Diện tích hiện có cây hồng

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area and area having products of persimmon by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	150,8	198,0	237,2	300,3	333,6
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	4,6	5,0	3,9	3,6	3,9
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	5,0	3,8	2,9	3,3	1,0
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	5,0	3,3	3,8	3,8	3,8
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	2,5	10,6	9,0	7,6	7,5
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	10,6	2,5	2,4	4,7	4,7
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	88,1	121,6	171,5	231,0	266,5
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	4,5	7,5	6,5	6,4	6,9
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	12,3	12,0	11,9	13,0	12,5
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	-	1,3	1,3	1,4	1,5
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	12,1	10,1	9,3	9,3	9,2
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	-	15,6	9,5	11,0	11,0
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	6,1	4,3	4,4	4,4	4,2
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	-	0,4	0,8	0,8	0,9

199 Diện tích cho sản phẩm cây hồng

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Gathering area of persimmon by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	89,1	155,7	160,2	169,3	200,2
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	4,1	4,6	3,7	3,0	3,8
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	5,0	3,8	2,9	3,0	1,0
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	-	3,3	2,8	2,9	3,0
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	-	9,8	8,4	7,5	7,3
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	9,9	2,2	2,4	4,7	4,7
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	51,0	84,5	99,9	104,4	137,1
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	3,8	6,5	5,9	6,4	6,3
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	-	11,7	10,1	12,2	11,8
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	-	1,3	1,3	1,4	1,3
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	10,8	9,1	8,3	8,2	8,3
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	-	14,2	9,5	10,4	10,6
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	4,5	4,3	4,2	4,4	4,2
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	-	0,4	0,8	0,8	0,8

200 Sản lượng hồng

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of persimmon by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	973,3	1.687,2	1.739,7	1.667,3	2.426,0
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	28,7	38,8	25,8	25,5	25,5
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	25,0	26,9	20,6	27,3	12,7
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	-	18,0	15,8	22,2	22,3
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	15,5	75,8	65,2	68,1	65,0
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	68,3	15,9	17,0	37,7	38,5
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	663,0	1.116,2	1.262,8	1.082,9	1.878,9
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	25,6	51,5	46,0	54,6	55,5
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	-	82,2	65,5	97,6	74,6
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	-	12,3	13,3	13,5	13,6
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	117,0	106,7	94,4	100,9	102,0
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	-	107,6	72,3	94,2	95,3
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	30,2	32,4	33,2	34,9	34,0
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	-	2,9	7,8	7,9	8,1

201 Diện tích hiện có cây chuối phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Planted area and area having products of banana by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3.376,8	3.866,0	3.619,2	3.486,8	3.341,9
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	137,8	192,7	163,6	154,3	162,9
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	52,0	73,4	59,2	67,3	63,9
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	168,7	149,1	139,1	137,4	137,4
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	276,3	448,9	440,3	443,0	331,9
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	206,6	279,0	245,4	282,9	288,0
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	320,0	325,9	288,2	283,3	279,1
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	221,2	260,6	183,7	178,5	173,5
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	364,1	491,8	487,9	491,1	441,5
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	260,0	296,1	300,3	308,7	306,7
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	278,6	264,1	253,5	220,1	235,8
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	789,0	808,4	766,0	641,0	640,0
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	176,3	146,5	159,5	149,2	151,0
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	126,2	129,5	132,5	130,0	130,2

202 Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Gathering area of banana by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.946,1	3.573,7	3.491,6	3.330,0	2.989,4
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	130,7	189,6	155,3	145,3	130,5
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	51,8	70,8	56,4	66,5	61,2
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	126,0	148,2	134,8	133,5	129,9
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	256,7	409,6	424,2	422,7	282,9
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	183,2	245,8	236,6	259,0	249,2
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	278,0	302,7	287,4	282,6	275,0
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	201,1	231,6	169,5	163,1	160,1
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	323,9	413,8	449,9	451,8	288,7
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	237,6	273,5	299,1	298,8	303,5
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	252,3	251,1	242,1	203,1	198,6
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	626,0	769,4	765,0	636,5	639,2
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	166,0	144,7	151,0	145,7	148,3
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	112,8	122,9	120,3	121,4	122,3

203 Sản lượng chuối

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of banana by district

	ĐVT: Tấn - Unit: Ton				
	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	67.920,5	89.151,4	90.533,5	90.549,4	82.252,7
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	2.813,0	4.589,8	3.971,1	3.714,5	3.590,8
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	834,0	1.396,9	1.156,0	1.491,0	1.736,0
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	1.574,5	2.230,0	2.280,1	2.335,6	2.261,3
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	5.514,9	9.523,0	10.686,9	10.649,3	7.032,8
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	4.286,9	7.596,4	7.610,0	8.452,4	8.027,6
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	5.004,0	5.632,0	5.353,3	5.371,3	5.308,0
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	6.103,0	7.468,4	5.444,1	5.244,0	5.124,1
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	6.250,8	8.358,0	9.832,3	9.950,4	6.259,1
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	4.336,5	5.785,4	6.698,9	9.469,9	8.500,0
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	9.824,5	9.892,0	9.523,0	8.018,4	8.125,7
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	16.338,1	21.659,3	21.860,0	19.731,5	20.005,8
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	3.224,2	2.873,1	3.884,1	3.815,4	3.950,0
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	1.816,1	2.147,1	2.233,7	2.305,7	2.331,5

204 Chăn nuôi

Livestock

	2015	2020	2022	2023	2024
Số lượng (Con) - Number (Head)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	72.123	56.721	55.242	54.187	49.474
Bò - <i>Cattles</i>	105.206	105.611	95.187	90.689	85.645
Lợn - <i>Pig</i>	815.795	556.641	654.996	645.684	672.052
Ngựa - <i>Horse</i>	122	52	39	39	64
Dê - <i>Goat</i>	11.657	16.200	15.624	16.479	16.399
Gia cầm (Nghìn con) <i>Poultry (Thous. heads)</i>	11.752	15.889	15.721,7	15.701,9	16.025,4
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	10.155	14.016	13.850,4	13.825,7	14.097,6
Vịt, ngan, ngỗng <i>Duck, swan, goose</i>	1.461	1.637	1.599,4	1.596,8	1.574,8
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	3.850,0	4.805,4	5.107,1	5.139,3	5.003,3
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	5.959,6	7.695,9	8.289,3	8.344,5	8.314,3
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	104.112,9	127.291,8	134.847,6	138.121,5	141.834,3
Thịt gia cầm giết bán <i>Living weight of livestock</i>	24.678,8	40.232,4	49.379,3	53.296,2	56.837,8
Trong đó: Thịt gà <i>Of which: Chicken</i>	20.326,8	33.327,7	41.477,9	44.822,3	47.656,7
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	157.046,2	352.795,1	505.074,7	588.573,0	629.177,3
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous.litre)</i>	59,8	161,5	102,7	38	-
Mật ong (Nghìn kg) <i>Honey (Thous. kg)</i>	410,1	456,4	561	692,0	608,5

Ghi chú: Số lượng đầu con năm 2010, 2015 tại thời điểm 01/10; số lượng đầu con năm 2020, 2021, 2022 tại thời điểm 01/01.

Note: The number of heads in 2010, 2015 at the time of 1st October; the number of heads in 2020, 2021 and 2022 at the time of 1st January.

205

**Số lượng trâu, bò
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Number of buffaloes and cattles by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2020	2022	2023	2024
Tổng số trâu Number of buffaloes	72.123	56.721	55.242	54.187	49.474
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	320	231	249	208	168
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	1.367	991	769	742	663
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	6.654	4.895	4.484	3.970	3.551
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	6.496	4.260	4.160	3.819	3.387
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	5.329	4.407	4.205	3.934	3.567
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	4.052	3.101	2.608	2.619	2.047
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	10.176	7.748	7.958	7.861	7.033
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	6.868	5.730	5.629	4.881	4.053
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	2.049	1.348	1.219	1.250	1.196
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	730	500	636	658	769
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	13.283	12.427	12.594	12.646	12.044
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	1.635	1.163	1.250	1.238	1.042
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	13.164	9.920	9.481	10.361	9.954

205

(Tiếp theo) **Số lượng trâu, bò**
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
(Cont.) Number of buffaloes and cattles by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2020	2022	2023	2024
Tổng số bò Number of cattles	105.206	105.611	95.187	90.689	85.645
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	5.770	4.108	3.621	2.884	2.558
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	3.564	3.183	2.711	2.508	1.865
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	3.297	4.197	3.977	4.001	3.828
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	4.748	4.645	4.402	4.086	3.998
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	11.826	9.820	8.282	7.135	7.290
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	9.529	8.611	7.720	8.059	6.393
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	5.304	7.082	5.651	5.924	5.449
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	14.220	14.243	11.699	9.823	8.635
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	11.349	10.197	9.653	9.328	9.069
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	5.443	3.453	2.499	2.390	2.258
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	12.770	17.200	17.810	17.523	16.601
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	9.585	10.596	9.823	9.098	8.956
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	7.801	8.276	7.339	7.930	8.745

206 **Số lượng lợn** phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of pigs by district

	ĐVT: Con - Unit: Head				
	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	815.795	556.641	654.996	645.684	672.052
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	15.929	14.084	16.225	15.315	16.256
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	66.657	24.124	28.517	27.609	23.400
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	96.961	74.253	89.953	80.533	84.653
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	60.709	45.451	54.735	53.552	56.175
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	80.199	49.844	56.963	54.902	54.403
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	89.206	64.770	76.609	75.570	78.243
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	79.530	47.417	55.820	56.407	58.802
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	72.496	48.847	57.336	56.988	59.853
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	25.961	40.813	46.766	58.450	64.786
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	43.020	24.750	28.841	26.603	28.229
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	86.812	61.287	72.127	73.074	76.713
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	62.311	37.876	44.248	42.052	44.373
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	36.004	23.125	26.856	24.629	26.166

207 Số lượng gia cầm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of poultry by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2015	2020	2022	2023	2024
Tổng số gia cầm Number of poultry	11.752,0	15.889,0	15.721,7	15.701,9	16.025,4
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	395,2	389,0	359,3	356,5	366,3
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	421,9	502,5	483,2	470,6	475,2
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	1.191,4	1.580,2	1.552,6	1.573,1	1.670,5
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	902,0	1.181,6	1.171,4	1.176,8	1.224,7
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	1.815,6	2.096,0	2.058,8	2.012,1	2.044,0
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	1.032,9	1.391,8	1.343,4	1.269,3	1.234,2
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	752,9	1.100,2	1.057,4	1.062,0	1.099,2
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	1.445,8	1.985,3	2.116,0	2.393,6	2.524,4
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	737,6	1.490,5	1.464,4	1.433,6	1.431,6
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	431,2	625,5	604,2	588,4	600,7
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	1.176,0	1.782,2	1.747,8	1.677,2	1.606,9
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	872,5	1.085,3	1.105,2	1.070,5	1.065,0
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	577,0	678,9	658,0	618,2	682,7

207

(Tiếp theo) **Số lượng gia cầm**
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
(Cont.) Number of poultry by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2015	2020	2022	2023	2024
Tổng số gà Number of chicken	10.155,0	14.016,0	13.850,4	13.825,7	14.097,6
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	336,6	321,4	309,2	304,0	311,7
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	387,2	456,8	443,7	429,3	437,6
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	1.088,8	1.419,4	1.395,8	1.393,7	1.444,2
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	801,6	1.035,5	1.019,0	1.011,9	1.039,5
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	1.688,3	1.999,8	1.973,3	1.931,3	1.961,8
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	931,8	1.331,7	1.303,0	1.231,5	1.194,2
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	635,3	946,7	912,5	917,5	953,2
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	1.249,4	1.745,3	1.860,2	2.151,8	2.276,0
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	675,0	1.343,7	1.317,9	1.291,0	1.292,0
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	276,3	460,4	438,6	426,7	442,0
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	1.014,8	1.528,1	1.485,0	1.409,8	1.338,7
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	567,8	840,8	832,5	808,0	822,0
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	502,1	586,4	559,7	519,2	584,7

208

Số lượng dê, ngựa
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of goats and horses by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2020	2022	2023	2024
Tổng số dê Number of goat	11.657	16.200	15.624	16.479	16.399
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	50	68	137	139	223
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	-	82	81	54	13
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	694	857	405	576	741
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	683	371	413	536	630
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	50	248	127	221	103
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	24	113	50	116	60
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	1.924	3.373	3.520	3.099	3.012
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	131	721	688	470	776
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	80	180	158	256	269
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	145	3	508	427	166
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	4.110	6.569	4.747	5.451	5.433
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	159	339	257	471	487
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	3.607	3.276	4.533	4.663	4.486

208

(Tiếp theo) **Số lượng dê, ngựa**
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
(Cont.) Number of goats and horses by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2020	2022	2023	2024
Tổng số ngựa Number of horses	122	52	39	39	64
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	-	-	-	-	12
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	-	-	-	-	-
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	4	-	-	-	-
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	37	37	14	23	21
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	-	-	12	12	10
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	-	-	-	-	-
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	8	-	-	-	20
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	38	15	12	2	-
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	2	-	-	-	-
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	33	-	1	2	1

209 Sản lượng thịt trâu, bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of buffaloes and cattles by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2020	2022	2023	2024
Sản lượng trâu <i>Living weight of buffaloes</i>	3.850,0	4.805,4	5.107,1	5.139,3	5.003,3
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	37,6	27,9	28,8	25,7	24,4
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	64,0	86,9	90,1	88,6	81,3
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	237,3	355,4	376,1	378,4	364,5
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	221,9	324,7	342,4	341,1	317,4
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	303,3	436,5	466,8	458	441,5
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	207,4	244,9	258,9	262	213,0
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	286,0	539,6	577,5	587,4	548,1
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	354,5	435,2	467,5	446,4	435,0
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	126,7	129,8	138,7	140	146,4
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	65,9	75,2	79,6	79	99,9
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	642,2	715,1	761,1	767,5	765,4
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	192,8	186,7	199,6	202,7	191,8
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	1.110,4	1.247,5	1.320,0	1.362,5	1.374,6

209

(Tiếp theo) Sản lượng thịt trâu, bò hơi xuất chuồng
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
(Cont.) Living weight of buffaloes and cattles by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2020	2022	2023	
Sản lượng bò					
Living weight of cattles	5.959,6	7.695,9	8.289,3	8.344,5	8.314,3
1. Thành phố Việt Trì					
<i>Viet Tri city</i>	197,2	279,8	290,1	298,2	286,7
2. Thị xã Phú Thọ					
<i>Phu Tho town</i>	123,9	172,6	181,7	178,9	171,4
3. Huyện Đoan Hùng					
<i>Doan Hung district</i>	80,3	254,1	271,9	281,1	303,2
4. Huyện Hạ Hòa					
<i>Ha Hoa district</i>	203,1	291,6	312,2	319,9	326,5
5. Huyện Thanh Ba					
<i>Thanh Ba district</i>	598,4	758,5	820,9	841,6	850,0
6. Huyện Phù Ninh					
<i>Phu Ninh district</i>	451,0	696,2	752,1	773,0	765,2
7. Huyện Yên Lập					
<i>Yen Lap district</i>	168,1	388,9	421,2	437,5	417,2
8. Huyện Cẩm Khê					
<i>Cam Khe district</i>	1.477,9	1.421,3	1.544,4	1.454,5	1.434,3
9. Huyện Tam Nông					
<i>Tam Nong district</i>	440,0	701,5	754,9	774,6	763,3
10. Huyện Lâm Thao					
<i>Lam Thao district</i>	269,7	367,9	391,7	388,5	398,0
11. Huyện Thanh Sơn					
<i>Thanh Son district</i>	594,6	782,4	849,8	865,7	847,6
12. Huyện Thanh Thủy					
<i>Thanh Thuy district</i>	579,7	718,6	770,8	775,2	760,0
13. Huyện Tân Sơn					
<i>Tan Son district</i>	775,7	862,5	927,6	955,8	990,9

210 Sản lượng thịt lợn, gia cầm hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of pig and poultry by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2020	2022	2023	2024
Sản lượng lợn <i>Living weight of pig</i>	104.112,9	127.291,8	134.847,6	138.121,5	141.834,3
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	2.206,3	2.741,1	2.858,8	2.862,5	3.023,1
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	5.694,9	7.984,2	8.423,1	8.496,7	7.664,5
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	13.156,8	15.985,4	17.014,0	17.260,4	17.714,0
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	6.368,2	7.893,1	8.379,5	8.632,9	8.980,5
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	8.723,2	9.695,4	10.286,2	10.501,6	10.720,5
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	14.194,5	15.985,4	16.984,5	17.420,3	18.253,5
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	9.678,8	11.528,6	12.178,9	12.519,4	13.018,0
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	12.052,3	15.729,7	16.679,1	17.196,3	17.581,0
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	5.511,0	6.675,4	7.046,9	7.435,0	8.331,7
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	7.162,4	8.835,2	9.323,0	9.343,2	9.165,9
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	7.475,0	9.768,0	10.355,7	10.741,7	11.277,6
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	7.362,1	9.594,5	10.171,5	10.447,0	10.721,6
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	4.527,4	4.875,8	5.146,4	5.264,5	5.382,4

210 (Tiếp theo) Sản lượng thịt lợn, gia cầm hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Cont.) Living weight of pig and poultry by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2020	2022	2023	2024
Sản lượng gia cầm Living weight of poultry	24.678,8	40.232,4	49.379,3	53.296,2	56.837,8
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	816,7	905,2	1.067,3	1.080,7	1.125,3
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	645,2	1.000,5	1.189,2	1.259,6	1.320,0
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	4.188,5	6.424,3	7.990,7	8.564,9	9.144,4
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	1.086,4	1.658,3	2.006,5	2.232,1	2.402,2
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	3.300,0	5.594,6	6.830,0	7.343,1	7.824,0
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	1.993,5	3.121,1	3.871,1	4.249,5	4.502,2
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	1.922,3	2.854,2	3.454,0	3.751,7	4.013,8
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	3.900,1	6.982,5	8.724,0	9.495,3	10.162,1
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	1.724,7	3.505,1	4.315,9	4.674,4	5.045,5
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	881,7	1.415,1	1.698,8	1.729,7	1.790,2
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	1.400,0	2.291,6	2.825,1	3.250,7	3.506,2
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	1.782,1	2.987,0	3.620,8	3.799,2	4.032,4
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	1.037,6	1.492,9	1.785,9	1.865,3	1.969,5

211

Hiện trạng rừng đến 31/12 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Area of forest as of 31st December by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Diện tích đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Diện tích rừng đã khép tán <i>Forestry land covered by trees</i>	Diện tích rừng <i>Area of forest and immature forest</i>	Chia ra - Of which	
				Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
2010	178.340,7	156.675,6	183.149,2	64.064,6	119.084,6
2015	170.718,6	148.721,9	170.820,7	48.672,5	122.148,2
2017	170.523,9	139.746,0	171.655,6	48.589,6	123.066,0
2018	170.473,1	139.996,3	171.717,0	48.583,6	123.133,4
2019	167.648,1	140.444,1	171.607,4	47.435,6	124.171,8
2020	167.574,4	140.648,8	170.531,8	47.419,5	123.112,3
2021	167.476,5	141.407,5	170.052,7	47.409,2	122.643,5
2022	167.250,2	140.922,3	169.332,9	47.403,3	121.929,6
2023	167.199,7	140.482,3	168.423,1	47.388,1	121.035,0
2024		140.376,5	167.534,8	47.341,8	120.193,0
Phân theo đơn vị cấp huyện 2024					
By district 2024					
1. Thành phố Việt Trì - <i>Viet Tri city</i>		287,6	302,6	18,7	283,9
2. Thị xã Phú Thọ - <i>Phu Tho town</i>		523,0	586,7	0,0	586,7
3. Huyện Đoan Hùng - <i>Doan Hung district</i>		9.448,5	12.897,7	72,6	12.825,1
4. Huyện Hạ Hòa - <i>Ha Hoa district</i>		12.294,7	14.364,0	1.388,5	12.975,4
5. Huyện Thanh Ba - <i>Thanh Ba district</i>		3.990,0	4.771,4	0,0	4.771,4
6. Huyện Phù Ninh - <i>Phu Ninh district</i>		2.556,6	2.832,9	23,4	2.809,5
7. Huyện Yên Lập - <i>Yen Lap district</i>		27.152,1	29.315,5	10.720,7	18.594,8
8. Huyện Cẩm Khê - <i>Cam Khe district</i>		5.279,4	6.209,6	643,7	5.565,9
9. Huyện Tam Nông - <i>Tam Nong district</i>		2.544,7	3.333,5	159,6	3.173,9
10. Huyện Lâm Thao - <i>Lam Thao district</i>		251,4	276,1	0,0	276,1
11. Huyện Thanh Sơn - <i>Thanh Son district</i>		31.261,7	37.855,3	11.762,1	26.093,2
12. Huyện Thanh Thủy - <i>Thanh Thuy district</i>		2.232,6	2.631,8	10,8	2.621,0
13. Huyện Tân Sơn - <i>Tan Son district</i>		42.554,3	52.157,6	22.541,6	29.616,0

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Agriculture and Rural Development.

212 Diện tích rừng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Area of forest (including immature forest) by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Rừng sản xuất Production forest	Rừng phòng hộ Protection forest	Rừng đặc dụng Specialized forest
2010	183.149,2	140.825,2	30.918	11.406
2015	170.820,7	123.155,7	31.984	15.681
2017	171.655,6	123.909,6	32.061	15.685
2018	171.717,0	123.917,0	32.080	15.720
2019	171.607,4	123.638,4	31.987	15.982
2020	170.531,8	122.570,8	31.979	15.982
2021	170.052,7	122.268,6	32.006,7	15.777,4
2022	169.332,9	120.966,6	32.328,3	16.038,0
2023	168.423,1	120.063,7	32.296,4	16.063,0
2024	167.534,8	119.279,4	32.194,9	16.060,5

Phân theo đơn vị cấp huyện 2024 By district 2024

1. Thành phố Việt Trì - Viet Tri city	302,6	190,0	-	112,6
2. Thị xã Phú Thọ - Phu Tho town	586,7	586,7	-	-
3. Huyện Đoan Hùng - Doan Hung district	12.897,7	12.081,0	251,8	564,9
4. Huyện Hạ Hòa - Ha Hoa district	14.364,0	12.422,0	1.275,1	666,9
5. Huyện Thanh Ba - Thanh Ba district	4.771,4	4.361,6	301,8	108,0
6. Huyện Phú Ninh - Phu Ninh district	2.832,9	2.666,6	74,2	92,1
7. Huyện Yên Lập - Yen Lap district	29.315,5	20.443,0	8.549,5	323,0
8. Huyện Cẩm Khê - Cam Khe district	6.209,7	5.015,4	1.194,3	-
9. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	3.333,5	3.117,3	216,2	-
10. Huyện Lâm Thao - Lam Thao district	276,1	255,2	-	20,9
11. Huyện Thanh Sơn - Thanh Son district	37.855,3	26.893,6	10.961,7	-
12. Huyện Thanh Thủy - Thanh Thuy district	2.631,8	2.153,0	478,8	-
13. Huyện Tân Sơn - Tan Son district	52.157,6	29.094,0	8.891,5	14.172,1

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Agriculture and Rural Development.

213 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of concentrated planted forest by kind of ownership

		Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership		
	Tổng số Total	Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-State	Vốn ĐTNN Foreign invested
Ha				
2010	9.772,1	1.791,7	7.980,4	-
2015	8.426,4	1.972,8	6.453,6	-
2020	9.915,5	805,8	9.109,7	-
2021	9.346,5	971,7	8.374,8	-
2022	9.337,7	1.028,7	8.309,0	-
2023	9.398,3	1.014,4	8.383,9	-
2024	9.483,9	962,0	8.521,9	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
2010	176,00	82,89	220,30	-
2015	119,15	100,63	126,25	-
2020	97,91	127,58	95,94	-
2021	94,26	120,59	91,93	-
2022	99,91	105,86	99,21	-
2023	100,64	98,60	100,90	-
2024	100,91	94,83	101,65	-

214 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Area of new concentrated planted forest by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Rừng sản xuất Production forest	Rừng phòng hộ Protection forest	Rừng đặc dụng Specialized forest
2010	9.772,1	9.430,1	342,0	-
2015	8.426,4	8.094,8	172,5	159,1
2017	9.807,4	9.645,0	80,0	82,4
2018	10.463,2	10.405,0	43,6	14,6
2019	10.126,8	10.063,8	33,5	29,5
2020	9.915,5	9.862,9	35,6	17,0
2021	9.346,5	9.266,8	43,2	36,5
2022	9.337,7	9.283,0	33,7	21,0
2023	9.398,3	9.341,3	27,0	30,0
2024	9.483,9	9.433,4	40,0	10,5

Phân theo đơn vị cấp huyện 2024 By district 2024

1. Thành phố Việt Trì - Viet Tri city	2,5	2,0	-	0,5
2. Thị xã Phú Thọ - Phu Tho town	4,3	4,3	-	-
3. Huyện Đoan Hùng - Doan Hung district	1.237,6	1237,6	-	-
4. Huyện Hạ Hòa - Ha Hoa district	896,0	896,0	-	-
5. Huyện Thanh Ba - Thanh Ba district	200,0	200,0	-	-
6. Huyện Phú Ninh - Phu Ninh district	81,0	81,0	-	-
7. Huyện Yên Lập - Yen Lap district	1.220,6	1210,6	10	-
8. Huyện Cẩm Khê - Cam Khe district	456,8	456,8	-	-
9. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	70,0	70,0	-	-
10. Huyện Lâm Thao - Lam Thao district	3,6	3,6	-	-
11. Huyện Thanh Sơn - Thanh Son district	2.691,2	2676,2	15	-
12. Huyện Thanh Thủy - Thanh Thuy district	93,3	93,3	-	-
13. Huyện Tân Sơn - Tan Son district	2.527,0	2502,0	15	10

215 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

Gross output of wood and non-timber products by types of forest products

	Đơn vị tính Unit	2015	2020	2022	2023	2024
Gỗ - Wood	M ³	437.943,2	700.139,0	741.404	771.333	794.999
Chia ra - Of which:						
- Gỗ rừng tự nhiên Wood from natural forest	"	101,0	-	-	-	-
- Gỗ rừng trồng Wood from planted forest	"	437.842,2	700.139,0	741.404,0	771.333,0	794.999
Trong tổng số - In which:						
Gỗ nguyên liệu giấy Wood pulp	"	358.889,0	455.090,0	487.105,1	501.366,5	515.140,8
Củi - Firewood	Ster	67.664,0	82.471,3	94.071,0	102.578,6	105.896,0
Luồng, vầu Flow, cane	1000 cây Thous. trees	575,1	695,1	736,3	715,0	701,2
Tre - Bamboo	"	3.602,2	3.994,1	3.817,7	3.636,5	3.472,7
Nứa hàng - Cork	"	2.231,2	2.311,4	2.509,2	2.590,3	2.462,1
Song mây - Rattan	Tấn - Ton	71,4	71,7	82,2	88,5	93,2
Quế - Cinnamon	"	415,0	474,4	505,1	591,1	651,2
Lá cọ Palm leaf	1000 lá Thous. leaves	7.828,1	8.045,2	7.908,3	7.752,5	7.521,1
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ Paper material	Tấn - Ton	-	-	-	-	-
Lá dong Line leaves	1000 lá Thous. leaves	2.400,0	2.609,9	2.668,0	2.810,0	2.915,0
Măng tươi Fresh asparagus	Tấn - Ton	2.939,4	3.398,0	3.571,7	3.718,1	3.837,7
Mộc nhĩ - Wood ear	"	25,0	29,2	33,3	35,1	37,4

216 Sản lượng gỗ

Gross output of wood

Đơn vị tính - Unit: M³

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	437.943,2	700.139,0	741.404,0	771.333	794.999
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	96.569,8	98.929,0	50.323,0	73.607	70.892
Kinh tế Ngoài Nhà nước - Non-state	341.373,4	601.210,0	691.081,0	697.726	724.107
Tập thể - Collective	-	-	-		
Cá thể - Private	341.373,4	599.135,0	691.081,0	697.361	723.407
Tư nhân - Household	-	2.075,0	-	365	700
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - By district					
1. Thành phố Việt Trì - Viet Tri city	1.123,0	820,0	1.380,0	1.210,4	1.420,0
2. Thị xã Phú Thọ - Phu Tho town	903,0	1.159,0	886,0	1.119,7	1.796,0
3. Huyện Đoan Hùng - Doan Hung district	67.027,0	103.580,0	92.218,0	93.076,0	95.499,9
4. Huyện Hạ Hòa - Ha Hoa district	56.432,0	75.360,0	87.083,0	85.218,7	86.656,9
5. Huyện Thanh Ba - Thanh Ba district	10.560,0	17.040,0	18.503,0	15.704,8	17.000,0
6. Huyện Phù Ninh - Phu Ninh district	5.027,0	5.942,0	12.570,0	12.695,9	9.802,0
7. Huyện Yên Lập - Yen Lap district	54.832,0	113.054,0	110.619,0	112.526,7	116.000,0
8. Huyện Cẩm Khê - Cam Khe district	23.238,0	41.171,0	47.035,0	48.916,8	48.917,0
9. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	8.230,0	8.677,0	10.034,1	9.246,7	8.200,0
10. Huyện Lâm Thao - Lam Thao district	630,0	979,0	1.307,0	1.162,8	1.336,0
11. Huyện Thanh Sơn - Thanh Son district	96.308,0	166.376,0	182.293,0	191.010,2	197.192,8
12. Huyện Thanh Thủy - Thanh Thuy district	4.680,0	6.980,0	13.376,0	14.502,8	14.629,5
13. Huyện Tân Sơn - Tan Son district	108.953,2	159.001,0	164.099,9	184.941,5	196.548,9

217 Nuôi trồng thủy sản

Aquaculture

	Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture (Ha)</i>		Số lồng nuôi cá (Lồng) <i>Number of fish cages (Cages)</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh <i>Of which: The area of intensive and semi intensive aquaculture</i>	
2010	9.669,0	-	457
2015	10.069,6	8,7	1.240
2017	10.464,7	-	1.473
2018	10.625,1	-	1.492
2019	10.755,4	-	1.779
2020	11.117,1	-	1.976
2021	11.195,4	76,9	1.974
2022	11.078,6	222,7	1.417
2023	10.886,0	304,7	1.464
2024	11.300,4	401,6	1.241
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	98,60	-	51,23
2015	100,60	48,88	192,25
2017	101,80	-	102,86
2018	101,53	-	101,29
2019	101,23	-	119,24
2020	103,36	-	111,07
2021	100,70	-	99,89
2022	98,95	289,59	71,78
2023	98,26	136,82	103,31
2024	103,81	131.80	84,77

218 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Area of aquaculture by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	10.069,6	11.117,1	11.078,6	10.886,0	11.300,4
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	606,0	608,7	569,8	537,7	514,8
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	255,9	244,9	254,2	233,9	237,3
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	464,0	636,0	615,6	634,6	659,5
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	1.468,8	1.598,5	1.659,9	1.697,9	1.739,6
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	755,7	791,6	790,2	761,3	739,2
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	456,7	522,7	536,2	498,8	590,3
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	575,4	604,5	598,3	591,2	591,2
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	1.763,9	1.859,0	1.881,3	1.856,2	1.847,9
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	1.114,8	1.187,3	1.147,2	1.128,2	1.128,2
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	613,8	796,8	772,9	805,6	916,7
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	434,3	508,0	501,3	500,0	499,3
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	1.272,2	1.445,3	1.435,6	1.327,0	1.526,2
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	288,1	313,8	316,1	313,6	310,2

219 Diện tích thu hoạch thủy sản

Area of harvested aquaculture

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	10.069,6	11.117,1	11.045,5	10.774,3	11.203,6
Phân theo ngành kinh tế					
By types of activity economic					
Nuôi trồng thủy sản biển Sea aquaculture	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa Domestic aquaculture	10.069,6	11.117,1	11.045,5	10.774,3	11.203,6
Phân theo loại thủy sản					
By types of aquatic product					
Tôm - Shrimp	-	80,6	96,2	110,9	141,9
Cá - Fish	10.068,0	11.007,5	10.897,3	10.603,9	11.000,8
Thủy sản khác Other aquatic	1,6	29,0	52,0	59,5	60,9

220

Số lồng nuôi cá
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of fish cages by district

Đơn vị tính: Lồng - Unit: Cages

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.240	1.976	1.417	1.464	1.241
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	127	97	94	58	66
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	258	1.036	685	696	688
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	256	132	88	73	75
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	110	132	82	39	54
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	18	17	3	13	34
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	17	68	64	67	53
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	209	57	35	32	-
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	2	2	2	190	35
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	3	30	22	13	13
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	222	370	342	283	223
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	18	35	-	-	-

221 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	30.077,8	40.034,2	43.245,5	44.908,2	46.617,3
Sản lượng thủy sản nuôi trồng Production of aquaculture	27.673,8	37.504,2	40.549,3	42.134,4	43.425,2
Cá - Fish	27.670,8	37.414,2	40.345,2	41.867,1	43.066,5
Tôm - Shrimp	-	74,5	84,9	101,8	130,7
Thủy sản khác - Other aquatic	3,0	15,5	119,2	165,5	228,0
Sản lượng thủy sản khai thác Production of fishery caught	2.404,0	2.530,0	2.696,2	2.773,8	3.192,1
Cá - Fish	496,9	597,5	656,8	675,8	1019,9
Tôm - Shrimp	235,9	270,0	300,6	308,8	320,4
Thủy sản khác - Other aquatic	1.671,2	1.662,5	1.738,8	1.789,2	1.851,8
Phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - By district					
1. Thành phố Việt Trì - Viet Tri city	2.110,5	2.500,9	2.628,6	2.680,5	2.738,9
2. Thị xã Phú Thọ - Phu Tho town	906,7	1.132,9	1.258,6	1.144,2	1.195,2
3. Huyện Đoan Hùng - Doan Hung district	1.386,3	4.794,3	5.022,5	5.181,0	5.415,7
4. Huyện Hạ Hòa - Ha Hoa district	2.936,6	3.694,6	3.783,3	4.056,0	4.028,9
5. Huyện Thanh Ba - Thanh Ba district	2.367,6	3.032,1	3.281,8	3.423,9	3.731,1
6. Huyện Phù Ninh - Phu Ninh district	1.287,2	1.656,9	1.796,8	1.792,5	2.076,6
7. Huyện Yên Lập - Yen Lap district	1.038,4	1.453,3	1.638,8	1.716,3	1.807,7
8. Huyện Cẩm Khê - Cam Khe district	6.315,0	7.489,1	8.248,1	8.580,3	8.633,1
9. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	3.661,9	4.994,9	5.538,3	6.041,00	6.442,9
10. Huyện Lâm Thao - Lam Thao district	2.880,4	2.925,6	3.122,2	3.170,6	3.216,1
11. Huyện Thanh Sơn - Thanh Son district	1.025,4	1.181,0	1.325,6	1.369,5	1.441,7
12. Huyện Thanh Thủy - Thanh Thuy district	3.710,9	4.683,9	5.040,5	5.133,3	5.259,3
13. Huyện Tân Sơn - Tan Son district	450,9	494,7	560,4	619,1	630,1

222 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of fishery by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	Sản lượng thủy sản nuôi trồng		Sản lượng thủy sản khai thác	
	<i>Production of aquaculture</i>		<i>Production of fishery caught</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Cá <i>Of which: Fish</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Cá <i>Of which: Fish</i>
2010	17.341,0	17.341,0	2.696,6	389,0
2015	27.673,8	27.670,8	2.404,0	496,9
2017	31.707,7	31.683,6	2.656,9	560,8
2018	32.962,9	32.935,4	2.713,1	584,5
2019	35.473,2	35.413,1	2.450,0	575,5
2020	37.504,2	37.414,2	2.530,0	597,5
2021	39.198,7	38.901,0	2.606,0	639,3
2022	40.549,3	40.345,2	2.696,2	656,8
2023	42.134,4	41.867,1	2.773,8	675,8
2024	43.425,2	43.066,5	3.192,1	1.019,9

Phân theo đơn vị cấp huyện 2024

By district 2024

1. Thành phố Việt Trì - <i>Viet Tri city</i>	2.560,9	2.560,9	178,0	18,7
2. Thị xã Phú Thọ - <i>Phu Tho town</i>	1.124,8	1.123,2	70,4	40,7
3. Huyện Đoan Hùng - <i>Doan Hung district</i>	5.310,7	5.286,7	105,0	54,0
4. Huyện Hạ Hòa - <i>Ha Hoa district</i>	3.830,3	3.787,7	198,6	72,5
5. Huyện Thanh Ba - <i>Thanh Ba district</i>	3.071,6	3.071,6	659,5	473,3
6. Huyện Phù Ninh - <i>Phu Ninh district</i>	1.726,6	1.701,4	350,0	6,8
7. Huyện Yên Lập - <i>Yen Lap district</i>	1.791,4	1.783,9	16,3	15,3
8. Huyện Cẩm Khê - <i>Cam Khe district</i>	8.337,6	8.174,5	295,5	46,8
9. Huyện Tam Nông - <i>Tam Nong district</i>	6.049,0	6.042,0	393,9	58,0
10. Huyện Lâm Thao - <i>Lam Thao district</i>	2.966,0	2.878,3	250,1	60,0
11. Huyện Thanh Sơn - <i>Thanh Son district</i>	1.416,8	1.416,8	24,9	21,0
12. Huyện Thanh Thủy - <i>Thanh Thuy district</i>	4.707,0	4.707,0	552,3	139,1
13. Huyện Tân Sơn - <i>Tan Son district</i>	532,5	532,5	97,6	13,7

223 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Percentage of communes recognized as new rural standards
by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2020	2022	2023	2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	42,9	48,5	65,3	69,4	73,0
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	25,9	42,9	76,2	81,0	95,2
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	18,8	26,3	52,6	57,9	63,2
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	53,8	77,8	100,0	100,0	100,0
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	61,1	68,8	100,0	100,0	100,0
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	31,3	31,3	31,3	31,3	31,3
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	26,7	30,4	52,2	73,9	82,6
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	47,4	45,5	100,0	100,0	100,0
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	18,2	18,2	22,7	27,3	31,8
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	6,3	6,3	6,3	6,3	6,3

CÔNG NGHIỆP

INDUSTRY

Biểu Table		Trang Page
224	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	447
225	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	450
226	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	452
227	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Some main industrial products by district</i>	454

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình

thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and

technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP NĂM 2024

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2024 tăng 44,7% so với năm 2023, cao hơn mức tăng 18,26% của năm 2023. Trong các ngành công nghiệp, ngành chế biến chế tạo tăng 46,42%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,95%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,47%; ngành khai khoáng giảm 22,57%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành công nghiệp trọng điểm có chỉ số sản xuất tăng cao so với năm trước như: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 66,59%; sản xuất thiết bị điện tăng 248,41%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 5,86%; sản xuất đồ uống tăng 28,47%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế) sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết, bện tăng 3,87%... Ở chiều ngược lại, chỉ số sản xuất của một số ngành công nghiệp giảm so với năm trước: Dệt giảm 13,62%; sản xuất, chế biến thực phẩm giảm 4,65%;...

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng so với năm trước: Giấy bìa các loại tăng 6,5%; sản phẩm bằng Plastic tăng 4,1%;... Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm công nghiệp giảm: Chè chế biến giảm 0,6%; bia giảm 12,5%; vải giảm 28,2%;...

INDUSTRY IN 2024

The index of industrial production (IIP) in 2024 increased by 44.7% compared to that in 2023, higher than the rise of 18.26% in 2023. In industrial activities, the manufacturing increased considerably by 46.42% over the last year; the electricity production and distribution spread 9.95%; the water supply, sewerage, waste management and remediation activities expanded 9.47%; the mining decreased by 22.57%.

Among the 2-digit industrial activities, a number of key industrial activities witnessed the massive buildup in the index of industrial production over the last year, such as: Manufacture of computer, electronic and optical products increased 66.59%; manufacture of electrical equipment products increased 248.41%; manufacture of chemicals and chemical products increased 5.86%; manufacture of beverages increased 28,47%; Manufacture of wood and of wood and cork, except furniture, manufacture of articles of straw and plating materials is increased 3.87%;... Oppositely, there were also several key industrial activities with the reduction in the 2024 index of industrial production compared to the last year, as follows: manufacture of textiles decreased 13.62%; manufacture of food products decreased 4.65%;...

Some main industrial products have growth rates compared to the previous year such as: Paper and cardboard of all kinds increased by 6.5%; Plastic products increased by 4.1%;... Oppositely, there were also some key industrial products that decreased against the last year: Processed tea decreased 0.6%; Beer reduced by 12.5%; Fabric went down 28.2%;...

224 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	116,82	102,68	111,59	118,26	144,70
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	84,11	102,10	99,88	120,14	77,43
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	63,94	77,05	281,09	180,27	73,40
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	88,39	103,06	89,90	110,88	78,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	119,30	102,57	111,58	118,46	146,42
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	107,80	95,84	96,46	88,67	95,35
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	108,16	68,07	106,88	102,69	128,47
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	123,55	84,14	103,40	82,99	86,38
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	88,72	134,39	97,83	86,47	100,38
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	524,97	64,03	107,93	82,48	101,18
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế) sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết, bện <i>Manufacture of wood and of wood and cork, except furniture; manuface of articles of straw and plating materials</i>	...	35,50	117,70	85,74	103,87
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	97,49	90,40	112,11	99,14	104,40
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	...	91,89	133,54	91,19	93,92
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	96,81	91,94	91,10	104,97	105,86

224 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Production of pharmaceuticals, chemicals, and medicinal herbs</i>	...	...	...	...	1.900,53
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	104,29	94,72	95,26	94,80	103,81
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	149,32	91,90	120,44	93,88	81,37
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	144,48	159,39	109,16	93,73	80,78
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	559,22	109,08	120,78	139,05	166,59
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment products</i>	83,22	68,68	189,38	391,30	348,41
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc và xe bán tải - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi trailers</i>	102,30	82,19	147,83	99,87	108,25
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	312,07	1,41	...	...	...
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Production of beds, wardrobes, tables and chairs</i>	...	126,14	37,31	94,54	125,44
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Processing industry, other manufacturing</i>	...	...	119,37	133,43	88,25
Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Maintenance repair and installation of machinery and equipment</i>	...	91,92	73,08	69,29	122,58

224 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	113,30	106,27	107,31	109,08	109,95
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	113,30	106,27	107,31	109,08	109,95
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	111,46	104,80	131,07	114,36	109,47
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	111,46	103,80	101,96	114,74	107,42
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - Waster collection, treatment and disposal activities; materials recovery	...	106,42	261,88	113,65	113,32

225 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	ĐVT Unit	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Đá khai thác Stone of all kinds	Nghìn m ³ Thous. m ³	1.162	2.622	2.608	2.800	2.600
Cát, sỏi khai thác Sans, Gravel	Nghìn m ³ Thous. m ³	1.500	1.889	321	51,6	50
Cao lanh Kaolin	Tấn Ton	746.752	314.629	368.121	352.582	342.100
Gạo, ngô xay xát Milled rice	Nghìn tấn Thous. tons	502	500	-	-	-
Chè chế biến Tea	Tấn Ton	57.033	60.122	48.648	46.188	45.890
Rượu các loại Wines	Nghìn lít Thous. litres	10.677	10.235	9.822	9.527	9.300
Bia Beer	Nghìn lít Thous. litres	86.817	88.824	94.273	86.669	75.849
Bột ngọt Sodium glutamate	Tấn Ton	24.518	37.731	38.261	27.896	22.625
Sợi Textile fibres	Tấn Ton	13.141	17.053	18.540	17.992	17.495
Vải Fabrics of all kinds	Nghìn m ² Thous. m ²	91.561	54.682	60.849	56.859	40.838
Quần áo Clothes	Nghìn cái Thous. pieces	81.514	213.160	214.550	194.642	195.241
Gỗ xẻ Sawn wood	Nghìn m ³ Thous. m ³	107	230	265	254,2	250
Giày các loại Shoes of all kinds	Nghìn đôi Thous. pairs	4.830	8.687	17.105	16.520	17.298
Trong đó: Giày thể thao Of which: Sport shoes	"	4.830	8.687	16.430	10.950	11.585
Giấy bìa các loại Paper, cover	Tấn Ton	205.731	225.288	284.595	282.259	300.530
Trang in Printing paper	Triệu trang Mill. pages	1.592	4.585	11.212	10.981	10.435

225 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Cont.) Some main industrial products

	ĐVT Unit	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
A xít H ₂ SO ₄ Sulfuric acid	Tấn Ton	242.772	150.009	133.938	136.313	145.790
Xút NaOH Natri hiđroxit	Tấn Ton	23.983	52.695	78.166	82.022	82.500
Phân supe lân (TW) Phosphate fertilizer	Tấn Ton	711.578	431.364	399.015	388.899	425.319
Phân NPK NPK fertilizer	Tấn Ton	739.056	403.139	350.331	403.888	391.643
Tấm lợp phibrô Cement proof sheet	Nghìn m ² Thous. m ²	1.773	-	-	-	-
Gạch nung Brick	Nghìn viên Thous. pieces	478.028	369.096	305.084	274.570	260.900
Gạch ốp lát Ceramic tiles	Nghìn m ² Thous. m ²	23.242	55.810	59.584	58.138	58.781
Xi măng Cement	Nghìn tấn Thous. tons	1.229	1.443	1.732	1.537	1.209
Que hàn Solder	Tấn Ton	627	15	-	-	-
Ắc qui Battery power	Nghìn kwh Thous. kwh	46	26	33,3	38,4	14
Sản phẩm bằng Plastic Plastics products	Nghìn tấn Thous. tons	178	411	382	360	375
Đóng mới xà lan New barge building	Cái/tấn Pieces/tons	26/10400	-	-	-	-
Nước máy thương phẩm Running water	Nghìn m ³ Thous. m ³	19.269	30.268	34.738	40.129	42.155
Nhôm định hình Shaped aluminium	Tấn Ton	11.779	9.386	13.574	13.981	10.835

226

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT Unit	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chè chế biến Tea	Tấn Ton	57.033	60.122	48.648	46.188	45.890
Nhà nước State	"	43	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước Non - state	"	43.343	47.610	39.905	38.769	37.918
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	13.647	12.512	8.743	7.419	7.972
Bia Beer	Nghìn lít Thous. litres	86.817	88.824	94.273	86.669	75.849
Nhà nước State	"	7.411	24.998	-	-	-
Ngoài Nhà nước Non - state	"	79.406	63.826	94.273	86.669	75.849
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Sợi Textile fibres	Tấn Ton	13.141	17.053	18.540	17.992	17.495
Nhà nước State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước Non - state	"	13.141	17.053	17.234	16.665	16.115
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	1.306	1.327	1.380
Vải Fabrics of all kinds	Nghìn m ² Thous. m ²	91.561	54.682	60.849	56.859	40.838
Nhà nước State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước Non - state	"	35.934	22.451	16.216	17.408	11.612
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	55.627	32.231	44.633	39.451	29.226

226 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT Unit	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Quần áo Clothes	Nghìn cái Thous. pieces	81.514	213.160	214.550	194.642	195.241
Nhà nước State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước Non - state	"	11.143	29.738	81.716	74.064	73.457
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	70.371	183.422	132.834	120.578	121.784
Giấy bì các loại Paper, cover	Tấn Ton	205.731	225.288	284.595	282.259	300.530
Nhà nước State	"	103.022	111.289	122.098	100.006	102.459
Ngoài Nhà nước Non - state	"	101.735	112.675	159.605	179.991	195.730
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	974	1.324	2.892	2.262	2.341
Gạch nung Brick	Nghìn viên Thous. pieces	478.028	369.096	305.084	274.570	260.900
Nhà nước State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước Non - state	"	478.028	369.096	305.084	274.570	260.900
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Gạch ốp lát Ceramic tiles	Nghìn m ² Thous. m ²	23.242	55.810	59.584	58.138	58.781
Nhà nước State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước Non - state	"	23.242	55.810	59.584	58.138	58.781
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

227 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Some main industrial products by districts

	Bia (Nghìn lít) <i>Beer</i> (Thous. litres)	Xi măng (Nghìn tấn) <i>Cement</i> (Thous. tons)	Gạch ốp lát (Nghìn m²) <i>Ceramic tiles</i> (Thous. m²)	Bột ngọt (Tấn) <i>Sodium glutamate</i> (Ton)
NĂM 2023	86.669	1.537	58.138	27.896
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	30.594	142	38.840	27.896
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	-	-	4.801	-
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	-	-	-	-
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	-	-	-	-
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	19.349	1.395	-	-
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	-	-	-	-
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	-	-	-	-
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	-	-	-	-
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	36.726	-	14.497	-
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	-	-	-	-
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	-	-	-	-
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	-	-	-	-
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	-	-	-	-

227

(Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
(Cont.) *Some main industrial products by districts*

	Bia (Nghìn lít) Beer (Thous. litres)	Xi măng (Nghìn tấn) Cement (Thous. tons)	Gạch ốp lát (Nghìn m²) Ceramic tiles (Thous. m²)	Bột ngọt (Tấn) Sodium glutamate (Ton)
SƠ BỘ - PREL. 2024	75.849	1.209	58.781	22.625
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	31.502	140	38.781	22.625
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	-	-	5.000	-
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	-	-	-	-
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	-	-	-	-
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	-	1.069	-	-
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	-	-	-	-
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	-	-	-	-
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	-	-	-	-
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	44.347	-	15.000	-
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	-	-	-	-
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	-	-	-	-
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	-	-	-	-
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	-	-	-	-

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
228 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Retail sales of goods and services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	467
229 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Retail sales of goods and services at current prices by district</i>	469
230 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	470
231 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Retail sales of goods at current prices by district</i>	471
232 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation, food and beverage service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activities</i>	472
233 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by district</i>	473
234 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng <i>Number of markets as of annual December 31st by class</i>	474
235 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of markets as of annual December 31st by district</i>	475

Biểu Table	Trang Page
236 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of supermarkets as of annual December 31st by types of ownership</i>	476
237 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of commercial centers as of annual December 31st by types of ownership</i>	477
238 Doanh thu dịch vụ lữ hành theo giá hiện hành <i>Turnover of travel agencies at current prices</i>	478
239 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	479

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyên bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu

chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self-prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial Center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization;

having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2024

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 ước tính đạt 59.004,7 tỷ đồng, tăng 16,2% so với năm 2023. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 47.795,6 tỷ đồng, chiếm 81% tổng mức và tăng 13,8% so với năm trước; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 6.003,9 tỷ đồng, chiếm 10,2% và tăng 15,3%; dịch vụ và du lịch đạt 5.205,2 tỷ đồng, chiếm 8,8% và tăng 46,4%.

Đến thời điểm 31/12/2024, tỉnh Phú Thọ có 186 chợ; 15 siêu thị và 4 trung tâm thương mại.

TRADE AND TOURISM IN 2024

Gross retail sales of goods and consumer services in 2024 was estimated at 59,004.7 billion VND, increase by 16.2% compared to that in 2023. In terms of business activities, retail sales of goods reached 47,795.6 billion VND, accounted for 81% of the total and gained a increase of 13.8% over the previous year; accommodation and food services reached 6,003.9 billion VND, accounted for 10.2% and increase by 15.3%; services and tourism activity reached 5,205.2 billion VND, shared 8.8% and increase by 46.4%.

As of December 31, 2024, Phu Tho province had 186 markets; 15 supermarkets and 4 commercial centers.

228

**Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ
tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế
và phân theo ngành kinh tế**
*Retail sales of goods and services at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	20.734,4	35.507,2	43.992,4	50.776,8	59.004,7
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	1.684,3	2.556,5	4.677,9	3.244,4	3.599,2
Ngoài Nhà nước - Non-State	18.716,2	32.651,5	38.235,2	47.121,1	54.957,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	333,9	299,2	1.079,3	411,3	447,6
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Bán lẻ hàng hóa - Retail trade	17.563,7	29.753,8	36.858,0	42.012,2	47.795,6
Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation and food, beverage services</i>	1.815,9	2.630,4	3.666,1	5.208,7	6.003,9
Dịch vụ lữ hành - Travel service	12,4	17,4	141,6	244,6	299,5
Dịch vụ khác - Others	1.342,4	3.105,6	3.326,7	3.311,3	4.905,7

228

(Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Retail sales of goods and services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	8,12	7,20	10,63	6,39	6,10
Ngoài Nhà nước - Non-State	90,27	91,96	86,92	92,80	93,14
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1,61	0,84	2,45	0,81	0,76
Phân theo ngành hoạt động <i>By kinds of economic activity</i>					
Bán lẻ hàng hóa - Retail trade	84,71	83,80	83,78	82,74	81,00
Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation and food, beverage services</i>	8,76	7,41	8,34	10,26	10,18
Dịch vụ lữ hành - Travel service	0,06	0,05	0,32	0,48	0,51
Dịch vụ khác - Others	6,47	8,74	7,56	6,52	8,31

229

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh

Retail sales of goods and services at current prices by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	20.734,4	35.507,2	43.992,4	50.776,8	59.004,7
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	9.593,4	18.762,8	23.120,4	26.496,8	30.790,4
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	1.391,0	1.630,5	2.038,3	2.356,5	2.738,3
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	1.311,0	1.816,0	2.246,2	2.616,8	3.040,8
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	838,0	1.194,6	1.508,6	1.774,1	2.061,6
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	1.320,0	1.844,7	2.283,1	2.649,5	3.078,8
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	895,0	2.724,7	3.361,5	3.876,2	4.504,3
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	432,0	596,3	752,3	889,7	1.033,9
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	888,0	1.246,5	1.569,7	1.854,7	2.155,2
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	624,0	728,4	912,3	1.064,7	1.237,2
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	1.011,0	1.818,7	2.267,8	2.631,8	3.058,3
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	849,0	1.272,4	1.578,6	1.815,0	2.109,1
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	1250,0	1.348,0	1.690,7	1.974,6	2.294,6
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	332,0	523,6	662,9	776,4	902,2

230 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng

*Retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group*

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	17.563,7	29.753,8	36.858,0	42.012,2	47.795,6
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	1.570,0	3.122,6	4.531,9	3.100,4	3.457,0
Ngoài Nhà nước - Non-State	15.705,9	26.331,3	31.249,2	38.579,6	43.987,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	287,8	299,9	1.076,9	332,2	351,0
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Lương thực, thực phẩm - <i>Food and foodstuff</i>	5.520,1	9.594,0	12.690,9	14.108,6	16.753,7
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	932,4	2.453,3	2.841,5	3.127,4	3.951,2
Đồ dùng, dụng cụ, thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	1.471,7	2.384,4	2.765,4	3.128,4	3.648,9
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	147,7	253,6	289,1	337,9	346,9
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	2.017,0	2.964,7	3.930,6	5.140,7	5.498,4
Ô tô các loại - <i>Automobiles of all kinds</i>	826,3	371,9	2.755,4	2.987,5	3.277,6
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng) <i>Vehicles (including spare parts)</i>	1.763,7	5.751,8	3.967,3	4.335,7	4.627,3
Xăng, dầu các loại - <i>Metroleum oil, refined</i>	3.084,8	3.903,9	4.936,4	5.564,6	6.121,1
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Other fuels (except gasoline)</i>	271,2	562,0	695,4	804,1	863,8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and products</i>	282,7	299,6	538,1	838,5	886,7
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	848,9	623,2	709,7	814,2	932,0
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motorcycles</i>	397,2	591,4	738,2	824,6	888,0

231

Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Retail sales of goods at current prices by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	17.563,7	29.753,8	36.858,0	42.012,2	47.795,6
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	8.127,8	15.972,50	19.643,3	22.240,5	25.506,6
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	1.178,0	1.296,3	1.638,4	1.874,6	2.110,4
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	1.110,4	1.515,1	1.872,7	2.150,6	2.433,1
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	709,4	1.028,6	1.274,5	1.482,5	1.661,7
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	1.117,7	1.546,3	1.913,7	2.195,3	2.484,4
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	758,3	2.260,3	2.797,6	3.181,4	3.621,3
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	365,9	458,2	590,6	694,5	763,0
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	752,1	1.070,4	1.325,7	1.546,3	1.730,3
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	528,4	575,6	744,7	857,9	954,2
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	856,5	1.526,9	1.890,9	2.161,2	2.451,3
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	719,3	1.088,7	1.353,2	1.535,8	1.748,0
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	1.059,1	995,7	1.277,1	1.472,4	1.641,4
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	280,8	419,2	535,6	619,2	689,9

232 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Turnover of accommodation, food and beverage service
at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activities*

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.815,9	2.630,4	3.666,1	5.208,7	6.003,9
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	12,5	18,3	44,2	54,7	50,2
Ngoài Nhà nước - Non-state	1.803,4	2.612,1	3.584,4	5.105,9	5.897,7
Tập thể - Collective	0,4	1,2	1,5	2,1	2,5
Tư nhân - Private	385,5	458,4	812,8	729,0	825,9
Cá thể - Household	1.417,5	2.152,5	2.770,1	4.374,8	5.069,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	37,5	48,1	56,0
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activities					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	92,0	213,9	352,1	472,3	535,4
Dịch vụ ăn uống - Catering service	1.723,9	2.416,5	3.314,0	4.736,4	5.468,5
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	0,69	0,70	1,21	1,05	0,84
Ngoài Nhà nước - Non-state	99,31	99,30	97,77	98,03	98,23
Tập thể - Collective	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04
Tư nhân - Private	21,23	17,43	22,17	14,00	13,76
Cá thể - Household	78,06	81,83	75,56	83,99	84,43
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	1,02	0,92	0,93
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activities					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	5,07	8,13	9,60	9,07	8,92
Dịch vụ ăn uống - Catering service	94,93	91,87	90,40	90,93	91,08

233 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Turnover of accommodation, food and beverage services
at current prices by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.815,9	2.630,4	3.666,1	5.208,7	6.003,9
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	672,8	963,6	1.368,1	1.986,1	2312,7
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	187,8	232,5	317,1	325,5	375,3
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	126,6	175	240,7	330,8	369,8
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	59,9	76,9	99,7	149,0	159,1
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	117,8	164,8	229,6	320,3	363,2
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	117,7	228,3	316,3	449,0	507,3
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	28,3	62,6	85,1	121,0	139,9
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	74,1	94,6	124,8	234,4	268,4
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	85,6	80,2	107,8	153,2	172,3
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	106,1	126,9	162,2	230,5	253,8
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	85,0	106,2	175,8	270,9	307,4
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	119,7	262,2	361,7	523,5	641,8
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	34,6	56,6	76,9	114,7	130,9

234

Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng
Number of markets as of annual December 31st by class

ĐVT: Chợ - Unit: Market					
	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	211	197	197	197	186
Phân theo hạng - By Class					
Hạng 1 - Class 1	2	3	3	3	3
Hạng 2 - Class 2	13	13	13	13	13
Hạng 3 - Class 3	196	181	181	181	170

235 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of markets as of annual December 31st by district

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	211	197	197	197	186
1. Thành phố Việt Trì Viet Tri city	23	18	18	18	18
2. Thị xã Phú Thọ Phu Tho town	8	7	7	7	5
3. Huyện Đoan Hùng Doan Hung district	15	12	12	12	12
4. Huyện Hạ Hòa Ha Hoa district	15	17	17	17	16
5. Huyện Thanh Ba Thanh Ba district	16	16	15	16	16
6. Huyện Phù Ninh Phu Ninh district	19	14	14	14	14
7. Huyện Yên Lập Yen Lap district	15	15	15	15	15
8. Huyện Cẩm Khê Cam Khe district	25	26	26	26	25
9. Huyện Tam Nông Tam Nong district	14	14	17	17	9
10. Huyện Lâm Thao Lam Thao district	14	17	15	14	14
11. Huyện Thanh Sơn Thanh Son district	20	20	21	20	21
12. Huyện Thanh Thủy Thanh Thuy district	14	9	9	9	10
13. Huyện Tân Sơn Tan Son district	13	12	11	12	11

Nguồn: Sở Công Thương tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Industrial and Commercial.

236

Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm

phân theo loại hình kinh tế

Number of supermarkets as of annual December 31st

by types of ownership

ĐVT: Siêu thị - Unit: Supermarket

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	7	15	16	16	15
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước State	-	1	1	1	1
Ngoài Nhà nước Non-state	6	13	14	14	13
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign Invested Sector	1	1	1	1	1

237

Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm

phân theo loại hình kinh tế

Number of commercial centers as of annual December 31st

by types of ownership

ĐVT: Trung tâm - Unit: Center

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2	4	4	4	4
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước Non-state	1	3	3	3	3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign Invested Sector	1	1	1	1	1

238 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành theo giá hiện hành
Turnover of travell agencies at current prices

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	12,4	17,4	141,6	244,5	299,5
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-State	12,4	17,4	141,6	244,5	299,5
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	12,4	17,4	141,6	244,5	299,5
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh By district					
1. Thành phố Việt Trì - Viet Tri city	7,4	7,6	62,5	108,3	133,4
2. Thị xã Phú Thọ - Phu Tho town	-	-	-	-	-
3. Huyện Đoan Hùng - Doan Hung district	-	-	-	-	-
4. Huyện Hạ Hòa - Ha Hoa district	-	-	-	-	-
5. Huyện Thanh Ba - Thanh Ba district	-	-	-	-	-
6. Huyện Phù Ninh - Phu Ninh district	1,2	1,6	7,5	12,8	15,6
7. Huyện Yên Lập - Yen Lap district	2,1	2,6	18,6	31,3	37,4
8. Huyện Cẩm Khê - Cam Khe district	-	-	-	-	-
9. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	-	-	-	-	-
10. Huyện Lâm Thao - Lam Thao district	1,7	1,8	11,1	19,2	23,6
11. Huyện Thanh Sơn - Thanh Son district	-	-	-	-	-
12. Huyện Thanh Thủy - Thanh Thuy district	-	3,8	41,9	72,9	89,4
13. Huyện Tân Sơn - Tan Son district	-	-	-	-	-

239

Số lượt khách du lịch nội địa
Number of domestic visitors

ĐVT: Lượt người - Unit: Visitors

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	310.959	373.446	535.846	746.276	875.801
Khách trong ngày <i>Visitors in day</i>	447.546	843.426	1.264.139	1.725.036	2.014.489
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	758.523	1.216.872	1.799.985	2.471.312	2.890.290
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>	6.320	4.728	36.275	59.160	73.864

CHỈ SỐ GIÁ

PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
240 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	489
241 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to previous month</i>	490
242 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm 2023 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to December, 2023</i>	492
243 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to the same period of previous year</i>	494
244 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	496
245 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	497
246 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019</i>	498
247 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	500

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} \text{ là quyền số kỳ gốc cố định (0);}$$

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer Price Index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2024

Giá các mặt hàng thiết yếu tăng cao; học phí tăng theo lộ trình của Nghị định số 97/2023/NĐ-CP và giá thuê nhà ở tăng là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2024 tăng 3,8% so với cùng kỳ.

CPI tháng 12/2024 tăng 0,38% so với tháng trước và tăng 2,71% so với tháng cùng kỳ năm 2023. So với tháng trước, có 8/11 nhóm hàng làm tăng CPI, bao gồm: Đồ uống và thuốc lá tăng 0,66%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,63%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,6%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,6%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,46%; giao thông tăng 0,45%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,33%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,12%;... So với tháng cùng kỳ, CPI tháng 12/2024 tăng 9/12 nhóm hàng: Hàng hoá và dịch vụ khác tăng 8,37%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,86%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,49%; đồ uống và thuốc lá tăng 3,33%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,88%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,61%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,24%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,22%; giáo dục tăng 0,12%;...

Sau 12 tháng, CPI bình quân tăng 3,8% so với cùng kỳ với 10/11 nhóm hàng tăng: Hàng hoá và dịch vụ khác tăng 7,59%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 7,58%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,36%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,02%; đồ uống và thuốc lá tăng 4,35%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,74%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,52%; giáo dục tăng 0,56%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,14%; giao thông tăng 0,08%. Riêng nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,38%. Năm 2024, chỉ số giá vàng biến động mạnh, bình quân 12 tháng tăng 32,91% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá Đô la Mỹ bình quân 12 tháng tăng 5,84%.

Năm 2024, chỉ số giá vàng biến động mạnh, bình quân 12 tháng tăng 32,91% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá Đô la Mỹ bình quân 12 tháng tăng 5,84%.

PRICE INDEX IN 2024

The high prices of essential goods, the increase in tuition fees according to the roadmap of Decree No. 97/2023/ND-CP, and the rising cost of housing were the main reasons for the average consumer price index (CPI) in 2024 to rise by 3.8% compared to the same period last year.

In December 2024, the CPI increased by 0.38% compared to the previous month and rose by 2.71% compared to the same month in 2023. Compared to the previous month, 8 out of 11 groups contributed to the CPI increase, including: Beverages and cigarette up by 0.66%; other goods and services up by 0.63%; housing, electricity, water, fuel, and construction materials up by 0.6%; clothing, hats, and footwear up by 0.6%; food and dining services up by 0.46%; transportation up by 0.45%; household equipment and utensils up by 0.33%; medicine and healthcare services up by 0.12%;... Compared to the same month last year, the CPI in December 2024 increased in 9 out of 12 groups: Other goods and services up by 8.37%; housing, electricity, water, fuel, and construction materials up by 5.86%; food and dining services up by 4.49%; beverages and cigarette up by 3.33%; culture, entertainment, and tourism up by 2.88%; household equipment and utensils up by 1.61%; medicine and healthcare services up by 0.24%; clothing, hats, and footwear up by 0.22%; education up by 0.12%;...

After 12 months, the average CPI increased by 3.8% compared to the same period, with 10 out of 11 groups of goods rising: Other goods and services increased by 7.59%; housing, electricity, water, fuel, and construction materials increased by 7.58%; medicines and medical services increased by 5.36%; food and dining services increased by 5.02%; beverages and tobacco increased by 4.35%; culture, entertainment, and tourism increased by 2.74%; equipment and household items increased by 1.52%; education increased by 0.56%; clothing, hats, and footwear increased by 0.14%; transportation increased by 0.08%. Only the postal and telecommunications group decreased by 0.38%. In 2024, the gold price index fluctuated significantly, with an average increase of 32.91% over the same period last year; the average US dollar price index increased by 5.84%.

In 2024, the gold price index fluctuated significantly, with an average increase of 32.91% over the same period last year; the average 12-month index of the US dollar increased by 5.84%.

240 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tháng trước = 100 Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	99,81	100,70	100,16	100,67	100,47
Tháng 2 - Feb.	99,97	99,53	100,57	100,14	101,02
Tháng 3 - Mar.	100,32	99,58	100,87	99,45	100,19
Tháng 4 - Apr.	100,14	98,05	100,56	99,54	100,07
Tháng 5 - May.	99,99	100,08	100,48	99,85	99,85
Tháng 6 - Jun.	100,29	100,75	101,06	100,30	99,90
Tháng 7 - Jul.	99,91	100,10	100,36	100,71	100,33
Tháng 8 - Aug.	99,99	99,58	99,82	100,95	99,82
Tháng 9 - Sep.	99,71	99,90	100,11	100,44	100,19
Tháng 10 - Oct.	99,99	99,68	99,92	99,79	100,24
Tháng 11 - Nov.	100,05	99,45	100,41	100,37	100,18
Tháng 12 - Dec.	100,31	100,22	100,29	100,83	100,38
Bình quân tháng Monthly average index	100,04	99,80	100,38	100,25	100,22
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of reported year compared with December of previous year	100,49	97,66	104,76	103,06	102,71
Năm trước = 100 - Previous year = 100	100,06	103,14	103,56	102,69	103,80
Năm 2014 = 100 - Year 2014 = 100	100,06	102,72	-	-	-
Năm 2019 = 100 - Year 2019 = 100	-	-	109,12	112,45	115,50

241 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

các tháng năm 2024 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,47	101,02	100,19	100,07	99,85	99,90
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,81	101,85	99,27	100,07	100,12	100,44
Lương thực - <i>Food</i>	101,44	101,19	99,39	100,26	100,21	99,26
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,74	102,15	98,92	99,90	100,28	100,52
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,92	101,45	100,74	100,64	98,55	100,38
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,63	100,38	100,25	99,84	99,15	99,89
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng - <i>Housing, electricity, water, fuel and and construction materials</i>	101,31	100,49	101,65	99,00	100,41	99,87
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,78	100,06	100,59	100,21	99,80	100,13
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and healthcare services</i>	99,96	100,03	100,04	99,26	100,06	99,96
Giao thông - <i>Transport</i>	100,17	102,98	100,37	101,94	98,50	97,74
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,31	100,15	99,70	99,85	99,99	99,86
Giáo dục - <i>Education</i>	100,12	99,95	100,03	100,08	99,95	100,04
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, sport and tourism</i>	100,34	100,58	100,69	99,27	100,53	100,42
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,59	100,86	100,28	100,54	99,73	100,01
Chỉ số giá vàng Gold price index	101,92	101,18	106,27	110,84	100,80	98,28
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,41	100,61	100,89	100,05	101,67	100,16

241 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,33	99,82	100,19	100,24	100,18	100,38
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,19	99,65	101,00	100,68	99,89	100,46
Lương thực - <i>Food</i>	99,79	100,19	101,05	101,08	100,40	101,13
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,93	99,78	101,18	100,83	99,72	100,53
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,55	100,23	100,08	99,84	100,27	100,66
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,05	99,77	100,29	100,11	100,25	100,60
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng - <i>Housing, electricity, water, fuel and and construction materials</i>	100,36	100,61	100,44	99,95	101,01	100,60
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,97	99,78	100,51	100,15	100,28	100,33
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and healthcare services</i>	100,01	100,00	100,09	100,01	100,01	100,12
Giao thông - <i>Transport</i>	101,19	97,94	97,48	100,36	100,02	100,45
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,58	100,21	100,65	99,77	99,86	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	100,02	100,07	100,05	99,85	100,05	99,92
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, sport and tourism</i>	100,02	100,83	99,90	100,35	100,04	99,89
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,87	100,75	100,13	100,19	100,53	100,63
Chỉ số giá vàng Gold price index	101,52	101,85	102,26	108,41	100,40	98,60
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	101,17	98,76	98,43	100,20	101,03	99,69

242 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm 2023

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 as compared to December, 2023

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,47	101,52	101,71	101,78	101,62	101,52
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,81	102,65	101,91	101,98	102,10	102,55
Lương thực - <i>Food</i>	101,44	102,65	102,03	102,29	102,51	101,75
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,74	102,89	101,78	101,68	101,96	102,49
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,92	102,39	103,15	103,81	102,31	102,70
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,63	100,01	100,26	100,10	99,25	99,15
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng - <i>Housing, electricity, water, fuel and and construction materials</i>	101,31	101,84	103,52	102,48	102,90	102,77
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,78	99,84	100,43	100,65	100,45	100,58
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and healthcare services</i>	99,96	99,99	100,02	99,99	100,05	100,01
Giao thông - <i>Transport</i>	100,17	103,41	103,80	105,81	104,14	101,78
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,31	100,45	100,15	100,00	99,99	99,86
Giáo dục - <i>Education</i>	100,12	100,08	100,10	100,18	100,13	100,17
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, sport and tourism</i>	100,34	100,92	101,62	100,87	101,40	101,83
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,59	101,45	101,74	102,29	102,02	102,02
Chỉ số giá vàng Gold price index	101,92	103,12	109,58	121,46	122,44	120,32
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,41	101,02	101,91	101,96	103,66	103,82

242 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm 2023

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to December, 2023

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,85	101,66	101,86	102,12	102,31	102,71
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,75	102,39	103,42	104,12	104,01	104,49
Lương thực - <i>Food</i>	101,53	101,72	102,79	103,90	104,32	105,49
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,42	102,19	103,40	104,26	103,97	104,52
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,23	102,46	102,54	102,38	102,66	103,33
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,20	98,97	99,26	99,38	99,63	100,22
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng - <i>Housing, electricity, water, fuel and and construction materials</i>	103,14	103,77	104,22	104,18	105,23	105,86
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,56	100,34	100,85	101,00	101,28	101,61
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and healthcare services</i>	100,01	100,02	100,11	100,12	100,12	100,24
Giao thông - <i>Transport</i>	102,99	100,78	98,23	98,74	98,76	99,26
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,43	99,64	100,29	100,06	99,92	99,91
Giáo dục - <i>Education</i>	100,19	100,26	100,31	100,16	100,20	100,12
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, sport and tourism</i>	101,85	102,70	102,60	102,96	102,99	102,88
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,98	106,77	106,91	107,12	107,69	108,37
Chỉ số giá vàng Gold price index	122,16	124,42	127,22	137,92	138,47	136,54
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	105,04	103,74	102,11	102,32	103,37	103,05

243 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,84	103,79	104,57	105,12	105,22	104,69
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,74	104,63	105,68	107,08	107,25	106,75
Lương thực - <i>Food</i>	111,45	113,24	112,00	111,08	112,93	111,64
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,51	102,88	103,98	105,40	105,50	105,42
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,17	105,20	106,98	107,45	105,88	105,58
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,38	100,09	100,81	100,75	99,74	100,04
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng - <i>Housing, electricity, water, fuel and and construction materials</i>	109,59	107,95	109,05	109,17	108,55	108,09
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,39	101,07	101,87	101,78	101,56	101,51
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and healthcare services</i>	105,59	105,68	105,74	105,59	105,58	106,11
Giao thông - <i>Transport</i>	99,00	100,59	101,54	103,28	104,94	102,22
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,41	99,81	99,63	99,49	99,86	99,47
Giáo dục - <i>Education</i>	100,97	100,75	100,82	100,87	100,72	100,78
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, sport and tourism</i>	101,51	102,48	103,53	102,94	103,00	102,81
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,65	106,71	106,99	107,34	106,96	107,15
Chỉ số giá vàng Gold price index	116,73	117,13	125,37	134,71	133,60	133,31
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	104,26	105,25	105,83	107,19	108,70	108,68

243 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,30	103,12	102,86	103,35	103,16	102,71
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,22	103,64	104,35	105,18	104,36	104,49
Lương thực - <i>Food</i>	109,67	108,16	107,73	107,65	105,91	105,49
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,79	102,54	103,75	104,83	104,09	104,52
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,86	102,86	102,58	102,63	102,82	103,33
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,04	99,46	99,85	100,37	99,97	100,22
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng - <i>Housing, electricity, water, fuel and and construction materials</i>	107,12	107,18	106,21	105,93	106,34	105,86
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,51	101,61	101,76	101,84	101,69	101,61
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and healthcare services</i>	105,87	105,95	106,15	105,93	106,03	100,24
Giao thông - <i>Transport</i>	104,18	97,63	94,55	96,90	97,17	99,26
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,11	99,49	100,02	99,81	99,48	99,91
Giáo dục - <i>Education</i>	100,79	100,51	100,25	100,08	100,06	100,12
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, sport and tourism</i>	102,61	103,00	102,26	103,08	102,79	102,88
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	108,42	108,67	108,20	108,29	108,42	108,37
Chỉ số giá vàng Gold price index	135,03	136,13	138,71	147,86	143,53	136,54
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	109,68	106,73	104,23	102,90	103,88	103,05

244

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,49	97,66	104,76	103,06	102,71
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,14	97,56	108,93	101,66	104,49
Lương thực - <i>Food</i>	96,87	102,87	104,16	112,18	105,49
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,44	97,32	109,79	99,12	104,52
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,53	102,02	110,31	103,32	103,33
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,3	100,65	105,81	102,10	100,22
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng - <i>Housing, electricity, water, fuel and and construction materials</i>	101,66	93,00	103,87	108,19	105,86
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,91	99,44	104,23	101,57	101,61
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and healthcare services</i>	103,62	100,59	101,00	105,73	100,24
Giao thông - <i>Transport</i>	91,85	89,35	99,87	100,28	99,26
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,82	97,90	99,94	99,23	99,91
Giáo dục - <i>Education</i>	101,68	100,02	103,86	100,94	100,12
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, sport and tourism</i>	100,25	99,92	103,30	102,02	102,88
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,72	103,13	107,13	106,58	108,37
Chỉ số giá vàng Gold price index	94,58	129,82	102,57	116,07	136,54
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	105,66	99,88	102,71	101,28	103,05

245 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chỉ số giá tiêu dùng					
Consumer price index	100,06	103,14	103,56	102,69	103,80
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống					
Food and foodstuff	101,81	111,82	104,14	102,93	105,02
Lương thực - Food	97,27	102,70	105,16	106,56	109,72
Thực phẩm - Foodstuff	102,00	117,87	103,34	101,88	103,84
Đồ uống và thuốc lá					
Beverage and cigarette	100,98	100,77	106,58	105,82	104,35
May mặc, giày dép, mũ nón					
Garment, footwear, hat	99,44	100,16	103,02	104,96	100,14
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng - Housing, electricity, water, fuel and and construction materials	97,64	94,78	101,97	106,21	107,58
Thiết bị và đồ dùng gia đình					
Household equipment and goods	101,57	100,89	102,74	103,02	101,52
Thuốc và dịch vụ y tế					
Medicine and healthcare services	100,97	102,27	101,06	100,84	105,36
Giao thông - Transport	89,56	89,95	111,23	96,53	100,08
Bưu chính viễn thông					
Post and telecommunication	100,72	99,11	99,94	99,54	99,62
Giáo dục - Education	103,94	100,41	101,74	102,97	100,56
Văn hoá, giải trí và du lịch					
Culture, sport and tourism	100,20	100,56	100,71	102,77	102,74
Hàng hóa và dịch vụ khác					
Other consumer goods and services	101,48	103,55	104,13	106,85	107,59
Chỉ số giá vàng					
Gold price index	94,86	131,56	101,43	105,71	132,91
Chỉ số giá đô la Mỹ					
USD price index	103,56	99,09	102,01	99,78	105,84

246 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	112,98	114,17	114,38	114,46	114,28	114,16
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	119,92	122,12	121,23	121,32	121,47	122,00
Lương thực - <i>Food</i>	127,69	129,21	128,43	128,75	129,03	128,07
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	117,72	120,23	118,93	118,81	119,14	119,76
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	123,04	124,83	125,76	126,57	124,73	125,21
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	111,91	112,34	112,61	112,44	111,48	111,37
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng - <i>Housing, electricity, water, fuel and and construction materials</i>	119,07	119,70	121,67	120,45	120,94	120,79
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	107,06	107,12	107,75	107,98	107,77	107,91
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and healthcare services</i>	110,27	110,30	110,34	110,30	110,37	110,32
Giao thông - <i>Transport</i>	104,91	108,30	108,71	110,81	109,07	106,60
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	97,52	97,66	97,36	97,22	97,21	97,08
Giáo dục - <i>Education</i>	107,50	107,45	107,48	107,57	107,51	107,56
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, sport and tourism</i>	99,73	100,31	101,00	100,26	100,79	101,21
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	119,72	120,75	121,09	121,75	121,42	121,43
Chỉ số giá vàng Gold price index	160,91	162,80	173,00	191,76	193,30	189,97
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	106,24	106,88	107,83	107,88	109,68	108,85

246 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	114,54	114,33	114,54	114,84	115,06	115,50
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	122,23	121,81	123,03	123,87	123,73	124,30
Lương thực - <i>Food</i>	127,80	128,05	129,39	130,78	131,31	132,79
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	119,67	119,41	120,82	121,83	121,48	122,13
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	124,64	124,92	125,02	124,82	125,16	125,98
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	111,42	111,17	111,50	111,62	111,90	112,57
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng - <i>Housing, electricity, water, fuel and and construction materials</i>	121,22	121,96	122,50	122,44	123,68	124,42
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	107,88	107,65	108,20	108,36	108,66	109,02
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and healthcare services</i>	110,33	110,33	110,43	110,44	110,45	110,59
Giao thông - <i>Transport</i>	107,86	105,55	102,88	103,41	103,43	103,96
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	96,67	96,87	97,50	97,28	97,14	97,13
Giáo dục - <i>Education</i>	107,57	107,65	107,70	107,54	107,59	107,50
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, sport and tourism</i>	101,23	102,08	101,98	102,33	102,37	102,26
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	126,14	127,08	127,25	127,49	128,17	128,99
Chỉ số giá vàng Gold price index	192,87	196,43	200,86	217,75	218,62	215,57
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	111,14	109,76	108,04	108,26	109,38	109,03

247

**Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ
trên địa bàn**
*Average retail price of some goods and services
in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Gạo tẻ - Rice	Kg	11.709	12.395	13.772	14.385	16.354
Gạo nếp - Sweet rice	"	19.602	19.707	20.545	21.255	24.581
Thịt lợn - Pork	"	79.616	136.925	111.675	112.296	119.266
Thịt bò - Beef	"	226.405	251.349	250.726	242.152	238.993
Thịt gà - Chicken	"	107.569	124.530	130.476	124.815	138.933
Cá nước ngọt - Fish	"	51.619	40.369	40.126	41.889	43.987
Đậu phụ - Soya curd	"	13.095	18.543	20.277	20.134	20.305
Rau muống - Bindweed	"	6.751	5.253	6.728	6.263	5.994
Bắp cải - Cabbage	"	4.669	10.896	10.743	10.851	10.515
Cà chua - Tomato	"	11.312	19.919	17.957	16.395	16.088
Bí xanh - Waky pumpkin	"	7.640	11.935	12.986	12.980	11.843
Chuối - Banana	"	8.301	7.875	8.263	8.758	9.204
Dưa hấu - Watermelon	"	15.508	14.765	15.159	16.707	16.925
Muối - Salt	"	5.271	4.845	5.223	5.830	6.276
Nước mắm - Fish sause	Lít - Litre	42.002	52.904	70.180	73.860	74.699
Dầu ăn - Oil	"	44.547	43.998	58.883	61.314	56.728
Mì chính - Glutamate	Kg	63.244	71.607	75.641	80.205	79.663
Đường - Sugar	"	17.378	15.933	21.451	22.240	23.512
Sữa bột - Powdered milk	"	280.723	307.368	344.623	367.686	386.380
Bia chai - Bottled beer	Chai - Bottle	25.222	20.658	22.718	25.337	27.362
Thuốc lá điếu - Cigarette	Bao - Box	18.934	19.795	22.272	22.489	23.949

247 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Áo sơ mi nam - <i>Shirt for men</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	112.567	310.413	285.553	288.958	287.114
Áo sơ mi nữ - <i>Shirt for women</i>	"	140.000	188.780	221.534	236.804	229.370
Quần âu nam - <i>Trousers for men</i>	"	234.521	272.812	278.554	292.145	287.574
Thuốc kháng sinh - <i>Antibiotic</i>	Vỉ - <i>Pills</i>	10.429	270.259	273.182	271.552	268.928
Bột giặt - <i>Soap powder</i>	Kg	36.832	40.209	40.677	42.038	43.435
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	14.932	10.723	23.539	21.083	20.227
Gas - <i>Gas</i>	Bình - <i>Pot</i>	248.202	325.038	469.104	437.316	466.616
Xăng - <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	18.203	14.944	25.540	23.547	22.806
Xi măng - <i>Cement</i>	Bao (50Kg)	60.250	68.215	73.650	74.300	74.765
Thép - <i>Steel</i>	Kg	13.476	13.903	19.345	19.096	19.033
Điện sinh hoạt <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.518	1.857	1.738	1.734	1.817
Nước máy sinh hoạt <i>Water for living</i>	M ³	5.905	7.702	8.258	8.185	8.154
Vé xe buýt - <i>Bus ticket</i>	Vé - <i>Ticket</i>	24.000	20.871	23.097	25.444	26.208
Cắt tóc nam <i>Cutting hair for men</i>	Lần - <i>Times</i>	22.687	31.336	34.845	36.105	38.646
Gội đầu nữ <i>Washing hair for women</i>	Lần - <i>Times</i>	26.662	29.458	33.785	39.467	40.647

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG
TRANSPORT AND COMMUNICATIONS

Biểu Table	Trang Page
248 Một số chỉ tiêu chủ yếu về năng lực vận tải năm 2024 <i>Some key indicators on capacity of transportation in 2024</i>	511
249 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	512
250 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of passengers carried by district</i>	513
251 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	514
252 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of passengers traffic by district</i>	515
253 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	516
254 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Volume of freight carried by district</i>	517
255 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	518
256 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Volume of freight traffic by district</i>	519
257 Cơ sở vật chất bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunications facilities</i>	520

Biểu Table		Trang Page
258	Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông <i>Turnover of postal service, delivery and telecommunication service</i>	521
259	Số thuê bao điện thoại có đến 31/12 hàng năm <i>Number of telephone subscribers as of annual 31 December</i>	522
260	Số thuê bao internet có đến 31/12 hàng năm <i>Number of internet subscribers as of annual 31 December</i>	523

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

- Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

- Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance.

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG NĂM 2024

Sản lượng vận chuyển hành khách năm 2024 đạt 17,67 triệu lượt khách, tăng 9,5% so với năm trước và luân chuyển 1.137,8 triệu lượt khách.km, tăng 13,1%, trong đó vận tải hành khách đường bộ năm 2024 đạt 16,52 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 11,6% so với năm trước và luân chuyển 1.136,4 triệu lượt khách.km, tăng 13,2%; đường thủy đạt 1,15 triệu lượt khách, giảm 13,7% và luân chuyển 1,4 triệu lượt khách.km, giảm 13,0%.

Vận tải hàng hóa năm 2024 đạt 55,1 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 4,4% so với năm trước và luân chuyển 5,93 tỷ tấn.km, tăng 4,8%. Xét theo ngành vận tải, vận tải hàng hóa đường bộ năm 2024 đạt 36,9 triệu tấn, tăng 5,2% so với năm trước và 2,95 tỷ tấn.km, tăng 5,9%; đường thủy nội địa đạt 18,2 triệu tấn, tăng 2,8% và 2,98 tỷ tấn.km, tăng 3,7%.

Năm 2024, doanh thu hoạt động bưu chính, chuyển phát và viễn thông sơ bộ đạt 3.068,9 tỷ đồng, tăng 1,8% so với năm 2023, trong đó doanh thu hoạt động viễn thông đạt 2.604,5 tỷ đồng, tăng 0,4%; doanh thu bưu chính chuyển phát đạt 464,4 tỷ đồng, tăng 10,3%. Tổng số thuê bao điện thoại tại thời điểm cuối năm 2024 sơ bộ đạt 1.264 nghìn thuê bao, giảm 0,4% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó thuê bao di động đạt 1.255 nghìn thuê bao, giảm 0,3%;...

TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS IN 2024

In The number of passengers carried in 2024 reached 17.67 million passengers, a year-on-year increase of 9.5% and passengers traffic reached 1,137.8 million passengers.km, a year-on-year increase of 13.1%, of which passengers transported by roadway in 2024 reached 16.52 million passengers, increase of 11.6% against the previous year and 1,136.4 million passengers.km, a increase of 13.2%; by inland waterway gained 1.15 million passengers, decreased 13.7% and 1.4 million passengers.km, decreased 13.0%.

Preliminary volume of freight carried in 2024 reached 55.1 million tons, a year-on-year increase of 4.4% and freight traffic gained 5.93 billion tons.km, a increase of 4.8%. By types of transport, freight transport in 2024 by roadway reached 36.9 million tons, an increase of 5.2% against the previous year and 2.95 billion tons.km, a rise of 5.9%; freight transport by inland waterway attained 18.2 million tons, a rise of 2,8% and 2.98 billion tons.km, a rise of 3.7%.

In 2024, turnover of postal service, delivery and telecommunications activities preliminarily came in at 3,068.9 billion VND, increase 1.8% compared to 2023, including turnover from telecommunication reached 2,604.5 billion VND, increase 0.4%; turnover from postal service, delivery gained 464.4 billion VND, increase 10.3%. The total number of telephone subscribers at the end of 2024 was preliminarily at 1,264 thousand subscribers, down 0.4% compared to the same time last year, of which mobile phone subscribers reached 1,255 thousand subscribers, reduced 0.3%;...

248 Một số chỉ tiêu chủ yếu về năng lực vận tải năm 2024

Some key indicators on capacity of transportation in 2024

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Trung ương quản lý Central management	Tỉnh, thành phố quản lý Provincial, city management	Quận, huyện quản lý District management
Đường bộ - Road (Km)				
Nhựa và bê tông nhựa - Asphalted road	3.101,8	550,0	711,3	1.840,5
Bê tông xi măng - Concrete cement road	8.034,5	43,5	126,4	7.864,6
Đá - Stone paved road	-	-	-	-
Cấp phối - Mixed stone & soil road	89,7	-	-	89,7
Đường đất - Soil road	1.629,5	-	-	1.629,5
Đường sông - Inland waterways (Km)				
Phân theo - Sort by:				
Trọng tải dưới 50 tấn Weight under 50 tons	316,5	224,5	92	-
Trọng tải từ 51 tấn - 100 tấn Weight 51 tons -100 tons	316,5	224,5	92	-
Trọng tải từ 101 tấn - 500 tấn Weight 101 tons - 500 tons	224,5	224,5	-	-
Trọng tải từ 501 tấn - 1000 tấn Weight 501 tons - 1000 tons	1,0	1,0	-	-
Trọng tải từ 1001 tấn trở lên Weight over 1001 tons	-	-	-	-
Cầu - Bridge				
Số lượng (Cái) - Number of bridges (Unit)	687	105	110	472
Chiều dài - Total length of bridges (m)	21.970,8	9.136,9	5.031,2	7.802,7

Nguồn: Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Construction.

249 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	6.616	15.254	14.900	16.133	17.670
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	6.562	15.254	14.900	16.133	17.670
Tập thể - <i>Collective</i>	40	116	103	104	98
Tư nhân - <i>Private</i>	3.800	8.121	7.213	8.053	9.302
Cá thể - <i>Household</i>	2.722	7.017	7.584	7.976	8.270
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	54	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	4.534	13.817	13.401	14.802	16.521
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	2.082	1.437	1.499	1.331	1.149
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	105,3	104,1	107,1	108,3	109,5
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	105,1	104,1	107,1	108,3	109,5
Tập thể - <i>Collective</i>	50,0	83,5	166,1	101,0	94,2
Tư nhân - <i>Private</i>	106,1	103,0	101,3	111,6	115,5
Cá thể - <i>Household</i>	105,4	105,9	112,7	105,2	103,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	150,3	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	113,0	104,1	106,6	110,5	111,6
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	91,7	104,6	111,8	88,8	86,3

250

Số lượt hành khách vận chuyển
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of passengers carried by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	6.616	15.254	14.900	16.133	17.670
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	4.342	7.081	7.035	7.858	8.579
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	577	857	831	878	990
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	366	655	614	629	707
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	76	270	255	268	281
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	108	899	888	940	1.060
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	126	717	695	762	850
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	121	194	178	181	199
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	164	1.215	1.185	1.256	1.397
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	81	385	357	367	384
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	360	1.323	1.294	1.387	1.464
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	96	791	753	773	852
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	177	705	666	685	750
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	22	162	149	149	157

251

Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn người.km - Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	700.881	916.622	881.375	1.005.590	1.137.756
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	691.663	916.622	881.375	1.005.590	1.137.756
Tập thể - Collective	13.219	11.492	8.400	8.603	8.223
Tư nhân - Private	465.488	634.068	568.994	655.007	761.223
Cá thể - Household	212.956	271.062	303.981	341.980	368.310
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	9.218	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường bộ - Road	698.383	914.890	879.535	1.003.976	1.136.352
Đường sông - Inland waterway	2.498	1.732	1.840	1.614	1.404
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	108,8	104,4	106,9	114,1	113,1
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	111,5	104,4	106,9	114,1	113,1
Tập thể - Collective	76,5	83,9	163,6	102,4	95,6
Tư nhân - Private	113,9	103,8	102,4	115,1	116,2
Cá thể - Household	109,5	106,9	115,3	112,5	107,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	39,1	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường bộ - Road	108,9	104,4	106,9	114,1	113,2
Đường sông - Inland waterway	90,2	104,7	112,9	87,7	87,0

252 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of passengers traffic by district

ĐVT: Nghìn người.km - Unit: Thous. persons.km

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	700.881	916.622	881.375	1.005.590	1.137.756
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	455.900	426.434	442.583	515.086	591.621
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	70.475	51.313	49.505	55.836	63.575
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	37.871	39.092	32.364	35.172	40.046
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	7.113	16.247	14.272	15.691	16.639
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	13.037	53.765	48.585	53.405	61.342
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	10.930	42.906	40.773	47.177	53.243
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	10.123	11.675	9.488	10.213	11.321
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	20.336	72.836	72.011	81.219	91.662
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	8.619	23.209	18.795	20.130	21.627
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	41.493	79.311	73.218	84.717	90.343
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	5.371	47.642	38.106	41.886	46.724
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	16.884	42.432	34.300	37.364	41.419
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	2.729	9.760	7.375	7.694	8.194

253 Khối lượng hàng hoá vận chuyển

phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	38.543	41.180	46.819	52.814	55.129
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	38.543	41.180	46.819	52.814	55.129
Tập thể - <i>Collective</i>	133	266	225	216	160
Tư nhân - <i>Private</i>	24.630	26.133	29.620	33.347	35.306
Cá thể - <i>Household</i>	13.780	14.781	16.974	19.251	19.663
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	27.003	26.744	31.216	35.073	36.899
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	11.540	14.436	15.602	17.741	18.230
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	110,2	104,4	109,6	112,8	104,4
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	110,3	104,4	109,6	112,8	104,4
Tập thể - <i>Collective</i>	26,4	158,3	409,1	96,0	74,1
Tư nhân - <i>Private</i>	110,6	104,2	108,6	112,6	105,9
Cá thể - <i>Household</i>	113,0	104,2	110,3	113,4	102,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	114,2	104,3	111,7	112,4	105,2
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	102,0	104,6	105,7	113,7	102,8

254 **Khối lượng hàng hoá vận chuyển** phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Volume of freight carried by district

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	38.543	41.180	46.819	52.814	55.129
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	21.939	23.707	27.518	31.578	33.229
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	1.031	1.825	2.080	2.293	2.421
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	1.502	2.237	2.470	2.694	2.770
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	521	702	789	870	877
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	2.226	1.987	2.220	2.441	2.512
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	1.307	3.151	3.581	3.995	4.157
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	1.077	396	470	503	510
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	1.372	2.219	2.100	2.346	2.431
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	456	509	559	596	593
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	3.193	1.729	2.028	2.236	2.274
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	1.722	1.008	1.127	1.232	1.266
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	1.957	1.416	1.556	1.682	1.736
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	240	294	321	348	353

255 Khối lượng hàng hoá luân chuyển

phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn tấn.km - Thous. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.951.117	4.458.297	5.038.547	5.664.753	5.935.468
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.951.117	4.458.297	5.038.547	5.664.753	5.935.468
Tập thể - Collective	2.344	15.177	11.258	11.252	8.358
Tư nhân - Private	730.096	2.872.816	3.187.901	3.604.505	3.837.585
Cá thể - Household	1.218.677	1.570.304	1.839.388	2.048.996	2.089.525
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - Road	542.749	2.113.013	2.485.674	2.789.263	2.952.569
Đường sông - Inland waterway	1.408.368	2.345.284	2.552.873	2.875.490	2.982.899
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	113,1	104,7	109,1	112,4	104,8
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	113,1	104,7	109,1	112,4	104,8
Tập thể - Collective	61,0	164,2	409,7	99,9	74,3
Tư nhân - Private	113,6	104,6	106,7	113,1	106,5
Cá thể - Household	113,0	104,5	113,0	111,4	102,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - Road	115,3	104,5	112,6	112,2	105,9
Đường sông - Inland waterway	112,3	104,9	105,9	112,6	103,7

256 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Volume of freight traffic by district

ĐVT: Nghìn tấn.km - Unit: Thous. tons.km

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.951.117	4.458.297	5.038.547	5.664.753	5.935.468
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	927.356	1.861.744	2.139.900	2.455.541	2.625.088
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	93.377	156.715	177.438	195.851	207.062
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	135.338	215.957	236.584	258.751	266.198
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	45.066	139.037	152.920	170.331	172.001
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	121.401	293.064	320.664	353.941	364.953
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	155.905	606.313	679.601	763.826	796.710
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	30.015	86.135	99.630	107.961	110.044
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	134.372	150.109	174.852	196.522	204.043
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	33.394	91.479	99.114	109.400	109.435
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	106.510	310.860	359.881	400.855	408.589
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	61.188	234.521	260.144	284.518	292.707
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	77.074	202.692	219.835	238.217	247.333
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	30.121	109.671	117.984	129.039	131.305

257 Cơ sở vật chất bưu chính, viễn thông

Post and telecommunications facilities

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
MẠNG LƯỚI BƯU ĐIỆN					
POSTAL NETWORK					
Số công ty và bưu điện huyện (Bưu điện) Company and district post office (Post office)	18	37	35	26	26
Số bưu cục khu vực (Bưu cục) Local post-office (Post-offices)	36	36	36	26	26
Số điểm Bưu điện văn hoá xã (Điểm) Number of commune cultural post office points (Points)	241	246	248	236	233
Số xã có máy điện thoại (Xã) Commune having telephones (Commune)	277	225	225	225	225
MÁY MÓC THIẾT BỊ					
MACHINERY AND EQUIPMENT					
Tổng đài điện thoại (Cái) Switchboard (switchboards)	160	168	168	168	168
Tổng đài điện báo (Cái) Telegraph exchange (Exchanges)	1	1	1	1	1
Tổng đài truyền số liệu (Cái) Data exchange (Exchanges)	3	3	3	3	3
Máy điện báo (Cái) Telegraph (Telegraphs)	3	3	3	3	3
Máy điện thoại cố định (Cái) Landline (Landlines)	40.000	15.000	11.532	9.910	8.891
Số thuê bao di động (Cái) Mobi-phone (Mobi-phones)	2.060.000	1.219.924	1.275.555	1.259.045	1.255.523
Thiết bị vi-ba (Thiết bị) Microwave device (Devices)	118	98	98	98	40

Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Science and Technology.

258 Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông

Turnover of postal service, delivery
and telecommunication service

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Bưu chính, chuyển phát Postal service, delivery	Viễn thông Telecommunication service
Tỷ đồng - Bill. dong			
2011	630	26	604
2015	1.268	25	1.243
2017	2.201	195	2.006
2018	2.149	261	1.888
2019	2.533	427	2.106
2020	2.521	415	2.106
2021	3.124	466	2.658
2022	3.299	534	2.765
2023	3.015	421	2.594
Sơ bộ - Prel. 2024	3.068,9	464,4	2.604,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %			
2011	96,9	43,3	102,4
2015	126,5	113,6	126,8
2017	128,0	162,5	125,4
2018	97,6	133,8	94,1
2019	117,9	163,6	111,5
2020	99,5	97,2	100,0
2021	123,9	112,3	126,2
2022	105,6	114,6	104,0
2023	91,4	78,8	93,8
Sơ bộ - Prel. 2024	101,8	110,3	100,4

Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Science and Technology.

259

Số thuê bao điện thoại có đến 31/12 hàng năm

Number of telephone subscribers as of annual 31 December

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Di động Mobi-phone	Cố định Telephone
Thuê bao - Subscriber			
2011	1.740.000	1.650.610	89.390
2015	2.100.000	2.060.000	40.000
2017	1.732.338	1.710.338	22.000
2018	1.571.000	1.549.500	21.500
2019	1.385.328	1.367.435	17.893
2020	1.234.924	1.219.924	15.000
2021	1.302.424	1.290.600	11.824
2022	1.287.087	1.275.555	11.532
2023	1.268.955	1.259.045	9.910
Sơ bộ - Prel. 2024	1.264.414	1.255.523	8.891
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %			
2011	125,2	128,2	87,2
2015	101,4	101,8	87,3
2017	81,7	82,2	57,7
2018	90,7	90,6	97,7
2019	88,2	88,3	83,2
2020	89,1	89,2	83,8
2021	105,5	105,8	78,8
2022	98,8	98,8	97,5
2023	98,6	98,7	85,9
Sơ bộ - Prel. 2024	99,6	99,7	89,7

Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Phú Thọ.

Source: Phu Tho Department of Science and Technology.

260

Số thuê bao Internet có đến 31/12 hàng năm

Number of Internet subscribers as of annual 31 December

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Di động Mobile internet services	Cố định (Dial-up, ADSL...) Fixed internet services
	Thuê bao - Subscriber		
2011	79.000	46.304	32.696
2015	319.827	250.723	69.104
2017	778.439	650.990	127.449
2018	854.780	691.380	163.400
2019	1.002.968	797.583	205.385
2020	1.105.456	872.800	232.656
2021	1.263.606	995.509	268.097
2022	1.348.542	1.054.841	293.701
2023	1.419.897	1.094.412	325.485
Sơ bộ - Prel. 2024	1.543.178	1.187.723	355.455
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %		
2011	183,7	356,9	108,9
2015	144,7	151,5	124,7
2017	200,4	221,2	135,2
2018	109,8	106,2	128,2
2019	117,3	115,4	125,7
2020	110,2	109,4	113,3
2021	114,3	114,1	115,2
2022	106,7	106,0	109,6
2023	105,3	103,8	110,8
Sơ bộ - Prel. 2024	108,7	108,5	109,2

Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Phú Thọ.

Source: Phu Tho Department of Science and Technology.

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE,
TECHNOLOGY

Biểu Table	Trang Page
261 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	539
262 Số trường mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of preschool education by district</i>	540
263 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	541
264 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	542
265 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	544
266 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	545
267 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	546
268 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	548
269 Số trường phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2024-2025 by district</i>	549
270 Số lớp học phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2024-2025 by district</i>	550

Biểu Table	Trang Page
271 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	551
272 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	553
273 Số nữ giáo viên và số nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general education</i>	554
274 Số giáo viên phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2024-2025 by district</i>	555
275 Số học sinh phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2024-2025 by district</i>	556
276 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	557
277 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	558
278 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2023-2024 by district</i>	559
279 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeatters and drop-out by grade and by sex</i>	560
280 Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	561

Biểu Table		Trang Page
281	Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation by district</i>	562
282	Số trường, số giáo viên trung cấp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	564
283	Số học sinh trung cấp <i>Number of students of professional secondary education</i>	565
284	Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and teachers in colleges</i>	566
285	Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	567
286	Số trường và số giáo viên đại học <i>Number of universities and teachers in universities</i>	568
287	Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	569
288	Số tổ chức khoa học công nghệ <i>Number of science and technology organizations</i>	570
289	Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ <i>Spending on research and development of science and technology</i>	571

GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc

học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm

học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school. (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade

include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training

level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology

(collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀO ĐÀO TẠO NĂM 2024

Năm học 2024-2025, số trường mầm non toàn tỉnh là 306 trường, giảm 1 trường so với năm học trước; trong đó có 274 trường công lập, 32 trường ngoài công lập (giảm 1 trường). So với năm học trước, số giáo viên trường mầm non là 7.286 người, tăng 3 người; trong đó số giáo viên đạt chuẩn trở lên là 6.523 người, giảm 9 giáo viên. Số học sinh mầm non là 79.752 học sinh, giảm 3.074 học sinh so với năm học trước (giảm nhiều nhất tại huyện Thanh Ba là 257 học sinh).

Số trường học phổ thông toàn tỉnh năm học 2024-2025 là 570 trường, giảm 01 trường so với năm học trước, bao gồm: 275 trường tiểu học, giảm 01 trường; 242 trường trung học cơ sở; 46 trường trung học phổ thông; 4 trường phổ thông cơ sở và 3 trường trung học.

Số giáo viên phổ thông là 14.490 người, tăng 151 người so với năm học trước, bao gồm: 6.592 giáo viên tiểu học, tăng 57 người (tăng 0,87%); 5.509 giáo viên trung học cơ sở, tăng 82 người (tăng 1,5%) và 2.389 giáo viên trung học phổ thông, tăng 12 người (tăng 0,5%).

Số học sinh phổ thông là 302.091 học sinh, tăng 2.048 học sinh, tương đương tăng 0,68% so với năm học trước. Số học sinh bình quân một giáo viên là 20,8 học sinh/giáo viên; số học sinh bình quân một lớp học là 34,4 học sinh/lớp.

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông toàn tỉnh năm học 2024-2025 đạt 97,33%, trong đó: Cấp tiểu học đạt 100%; trung học cơ sở đạt 99,50%; trung học phổ thông đạt 92,50%. Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi tăng so với năm học trước, đạt 99,30% (năm học 2023-2024 đạt 99,40%), trong đó: Cấp tiểu học đạt 98,60%; trung học cơ sở đạt 99,70%; trung học phổ thông đạt 99,60%. Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban là 0,54%; tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học là 0,27%.

Năm 2024, trên địa bàn tỉnh có 16 trường giáo dục đào tạo (05 trường trung cấp chuyên nghiệp, 09 trường cao đẳng, 02 trường đại học), trong đó: 8 trường công lập và 01 trường ngoài công lập (trường cao đẳng); cấp Trung ương quản lý 08 trường (bao gồm 7 trường cao đẳng, 01 trường đại học) và cấp địa phương quản lý 08 trường.

EDUCATION AND TRAINING IN 2024

In the school year 2024-2025, the number of preschools in the province was 306, a decrease of 1 school compared to the previous school year; including 274 public schools and 32 non-public schools (a decrease of 1 school). Compared to the previous school year, the number of preschool teachers was 7,286, an increase of 3 teachers; of which the number of teachers with qualifications or higher was 6,523, a decrease of 9 teachers. The number of preschool children was 79,752, a decrease of 3,074 children compared to the previous school year (the largest decrease was in Thanh Ba district, 257 children).

The number of general schools in the province in the 2024-2025 school year was 570, a decrease of 1 school compared to the previous school year, including: 275 primary schools, a decrease of 1 school; 242 lower secondary schools; 46 upper secondary schools; 4 middle schools and 3 high schools.

The number of general education teachers was 14,490, an increase of 151 people compared to the previous school year, including: 6,592 primary school teachers, an increase of 57 people (or up 0.87%); 5,509 lower secondary school teachers, an increase of 82 people (or up 1.5%) and 2,389 upper secondary school teachers, an increase of 12 people (or up 0.5%).

The number of general education pupils was 302,091 pupils, an increase of 2,048 pupils, equivalent to an increase of 0.68% compared to the previous school year. The average number of pupils per teacher was 20.8 pupils/teacher; the average number of pupils per class was 34.4 pupils/class.

The rate of pupils attending general education in the province in the school year 2024-2025 reached 97.33%, of which: Primary school reached 100%; lower secondary school reached 99.50%; upper secondary school reached 92.50%. The rate of pupils attending school at the right age increased compared to the previous school year, reaching 99.30% (with 99.40% in the school year 2023-2024), of which: Primary school reached 98.60%; lower secondary school reached 99.70%; upper secondary school reached 99.60%. The rate of general education pupils repeating a grade was 0.54%; the rate of general education pupils dropping out was 0.27%.

In 2024, the province had 16 educational and training schools (05 vocational secondary schools, 09 colleges, 02 universities), including: 08 public schools and 01 non-public school (college); the central level managed 08 schools (including 07 colleges, 01 university) and the local level managed 08 schools.

261

Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education

	2015- 2016	2020- 2021	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	314	319	306	307	306
Công lập - <i>Public</i>	298	288	274	274	274
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	16	31	32	33	32
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) Number of classes (Class/group)	3.267	3.601	3.584	3.504	3.467
Công lập - <i>Public</i>	3.146	3.243	3.176	3.118	3.082
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	121	358	408	386	385
Số phòng học (Phòng) Number of classrooms (Classroom)	3.110	3.337	3.766	3.713	3.558
Công lập - <i>Public</i>	2.987	2.860	3.161	3.185	3.136
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	123	477	605	528	422
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Số trường học - Number of schools	100,3	98,2	99,0	100,3	99,7
Công lập - <i>Public</i>	100,0	96,6	99,6	100,0	100,0
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	106,7	114,8	94,1	103,1	97,0
Số lớp/nhóm trẻ - Number of classes	104,9	99,4	98,7	97,8	98,9
Công lập - <i>Public</i>	105,0	98,2	99,0	98,2	98,8
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	104,3	112,9	96,7	94,6	99,7
Số phòng học - Number of classrooms	104,2	92,6	102,8	98,6	95,8
Công lập - <i>Public</i>	104,3	87,0	101,2	100,8	98,5
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	103,4	149,5	111,6	87,3	79,9

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Education and Training.

262

Số trường mầm non

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of schools of preschool education by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2023 - 2024			Năm học - School year 2024 - 2025		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	307	274	33	306	274	32
1. Thành phố Việt Trì Viet Tri city	47	27	20	47	27	20
2. Thị xã Phú Thọ Phu Tho town	13	11	2	13	11	2
3. Huyện Đoan Hùng Doan Hung district	26	26	-	26	26	-
4. Huyện Hạ Hòa Ha Hoa district	28	28	-	28	28	-
5. Huyện Thanh Ba Thanh Ba district	20	20	-	21	20	1
6. Huyện Phù Ninh Phu Ninh district	22	19	3	22	19	3
7. Huyện Yên Lập Yen Lap district	20	17	3	20	17	3
8. Huyện Cẩm Khê Cam Khe district	30	29	1	30	29	1
9. Huyện Tam Nông Tam Nong district	19	18	1	18	18	-
10. Huyện Lâm Thao Lam Thao district	18	17	1	17	17	-
11. Huyện Thanh Sơn Thanh Son district	26	25	1	26	25	1
12. Huyện Thanh Thủy Thanh Thuy district	19	18	1	19	18	1
13. Huyện Tân Sơn Tan Son district	19	19	-	19	19	-

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ.
 Source: Phu Tho Department of Education and Training.

263

**Số lớp/nhóm trẻ mầm non
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of classes/groups of children of preschool education
by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2023 - 2024			Năm học - School year 2024 - 2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.504	3.118	386	3.467	3.082	385
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	489	327	162	472	315	157
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	155	114	41	156	113	43
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	284	276	8	278	269	9
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	238	235	3	240	237	3
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	249	243	6	244	238	6
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	249	205	44	249	203	46
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	241	214	27	240	212	28
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	321	314	7	321	314	7
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	203	199	4	207	200	7
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	246	204	42	239	203	36
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	380	364	16	377	357	20
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	221	198	23	217	195	22
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	228	225	3	227	226	1

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ
Source: Phu Tho Department of Education and Training.

264

Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	2015- 2016	2020- 2021	2022- 2023	2023- 2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024- 2025
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	6.705	7.341	7.312	7.283	7.286
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	4.510	5.439	5.503	7.048	7.090
Công lập - <i>Public</i>	6.448	6.582	6.617	6.532	6.523
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	257	759	695	751	763
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of pupils (Pupil)</i>	93.143	92.210	87.084	82.826	79.752
Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	89.814	84.530	79.820	75.377	72.500
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	3.329	7.680	7.264	7.449	7.252
Phân theo nhóm tuổi <i>By age group</i>					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years old)</i>	12.423	12.848	12.534	12.129	11.571
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)</i>	80.720	79.362	74.550	70.697	68.181

264 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh mầm non** (Cont.) *Number of teachers and pupils of preschool education*

	2015- 2016	2020- 2021	2022- 2023	2023- 2024	Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Số giáo viên <i>Number of teachers</i>	109,6	101,8	95,3	99,6	100,04
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	111,2	90,7	104,2	128,1	100,6
Công lập - <i>Public</i>	109,6	97,9	98,2	98,7	99,9
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	110,3	154,9	74,4	108,1	101,6
Số học sinh <i>Number of pupils</i>	108,6	96,8	96,8	95,1	96,3
Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	109,0	96,2	98,4	94,4	96,2
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	100,3	104,4	82,7	102,5	97,4
Phân theo nhóm tuổi <i>By age group</i>					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years old)</i>	105,9	101,5	96,6	96,8	95,4
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)</i>	109,1	96,1	96,9	94,8	96,4

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Education and Training.

265

**Số giáo viên mầm non
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**

Number of teachers of preschool education by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Năm học - School year 2023 - 2024			Năm học - School year 2024 - 2025		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	7.283	6.532	751	7.286	6.523	763
1. Thành phố Việt Trì Viet Tri city	1.005	670	335	1.001	661	340
2. Thị xã Phú Thọ Phu Tho town	319	242	77	317	239	78
3. Huyện Đoan Hùng Doan Hung district	567	557	10	575	559	16
4. Huyện Hạ Hòa Ha Hoa district	510	504	6	502	496	6
5. Huyện Thanh Ba Thanh Ba district	501	488	13	498	486	12
6. Huyện Phù Ninh Phu Ninh district	504	424	80	508	430	78
7. Huyện Yên Lập Yen Lap district	534	483	51	532	479	53
8. Huyện Cẩm Khê Cam Khe district	646	634	12	651	641	10
9. Huyện Tam Nông Tam Nong district	407	401	6	419	405	14
10. Huyện Lâm Thao Lam Thao district	502	430	72	500	429	71
11. Huyện Thanh Sơn Thanh Son district	787	751	36	786	746	40
12. Huyện Thanh Thủy Thanh Thuy district	498	448	50	498	455	43
13. Huyện Tân Sơn Tan Son district	503	500	3	499	497	2

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Education and Training.

266

Số học sinh mầm non

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of pupils of preschool education by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2023 - 2024			Năm học - School year 2024 - 2025		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	82.826	75.377	7.449	79.752	72.500	7.252
1. Thành phố Việt Trì Viet Tri city	11.382	7.918	3.464	10.764	7.444	3.320
2. Thị xã Phú Thọ Phu Tho town	3.694	2.926	768	3.662	2.888	774
3. Huyện Đoan Hùng Doan Hung district	6.448	6.385	63	6.177	6.096	81
4. Huyện Hạ Hòa Ha Hoa district	5.103	5.068	35	4.881	4.846	35
5. Huyện Thanh Ba Thanh Ba district	6.283	6.173	110	6.026	5.928	98
6. Huyện Phú Ninh Phu Ninh district	6.277	5.334	943	5.990	5.142	848
7. Huyện Yên Lập Yen Lap district	5.726	5.189	537	5.516	4.958	558
8. Huyện Cẩm Khê Cam Khe district	8.857	8.741	116	8.674	8.566	108
9. Huyện Tam Nông Tam Nong district	4.982	4.937	45	4.870	4.777	93
10. Huyện Lâm Thao Lam Thao district	5.722	5.098	624	5.461	4.940	521
11. Huyện Thanh Sơn Thanh Son district	7.867	7.598	269	7.622	7.248	374
12. Huyện Thanh Thủy Thanh Thuy district	5.535	5.082	453	5.398	4.962	436
13. Huyện Tân Sơn Tan Son district	4.950	4.928	22	4.711	4.705	6

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ.
 Source: Phu Tho Department of Education and Training.

267 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2015-2016	2020-2021	2022-2023	2023-2024	2024-2025
	Trường - School				
Tiểu học - Primary school	299	284	276	276	275
Công lập - Public	299	284	276	276	275
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	254	247	241	242	242
Công lập - Public	254	247	241	242	242
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	44	44	46	46	46
Công lập - Public	35	36	35	35	35
Ngoài công lập - Non-public	9	8	11	11	11
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary school	5	9	4	4	4
Công lập - Public	5	9	4	4	4
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học Lower and Upper secondary school	1	2	3	3	3
Công lập - Public	-	-	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	1	2	2	2	2

267 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông

(Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2015-2016	2020-2021	2022-2023	2023-2024	2024-2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	100,0	96,9	100,0	100,0	99,6
Công lập - Public	100,0	97,3	100,0	100,0	99,6
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	100,4	99,2	99,6	100,4	100,0
Công lập - Public	100,4	99,2	99,6	100,4	100,0
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	100,0	100,0	104,5	100,0	100,0
Công lập - Public	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public	100,0	100,0	122,2	100,0	100,0
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary school	100,0	90,0	100,0	100,0	100,0
Công lập - Public	100,0	90,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học Lower and Upper secondary school	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Education and Training.

268 Số lớp học phổ thông
Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2020- 2021	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
	Lớp - Class				
Tiểu học - Primary school	4.490	4.683	4.757	4.677	4.596
Công lập - Public	4.480	4.666	4.732	4.652	4.572
Ngoài công lập - Non-public	10	17	25	25	24
Trung học cơ sở Lower secondary school	2.475	2.635	2.786	2.931	2.988
Công lập - Public	2.467	2.614	2.764	2.909	2.967
Ngoài công lập - Non-public	8	21	22	22	21
Trung học phổ thông Upper secondary school	927	996	1.067	1.124	1.198
Công lập - Public	798	829	833	847	886
Ngoài công lập - Non-public	129	167	234	277	312
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	102,2	100,9	100,1	98,3	98,3
Công lập - Public	102,2	101,0	100,0	98,3	98,3
Ngoài công lập - Non-public	100,0	100,0	108,7	100,0	96,0
Trung học cơ sở Lower secondary school	101,0	103,5	101,9	105,2	101,9
Công lập - Public	101,0	103,4	101,9	105,2	102,0
Ngoài công lập - Non-public	100,0	116,7	95,7	100,0	95,5
Trung học phổ thông Upper secondary school	100,5	102,2	105,4	105,3	106,6
Công lập - Public	99,9	100,2	100,4	101,7	104,6
Ngoài công lập - Non-public	104,9	112,8	128,6	118,4	112,6

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Education and Training.

269

Số trường phổ thông năm học 2024-2025

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of schools of general education in school year 2024-2025 by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and lower secondary school</i>	Trung học <i>Lower and Upper secondary school</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	570	275	242	46	4	3
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	60	27	23	8	-	2
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	25	11	10	4	-	-
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	54	26	25	3	-	-
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	49	27	17	4	1	-
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	41	20	19	2	-	-
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	43	20	19	4	-	-
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	40	18	17	3	1	1
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	61	31	26	4	-	-
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	37	18	16	3	-	-
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	32	15	14	3	-	-
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	55	27	25	3	-	-
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	36	18	15	3	-	-
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	37	17	16	2	2	-

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ.
 Source: Phu Tho Department of Education and Training.

270

Số lớp học phổ thông năm học 2024-2025

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of classes of general education in school year 2024-2025 by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8.782	4.596	2.988	1.198
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	1.321	591	444	286
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	428	198	138	92
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	687	369	246	72
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	627	333	199	95
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	625	353	220	52
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	643	328	232	83
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	576	317	196	63
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	816	429	286	101
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	519	278	175	66
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	592	301	198	93
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	857	490	291	76
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	527	275	178	74
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	564	334	185	45

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ.
 Source: Phu Tho Department of Education and Training.

271

Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - <i>School year</i>				
	2015- 2016	2020- 2021	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
	Người - <i>Person</i>				
Tiểu học - <i>Primary school</i>	6.458	6.303	6.576	6.535	6.592
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	6.088	5.745	6.197	5.881	6.288
Công lập - <i>Public</i>	6.442	6.276	6.538	6.492	6.553
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	16	27	38	43	39
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	5.902	5.005	5.408	5.427	5.509
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	5.433	5.050	5.283	5.370	5.405
Công lập - <i>Public</i>	5.882	4.985	5.366	5.371	5.483
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	20	20	42	56	26
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	2.282	2.107	2.392	2.377	2.389
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	1.861	2.067	2.057	2.008	2.389
Công lập - <i>Public</i>	1.939	1.876	1.977	1.919	1.960
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	343	231	415	458	429

271 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông** (Cont.) *Number of teachers of general education*

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2020- 2021	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Tiểu học - Primary school	103,1	105,6	100,7	99,4	100,9
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	100,9	99,3	99,5	94,9	106,9
Công lập - Public	103,1	105,7	100,6	99,3	100,9
Ngoài công lập - Non-public	100,0	87,1	115,2	113,2	90,7
Trung học cơ sở - Lower secondary school	101,1	99,2	101,4	100,4	101,5
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	98,3	106,3	101,8	101,6	100,7
Công lập - Public	101,2	99,2	101,2	100,1	102,1
Ngoài công lập - Non-public	76,9	83,3	135,5	133,3	46,4
Trung học phổ thông - Upper secondary school	103,5	100,1	107,2	99,4	100,5
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	105,9	98,2	102,1	97,6	119,0
Công lập - Public	104,1	99,5	104,3	97,1	102,1
Ngoài công lập - Non-public	100,3	106,0	123,1	110,4	93,7

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Education and Training.

272 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2015-2016	2020-2021	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Học sinh - Pupil					
Tiểu học - Primary school	114.463	145.878	148.958	143.519	137.708
Công lập - Public	114.074	145.246	148.135	142.732	136.995
Ngoài công lập - Non-public	389	632	823	787	713
Trung học cơ sở Lower secondary school	74.768	92.844	100.629	110.094	113.859
Công lập - Public	74.462	92.093	99.960	109.409	113.168
Ngoài công lập - Non-public	306	751	669	685	691
Trung học phổ thông Upper secondary school	35.662	40.284	43.102	46.430	50.524
Công lập - Public	30.247	33.389	33.470	34.964	37.525
Ngoài công lập - Non-public	5.415	6.895	9.632	11.466	12.999
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Tiểu học - Primary school	105,7	102,8	99,5	96,3	96,0
Công lập - Public	105,7	102,8	99,4	96,4	96,0
Ngoài công lập - Non-public	96,8	115,3	108,4	95,6	90,6
Trung học cơ sở Lower secondary school	102,0	106,8	102,5	109,4	103,4
Công lập - Public	102,0	106,7	102,7	109,5	103,4
Ngoài công lập - Non-public	100,0	108,7	85,5	102,4	100,9
Trung học phổ thông Upper secondary school	100,5	102,3	106,3	107,7	108,8
Công lập - Public	100,0	100,1	101,2	104,5	107,3
Ngoài công lập - Non-public	103,9	114,2	129,1	119,0	113,4

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Education and Training.

273 Số nữ giáo viên và số nữ học sinh trong các trường phổ thông

Number of female teachers and schoolgirls of general education

	Năm học - School year				
	2015-2016	2020-2021	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số nữ giáo viên (Người) <i>Number of female teachers (Person)</i>	11.300	10.486	10.758	10.690	10.879
Tiểu học - Primary school	5.527	5.342	5.318	5.266	5.319
Công lập - Public	5.512	5.316	5.283	5.225	5.290
Ngoài công lập - Non-public	15	26	35	41	29
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	4.187	3.660	3.840	3.787	3.890
Công lập - Public	4.170	3.644	3.809	3.748	3.874
Ngoài công lập - Non-public	17	16	31	39	16
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	1.586	1.484	1.600	1.637	1.670
Công lập - Public	1.344	1.307	1.350	1.353	1.380
Ngoài công lập - Non-public	242	177	250	284	290
Số nữ học sinh (Học sinh) <i>Number of schoolgirls (Pupil)</i>	109.610	133.268	141.012	143.832	145.213
Tiểu học - Primary school	54.605	67.752	70.133	67.322	64.515
Công lập - Public	54.423	67.480	69.767	67.001	64.316
Ngoài công lập - Non-public	182	272	366	321	199
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	36.300	44.214	47.790	51.789	53.904
Công lập - Public	36.162	43.910	47.512	51.511	53.764
Ngoài công lập - Non-public	138	304	278	278	140
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	18.705	21.302	23.089	24.721	26.794
Công lập - Public	16.633	18.419	18.760	19.515	21.250
Ngoài công lập - Non-public	2.072	2.883	4.329	5.206	5.544

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.
Source: Phu Tho Department of Education and Training.

274

Số giáo viên phổ thông năm học 2024-2025
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of teachers of general education in school year
2024-2025 by district

DVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary	Trung học phổ thông Upper secondary
TỔNG SỐ - TOTAL	14.490	6.592	5.509	2.389
1. Thành phố Việt Trì Viet Tri city	2.127	854	766	507
2. Thị xã Phú Thọ Phu Tho town	718	285	244	189
3. Huyện Đoan Hùng Doan Hung district	1.119	515	454	150
4. Huyện Hạ Hòa Ha Hoa district	1.031	470	390	171
5. Huyện Thanh Ba Thanh Ba district	942	444	388	110
6. Huyện Phù Ninh Phu Ninh district	1.003	452	384	167
7. Huyện Yên Lập Yen Lap district	967	454	360	153
8. Huyện Cẩm Khê Cam Khe district	1.368	630	532	206
9. Huyện Tam Nông Tam Nong district	909	402	360	147
10. Huyện Lâm Thao Lam Thao district	972	432	355	185
11. Huyện Thanh Sơn Thanh Son district	1.521	763	586	172
12. Huyện Thanh Thủy Thanh Thuy district	871	391	338	142
13. Huyện Tân Sơn Tan Son district	942	500	352	90

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Education and Training.

275

Số học sinh phổ thông năm học 2024-2025

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of pupils of general education in school year 2024-2025 by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary	Trung học phổ thông Upper secondary
TỔNG SỐ - TOTAL	302.091	137.708	113.859	50.524
1. Thành phố Việt Trì Viet Tri city	49.992	20.822	17.856	11.314
2. Thị xã Phú Thọ Phu Tho town	15.812	6.584	5.430	3.798
3. Huyện Đoan Hùng Doan Hung district	23.072	11.164	8.759	3.149
4. Huyện Hạ Hòa Ha Hoa district	20.383	8.877	7.389	4.117
5. Huyện Thanh Ba Thanh Ba district	21.323	10.769	8.294	2.260
6. Huyện Phù Ninh Phu Ninh district	23.303	10.862	8.913	3.528
7. Huyện Yên Lập Yen Lap district	19.045	8.941	7.401	2.703
8. Huyện Cẩm Khê Cam Khe district	29.302	13.821	11.135	4.346
9. Huyện Tam Nông Tam Nong district	17.047	7.927	6.237	2.883
10. Huyện Lâm Thao Lam Thao district	21.777	9.609	8.169	3.999
11. Huyện Thanh Sơn Thanh Son district	26.018	12.206	10.536	3.276
12. Huyện Thanh Thủy Thanh Thuy district	18.832	8.496	7.084	3.252
13. Huyện Tân Sơn Tan Son district	16.185	7.630	6.656	1.899

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ.
 Source: Phu Tho Department of Education and Training.

276

Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2015-2016	2020-2021	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	15,4	20,8	20,4	20,9	20,8
Tiểu học - Primary school	17,7	23,1	22,7	22,0	20,9
Công lập - Public	17,7	23,1	22,7	22,0	20,9
Ngoài công lập - Non-public	24,3	23,4	21,7	18,3	18,3
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	12,7	18,6	18,6	20,3	20,7
Công lập - Public	12,7	18,5	18,6	20,4	20,6
Ngoài công lập - Non-public	15,3	37,6	15,9	12,2	26,6
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	15,6	19,1	18,0	19,5	21,1
Công lập - Public	15,6	17,8	16,9	18,2	19,1
Ngoài công lập - Non-public	15,8	29,8	23,2	25,0	30,3
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	28,5	33,6	34,0	34,4	34,4
Tiểu học - Primary school	25,5	31,2	31,3	30,7	30,0
Công lập - Public	25,5	31,1	31,3	30,7	30,0
Ngoài công lập - Non-public	38,9	37,2	32,9	31,5	29,7
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	30,2	35,2	36,1	37,6	38,1
Công lập - Public	30,2	35,2	36,2	37,6	38,1
Ngoài công lập - Non-public	38,3	35,8	30,4	31,1	32,9
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	38,5	40,4	40,4	41,3	42,2
Công lập - Public	37,9	40,3	40,2	41,3	42,4
Ngoài công lập - Non-public	42,0	41,3	41,2	41,4	41,7

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ.
 Source: Phu Tho Department of Education and Training.

277 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2015-2016	2020-2021	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Tỷ lệ đi học chung General enrolment rate	90,73	91,58	95,60	97,40	97,33
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	92,39	90,95	90,10	92,30	92,40
Tiểu học - <i>Primary school</i>	100,90	99,85	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	101,08	99,85	100,00	100,00	100,00
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	96,90	98,4	99,90	99,89	99,50
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	98,67	98,5	99,90	99,90	99,75
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	74,40	76,5	76,00	90,00	92,50
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	77,66	74,5	76,20	87,56	89,10
Tỷ lệ đi học đúng tuổi Enrolment rate at the right age	85,31	89,06	98,06	99,40	99,30
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	86,86	88,53	90,23	91,15	91,10
Tiểu học - <i>Primary school</i>	98,32	99,98	98,90	98,90	98,60
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	98,50	99,98	98,40	98,60	98,50
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	94,39	98,2	96,80	99,90	99,70
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	96,11	97,5	98,40	98,50	98,40
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	63,21	69,0	98,50	99,80	99,60
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	65,98	68,1	73,90	76,50	76,30

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ.
 Source: Phu Tho Department of Education and Training.

278

**Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông
năm học 2023-2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố
thuộc tỉnh**

Percentage of graduates of upper secondary education
in school year 2023-2024 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) Number of attendances (Pupil)		Tỷ lệ tốt nghiệp Rate of graduates (%)	
	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female
TỔNG SỐ - TOTAL	16.051	7.893	99,93	100,00
1. Thành phố Việt Trì Viet Tri city	3.760	1.398	99,95	100,00
2. Thị xã Phú Thọ Phu Tho town	923	687	100,00	100,00
3. Huyện Đoan Hùng Doan Hung district	1.218	627	99,92	100,00
4. Huyện Hạ Hòa Ha Hoa district	1.197	605	100,00	100,00
5. Huyện Thanh Ba Thanh Ba district	810	399	99,88	100,00
6. Huyện Phù Ninh Phu Ninh district	1.019	497	99,90	100,00
7. Huyện Yên Lập Yen Lap district	823	476	100,00	100,00
8. Huyện Cẩm Khê Cam Khe district	1.234	658	100,00	100,00
9. Huyện Tam Nông Tam Nong district	1.026	515	99,90	100,00
10. Huyện Lâm Thao Lam Thao district	1.255	601	99,92	100,00
11. Huyện Thanh Sơn Thanh Son district	1.092	595	99,73	100,00
12. Huyện Thanh Thủy Thanh Thuy district	1.043	499	99,90	100,00
13. Huyện Tân Sơn Tan Son district	651	336	100,00	100,00

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ.

Source: Phu Tho Department of Education and Training.

279

Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học

phân theo cấp học và phân theo giới tính

Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2015-2016	2020-2021	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban Rate of repeaters	0,15	0,86	0,60	0,48	0,54
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,03	0,40	0,18	0,25	0,27
Tiểu học - <i>Primary school</i>	-	1,43	0,60	1,10	0,66
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	0,93	0,18	1,02	0,43
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	0,26	0,56	-	0,14	0,57
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,04	0,15	-	0,01	0,17
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	0,36	0,58	-	-	0,12
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,12	0,13	-	-	0,10
Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học Rate of drop-out	0,15	0,36	0,30	0,29	0,27
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,03	0,08	0,10	0,12	0,11
Tiểu học - <i>Primary school</i>	-	-	-	-	0,00
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	-	-	-	0,00
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	0,26	0,33	0,23	0,22	0,20
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,04	0,11	0,09	0,19	0,18
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	0,36	0,75	0,37	0,40	0,38
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,12	0,14	0,10	0,06	0,05

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Education and Training.

280

Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá
*Number of people getting eradication of illiteracy
and continuation*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số học viên theo học lớp xoá mù chữ <i>Number of people getting eradication of illiteracy</i>	-	133	206	15	112
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	85	95	6	59
Số học viên theo học bổ túc văn hoá <i>Number of pupils in continuation schools</i>	3.736	8.389	9.381	9.044	9.373
Phân theo cấp học - By grade					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	3.736	8.389	9.381	9.044	9.373
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	1.160	2.561	3.211	3.395	3.757

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ.
 Source: Phu Tho Department of Education and Training.

281 Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Number of people getting eradication of illiteracy
and continuation by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tổng số học viên theo học lớp xoá mù chữ Number of people getting eradication of illiteracy	-	133	206	15	112
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	-	-	-	-	-
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	-	-	-	-	12
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	-	9	56	-	-
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Phú Ninh <i>Phu Ninh district</i>	-	-	-	-	12
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	-	67	84	12	-
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	-	45	-	-	-
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	-	12	41	-	-
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	-	-	3	-	-
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	-	-	-	-	5
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	-	-	22	3	83
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	-	-	-	-	-

281

(Tiếp theo) **Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
 (Cont.) *Number of people getting eradication of illiteracy and continuation by district*

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tổng số học viên theo học bổ túc văn hoá <i>Number of pupils in continuation schools</i>	3.736	8.389	9.381	9.044	9.373
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	513	2.656	2.122	1.764	1.404
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	158	843	965	898	888
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	462	683	952	990	1.056
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	15	95	96	103	131
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	208	296	754	771	796
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	189	1.079	711	501	636
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	233	415	408	458	497
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	270	536	602	670	777
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	231	264	651	588	560
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	667	343	423	517	716
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	286	555	770	719	717
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	292	360	422	426	419
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	212	264	505	639	776

282 Số trường, số giáo viên trung cấp

Number of schools and teachers of secondary education

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	8	5	5	5	5
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	5	2	2	2	2
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	3	3	3	3	3
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	2	1	1	1	-
Địa phương - <i>Local</i>	6	4	4	4	5
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	197	111	122	116	109
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	92	69	73	72	70
Nữ - <i>Female</i>	105	42	49	44	39
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	156	63	65	62	61
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	41	48	57	54	48
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	77	40	46	36	34
Địa phương - <i>Local</i>	120	71	76	80	75
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	75	22	28	30	28
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	119	72	84	79	76
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	3	17	10	7	5

283

Số học sinh trung cấp

Number of students of secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số học sinh - Number of pupils	14.112	7.353	5.822	8.792	10.170
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	8.249	3.806	3.839	5.277	7.573
Nữ - Female	5.863	3.547	1.983	3.515	2.597
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	13.523	6.261	4.057	6.599	6.559
Ngoài công lập - Non-public	589	1.092	1.765	2.193	3.611
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	9.764	5.442	3.859	6.036	5.833
Địa phương - Local	4.348	1.911	1.963	2.756	4.337
Số học sinh tuyển mới Number of new enrolments	7.518	2.405	3.036	5.413	5.854
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	7.267	1.929	2.271	4.252	4.167
Ngoài công lập - Non-public	251	476	765	1.161	1.687
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	5.434	1.609	1.682	3.406	3.736
Địa phương - Local	2.084	796	1.354	2.007	2.118
Số học sinh tốt nghiệp - Number of graduates	4.211	3.019	1.563	2.465	5.065
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3.996	2.604	1.247	1.994	3.829
Ngoài công lập - Non-public	215	415	316	471	1.236
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.485	1.986	1.067	1.786	3.172
Địa phương - Local	2.726	1.033	496	679	1.893

284

Số trường và số giáo viên cao đẳng
Number of colleges and teachers in colleges

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số trường (Trường) Number of schools (School)	10	9	9	9	9
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	9	8	8	8	8
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	7	7	7	7	7
Địa phương - Local	3	2	2	2	2
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	1.334	1.158	1.015	936	844
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	698	533	349	317	397
Nữ - Female	636	625	666	619	447
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	870	741	585	541	527
Ngoài công lập - Non-public	464	417	430	395	317
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.051	868	703	661	488
Địa phương - Local	283	290	312	275	356
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	603	573	602	546	449
Đại học, cao đẳng University and College graduate	721	577	409	386	390
Trình độ khác - Other degree	10	8	4	4	5

285Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số sinh viên - Number of students	10.757	12.798	12.621	10.786	8.531
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	3.822	4.183	4.158	3.561	3.893
Nữ - Female	6.935	8.615	8.463	7.225	4.638
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	8.062	5.057	6.085	5.212	4.715
Ngoài công lập - Non-public	2.695	7.741	6.536	5.574	3.816
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	6.604	9.513	8.427	7.421	5.546
Địa phương - Local	4.153	3.285	4.194	3.365	2.985
Số sinh viên tuyển mới Number of new enrolments	3.846	3.800	3.230	2.470	3.408
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.650	1.854	1.866	1.755	2.467
Ngoài công lập - Non-public	1.196	1.946	1.364	715	941
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	2.121	2.683	2.368	1.945	2.645
Địa phương - Local	1.725	1.117	862	525	763
Số sinh viên tốt nghiệp Number of graduates	4.518	5.113	4.836	3.751	2.855
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3.500	1.698	1.683	1.320	1.092
Ngoài công lập - Non-public	1.018	3.415	3.153	2.431	1.763
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	2.194	3.954	3.797	2.889	2.047
Địa phương - Local	2.324	1.159	1.039	862	808

286

Số trường và số giáo viên đại học

Number of universities and teachers in universities

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số trường (Trường) Number of schools (School)	2	2	2	2	2
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2	2	2	2	2
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1	1	1	1	1
Địa phương - Local	1	1	1	1	1
Số giảng viên (Người) Number of teachers (Person)	590	481	594	538	535
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	244	191	239	224	225
Nữ - Female	346	290	355	314	310
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	590	481	594	538	535
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	263	185	238	238	216
Địa phương - Local	327	296	356	300	319
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	440	471	579	523	506
Đại học, cao đẳng University and College graduate	150	10	15	15	29
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

287

Số sinh viên đại học
Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số sinh viên - Number of students	10.006	7.293	7.399	7.733	8.305
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	3.362	3.140	2.748	2.871	3.049
Nữ - Female	6.644	4.153	4.651	4.862	5.256
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	10.006	7.293	7.399	7.733	8.305
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	3.750	2.778	2.536	2.608	2.637
Địa phương - Local	6.256	4.515	4.863	5.125	5.668
Số sinh viên tuyển mới Number of new enrolments	3.431	3.236	3.097	3.351	3.720
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3.431	3.236	3.097	3.351	3.720
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.175	975	687	1.123	1.252
Địa phương - Local	2.256	2.261	2.410	2.228	2.468
Số sinh viên tốt nghiệp Number of graduates	2.688	2.217	2.210	2.476	2.478
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.688	2.217	2.210	2.476	2.478
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	673	801	895	881	915
Địa phương - Local	2.015	1.416	1.315	1.595	1.563

288

Số tổ chức khoa học công nghệ
Number of science and technology organizations

ĐVT: Tổ chức - Unit: Organization

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	28	36	40	39	40
Phân theo loại hình tổ chức <i>By area of activity</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organization</i>	9	9	13	10	11
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng <i>Higher education institutions, colleges</i>	11	10	10	10	10
Tổ chức dịch vụ KH&CN <i>Science and technology service organization</i>	-	-	-	-	-
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	6	12	8	8	7
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp <i>Non-state organizations, enterprises</i>	2	5	9	11	12
Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ <i>By field of science and technology</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural Sciences</i>	2	2	2	2	2
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	20	15	17	16	16
Khoa học y dược - <i>Medical Science</i>	2	3	5	5	5
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural Science</i>	4	16	15	15	15
Khoa học xã hội - <i>Social science</i>	-	-	1	1	2
Khoa học nhân văn - <i>Humanities</i>	-	-	-	-	-

289

Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ

Spending on research and development of science and technology

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	25,09	88,47	115,50	106,08	98,70
Chia theo nguồn cấp kinh phí <i>By funding sources</i>					
Ngân sách nhà nước <i>State budget</i>	19,15	39,83	54,56	49,79	25,20
Trung ương - Center	8,91	20,53	9,44	5,83	2,60
Địa phương - Local	10,24	19,3	45,12	43,96	22,60
Ngoài ngân sách nhà nước <i>Outside the state budget</i>	5,94	48,64	60,94	56,29	73,50
Trong nước - Domestic	5,94	48,64	60,94	56,29	73,50
Ngoài nước - Foreign	-	-	-	-	-
Chia theo lĩnh vực nghiên cứu <i>By field of study</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural Sciences</i>	0,07	0,3	0,95	1,91	0,20
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	7,86	24,75	29,95	17,19	41,10
Khoa học y dược - <i>Medical Science</i>	1,12	3,94	7,96	16,25	11,40
Khoa học nông nghiệp <i>Agricultural Science</i>	13,79	54,17	66,24	61,11	37,90
Khoa học xã hội - <i>Social science</i>	2,07	4,59	4,18	2,66	3,80
Khoa học nhân văn - <i>Humanities</i>	0,18	0,72	6,22	6,95	4,30

289 (Tiếp theo) Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ (Cont.) Spending on research and development of science and technology

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chia theo khu vực hoạt động <i>By area of activity</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organization</i>	5,28	5,85	18,77	27,26	22,40
Trường đại học, học viện, cao đẳng <i>Universities, institutes, colleges</i>	3,48	15,42	31,19	17,94	3,30
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	6,59	9,95	25,57	27,92	22,40
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu <i>Research service organizations</i>	-	0,86	6,41	6,41	3,00
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	9,74	56,39	33,56	26,55	47,60

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ,
AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
**HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS,
SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE
AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Trang Page
290 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	599
291 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	600
292 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2024 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds in 2024 by types of ownership</i>	601
293 Số cơ sở y tế năm 2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2024 by district</i>	602
294 Số giường bệnh năm 2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2024 by district</i>	603
295 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	604
296 Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2024 by types of ownership</i>	605
297 Số nhân lực ngành y năm 2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2024 by district</i>	606
298 Số nhân lực ngành dược năm 2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staff in 2024 by district</i>	607
299 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	608

Biểu Table	Trang Page
300 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex</i>	609
301 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2024 by district</i>	610
302 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes having doctor by district</i>	611
303 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes having midwife by district</i>	612
304 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	613
305 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	614
306 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	615
307 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn; nguồn thu và nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by residence; income source and by income quintiles</i>	616
308 Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên <i>Monthly average income per employee of salaried at 15 years of age and above</i>	617
309 Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên trong khu vực Nhà nước <i>Monthly average income per employee of salaried in the state sector at 15 years of age and above</i>	618

Biểu Table	Trang Page
310 Văn hóa, nghệ thuật và phát thanh truyền hình <i>Culture, art and broadcasting</i>	619
311 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Poverty rate by district</i>	621
312 Đối tượng chính sách xã hội đang hưởng trợ cấp có đến 31/12 <i>Social beneficiaries are receiving subsidy as of 31/12</i>	622
313 Số người có công với nước, lão thành cách mạng, Bà mẹ Việt Nam anh hùng <i>Number of people with meritorious deeds, veteran revolutionary, Vietnamese Heroic Mother</i>	623
314 Cơ sở hạ tầng nông thôn năm 2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Infrastructure in rural area in 2024 by district</i>	624
315 Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	626
316 Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	627
317 Một số chỉ tiêu về hoạt động pháp lý năm 2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Some indicators on justice 2024 by district</i>	628
318 Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	629
319 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	630

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi} \\ \text{suy dinh dưỡng cân} \\ \text{nặng theo tuổi (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh} \\ \text{dưỡng cân nặng theo tuổi} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân} \end{array}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5} \\ \text{tuổi suy dinh} \\ \text{dưỡng chiều cao} \\ \text{theo tuổi (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng} \\ \text{chiều cao theo tuổi} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao} \end{array}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P_{\text{tuổi của trình độ học vấn}}^t \frac{l}{D_l}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

+ *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh

sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người

cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORTS, LIVING STANDARD, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

Doctors include: Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of weight-for-age} \\ \text{malnutrition (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5-year children} \\ \text{of weight-for-age malnutrition} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of weighted under-5-year} \\ \text{children} \end{array}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of height-for-} \\ \text{age malnutrition (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5-year children of} \\ \text{height-for-age malnutrition} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of measured under-5-year} \\ \text{children} \end{array}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (%)

=

Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition

Number of weighted and measured under-5-year children

× 100

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE , SPORTS

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual

international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARD

Human development index (HDI) is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = (I_{\text{health}} \times I_{\text{education}} \times I_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.

(2) $I_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

- Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P_{\text{age of education level } \frac{l}{D_l}}^t}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where $i = a, a+1, \dots, n$); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t . Age of level 1 expresses population in primary education;

D_l : Primary education period;

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{\text{income}} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85,0	20,0
Mean years of schooling	Year	15,0	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimesional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- Income-based criteria:

+ *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including

food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- *Criteria for deprivation of accessing to basic social services:*

+ *6 basic social services include:* Health, education, housing, clean water and sanitation, information accessibility and employment.

+ *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL ORDER, SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal

case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is providedwith 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ MỨC SỐNG DÂN CƯ, Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2024

1. Mức sống dân cư

Kinh tế của tỉnh liên tục đạt tốc độ tăng trưởng khá trong những năm qua do đó thu nhập toàn xã hội không ngừng được tăng lên. Năm 2024, thu nhập bình quân đầu người đầu người một tháng theo giá hiện hành ước đạt 4.712,7 nghìn đồng; tăng 8,83% so với năm 2023. Trong đó, thu nhập bình quân đầu người đầu người một tháng khu vực thành thị đạt 5.645,6 nghìn đồng, cao gấp 1,3 lần so với mức thu nhập tại khu vực nông thôn 4.488,1 nghìn đồng.

Thu nhập tăng lên, đời sống người dân được cải thiện, có tiến bộ vượt bậc cả về đời sống vật chất và tinh thần. So năm 2024 với năm trước, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 4,44% xuống 3,72%; tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung tăng từ 93,7% lên 93,8%.

2. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Năm 2024, số lượng cơ sở y tế của tỉnh là 704 cơ sở, tương đương so với năm trước, bao gồm: 12 bệnh viện, 228 trạm y tế xã/phường, 464 cơ sở y tế khác. Số giường bệnh là 10.442 giường, tăng 472 giường so với năm 2023.

Dịch vụ y tế chất lượng cao ngày càng được khuyến khích phát triển, nguồn nhân lực ngành y, được ngày càng tăng. Số nhân lực ngành y là 7.559 người, tăng 262 người so với năm trước; số nhân lực ngành dược là 1.960 người, tăng 143 người so với năm trước. Toàn tỉnh tính đến năm 2024 có 13/13 huyện/thành thị đạt tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ là 100%; tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản là 100%; xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã là 100%.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi giảm từ 11,06% xuống 10,79%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi giảm từ 13,62% xuống 13,21%.

3. Văn hóa thông tin và thể dục thể thao

Năm 2024, toàn tỉnh có số lượng sách các loại được xuất bản là 700 nghìn bản, giảm 28 nghìn bản so với năm 2023; số lượng báo được xuất bản 2.242 nghìn bản, tương đương so với năm trước.

Thể thao của tỉnh đạt thành tích cao: Năm 2024 đã đào tạo, huấn luyện tập trung 220 VĐV của 11 môn thể thao. Tham gia thi đấu 26 giải thể thao toàn quốc, giành được 106 huy chương các loại; thi đấu 04 giải thể thao quốc tế, giành được 13 huy chương (08 HCV, 03 HCB và 02 HCD).

4. Trật tự và an toàn xã hội

Tình hình tai nạn giao thông, năm 2024 toàn tỉnh xảy ra 177 vụ tai nạn giao thông, trong đó toàn bộ thuộc ngành đường bộ khiến 178 người chết, 236 người bị thương. Số vụ cháy nổ tăng so với năm trước, năm 2024 xảy ra 53 vụ (tăng 33 vụ), tổng thiệt hại ước tính là 30.277 triệu đồng.

5. Thiệt hại do thiên tai

Năm 2024, tình hình thiên tai trên địa bàn tỉnh làm 10 người chết; 12 người bị thương; 1.729 ngôi nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái; 37 ngôi nhà bị đổ sập, cuốn trôi; hư hại 5.957,8 ha lúa, 2.828,1 ha hoa màu;... Tổng giá trị thiệt hại ước tính 1.723,1 tỷ đồng. Số người chết do thiên tai 22 người tăng 20 người so với năm 2023; số nhà bị hư hỏng tăng 1.038 nhà; diện tích lúa bị hư hỏng tăng 5.251,5 ha; diện tích rau và hoa màu bị hư hỏng tăng 2.325,9 ha; tổng giá trị thiệt hại tăng 1.679,6 tỷ đồng.

SOME FEATURES OF RESIDENTS' LIVING STANDARDS, MEDICAL, CULTURE, SPORTS, ORDER, SOCIAL SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2024

1. People's living standards

The province's economy continuously achieved a good growth rate in recent years, so the total income of society was constantly increasing. In 2024, the average income per capita per month at current prices was estimated at 4,712.7 thousand VND; an increase of 8.83% compared to 2023. Of which, the average income per capita per month in urban areas was 5,645.6 thousand VND, 1.3 times higher than the income level in rural areas of 4,488.1 thousand VND.

Income increases, people's lives were improved, with remarkable progress in both material and spiritual life. Compared to 2024 and the previous year, the poverty rate decreased from 4.44% to 3.72%; the proportion of urban population supplied with clean water through the centralized water supply system increased from 93.7% to 93.8%.

2. Health and community health care

In 2024, the number of health facilities in the province was 704, equivalent to the previous year, including: 12 hospitals, 228 health stations at communes/wards, 464 other health facilities. The number of hospital beds was 10,442, an increase of 472 beds compared to 2023.

High-quality health services increasingly encouraged to develop, and human resources in the medical and pharmaceutical sectors are increasing. The number of health staffs was 7,559, an increase of 262 compared to the previous year; the number of pharmaceutical staffs was 1,960, an increase of 143 compared to the previous year. By 2024, the whole province had 13/13 districts/cities with a rate of 100% of communes/wards/towns with doctors; The rate of communes/wards/towns with midwives or obstetricians reached 100%; the rate of communes/wards/towns meeting national criteria on commune health was 100%.

The rate of children under 5 years old with weight-for-age malnutrition decreased from 11.06% to 10.79%; the rate of children under 5 years old with height-for-age malnutrition decreased from 13.62% to 13.21%.

3. Culture, information and sports

In 2024, the province published 700,000 copies of books of all kinds, down 28,000 copies compared to 2023; the number of published newspapers was 2,242,000 copies, equivalent to the previous year.

The province's sports achieved high results: In 2024, 220 athletes in 11 sports were trained and coached. Participated in 26 national sports competitions, won 106 medals of all kinds; competed in 04 international sports competitions, won 13 medals (08 gold medals, 03 silver medals and 02 bronze medals).

4. Social order and safety

Traffic accident situation, in 2024, the whole province had 177 traffic accidents, all of which were in the road sector, causing 178 deaths and 236 injuries. The number of fire and explosion incidents increased compared to the previous year, in 2024 there were 53 incidents (an increase of 33 incidents), the total estimated damage was 30,277 million VND.

5. Damage caused by natural disasters

In 2024, natural disasters in the province killed 10 people; injured 12 people; 1,729 houses were flooded, landslides, and roofs were blown off; 37 houses were collapsed and swept away; damaged 5,957.8 hectares of paddy, 2,828.1 hectares of crops;... The total estimated damage value was 1,723.1 billion VND. The number of deaths causing by natural disasters was 22 people, an increase of 20 people compared to 2023; the number of damaged houses increased by 1,038 houses; the damaged rice area increased by 5,251.5 hectares; the damaged vegetable and crop area increased by 2,325.9 hectares; the total damage value increased by 1,679.6 billion VND.

290 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Giường bệnh tính bình quân 1 vạn dân (Giường) <i>Patient bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	32,2	47,0	50,0	55,0	55,5
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	9,8	14,0	14,5	15,2	15,2
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	99,61	99,60	96,5	81,4	98,4
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	26.129	9.929	6.340	10.135	7.978
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	3	1	-	-	-
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	30	57	-	-	154
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of deaths of food poisoning (Person)</i>	-	-	-	-	-
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants (Person)</i>	17,5	7,4	6,00	4,44	5,23
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants (Person)</i>	2,7	1,6	1,12	1,70	2,35

291 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cơ sở y tế (Cơ sở)					
Health establishments (Establishment)	489	699	642	642	701
Bệnh viện - Hospital	17	9	10	10	12
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	1	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu Leprosariums	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity house	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường Medical service units in communes, precincts	277	277	225	225	225
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	194	413	407	407	464
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	5.683	9.610	9.641	9.970	10.442
Bệnh viện - Hospital	3.985	3.878	4.127	4.272	4.647
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	150	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu Leprosariums	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity house	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường Medical service units in communes, precincts	1.548	1.462	1.063	930	930
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	-	4.270	4.451	4.768	4.865

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Health.

292

Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2024

phân theo loại hình kinh tế

Number of health establishments, patient beds

in 2024 by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở)				
Health establishments (Establishment)	704	255	449	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	12	9	3	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	225	225	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	3	3	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	464	18	446	-
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	10.442	9.705	737	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	4.647	3.910	737	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	930	930	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	4.865	4.865	-	-

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Phú Thọ.

Source: Phu Tho Department of Health.

293

Số cơ sở y tế năm 2024

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of health establishments in 2024 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>	Trung tâm <i>Medical Center</i>	Cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân <i>Private medical</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	704	12	-	-	228	18	446
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	177	8	-	-	23	5	141
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	72	3	-	-	9	1	59
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	57	1	-	-	22	2	32
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	39	-	-	-	20	1	18
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	30	-	-	-	19	1	10
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	36	-	-	-	18	1	17
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	40	-	-		17	1	22
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	63	-	-	-	24	1	38
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	34	-	-	-	12	1	21
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	44	-	-	-	13	1	30
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	64	-	-	-	23	1	40
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	21	-	-	-	11	1	9
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	27	-	-	-	17	1	9

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Phú Thọ.
 Source: Phu Tho Department of Health.

294 Số giường bệnh năm 2024
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of hospital beds in 2024 by district

DVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>	Trung tâm <i>Medical Center</i>	Cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân <i>Private medical</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	10.442	4.647	-	-	930	4.865	-
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	3.361	3.265	-	-	91	5	-
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	957	920	-	-	37	-	-
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	1.053	462	-	-	91	500	-
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	583	-	-	-	83	500	-
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	579	-	-	-	79	500	-
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	450	-	-	-	70	380	-
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	370	-	-	-	70	300	-
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	649	-	-	-	99	550	-
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	430	-	-	-	50	380	-
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	450	-	-	-	50	400	-
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	595	-	-	-	95	500	-
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	595	-	-	-	45	550	-
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	370	-	-	-	70	300	-

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Health.

295

Số nhân lực y tế
Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nhân lực ngành y - Medical staff	4.673	6.498	6.550	7.297	7.559
Bác sĩ - Doctor	1.368	2.164	2.216	2.360	2.485
Y sĩ - Physician	1.272	760	636	565	576
Điều dưỡng - Nurse	1.504	2.820	2.854	3.324	3.445
Hộ sinh - Midwife	323	392	300	341	314
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	171	278	469	605	614
Khác - Others	35	84	75	102	125
Nhân lực ngành dược - Pharmaceutical staff	1.217	1.839	1.713	1.817	1.960
Dược sĩ - Pharmacist	101	341	425	480	560
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	1.002	1.467	1.261	1.313	1.384
Dược tá - Assistant pharmacist	114	31	27	24	16
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Health.

296 Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế
Number of health staffs in 2024 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-state	Đầu tư nước ngoài Foreign investment
Nhân lực ngành y - Medical staff	7.559	5.638	1.921	-
Bác sĩ - Doctor	2.485	1.779	706	-
Y sĩ - Physician	576	372	204	-
Điều dưỡng - Nurse	3.445	2.725	720	-
Hộ sinh - Midwife	314	274	40	-
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	614	405	209	-
Khác - Others	125	83	42	-
Nhân lực ngành dược - Pharmaceutical staff	1.960	646	1.314	-
Dược sĩ - Pharmacist	560	321	239	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	1.384	324	1.060	-
Dược tá - Assistant pharmacist	16	1	15	-
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Health.

297 Số nhân lực ngành y năm 2024
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of medical staffs in 2024 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên Y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.559	2.485	576	3.445	314	614	125
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	2.629	934	99	1.215	97	233	51
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	498	182	26	224	16	37	13
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	1.160	359	73	563	38	117	10
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	367	108	36	176	24	16	7
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	328	105	39	153	11	15	5
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	289	85	42	110	16	31	5
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	200	60	3	101	3	29	4
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	481	151	60	216	22	27	5
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	306	100	25	141	14	21	5
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	252	79	24	107	9	28	5
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	508	143	47	245	29	37	7
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	322	109	29	149	13	17	5
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	219	70	73	45	22	6	3

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Health.

298 Số nhân lực ngành dược năm 2024

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of pharmaceutical staff in 2024 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which				
		Dược sĩ Pharmacists of high degree	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacists of middle degree	Dược tá Assistant pharmacist	Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician	Khác Others
TỔNG SỐ - TOTAL	1.960	560	1.384	16	-	-
1. Thành phố Việt Trì Viet Tri city	599	215	380	4	-	-
2. Thị xã Phú Thọ Phu Tho town	106	54	52	0	-	-
3. Huyện Đoan Hùng Doan Hung district	176	41	134	1	-	-
4. Huyện Hạ Hòa Ha Hoa district	117	33	82	2	-	-
5. Huyện Thanh Ba Thanh Ba district	121	31	89	1	-	-
6. Huyện Phù Ninh Phu Ninh district	112	22	89	1	-	-
7. Huyện Yên Lập Yen Lap district	71	16	54	1	-	-
8. Huyện Cẩm Khê Cam Khe district	137	30	106	1	-	-
9. Huyện Tam Nông Tam Nong district	127	23	104	0	-	-
10. Huyện Lâm Thao Lam Thao district	113	28	83	2	-	-
11. Huyện Thanh Sơn Thanh Son district	140	23	115	2	-	-
12. Huyện Thanh Thủy Thanh Thuy district	72	30	41	1	-	-
13. Huyện Tân Sơn Tan Son district	69	14	55	-	-	-

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Health.

299

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng
phân theo mức độ suy dinh dưỡng

Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi Rate of weight-for-age malnutrition	14,50	12,16	11,41	11,06	10,79
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi Rate of height-for-age malnutrition	18,22	15,32	14,01	13,62	13,21

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Health.

300 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2024 phân theo giới tính

*Number of new cases infected with HIV/AIDS
and deaths in 2024 by sex*

ĐVT: Người - Unit: Person			
	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam Male	Nữ Female
Số người nhiễm HIV/AIDS			
Number of cases infected HIV/AIDS			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2023 <i>New case infected with HIV/AIDS in 2023</i>	80	61	19
Số người nhiễm HIV còn sống lũy kế đến 31/12/2023 <i>HIV infected people alive accumulation as of 31/12/2023</i>	3.837	2.930	907
Số bệnh nhân AIDS còn sống lũy kế đến 31/12/2023 <i>AIDS patients alive ccumulation as of 31/12/2023</i>	1.745	1.344	401
Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện lũy kế đến 31/12/2023 trên 100.000 dân <i>Number of people curently infected with HIV accumulation as of 31/12/2023 per 100,000 inhabitants</i>	248,54	380,82	117,12
Số người chết do HIV/AIDS			
Number of HIV/AIDS death people			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2023 <i>Number of HIV/AIDS death people in 2023</i>	36	28	8
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2023 <i>Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2023</i>	1.689	1.419	270
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2023 trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people in 2023 per 100,000 inhabitants</i>	2,33	3,64	1,03

Nguồn: Trung tâm phòng chống HIV.
Source: Provincial AIDS Centre.

301 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of new cases infected with HIV/AIDS
and deaths in 2024 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2024 New case in 2024			Lũy kế tính đến 31/12/2024 Accumulation as of 31/12/2024	
	Số người nhiễm HIV HIV infected people	Số bệnh nhân AIDS AIDS patients	Số người chết do HIV/AIDS HIV/AIDS deaths	Số người nhiễm HIV còn sống HIV infected people alive	Số bệnh nhân AIDS còn sống AIDS patients alive
TỔNG SỐ - TOTAL	80	3	36	3.837	1.745
1. Thành phố Việt Trì Viet Tri city	9	1	8	978	385
2. Thị xã Phú Thọ Phu Tho town	5	1	3	304	150
3. Huyện Đoan Hùng Doan Hung district	4	-	1	254	128
4. Huyện Hạ Hòa Ha Hoa district	7	-	3	225	96
5. Huyện Thanh Ba Thanh Ba district	2	-	3	208	91
6. Huyện Phù Ninh Phu Ninh district	6	1	3	209	128
7. Huyện Yên Lập Yen Lap district	11	-	2	174	105
8. Huyện Cẩm Khê Cam Khe district	8	-	1	311	141
9. Huyện Tam Nông Tam Nong district	3	-	1	164	107
10. Huyện Lâm Thao Lam Thao district	5	-	2	250	129
11. Huyện Thanh Sơn Thanh Son district	3	-	-	261	92
12. Huyện Thanh Thủy Thanh Thuy district	6	-	3	145	98
13. Huyện Tân Sơn Tan Son district	11	-	6	354	95

Nguồn: Trung tâm phòng chống HIV.
Source: Provincial AIDS Centre.

302 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	92,4	89,5	100,0	100,0	100,0
1. Thành phố Việt Trì Viet Tri city	100,0	91,3	100,0	100,0	100,0
2. Thị xã Phú Thọ Phu Tho town	60,0	70,0	100,0	100,0	100,0
3. Huyện Đoan Hùng Doan Hung district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
4. Huyện Hạ Hòa Ha Hoa district	100,0	90,9	100,0	100,0	100,0
5. Huyện Thanh Ba Thanh Ba district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
6. Huyện Phù Ninh Phu Ninh district	100,0	89,5	100,0	100,0	100,0
7. Huyện Yên Lập Yen Lap district	100,0	94,1	100,0	100,0	100,0
8. Huyện Cẩm Khê Cam Khe district	90,3	67,7	100,0	100,0	100,0
9. Huyện Tam Nông Tam Nong district	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
10. Huyện Lâm Thao Lam Thao district	85,7	92,9	100,0	100,0	100,0
11. Huyện Thanh Sơn Thanh Son district	60,9	87,0	100,0	100,0	100,0
12. Huyện Thanh Thủy Thanh Thuy district	60,0	80,0	100,0	100,0	100,0
13. Huyện Tân Sơn Tan Son district	76,5	94,1	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Health.

303 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	90,3	81,2	100,0	100,0	100,0
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	100,0	95,7	100,0	100,0	100,0
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	100,0	70,0	100,0	100,0	100,0
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	75,0	85,7	100,0	100,0	100,0
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	100,0	63,6	100,0	100,0	100,0
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	100,0	85,2	100,0	100,0	100,0
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	100,0	89,5	100,0	100,0	100,0
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	100,0	76,5	100,0	100,0	100,0
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	93,5	71,0	100,0	100,0	100,0
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	100,0	85,0	100,0	100,0	100,0
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	100,0	85,7	100,0	100,0	100,0
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	100,0	73,9	100,0	100,0	100,0
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	80,0	86,7	100,0	100,0	100,0
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Health.

304 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015**	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	38,6	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	56,5	100,0	100,0	100,0	100,0
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	20,0	100,0	100,0	100,0	100,0
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	28,6	100,0	100,0	100,0	100,0
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	27,3	100,0	100,0	100,0	100,0
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	25,9	100,0	100,0	100,0	100,0
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	31,6	100,0	100,0	100,0	100,0
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	52,9	100,0	100,0	100,0	100,0
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	32,3	100,0	100,0	100,0	100,0
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	30,0	100,0	100,0	100,0	100,0
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	21,7	100,0	100,0	100,0	100,0
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	53,3	100,0	100,0	100,0	100,0
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	58,8	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Phú Thọ.

Source: Phu Tho Department of Health.

* QĐ 3447/QĐ-BYT ngày 22/09/2010 về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020.

** QĐ 4667/QĐ-BYT ngày 7/11/2014 về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2015-2020
(Thay thế QĐ 3447).

305

Số huy chương thể thao đạt được
trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

Đơn vị tính: Huy chương - Unit: Medal

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4	1	13	16	13
Huy chương Vàng - Gold medal	2	-	9	7	8
Thế giới - World	-	-	6	1	5
Châu Á - Asia	2	-	1	5	3
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	2	1	-
Huy chương Bạc - Silver medal	2	1	2	6	3
Thế giới - World	-	-	1	1	3
Châu Á - Asia	2	1	-	3	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	1	2	-
Huy chương Đồng - Bronze medal	-	-	2	3	2
Thế giới - World	-	-	2	1	2
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	2	-

306 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2014	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>	1.954,4	3.331,1	3.910,6	4.330,2	4.712,7
Tỷ lệ hộ nghèo <i>Poverty rate (%)</i>	9,89	4,34	5,19	4,44	3,72
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	89,4	91,4	93,5	93,7	93,8
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh <i>Percentage of households using hygienic toilet (%)</i>	92,5	97,2	97,8	97,8	97,8
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	92,3	98,3	98,5	98,6	98,9

307 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn; nguồn thu và nhóm thu nhập

Monthly average income per capita at current prices
by residence; income source and by income quintiles

	ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong				
	2014	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành Monthly average income per capita at current prices	1.954,4	3.331,1	3.910,6	4.330,2	4.712,7
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	2.937,9	4.710,0	4.779,3	5.524,3	5.645,6
Nông thôn - Rural	1.510,6	2.906,0	3.691,8	4.038,2	4.488,1
Phân theo nguồn thu By income source					
Tiền lương, tiền công Salary & wage	940,2	1.846,0	2.452,8	2.730,8	3.043,6
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry & fishing	389,2	412,0	308,1	282,0	363,4
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản Non-agriculture, forestry & fishing	327,0	658,1	676,2	815,7	693,7
Thu từ nguồn khác - Others	298,0	415,0	473,5	501,7	612,1
Phân theo nhóm thu nhập By income quintile					
Nhóm 1 - Quintile 1	629,0	1.163,6	1.657,9	1.261,4	2.102,2
Nhóm 2 - Quintile 2	1.036,1	2.147,1	2.572,5	2.804,7	3.413,1
Nhóm 3 - Quintile 3	1.541,4	2.805,0	3.415,0	3.752,6	4.319,6
Nhóm 4 - Quintile 4	2.192,9	3.742,7	4.410,8	4.851,9	5.441,7
Nhóm 5 - Quintile 5	4.365,4	6.815,1	7.461,8	8.991,2	8.330,9

308 Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên

Monthly average income per employee of salaried at 15 years
of age and above

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	2.331,2	2.395,1	2.203,9	2.476,1	2.267,5
2011	2.662,5	2.666,3	2.655,0	3.006,3	2.536,2
2012	3.104,5	3.061,3	3.197,6	3.769,8	2.857,1
2013	3.390,5	3.368,5	3.431,7	4.064,6	3.148,8
2014	3.837,9	3.774,7	3.949,9	4.398,2	3.634,0
2015	4.320,0	4.377,6	4.223,4	4.885,7	4.118,5
2016	4.870,0	4.934,9	4.761,1	5.507,7	4.642,8
2017	5.526,0	5.567,1	5.462,1	6.250,1	5.304,1
2018	5.960,0	5.942,5	5.979,2	6.382,8	5.908,0
2019	6.810,0	6.966,3	6.638,4	7.308,0	6.730,6
2020	6.818,0	6.985,0	6.642,0	7.308,0	6.701,0
2021	6.815,0	6.965,0	6.635,0	7.288,0	6.695,0
2022	6.819,2	6.969,5	6.639,2	7.292,8	6.819,4
2023	7.128,1	7.434,0	6.730,0	7.842,0	6.927,6
Sơ bộ - Prel. 2024	7.915,1	8.219,0	7.543,1	8.973,3	7.626,9

309 Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên trong khu vực Nhà nước

Monthly average income per employee of salaried in the state
sector at 15 years of age and above

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	2.656,9	2.690,1	2.623,0	2.849,6	2.385,0
2011	2.961,7	2.846,7	3.087,0	3.381,9	2.562,0
2012	3.827,4	3.666,7	4.011,4	4.438,8	3.307,8
2013	4.640,8	4.783,8	4.501,3	4.966,7	4.345,8
2014	4.975,6	5.074,3	4.870,9	5.137,9	4.837,7
2015	5.347,2	5.678,7	5.030,0	5.669,3	5.117,8
2016	6.203,9	6.588,5	5.835,9	6.577,5	5.937,7
2017	6.584,3	6.986,7	6.504,8	7.221,8	6.349,6
2018	6.875,0	7.005,5	6.749,9	7.208,2	6.762,0
2019	7.172,0	7.281,5	7.102,7	7.458,2	6.717,3
2020	7.182,0	7.487,0	6.772,0	7.346,0	7.021,0
2021	7.162,0	7.477,0	6.735,0	7.344,0	7.023,0
2022	7.673,0	7.882,9	7.493,0	8.096,8	7.375,6
2023	8.366,8	8.710,7	8.096,2	8.625,2	8.151,1
Sơ bộ - Prel. 2024	9.969,5	10.355,9	9.648,3	10.271,8	9.706,5

310 Văn hóa, nghệ thuật và phát thanh truyền hình

Culture, art and broadcasting

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
I. Phát hành sách, báo - Publication					
1. Sách các loại (1.000 bản) <i>Book of all kinds (1,000 copies)</i>	2.487,7	530	728	728	700
2. Văn hóa phẩm các loại (1.000 bản) <i>Cultural published articles (1,000 copies)</i>	1.515,0	3,0	-	-	-
3. Báo (1.000 bản) <i>Newspaper (1,000 copies)</i>	2.620,0	2.200	2.242	2.242	2.242
II. Chiều bóng và video - Cinema and video					
1. Số đơn vị chiếu bóng và video (Đơn vị) <i>Number of cinema and video unit (Unit)</i>	6	6	7	4	4
2. Số rạp chiếu bóng, video (Rạp) <i>Number of cinema and video theaters (Theater)</i>	3	1	1	1	1
3. Số buổi chiếu bóng, video (Buổi) <i>Number of cinema and video shows (Show)</i>	3.632	1.450	1.394	1.278	1.278
4. Số lượt người xem chiếu bóng, video (Lượt người) <i>Number of cinema and video viewers (Person)</i>	531.720	362.500	221.000	204.480	254.000
5. NS cấp chiếu bóng, video miền núi (Triệu đồng) <i>State budget allocated to cinema, video in mountain area (Mill. dong)</i>	4.002	5.040	5.224	4.829	4.800
III. Nghệ thuật chuyên nghiệp Professional art					
1. Số đơn vị nghệ thuật (Đơn vị) <i>Number of art units (Unit)</i>	2	1	1	1	1
2. Số diễn viên (Người) <i>Number of actors (Person)</i>	81	45	51	44	41
3. Số buổi biểu diễn (Buổi) <i>Number of performances (Show)</i>	266	164	180	160	160
4. Số lượt người xem (Lượt người) <i>Number of viewers (Person)</i>	396.600	98.400	105.503	98.925	98.925

310 (Tiếp theo) Văn hóa, nghệ thuật và phát thanh truyền hình (Cont.) Culture, art and broadcasting

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
IV. Thư viện - Library					
1. Số thư viện (Thư viện) Number of libraries (Library)	14	14	13	13	13
- Thư viện tỉnh Provincial library	1	1	1	1	1
- Thư viện huyện District library	13	13	12	12	12
2. Số sách trong thư viện (1.000 bản) Number of books in library (1,000 copies)	435,60	513,56	836,21	545	563,6
- Thư viện tỉnh Provincial library	206,00	256,44	271,69	279	287,1
- Thư viện huyện District library	229,60	257,12	564,52	266	276,5
V. Phát thanh, truyền hình Radio, television					
1. Đài phát thanh, truyền hình tỉnh (Đài) Provincial radio and television station (Station)	1	1	1	1	1
- Số giờ phát sóng truyền thanh (Giờ/tuần) Number of broadcast hours (Hr/week)	35	63	98	98	98
- Số giờ phát sóng truyền hình (Giờ/tuần) Number of TV broadcast hours (Hr/week)	126	126	126	126	126
2. Đài truyền thanh huyện, thị xã (Đài) District, town radio and television station (Station)	13	13	13	13	13
3. Trạm truyền thanh xã, phường (Trạm) Communal radio and television station (Station)	277	225	225	225	225
4. Trạm tiếp hình, phát lại hình (Trạm) Recorder, video playback (Station)	2	-	-	-	-

Nguồn: Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Văn hoá; Đài Phát thanh và Truyền hình Phú Thọ.
 Source: Phu Tho Department of Information and Communications; Department of Culture, Sports and Tourism;
 Radio and Television.

311 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh*

Poverty rate by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	12,04	4,34	5,19	4,44	3,72
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	1,69	0,51	0,58	0,49	0,40
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	3,19	1,20	1,14	0,99	0,85
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	9,00	4,15	4,43	4,12	3,73
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	14,85	5,70	7,74	6,38	5,24
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	17,59	6,52	5,77	4,80	3,70
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	4,57	2,02	1,65	1,44	1,32
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	24,50	7,53	11,80	10,13	8,54
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	20,57	7,82	7,66	6,13	4,63
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	8,83	2,88	2,65	2,33	1,95
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	3,96	1,40	2,19	1,55	1,01
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	18,33	6,38	8,30	7,68	7,01
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	6,55	2,52	2,67	2,21	1,84
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	30,53	9,86	16,37	14,67	12,94

* Kết quả rà soát, khảo sát hộ nghèo tại thời điểm 01/10 hàng năm.

Nguồn: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; BHXH tỉnh Phú Thọ.

Source: Phu Tho Department of Labour, War Invalids and Social Affairs; Social Security Office of Phu Tho.

312 Đối tượng chính sách xã hội đang hưởng trợ cấp có đến 31/12

Social beneficiaries are receiving subsidy as of 31/12

ĐVT: Người - Unit: Person

	Thương binh Veterans	Bệnh binh Soldiers	Hưu trí Retire	Mất sức Disable- ment	Thân nhân liệt sĩ Relatives of the martyrs
2010	9.433	3.862	50.522	10.939	7.881
2015	8.324	3.538	60.333	9.980	7.104
2017	7.921	3.386	64.161	9.602	6.835
2018	7.775	3.313	65.603	9.408	6.617
2019	7.650	3.241	66.555	10.259	6.406
2020	7.244	3.147	68.045	10.024	4.718
2021	7.372	3.115	69.122	9.775	4.483
2022	7.678	3.060	68.797	9.496	4.076
2023	7.643	3.006	69.452	8.248	3.253
2024	7.433	2.933	88.129	12.788	3.042

Phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - By district 2024

1. Thành phố Việt Trì - Viet Tri city	1.475	349	67.362	8.935	362
2. Thị xã Phú Thọ - Phu Tho town	486	166	1.397	207	151
3. Huyện Đoan Hùng - Doan Hung district	687	246	1.885	426	254
4. Huyện Hạ Hòa - Ha Hoa district	589	290	2.568	520	234
5. Huyện Thanh Ba - Thanh Ba district	634	291	1.769	292	299
6. Huyện Phù Ninh - Phu Ninh district	726	273	3.361	475	222
7. Huyện Yên Lập - Yen Lap district	146	97	527	57	117
8. Huyện Cẩm Khê - Cam Khe district	662	312	1.789	307	317
9. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	407	203	1.964	331	182
10. Huyện Lâm Thao - Lam Thao district	740	284	1.298	153	272
11. Huyện Thanh Sơn - Thanh Son district	317	155	2.336	593	195
12. Huyện Thanh Thủy - Thanh Thuy district	396	202	1.065	258	208
13. Huyện Tân Sơn - Tan Son district	168	65	808	234	229

Nguồn: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; BHXH tỉnh Phú Thọ.
 Source: Phu Tho Department of Labour, War Invalids and Social Affairs; Social Security Office of Phu Tho.

313 Số người có công với nước, lão thành cách mạng, Bà mẹ Việt Nam anh hùng

*Number of people with meritorious deeds,
veteran revolutionary, Vietnamese Heroic Mother*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Người có công với nước (Còn sống) <i>Meritorious deeds (Alive)</i>	Lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa (Còn sống) <i>Veteran revolutionary, pre-insurrection officers (Alive)</i>	Bà mẹ Việt Nam anh hùng được Nhà nước công nhận <i>Vietnamese Heroic Mother Awarded by the Government of Vietnam</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Còn sống <i>Of which: Alive</i>
2010	4	184	434	27
2015	1	93	1.099	78
2017	1	57	1.206	62
2018	1	57	1.227	62
2019	1	47	1.243	58
2020	-	34	1.251	43
2021	-	25	1.252	43
2022	-	20	1.253	36
2023	-	17	1.253	30
2024	-	15	1.253	28

Phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - By district 2024

1. Thành phố Việt Trì - Viet Tri city	-	1	139	3
2. Thị xã Phú Thọ - Phu Tho town	-	-	54	3
3. Huyện Đoan Hùng - Doan Hung district	-	4	94	3
4. Huyện Hạ Hòa - Ha Hoa district	-	1	128	3
5. Huyện Thanh Ba - Thanh Ba district	-	-	118	6
6. Huyện Phù Ninh - Phu Ninh district	-	-	100	1
7. Huyện Yên Lập - Yen Lap district	-	2	141	2
8. Huyện Cẩm Khê - Cam Khe district	-	3	139	2
9. Huyện Tam Nông - Tam Nong district	-	-	32	-
10. Huyện Lâm Thao - Lam Thao district	-	3	89	-
11. Huyện Thanh Sơn - Thanh Son district	-	1	72	-
12. Huyện Thanh Thủy - Thanh Thuy district	-	-	61	4
13. Huyện Tân Sơn - Tan Son district	-	-	86	1

Nguồn: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; BHXH tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Labour, War Invalids and Social Affairs; Social Security Office of Phu Tho.

314 Cơ sở hạ tầng nông thôn năm 2024

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Infrastructure in rural area in 2024 by district

ĐVT: Xã - Unit: Communes

	Tổng số xã <i>Total</i>	Trong đó - Of which					
		Xã có đường ô tô đến trung tâm xã <i>No. of communes with car road to the centre</i>	Xã có trạm y tế <i>No. of communes with health station</i>	Xã có chợ <i>commu- nes with market</i>	Xã có trường tiểu học (cấp 1) <i>No. of commu- nes with primary school (Level 1)</i>	Xã có trường trung học cơ sở (cấp 2) <i>No. of commu- nes with lower second- ary school (Level 2)</i>	Xã có trường trung học cơ sở liên cấp (cấp 1+2) <i>No. of commu- nes with primary and lower second- ary school (Level 1+2)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	197	197	197	163	196	188	4
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	9	9	9	9	9	9	-
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	5	5	5	5	5	5	-
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	21	21	21	11	21	20	-
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	19	19	19	13	19	15	1
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	18	18	18	12	18	17	-
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	16	16	16	14	16	16	-
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	16	16	16	14	15	16	1

314 (Tiếp theo) Cơ sở hạ tầng nông thôn năm 2024

phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

(Cont.) Infrastructure in rural area in 2024 by district

ĐVT: Xã - Unit: Communes

	Tổng số xã <i>Total</i>	Trong đó - Of which					
		Xã có đường ô tô đến trung tâm xã <i>No. of communes with car road to the centre</i>	Xã có trạm y tế <i>No. of communes with health station</i>	Xã có chợ <i>commu- nes with market</i>	Xã có trường tiểu học (cấp 1) <i>No. of commu- nes with primary school (Level 1)</i>	Xã có trường trung học cơ sở (cấp 2) <i>No. of commu- nes with lower secondary school (Level 2)</i>	Xã có trường trung học cơ sở liên cấp (cấp 1+2) <i>No. of commu- nes with primary and lower secondary school (Level 1+2)</i>
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	23	23	23	19	23	22	-
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	11	11	11	11	11	11	-
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	10	10	10	10	10	10	-
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	22	22	22	22	22	22	-
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	10	10	10	10	10	10	-
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	17	17	17	13	17	15	2

315

Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2015***	2020***	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tai nạn giao thông - Traffic accidents*					
Số vụ tai nạn và va chạm giao thông (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	67	59	341	339	354
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên Number of traffic accidents from less serious to become	67	48	194	218	177
Số vụ va chạm giao thông Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries	...	11	147	121	177
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	69	56	210	202	178
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	25	19	284	268	236
Cháy, nổ - Fire, explosion**					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) Number of fire, explosion cases (Case)	74	22	21	20	53
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	3	1	2	1	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) Total damage in money (Mill. dongs)	24.368	2.547	1.977	1.957	30.277

(*) Nguồn: Ban An toàn giao thông tỉnh Phú Thọ - Source: Phu Tho Provincial Traffic Safety Committee.

(**) Nguồn: Công an tỉnh, Cục Thống kê tỉnh - Source: Phu Tho Department of Public Security, Phu Tho Statistics Office.

(***) Ghi chú: Năm 2015, 2020 không có số liệu va chạm giao thông - Note: In 2015, 2020 there is no traffic collision data.

316 Hoạt động tư pháp

Justice

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	1.224	1.080	1.095	4.077	991
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	2.147	1.973	2.209	9.150	2.332
Trong đó - Of which Nữ (Lượt người) - <i>Female (Person)</i>	251	135	176	228	262
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	1.008	950	943	954	978
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	2.011	1.929	1.992	2.317	2.305
Trong đó - Of which Nữ (Lượt người) - <i>Female (Person)</i>	222	130	156	212	36
Số vụ án đã xét xử (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	946	1.001	913	901	847
Số bị cáo đã xét xử (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	1.961	2.008	1.927	1.955	1.829
Trong đó - Of which Nữ (Lượt người) - <i>Female (Person)</i>	65	153	92	98	98
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	2.244	471	586	715	996
Trong đó - Of which Nữ (Lượt người) - <i>Female (Person)</i>	266	168	213	248	327

Nguồn: Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Sở Tư pháp tỉnh Phú Thọ.
 Source: Phu Tho People's Procuracy, People's Court, Department of Justice.

317 Một số chỉ tiêu về hoạt động pháp lý năm 2024 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Some indicators on justice 2024 by district

	Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of procecuted cases (Case)</i>	Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	991	2.332	978	2.305	847	1.829
Trong đó - <i>Of which:</i>						
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	284	796	278	741	149	244
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	74	159	75	159	73	168
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	70	131	57	124	57	124
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	63	123	69	169	66	168
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	53	114	52	123	58	134
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	55	94	53	88	78	193
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	37	70	39	67	50	85
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	76	187	80	189	42	70
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	53	114	45	116	44	114
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	57	136	62	140	61	138
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	65	122	67	131	72	140
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	67	179	72	192	67	184
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	37	107	29	66	30	67

Nguồn: Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho People's Procuracy.

318 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2015	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thiệt hại về người (Người)					
Human losses (Person)	12	29	2	2	22
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	3	3	1	1	10
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	9	26	1	1	12
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)					
House damage (House)	1.570	7.880	232	693	1.766
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	63	109	1	2	37
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	1.507	7.771	231	691	1.729
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)					
Agricultural damage (Ha)	3.654,8	8.202,0	1.907,4	1.907,0	10.719,9
Trong đó - of which:					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	1.074,7	2.685,7	1.510,6	706,3	5.957,8
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	2.544,0	2.205,0	248,3	502,2	2.828,1
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng)					
Total disaster damage in money (Bill. dong\$)	42,0	211,0	72,6	43,5	1.723,08

319 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

Some environmental indicators

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (%) <i>Rate of hazardous waste is collected, treated (%)</i>	98,0	99,0	98,0	99,5	99,5
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (%) <i>Rate of daily-life solid waste collected and treated (%)</i>	...	73,1	74,1	77,3	79
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>	50,0	50,0	50,0	75	75
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>	37,5	43,7	31,6	35,5	47,0

PHỤ LỤC

APPENDIX

Phụ lục <i>Appendix</i>	Trang <i>Page</i>
1 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2024 các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc <i>Some key social and economic indicators of Northern mountains and Midlands provinces in 2024</i>	633
2 Kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới có đến 31/12/2024 <i>The result of Implementing The National Goal Program on rural development as of 31/12/2024</i>	635
3 Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Phú Thọ có đến 31/12/2024 <i>List of communes, wards and townships of Phu Tho province as of 31/12/2024</i>	636

Phụ lục 1. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2024 các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc
Appendix 1. Some key social and economic indicators of Northern mountains and Midlands provinces in 2024

63

	Dân số TB (1000 người) Average population (1000 persons)		Tổng sản phẩm trên địa bàn Gross regional domestic product (GRDP)** (Tỷ đồng - Bill. dong)						Cơ cấu giá trị tăng thêm Structure of value-added at current prices (%)		
	Tổng số Total	Tr. đó: Thành thị In which: urban	Giá so sánh 2010 Constant 2010 prices			Giá hiện hành Current prices			NLN-TS Agriculture, forestry and fishing	CN-XD Industry and construction	DV Service
			Tổng số Total	VA Value added	Thuế SP Product taxes	Tổng số Total	VA Value added	Thuế SP Product taxes			
Hà Giang	911,4	148,6	17.732	16.793	939	35.823	33.934	1.889	30,26	25,79	43,95
Cao Bằng	558,5	142,2	12.771	12.297	474	25.204	24.272	932	21,63	19,72	58,65
Bắc Kạn	329,3	80,9	9.531	9.263	268	18.744	18.218	526	27,37	18,08	54,55
Tuyên Quang	820,3	159,2	25.534	24.552	982	50.424	48.494	1.929	26,64	29,80	43,55
Lào Cai	792,2	215,0	37.945	34.282	3.663	77.223	69.827	7.396	14,68	43,15	42,17
Yên Bái	864,4	181,3	24.509	23.483	1.026	48.663	46.632	2.031	22,57	34,38	43,05
Thái Nguyên	1.365,2	556,7	105.643	101.956	3.687	162.425	155.534	6.891	10,24	59,90	29,86
Lạng Sơn	814,0	192,3	25.779	24.559	1.221	49.736	47.515	2.221	22,52	24,82	52,66
Bắc Giang	1.962,6	475,5	136.260	133.724	2.536	207.009	203.272	3.737	12,05	68,72	19,23
Phú Thọ	1.543,9	301,3	57.524	54.192	3.331	109.263	102.968	6.294	18,47	42,47	39,07
Điện Biên	656,7	99,8	16.263	15.569	694	31.663	30.313	1.350	15,93	21,61	62,46
Lai Châu	495,5	87,6	15.038	14.142	896	31.026	29.182	1.844	14,11	49,10	36,79
Sơn La	1.330,6	191,7	36.275	34.257	2.018	76.626	72.365	4.261	23,23	33,91	42,86
Hòa Bình	894,5	234,1	36.449	34.767	1.682	72.181	68.880	3.301	21,45	46,02	32,53

Phụ lục 1. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2024 các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc
Appendix 1. (Cont.) Some key social and economic indicators of Northern mountains and Midlands provinces in 2024

		GRDP giá hiện hành BQ đầu người <i>GRDP per capita</i>		Tỷ lệ hộ nghèo <i>Porverty rate</i> (%)	Tổng số xã toàn tỉnh <i>Number of communes*</i> (Xã - <i>Communes</i>)	
		Triệu VNĐ <i>Mill. dong\$</i>	USD		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Số xã đạt tiêu chí xã NTM <i>In which: Number of communes reaching new rural</i>
634	Hà Giang	39,31	1.562,0	36,35	175	51
	Cao Bằng	45,13	1.796,0	20,04	139	17
	Bắc Kạn	56,92	2.263,0	19,46	95	30
	Tuyên Quang	61,47	2.412,0	14,03	121	85
	Lào Cai	97,48	3.860,6	11,24	126	64
	Yên Bái	56,30	2.237,9	5,68	146	113
	Thái Nguyên	118,98	4.731,0	2,04	115	121
	Lạng Sơn	61,10	2.483,8	3,48	181	109
	Bắc Giang	105,50	4.196,0	1,73	175	159
	Phú Thọ	70,78	2.917,9	3,72	196	143
	Điện Biên	48,21	1.920,2	21,29	115	26
	Lai Châu	62,62	2.490,2	22,20	94	39
	Sơn La	57,59	2.289,4	11,17	188	73
	Hòa Bình	80,69	3.227,7	5,98	129	83

* Tỉnh Phú Thọ có 196/197 xã xây dựng mục tiêu đạt tiêu chí Nông thôn mới.
* *There are 196/197 communes in Phu Tho province striving to satisfy the criteria set for new-style rural.*

**Phụ lục 2. Kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia
về xây dựng nông thôn mới có đến 31/12/2024**

*Appendix 2. The result of Implementing The National Goal Program
on rural development as of 31/12/2024*

DVT: Xã - Unit: Communes

	Tổng số xã <i>Number of communes</i>	Số xã được công nhận đạt chuẩn NTM <i>Number of communes reaching new rural</i>	Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí <i>Number of communes reaching 15-18 criterias</i>	Số xã đạt từ 10-14 tiêu chí <i>Number of communes reaching 10-14 criterias</i>	Số xã đạt từ 5-9 tiêu chí <i>Number of communes reaching 5- 9 criterias</i>	Số xã đạt dưới 5 tiêu chí <i>Number of communes reaching less than five criterias</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	196	143	16	32	5	-
Phân theo huyện <i>By district</i>						
1. Thành phố Việt Trì <i>Viet Tri city</i>	9	9	-	-	-	-
2. Thị xã Phú Thọ <i>Phu Tho town</i>	5	5	-	-	-	-
3. Huyện Đoan Hùng <i>Doan Hung district</i>	21	20	1	-	-	-
4. Huyện Hạ Hòa <i>Ha Hoa district</i>	19	12	2	5	-	-
5. Huyện Thanh Ba <i>Thanh Ba district</i>	18	18	-	-	-	-
6. Huyện Phù Ninh <i>Phu Ninh district</i>	16	16	-	-	-	-
7. Huyện Yên Lập <i>Yen Lap district</i>	16	5	3	7	1	-
8. Huyện Cẩm Khê <i>Cam Khe district</i>	23	19	4	-	-	-
9. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	11	11	-	-	-	-
10. Huyện Lâm Thao <i>Lam Thao district</i>	10	10	-	-	-	-
11. Huyện Thanh Sơn <i>Thanh Son district</i>	22	7	3	10	2	-
12. Huyện Thanh Thủy <i>Thanh Thuy district</i>	10	10	-	-	-	-
13. Huyện Tân Sơn <i>Tan Son district</i>	16	1	3	10	2	-

Phụ lục 3. Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Phú Thọ có đến 31/12/2024

*Appendix 3. List of communes, wards and townships of Phu Tho
province as of 31/12/2024*

Mã số Code	Tên xã, phường, thị trấn Name of communes, wards, township	Diện tích tự nhiên Natural area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)
227	Thành phố Việt Trì	11.149,1	225.236
07888	Phường Dữu Lâu	624,5	12.923
07891	Phường Vân Cơ	97,6	7.025
07894	Phường Nông Trang	189,2	18.290
07897	Phường Tân Dân	134,3	9.463
07900	Phường Gia Cẩm	192,6	19.572
07903	Phường Tiên Cát	355,6	17.143
07906	Phường Thọ Sơn	98,6	6.547
07909	Phường Thanh Miếu	199,1	12.765
07912	Phường Bạch Hạc	448,2	7.968
07915	Phường Bến Gót	317,0	6.187
07918	Phường Vân Phú	926,3	13.504
07921	Xã Phượng Lâu	538,9	4.837
07924	Xã Thụy Vân	986,7	14.560
07927	Phường Minh Phương	314,7	10.603
07930	Xã Trưng Vương	578,1	8.685
07933	Phường Minh Nông	1.053,1	13.314
07936	Xã Sông Lô	537,8	5.209
08281	Xã Kim Đức	956,5	9.694
08287	Xã Hùng Lô	205,1	6.521
08503	Xã Hy Cương	707,9	5.769
08506	Xã Chu Hoá	883,1	6.210
08515	Xã Thanh Đình	804,0	8.447
228	Thị xã Phú Thọ	6.520,3	74.390
07942	Phường Hùng Vương	280,8	7.509
07945	Phường Phong Châu	196,3	5.181
07948	Phường Âu Cơ	115,9	8.289
07951	Xã Hà Lộc	1.386,0	10.067
07954	Xã Phú Hộ	1.640,1	13.785
07957	Xã Văn Lung	640,2	8.752
07960	Xã Thanh Minh	708,3	5.690
07963	Xã Hà Thạch	1.125,3	11.010
07966	Phường Thanh Vinh	427,4	4.107

**Phụ lục 3. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường, thị trấn
tỉnh Phú Thọ có đến 31/12/2024**

*Appendix 3. (Cont.) List of communes, wards and townships
of Phu Tho province as of 31/12/2024*

Mã số Code	Tên xã, phường, thị trấn Name of communes, wards, township	Diện tích tự nhiên Natural area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)
230	Huyện Đoan Hùng	30.285,2	121.125
07969	TT. Đoan Hùng	512,1	7.864
07975	Xã Hùng Xuyên	2.786,1	10.896
07981	Xã Bằng Luán	1.761,6	5.183
07984	Xã Vân Du	877,6	5.195
07987	Xã Phú Lâm	2.977,5	9.601
07993	Xã Minh Lương	1.297,0	2.629
07996	Xã Bằng Doãn	1.429,7	3.594
07999	Xã Chí Đám	1.272,1	8.916
08005	Xã Phúc Lai	1.488,2	3.324
08008	Xã Ngọc Quan	1.421,7	6.734
08014	Xã Hợp Nhất	1.889,8	8.868
08017	Xã Sóc Đăng	656,3	4.015
08023	Xã Tây Cốc	1.448,2	6.258
08026	Xã Yên Kiện	1.079,3	4.348
08029	Xã Hùng Long	798,1	3.001
08032	Xã Vụ Quang	1.186,1	4.349
08035	Xã Vân Đồn	1.654,7	5.415
08038	Xã Tiêu Sơn	1.212,7	5.697
08041	Xã Minh Tiến	665,5	3.117
08044	Xã Minh Phú	1.407,0	5.036
08047	Xã Chân Mộng	981,8	3.683
08050	Xã Ca Đình	1.482,1	3.402
231	Huyện Hạ Hoà	34.150,5	109.631
08053	TT. Hạ Hoà	1.027,6	8.902
08056	Xã Đại Phạm	2.182,9	5.276
08062	Xã Đan Thượng	1.983,7	8.325
08065	Xã Hà Lương	1.051,5	3.124
08071	Xã Tứ Hiệp	3.195,9	7.377
08080	Xã Hiền Lương	3.618,3	9.158

**Phụ lục 3. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường, thị trấn
tỉnh Phú Thọ có đến 31/12/2024**

*Appendix 3. (Cont.) List of communes, wards and townships
of Phu Tho province as of 31/12/2024*

Mã số Code	Tên xã, phường, thị trấn Name of communes, wards, township	Diện tích tự nhiên Natural area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)
08089	Xã Phương Viên	1.006,1	3.095
08092	Xã Gia Điền	1.299,6	3.468
08095	Xã Ấm Hạ	1.267,7	3.846
08104	Xã Hương Xạ	1.531,6	5.935
08110	Xã Xuân Áng	4.520,9	9.201
08113	Xã Yên Kỳ	2.820,2	9.541
08119	Xã Minh Hạc	527,4	2.865
08122	Xã Lang Sơn	898,5	3.791
08125	Xã Bằng Giã	836,5	3.752
08128	Xã Yên Luật	701,5	3.656
08131	Xã Vô Tranh	2.500,1	5.440
08134	Xã Văn Lang	1.092,1	3.626
08140	Xã Minh Côi	977,3	2.303
08143	Xã Vĩnh Chân	1.111,0	6.950
232	Huyện Thanh Ba	19.465,4	123.248
08152	TT. Thanh Ba	485,5	9.092
08156	Xã Văn Lĩnh	927,4	2.953
08158	Xã Đông Lĩnh	927,5	3.017
08161	Xã Đại An	911,7	3.441
08164	Xã Hanh Cù	1.768,8	10.768
08170	Xã Đồng Xuân	677,5	4.613
08173	Xã Quảng Yên	2.118,2	7.711
08179	Xã Ninh Dân	1.131,0	8.454
08194	Xã Võ Lao	779,0	4.755
08197	Xã Khải Xuân	1.200,7	6.242
08200	Xã Mạn Lạn	1.216,7	7.562
08203	Xã Hoàng Cương	1.603,4	8.663
08206	Xã Chí Tiên	1.209,4	6.256
08209	Xã Đông Thành	1.245,3	8.019
08215	Xã Sơn Cương	617,9	4.372

**Phụ lục 3. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường, thị trấn
tỉnh Phú Thọ có đến 31/12/2024**

*Appendix 3. (Cont.) List of communes, wards and townships
of Phu Tho province as of 31/12/2024*

Mã số Code	Tên xã, phường, thị trấn Name of communes, wards, township	Diện tích tự nhiên Natural area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)
08218	Xã Thanh Hà	547,7	5.224
08221	Xã Đỗ Sơn	838,5	7.496
08224	Xã Đỗ Xuyên	445,4	7.567
08227	Xã Lương Lễ	813,7	7.043
233	Huyện Phù Ninh	15.737,0	117.136
08230	TT. Phong Châu	922,7	18.829
08233	Xã Phú Mỹ	1.042,3	5.490
08234	Xã Lệ Mỹ	745,8	4.423
08236	Xã Liên Hoa	948,3	4.336
08239	Xã Trạm Thản	1.143,0	4.652
08242	Xã Trị Quận	1.023,0	5.001
08245	Xã Trung Giáp	1.094,8	4.631
08248	Xã Tiên Phú	1.022,3	5.529
08251	Xã Hạ Giáp	680,6	4.528
08254	Xã Bảo Thanh	643,6	3.558
08257	Xã Phú Lộc	1.130,3	8.777
08260	Xã Gia Thanh	637,4	4.150
08263	Xã Tiên Du	625,6	6.150
08266	Xã Phú Nham	577,5	4.826
08272	Xã An Đạo	696,4	7.306
08275	Xã Bình Phú	1.506,3	14.521
08278	Xã Phù Ninh	1.297,1	10.429
234	Huyện Yên Lập	43.824,7	98.876
08290	Thị trấn Yên Lập	1.345,8	8.915
08293	Xã Mỹ Lung	3.147,7	5.505
08296	Xã Mỹ Lương	3.863,4	6.216
08299	Xã Lương Sơn	2.681,0	9.714
08302	Xã Xuân An	1.900,1	3.720
08305	Xã Xuân Viên	1.245,1	4.843
08308	Xã Xuân Thủy	1.473,7	4.866

**Phụ lục 3. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường, thị trấn
tỉnh Phú Thọ có đến 31/12/2024**

*Appendix 3. (Cont.) List of communes, wards and townships
of Phu Tho province as of 31/12/2024*

Mã số Code	Tên xã, phường, thị trấn Name of communes, wards, township	Diện tích tự nhiên Natural area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)
08311	Xã Trung Sơn	9.729,3	5.782
08314	Xã Hưng Long	1.087,8	5.645
08317	Xã Nga Hoàng	694,2	1.726
08320	Xã Đồng Lạc	2.573,7	5.815
08323	Xã Thượng Long	2.829,6	6.270
08326	Xã Đồng Thịnh	1.896,7	7.518
08329	Xã Phúc Khánh	2.512,3	7.267
08332	Xã Minh Hoà	1.771,0	4.250
08335	Xã Ngọc Lập	3.058,0	6.768
08338	Xã Ngọc Đồng	2.015,4	4.056
235	Huyện Cẩm Khê	23.392,5	144.500
08341	Thị trấn Cẩm Khê	1.780,5	17.760
08344	Xã Tiên Lương	1.990,3	5.145
08347	Xã Tuy Lộc	890,5	7.768
08350	Xã Ngô Xá	492,2	7.280
08353	Xã Minh Tân	1.028,9	10.508
08356	Xã Phượng Vỹ	1.574,8	8.634
08362	Xã Thụy Liễu	507,2	3.421
08374	Xã Tùng Khê	304,7	3.116
08377	Xã Tam Sơn	782,2	4.880
08380	Xã Văn Bán	1.185,3	5.480
08383	Xã Cấp Dẫn	821,2	4.757
08389	Xã Xương Thịnh	574,7	3.428
08392	Xã Phú Khê	851,0	3.136
08395	Xã Sơn Tình	839,2	5.658
08398	Xã Yên Tập	383,9	4.622
08401	Xã Hương Lung	1.645,2	6.544
08404	Xã Tạ Xá	831,3	8.293
08407	Xã Phú Lạc	418,6	4.004
08413	Xã Chương Xá	771,2	3.123

**Phụ lục 3. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường, thị trấn
tỉnh Phú Thọ có đến 31/12/2024**

*Appendix 3. (Cont.) List of communes, wards and townships
of Phu Tho province as of 31/12/2024*

Mã số <i>Code</i>	Tên xã, phường, thị trấn <i>Name of communes, wards, township</i>	Diện tích tự nhiên <i>Natural area</i> (Ha)	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> (Person)
08416	Xã Hùng Việt	1.131,7	8.052
08419	Xã Văn Khúc	955,3	4.806
08422	Xã Yên Dưỡng	1.011,7	3.956
08428	Xã Điều Lương	884,0	4.822
08431	Xã Đồng Lương	1.736,9	5.307
236	Huyện Tam Nông	15.559,7	93.371
08434	TT. Hưng Hoá	471,2	5.137
08440	Xã Hiền Quan	632,8	7.454
08443	Xã Bắc Sơn	1.541,0	11.847
08446	Xã Thanh Uyên	964,1	6.362
08461	Xã Lam Sơn	2.146,6	9.306
08467	Xã Vạn Xuân	2.358,4	15.490
08470	Xã Quang Húc	738,4	4.343
08473	Xã Hương Nộn	911,5	7.369
08476	Xã Tề Lễ	1.698,1	5.164
08479	Xã Thọ Văn	1.417,6	4.150
08482	Xã Dị Nậu	1.238,1	5.322
08491	Xã Dân Quyền	1.442,0	11.427
237	Huyện Lâm Thao	9.835,4	111.948
08494	TT. Lâm Thao	556,4	9.709
08497	Xã Tiên Kiên	1.089,2	7.340
08498	TT. Hùng Sơn	470,1	10.388
08500	Xã Xuân Lũng	690,0	5.809
08509	Xã Xuân Huy	624,1	5.095
08512	Xã Thạch Sơn	519,1	8.714
08518	Xã Sơn Vy	709,6	10.917
08521	Xã Phùng Nguyên	1.521,7	14.612
08527	Xã Cao Xá	1.035,5	10.878
08533	Xã Vĩnh Lại	1.037,4	8.854
08536	Xã Tứ Xã	825,0	10.295

**Phụ lục 3. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường, thị trấn
tỉnh Phú Thọ có đến 31/12/2024**

*Appendix 3. (Cont.) List of communes, wards and townships
of Phu Tho province as of 31/12/2024*

Mã số Code	Tên xã, phường, thị trấn Name of communes, wards, township	Diện tích tự nhiên Natural area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)
08539	Xã Bản Nguyên	757,5	9.337
238	Huyện Thanh Sơn	62.110,4	141.090
08542	TT. Thanh Sơn	1.208,4	17.433
08563	Xã Sơn Hùng	1.854,8	5.337
08572	Xã Dịch Quả	1.831,7	8.273
08575	Xã Giáp Lai	1.177,0	3.570
08581	Xã Thực Luyện	2.557,0	5.709
08584	Xã Võ Miếu	4.863,7	13.565
08587	Xã Thạch Khoán	1.657,6	5.086
08602	Xã Cự Thắng	2.939,7	6.029
08605	Xã Tát Thắng	1.554,3	4.775
08611	Xã Văn Miếu	3.258,0	8.059
08614	Xã Cự Đồng	1.696,1	5.056
08623	Xã Thắng Sơn	1.326,8	3.594
08629	Xã Tân Minh	2.378,4	4.547
08632	Xã Hương Cầm	3.712,8	8.166
08635	Xã Khả Cửu	3.950,2	5.188
08638	Xã Đông Cửu	3.651,3	3.693
08641	Xã Tân Lập	3.274,7	5.162
08644	Xã Yên Lãng	1.286,3	4.103
08647	Xã Yên Lương	3.131,3	4.630
08650	Xã Thượng Cửu	7.247,0	3.604
08653	Xã Lương Nha	1.139,4	4.857
08656	Xã Yên Sơn	5.118,5	7.374
08659	Xã Tinh Nhuệ	1.295,5	3.280
239	Huyện Thanh Thủy	12.568,1	92.261
08662	Xã Đào Xá	2.434,2	13.380
08665	Xã Thạch Đồng	599,1	5.750
08668	Xã Xuân Lộc	807,5	7.131
08671	Xã Tân Phương	711,9	3.600

**Phụ lục 3. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường, thị trấn
tỉnh Phú Thọ có đến 31/12/2024**

*Appendix 3. (Cont.) List of communes, wards and townships
of Phu Tho province as of 31/12/2024*

Mã số Code	Tên xã, phường, thị trấn Name of communes, wards, township	Diện tích tự nhiên Natural area (Ha)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)
08674	TT. Thanh Thủy	955,0	6.895
08677	Xã Sơn Thủy	1.220,2	8.594
08680	Xã Bảo Yên	506,2	4.950
08683	Xã Đoan Hạ	426,8	4.625
08686	Xã Đồng Trung	1.657,1	13.480
08689	Xã Hoàng Xá	698,1	12.500
08701	Xã Tu Vũ	2.552,1	11.356
240	Huyện Tân Sơn	68.858,3	91.067
08545	Xã Thu Cúc	10.050,7	11.067
08548	Xã Thạch Kiệt	5.187,4	4.298
08551	Xã Thu Ngạc	4.547,4	6.410
08554	Xã Kiệt Sơn	1.693,7	3.960
08557	Xã Đồng Sơn	4.337,8	3.528
08560	Xã Lai Đồng	1.970,9	3.823
08566	Xã Tân Phú	2.086,9	7.217
08569	Xã Mỹ Thuận	3.812,8	8.899
08578	Xã Tân Sơn	2.842,3	4.407
08590	Xã Xuân Đài	6.567,7	6.243
08593	Xã Minh Đài	1.884,6	6.494
08596	Xã Văn Luông	2.775,9	7.791
08599	Xã Xuân Sơn	6.572,5	1.290
08608	Xã Long Cốc	2.437,8	3.826
08617	Xã Kim Thượng	7.819,0	6.911
08620	Xã Tam Thanh	1.759,6	3.304
08626	Xã Vinh Tiền	2.511,4	1.599

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

PHU THO STATISTICAL YEARBOOK 2024

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó Giám đốc - Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

LÊ TUYẾT MAI

Trình bày sách: ANH TÚ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 60 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty cổ phần In và Thương mại Đông Bắc
Địa chỉ: Số 15, ngõ 14, phố Pháo Đài Láng, P. Láng Thượng, Q. Đống Đa, Hà Nội.
- ĐKXB: 2151-2025/CXBIPH/09-15/TK do CXBIPH cấp ngày 13/6/2025.
- QĐXB số: 72/QĐ-NXBTK ngày 30/6/2025 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.
- In xong, nộp lưu chiểu quý II năm 2025.
- ISBN: 978-604-75-2926-1